

Tác Giả và Tác Phẩm

Nguyễn Đình Thi

Tiểu sử

Sinh ngày 20.12.1924 tại Luang Prabang, Lào, mất ngày 18.4.2003 cũng tại Hà Nội.

Tác phẩm

Con nai đen, Vỡ bờ, Xung kích, Bèn bờ sông Lô, Nguyễn Trãi ở Đông Quan.
Triết học nhập môn, Triết học Aristote, Descartes, Kant, Nietzsche, Darwin, Einstein.



Mục Lục

Vài hàng về tác giả – 2

Ông lão vẽ tranh – 2

Nguyễn Đình Thi và tiếng chim từ quy - Đặng Tiên – 6

Chị em nhà nghèo – 9

Tranh luận về thơ Nguyễn Đình Thi – Nhiều tác giả - 13

Trần Đức Thảo, người lữ hành vất vả - 23

Nguyễn Đình Thi, bay qua mùa xuân – Đỗ Lai Thúy – 25

Nguyễn Đình Thi trong tôi, Nguyễn Đình Thi... – Hoàng Cầm - 32

Phụ đính I:

Giá như bỏ tôi ...bớt bồi bút...

Có một ông bố như Nguyễn Đình Thi...- Nguyễn Đình Thi với cha tôi...

Kinh nghiệm Nguyễn Đình Thi – Chân dung Nguyễn Đình Thi

Phụ đính II:

“Cảm khái” cùng nhà văn... – Chiến sĩ, nghệ sĩ - Cảm khái không đủ

Nguyễn Đình Thi thiên tài và quý dữ - Một người Hà Nội đã ra đi

Nghệ thuật và chính trị: Trường hợp Nguyễn Đình Thi

P2

Những sai lầm về tư tưởng trong tập sách “Giai phẩm”

Nguyễn Đình Thi và Madeleine Riffaud

(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)

Vài hàng về tác giả

Xung Kịch tràn lên, nước *Vỡ Bờ*
Đã *Vào Lửa* đỏ hầy còn mơ
Bay chi Mặt Trận Trên Cao ấy
Quên chú *Nai Đen*, vẫn đứng chờ!
(thơ Xuân Sách)

Xung Kịch, *Vỡ Bờ*, *Vào Lửa*, *Mặt Trận Trên Cao*, *Con Nai Đen*, *Nguyễn Trãi ở Đông Quan*, *Người Hà Nội* là một số tác phẩm tiêu biểu của nhà văn Nguyễn Đình Thi.

Ông là người có tài qua nhiều lĩnh vực, luôn luôn muốn ngoi lên cao hơn Tố Hữu. Nhưng tiếc thay không được trọng dụng. Không vừa lòng với cách đối xử của “lãnh đạo”, ông gửi gắm tâm sự qua một số tác phẩm bị xem như có vấn đề như hai vở kịch *Con Nai Đen*, *Nguyễn Trãi ở Đông Quan*. Riêng vở kịch *Nguyễn Trãi ở Đông Quan* gián tiếp phê phán lớp người già, tham quyền cố vị và nói lên nỗi lòng nhiều “công thần chế độ” bị thất sủng, giống như Nguyễn Trãi sau khi giúp Lê Lợi, cuối đời bị vạ vì Thị Lộ. Nguyễn Trãi ở Đông Quan bị “xếp kho” nhiều năm. Sau ông được phục hồi và được làm Tổng thư ký hội Nhà Văn Việt Nam.

Lý Hồng Nhân
(trích trong *Nhận Diện Chân*
Dung Nhà Văn với Xuân Sách)

Ông lão vẽ tranh

Người làng Cun nhìn thấy ông cụ từ trên đỉnh đèo lát phát sương đi xuống mấy quả đồi ven sông. Ông cụ mặc bộ quần áo cánh vải nâu, chân đi dép rơm, tay chống gậy, bên vai đeo ống bương cùng với chiếc tay nải. Đến mỏm đồi sát bờ nước, ông đứng nhìn quanh những bụi sim, bụi mua, rồi rẽ cỏ lần tìm một lúc. Gần đỉnh đồi đến một chỗ quang, ông ngồi xuống bên cạnh một nắm mộ cũ lẩn trong cỏ dại, mắt đăm đăm nhìn xuống dòng sông lẩn tẩn, ông ngồi quên tất cả, lúc lâu sau mới đứng dậy đi vào trong xóm.

Chiều hôm ấy thì dân làng đã biết ông cụ chính là người xóm Đồi, ông bỏ làng ra đi từ hơn sáu mươi năm trước. Ngày bấy giờ trong xóm có thằng cu Dần mò côi cả cha lẫn mẹ, ở với bà ngoại. Năm bà cụ mất, cậu bé theo người trong xóm chôn bà trên mỏm đồi sau căn nhà lá, rồi một hôm ra đi biệt tích. Vậy mà nay ông Dần vẫn còn sống mà trở về quê ngoại, sau cả một đời lưu lạc. Ít bữa sau, ông cụ đến ở nhà bác phó may Chiều cuối phố Cun, cái phố nhỏ bờ sông có mấy cửa hàng buôn nứa, gỗ, củ nâu, cánh kiến, sa nhân, mộc nhĩ để bán về xuôi. Và chẳng bao lâu dân trong phố đều biết ông cụ có nghề vẽ truyền thần.

Bác Chiều góa vợ đã lâu, ở vậy nuôi đứa con gái, năm ấy nó đã được mười ba tuổi. Nó chăm và dờ người, nhưng chăm nấu cơm và quét tước nhà cửa... Khu nhà từ mấy đời các cụ để lại được miêng vườn rộng, bác thu dọn để ông Dần ở gian nhà gỗ cuối vườn, có hàng hiên trông thẳng ra sông.

Ông già rất xuề xòa, hằng ngày ông thường ở ngoài hiên, chỉ có chiếc võng tơ đã cũ để ngả lưng, với chiếc chõng tre, cái bàn gỗ tạp để vẽ. Con bé Hồng mọi khi một mình lủi thủi, bây giờ có ông già, tự nhiên rất nhanh nó đã quán lấy ông, nó bắc một cái kiềng bếp ở góc hiên để nấu nướng lật vật hầu hạ Ông cụ.

Dân phố Cun khen bác Chiêu khéo đón được ông già có nghề lạ. Ai đến xin vẽ, ông Dần mời ngồi chơi uống nước, ông ngồi lâu, chỉ nhấp nước trà, nhìn người khách, hỏi chuyện nọ chuyện kia. Rồi ông mài mực, soạn bộ bút lông hàng chục chiếc to nhỏ các cỡ. Đến lúc ông ra bàn, cầm bút thông thả đưa lên tờ giấy bản hoặc tấm vải lụa, ông đưa nét bút nào là in nét ấy, không sửa hoặc tô đi tô lại. Thay vài lần bút, một lúc đã được bức tranh, nét mặt người trong tranh thật hết, mà hai con mắt như có thần. Những lúc vẽ, ông Dần ít cho người lạ đứng xem. Chỉ có con bé Hồng chạy ra chạy vào, đun nước, thay trà, hoặc đứng lặng một góc, ngây người nhìn. Ông cụ vẽ tranh không đặt giá tiền công, tùy tâm người đến xin truyền thần đưa bao nhiêu ông cũng cầm, bỏ vào một cái tráp gỗ nhỏ. Có người nghèo, dắt ông bố hoặc bà mẹ già đến xin ông Dần vẽ cho bức tranh để thờ sau này, chỉ có đầu gạo, con gà, nải chuối, ông cũng vui vẻ nhận vẽ cho.

Cũng có khách từ xa tìm đến. Một buổi phiên chợ, dân phố Cun thấy hai người lạ mặc quần áo chàm, đầu bịt khăn chàm, quàng gươm dài sau lưng cuỡi hai con ngựa ô hỏi thăm đến nhà ông lão vẽ tranh. Bác phó Chiêu sau kể lại đây là người nhà chúa Nùng trên Cao Bình đến mời ông Dần lên tận trên ấy vẽ cho nhà chúa. Nhưng ông Dần từ chối vì đã cao tuổi, sợ không chịu nổi nhọc mệt dọc đường. Mặc dù vậy, người nhà chúa nơi biên ải cũng biếu ông cụ một sấp lụa Tàu loại quý. Ông Dần hôm ấy mới giờ cái ống bương lớn, lấy ra một bức tranh lụa vẽ phong cảnh gửi biếu lại ông chúa Nùng mà người ta nói là Đức Vua ta dưới Kê Chợ cũng nể.

Nhưng câu chuyện dân phố chú ý nhất là một hôm có hai bố con người Tàu đi đò dọc theo lái buôn từ Kê Chợ lên. Ông bố đã đầu râu tóc bạc, người con trai nói tiếng ta rất sôi. Ông Dần đón khách trên cái hiên nhà tuềnh toàng vậy mà ông già Tàu lộ vẻ trọng vọng lắm. Lần ấy bác phó Chiêu mới biết ông cụ Dần nói được tiếng quan hỏa, ông cùng người khách trò chuyện cả buổi sáng. Đến trưa, bác thợ may mời khách cùng ăn cơm, ông cụ Dần khẽ cho bác biết: Ông già Tàu này làm chức quan nhỏ ở tỉnh Phúc Kiến, bị án oan phải tội, ông bỏ trốn sang nước ta, tìm đến người đồng hương ở đất Kê Chợ nương nấu làm ăn đã hai mươi mấy năm. Cơm nước nghỉ ngơi xong, ông Dần đem khung lụa ra ngoài hiên ngồi vẽ. Hai bố con người khách cũng ra ngồi phía sau cùng với bác phó Chiêu và cô bé câm, không ai nói một tiếng. Tất cả cùng nín lặng dõi theo bàn tay ông cụ. Bức tranh này ông Dần vẽ lâu hơn thường ngày, thay nhiều cỡ bút, dùng cả mực đen và màu nước. Trên vuông lụa như trong mơ dần hiện lên một cánh rừng phong đỏ sẫm bên một dòng sông mờ khói sương, trên một sườn đồi lúp xúp mấy nóc nhà có một bóng người đội nón tu lờ gánh củi dưới dốc đi lên, xa phía sau trong những lớp mây ẩn hiện mờ ảo mấy bóng núi cao chạm trời. Khi ông cụ buông bút đứng dậy lấy khăn tay lau mồ hôi đầm đìa trên mặt thì ông già người Tàu đến trước bàn nhìn lặng một lúc rồi bồng hai mắt đỏ hoe, chấp tay vái bức tranh. Ông gọi người con đến nói một hồi dài. Anh con trai đến vái ông cụ Dần và nói: "Con xin tạ Ông cụ. Hôm nay con được nhìn thấy phong cảnh nơi quê cha đất tổ". Hai bố con cung kính đưa ông cụ một hộp nhỏ bọc giấy hồng điều. Ông Dần đưa chiếc hộp cho bác phó Chiêu, bác vâng dạ đem lên nhà trên, giờ giấy bọc, hé mở nắp hộp thấy bên trong có một xếp vàng lá.

Thấm thoát đã sang thụ Mỗi buổi sáng, trong mảnh vườn mấy luống cúc tỏa nhẹ một làn hương thoang thoảng. Chiều chiều khi vàng mặt trời sắp khuất sau dãy núi ở chân mây, cả một dải đồi cọ suốt dọc bên kia sông ánh rực lên, những cây cọ lóe sáng trên chỏm, trông như hàng nghìn vạn ngọn nến thấp lên vàng chói.

Ông cụ Dần dạo này không nhận vẽ truyền thần nữa. Chỉ có một lần ông nể lời sư cụ chùa làng, lên chơi chùa và vẽ một bức cho sư cụ. Chiều hôm ấy hai ông già uống rượu với nhau và nói nhiều chuyện cũ, mới. Sư cụ đem khoe một bộ đá hiếm, có viên đá giống hình cây nấm, có viên giống vỏ sò, có viên như hình con dơi, có viên đỏ tuyền không một vết gợn một đường vân, có viên trắng như mỡ, có viên ánh biếc như cánh chim bói cá. Sư cụ đặc ý nhìn ông Dần

và hỏi: "Cụ xem có phải vừa lạ, vừa kỳ, vừa quái không? Đúng như trong sách cổ đã dạy!". Ông Dần cười: "Cụ bây giờ có nhẽ hằng ngày nói chuyện với đá". Sự cụ gật gật: "Vâng. Vâng. Cũng thu nhật dần mãi đấy ạ. Tôi ít dám cho người ngoài xem bộ đá này". Sẩm tối, ông Dần chống gậy về đến nhà, vẫn đang ngà ngà say. Hôm ấy ông thức khuya bên đĩa đèn dầu trám, ngồi rót rượu

uống một mình trong đêm thu tịch mịch, có lúc ông cầm mãi chén rượu, nước mắt lã chã rơi xuống.

Sau bữa rượu ấy, mấy hôm bác phó Chiêu thấy ông già như người tâm trí để ở đâu. Bữa ăn, bác ngồi hầu cơm thấy ông cụ vẫn gập mà không biết mình ăn gì. Rồi bất ngờ buổi sáng hôm ấy, ông Dần đi dạo hồi lâu quanh vườn, khi trở vào bước lên hiên nhà, ông gọi: "Hong ơi, con đặt cho ông ít cơm nếp". Trong lúc con bé ra giếng lúi húi vo gạo, ông cụ mài mực, và đem một tệp giấy ra bàn rồi bắt đầu vẽ. Hôm sau rồi hôm sau nữa, ông vẫn mài miết vẽ từ sớm đến chiều. Ngày tiếp ngày ông cụ vẽ không còn biết gì giờ giấc, thường đến bữa ăn, cô bé cầm phải ra kéo vạt áo ông làm hiệu, ông mới nhớ. Ông cụ vẽ trên giấy bản hết tờ này đến tờ khác, có bức đậm nhạt đen trắng, có bức nhiều màu, ông thường nằm võng rất lâu, mở mắt mà như không trông thấy gì, có lúc nhắm mắt như ngủ, rồi tỉnh linh nhòm dậy ra bàn cầm cụ trên tờ giấy. Mỗi buổi chiều, khi ông cụ buông bút vào nhà, những tờ tranh vẽ trong ngày vẫn bỏ trên mặt bàn, mặt chõng, có hôm tranh rơi cả xuống đất, bay cả ra vườn. Bác thợ may lại cùng đưa con gái đi nhật từng tờ một đem lên nhà trên cất kỹ. Và tối khuya khi ông cụ đã tắt đèn đi nghỉ thì ở nhà trên hai bố con thắp mấy cây nến đem những tờ tranh ra xem. Bác Chiêu thấy ông cụ vẽ nhiều cảnh, nhiều người, nhiều nơi chốn rất khác nhau. Có núi, có biển, có sông ngòi, có rừng, có bãi, có đồng ruộng, làng xóm đình chùa, có bến sông thuyền bè, có hàng quán nơi phố chợ. Có tranh chỉ vẽ một đóa hoa cúc, một tảng đá, một bụi lau, một con chim đang rìa cánh, có tranh vẽ một đàn ngựa thồ đang leo dốc, có tranh vẽ mấy con trâu đang đầm mình dưới hồ, có tranh vẽ một đàn chim nhận lượn trên một mái nhà tranh bốc khói hẻo lánh. Có cả nhiều cảnh vui, buồn cười, trẻ con chơi nhảy dây, ông thấy bói ngồi bên bình vôi dưới gốc đa, bên chuồng lợn một bà vén váy hốt hoảng vì con rắn trườn qua dưới đất, mấy cô gái ở trần tắm dưới đầm sen, mấy người đàn ông đóng khố trên chiếc bè gỗ đang chống sào vượt dòng nước xoáy, hai anh đồ vật, một anh nắm chiếc khố anh kia nhắc bổng lên. Mỗi lần giờ một tờ tranh, bác thợ may lại xuýt xoa không biết ông cụ đã đi những đâu bao nhiêu nơi. Con bé cầm ghé bên cạnh, nét mặt nhanh nhẹn khác ngày thường, có lúc bật cười, có lúc môi chum lại, có lúc hai mắt sáng lên, long lanh trong ánh nến. Bác phó Chiêu bỗng thấp thỏm nhận ra là đưa con gái bác không đỡ người, nó biết cả, chỉ không nói được.

Gần một tháng trời như vậy, mỗi buổi sáng con bé Hồng vẫn đun nước pha trà cho ông cụ rồi ngồi nín lặng ở bậc cửa. Hai ông cháu bây giờ đã thuộc tính nhau. Con bé cứ ngồi đợi, khi nó thấy ông cụ đến kéo chiếc ghế đầu trước bàn vẽ, nó cũng đứng lên, khẽ đến phía sau. Ông Dần cũng đã quen như vậy, ngồi vẽ, ông biết có đôi mắt đứa bé lặng im nhìn theo từng nét bút của ông.

Bữa ấy buổi sáng trời hiu hiu nhiều mây. Ông Dần nằm không nhúc nhắc trên chiếc võng, tay chân như đầu mất. Hình như tất cả thân thể ông nhẹ bổng. Ông nằm nhắm mắt không nghĩ gì rõ nữa. Hình như ông vừa lịm đi lâu lắm, hình như ông vừa chợp ngủ. Ông choàng mở mắt và thấy đứa bé cầm đang bưng chiếc khay trà đứng ở bên võng. Ông Dần ngồi dậy, rót nước trà, tay run rẩy cầm chiếc chén, ông nhấp một ngụm thơm nóng. Con bé vẫn đứng hai tay bưng chiếc khay, miệng như khế mấp máy và ông Dần thấy hai mắt đứa bé nhìn ông, đôi mắt đen chưa gợn một chút bụi của cuộc đời đang nhìn ông với niềm thương không lời nào nói được. Trời ơi! Ông Dần đứng dậy, bước tới chiếc chõng tre và bảo: "Cháu lại đây! Ngồi đây! Hôm nay cháu mài mực cho ông".

Bên chiếc chõng, ông già và đứa bé hí hoáy với hàng chục chiếc đĩa bát nhỏ đựng các thỏi mực, thỏi son, các loại bột nhiều màu sắc, các miếng vỏ cây, rễ cây, củ khô mà chỉ có ông già biết. Con bé cầm hai mắt sáng vui sướng làm theo lời ông cụ chỉ dẫn, đã bao nhiêu ngày nó nhìn và thuộc cách ông cụ mài mực pha màu rồi.

Ông Dần vào nhà tìm một khung lụa to, đem ra đặt kín mặt chiếc bàn. Ông chưa biết mình sẽ vẽ gì, chỉ cần có cái khoảng trống mịn trước mặt, nhìn vào đấy, ông như đến trước khoảng không vô tận đang đợi ông. Trong đầu lằng lằng thanh thanh, ông thấy như đang ở nơi nào rất xa, trên cao phóng tầm mắt nhìn trùng trùng điệp điệp những dải đồi, những lớp núi mãi không hết. Ông nhìn mãi, có lúc đã cầm lấy cây bút lông xoay xoay trong tay một hồi lại bỏ xuống. Cả ngày như vậy, khung lụa vẫn trắng nguyên.

Hôm sau ông Dần vẫn chưa vẽ gì. Gần đến bữa trưa, ông bảo con bé: "Hôm nay cháu cho ông bát nước cơm". Hai ông cháu ngồi ăn dưới đất ngay cạnh bếp. Ông cụ bụng bát nước cơm nóng uống từng ngụm, thốt lên: "Thơm quá! Ngon quá! Không gì bằng được hạt gạo Giời cho, cháu ạ!". Ông ăn một bát cơm với muối vừng rồi ra vũng nằm nghỉ. Buổi chiều, ngồi trước khung lụa, đôi mắt nhắm nheo của ông như xa đi trong một nỗi buồn thương lặng lẽ. Con bé ngồi phía sau sợ hãi không dám thở mạnh. Tới lúc nó thấy ông cầm bút chấm vào một bát nước màu rồi vẽ lên bức lụa một đường mảnh như một làn sóng. Ông cụ bỏ bút đứng dậy, đến dắt tay con bé, dịu dàng vuốt tóc nó "Thôi, ông cháu ta nghỉ thôi".

Nét sóng ấy buổi sáng hôm sau đã thành một mòm đồi thoải thoải, sườn đồi trơ trụi đất sỏi, đây đó rải rác mấy tảng đá. Một vệt đường mòn lượn từ trên đồi xuống đến một bãi cỏ. Nền trời bên trên mòm đồi âm u, những vùng mây lớn cuộn lên xô đẩy nhau, trông mênh mông dữ dội. Con bé Hồng đứng cạnh ông già từ lúc nào, hai mắt nó náo động nhìn những đám mây bay cuộn cuộn. Ông già quay sang, gật đầu nói rất khẽ "Trên này gió lắm... "

Buổi chiều, ông Dần miệt mài vẽ tiếp. Trên mòm đồi, đầu vệt đường mòn, hiện dần lên một cây mai già, thân cây đen sẫm lại, những cành cây vươn lên gân guốc, trần trụi. Những cành cây tỏa ra nhiều nhánh thanh mảnh dần. Ông già thở một hơi dài, dừng lại thay bút, mặt ông đỏ hồng lên, những cành cây gầy dần lóm đóm những điểm hoa trắng giữa những chồi lá biếc non, tất cả như đang rung lên trong gió. Đứa bé cầm đứng mở to mắt, hai bàn tay nó xòe ra, như muốn nhúc nhắc múa. Nó im lặng cười một mình, chạy ra bếp, xắn nắm đun nước để pha một ấm trà mới. Khi nó bưng khay đến bên ông cụ thì trên bức tranh gần bên cây mai đang hiện lên một cô gái. Cô mặc áo cánh bông, trên đầu đội chiếc thúng, cô bước đi trên vệt đường từ mòm đồi xuống. Ông Dần vẫn luôn thay bút, bàn tay ông đưa rất nhẹ và mặt cô gái rõ dần mũi, miệng, đôi nét lông mày rồi đến hai con mắt đen. Con bé Hồng tròn mắt, nó nhận ra cô gái đúng là nó nhưng lại lớn hơn, đã chừng mười bảy, mười tám tuổi. Đôi mắt cô gái trong tranh như đang lạ lẫm vì những gì cô đang nhìn thấy. Ông Dần cầm bút quay lại nhìn đứa bé cầm, ông mỉm cười lấy ngón bút chỉ vào nó rồi chỉ vào cô gái trong tranh và đỡ lấy cái khay. Con bé Hồng hai mắt như có ngấn nước chạy quanh.

Cả ngày hôm sau, ông già vẽ bãi cỏ rộng dưới chân đồi. Ông thay bút luôn, chấm màu đưa nét rất nhỏ, những ngọn cỏ xanh nõn cứ mọc lên dần trước mắt, tỏa một vùng sáng dịu. Có lúc ông dừng lại nói chuyện với đứa bé. "Cháu ạ, lá cây ngọn cỏ nó cũng sinh nở, sống chết, nó cũng có hồn của nó. Giá mà giời cho ông sống được đến trăm tuổi thì may ra ông vẽ được hồn chúng nó đấy". Con bé cầm hờn nhìn những chấm nhỏ tím tím hồng hồng. Ông già lại quay sang: "Hoa nghệ rừng đấy". Những đốm tím hồng vẫn dần lan rộng mãi. Ông già cười nói: "Cháu xem có ông hoàng bà chúa nào được mặc đẹp như một bông hoa đại này không!". Cả một vùng bãi cỏ xanh non lúc này ánh hồng lên, mỗi đốm hoa ngọn cỏ như mồm mím nói: Bây giờ là mùa xuân rồi.

Bức tranh đã hình thành, mấy ngày sau, ông Dần chỉ nằm vũng, thỉnh thoảng mới ra bàn lấy bút điểm thêm hoặc xoa đi một hai nét. Bữa ấy, ông lấy chai rượu, ngồi rót uống một mình, thấy con bé Hồng đang ngồi nhóm bếp, ông gọi: "Hồng lại đây". Đứa bé rụt rè bước đến. Ông già cười: "Hôm nay cháu lại cho ông ăn cơm nếp nhé. Cháu ngồi đây. Cháu có thích bức tranh này không? Ông cho cháu đấy. Cháu rồi như cô gái trong tranh này, đừng sợ gì cả". Ông già ôm đầu đứa bé gái, đôi mắt ông nheo lại phảng phất những ý nghĩ xa xôi.

Mùa thu đã đến những ngày cuối cùng. Đêm ấy nổi gió mùa, cả một dải ven sông ào ào không ngớt cho đến sáng. Trời đột ngột trở lạnh.

Ông Dần nặng nhọc ra ngoài hiên. Cũng như mọi ngày đưa bé cầm đũa ngồi bên bếp, đợi ông ra để đun nước pha ấm trà buổi sớm. Ông Dần ra nằm võng, hai mắt ông nhìn nhòa đi dần. Ông thấy trên mỏm đồi xa xa, cây mai già tỏa một vùng hoa trắng rung động trong gió. Đôi mắt đen nhìn ngơ ngàng. Ông bay đến bãi cỏ, ông bước lướt trên mặt cỏ xanh non đẹp quá, chung quanh ông những đốm hoa óng ánh, những đốm sáng hồng vẫn bay khắp bốn bề, ông ngồi xuống sờ lên những núp cỏ, ông muốn nói gì mà không nói được, ông cũng không muốn nói gì nữa, cả người ông nhẹ bồng, bay lướt đi, chân không còn chạm đất, tất cả mờ dần mờ mãi...

Đưa bé cầm bưng chiếc khay đến, thấy ông cụ hai mắt nhắm nghiền, đầu ngật ra ngoài võng, không còn động đậy. Con bé mở to mắt kinh hoàng, miệng nó mấp máy, cả người nó run bần, cái khay rơi xuống đất, nó hét lên một tiếng dài. Bác phó Chiêu từ trên nhà hốt hải chạy xuống, thấy đứa con gái đang ngồi sững bên chiếc võng, bồng nó bật gào lên: Ông ơi! Ông ơi!

Nguyễn Đình Thi và tiếng chim từ quy Đặng Tiến

Nhà văn Nguyễn Đình Thi qua đời tại Hà Nội chiều ngày 18/4/2003, hưởng thọ 79 tuổi. Anh là một khuôn mặt quan trọng, đã gắn liền tài năng và tên tuổi mình vào lịch sử văn học đất nước, từ những cuộc tranh đấu giành chủ quyền, đến hai cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước.

Tùy giai đoạn lịch sử và theo tuổi đời, Nguyễn đình Thi đã chứng tỏ tài hoa và tài năng qua nhiều bộ môn sáng tác : nhạc, thơ, tùy bút, bút ký, lý luận, truyện ngắn, tiểu thuyết và kịch. Đồng thời anh đảm nhiệm thường xuyên nhiều trách vụ chính trị. Ủy viên chấp hành Hội Văn Nghệ Việt Nam từ 1948, anh làm Tổng thư ký Hội Nhà Văn hơn ba mươi năm liền (1958-1989) rồi làm Chủ tịch Ủy Ban Liên Hiệp các hội Văn Học, Nghệ Thuật Việt Nam. Nguyễn đình Thi là nhân vật quyền chức, chức rõ ràng là nhiều, quyền đến đâu thì chúng tôi không rõ. Có khi thừa nhiều quyền, mà lại thiếu cái quyền thực thi đôi điều tâm huyết.

Việc chính của nhà văn là làm văn, chứ không phải làm quan. Con thuyền chức tước Nguyễn đình Thi, suốt nửa thế kỷ thuận buồm, nhưng những trước tác tâm đắc của anh chưa bao giờ một lèo xuôi gió.

Nguyễn đình Thi quê quán Hà Nội, nhưng sinh tại Luang Prabang, Lào, ngày 20/12/1924. Từ 1931 theo gia đình về nước, học tại Hải Phòng, Hà Nội. Năm 1941 tham gia Thanh Niên Cứu Quốc, 1943 tham gia Văn Hóa Cứu Quốc, bị Pháp bắt nhiều lần. Năm 1945, tham dự Quốc Dân Đại Hội Tân Trào, vào Ủy Ban Giải Phóng Dân Tộc. Năm 1946, là đại biểu Quốc Hội trẻ nhất, làm Ủy viên Thường Trực Quốc Hội, khóa I.

Từ 1942, anh đã viết hàng loạt sách triết học. Triết học nhập môn, Siêu hình học, Triết học Aristote, Descartes, Kant, Nietzsche, Darwin, Einstein ... trong khi giới văn nghệ Việt Nam thời ấy không mấy quan tâm đến triết học, ví dụ Xuân Diệu, Huy Cận, Hoàng Cầm, Vũ Ngọc Phan. Các lý thuyết gia như Đặng Thái Mai, Hoài Thanh cũng không mấy lưu tâm đến các khái niệm trừu tượng. Do đó, tư tưởng Nguyễn đình Thi có những nền nếp và đường nét riêng.

Thời kỳ này anh sáng tác nhạc, nổi tiếng nhất là bài *Diệt Phát Xít*, làm đua với Văn Cao, và anh làm xong trước bài *Chiến Sĩ Việt Nam*, sau đó là *Bài Hát Người Hà Nội*, về mặt trận Hà Nội đầu 1947.

Thời chống Pháp, anh tham dự hầu hết các chiến dịch lớn, Tây Bắc 1948, Biên Giới 1949, Trung Du 1951, Hòa Bình 1952. Ở mặt trận Điện Biên 1954, anh làm chính trị viên phó Tiểu Đoàn, đánh lên đồi A1, sau đó làm công tác tù binh.

Từ 1955, anh về làm việc tại Hội Văn Nghệ Việt Nam tại Hà Nội, làm Tổng Thư ký từ 1956, đúng vào thời kỳ Nhân văn giai phẩm, bị tai tiếng kể từ đó. Hội Văn Nghệ từ 1957 trở thành Hội Nhà Văn, Nguyễn đình Thi tiếp tục làm Tổng thư ký trong ba thập kỷ, đến 1989.

Vốn hiểu biết sâu rộng, cảm quan nghệ thuật sắc bén, tài hoa về nhiều mặt, Nguyễn đình Thi còn có một kiến thức và ý thức chính trị vững chãi. Sức khỏe dồi dào, anh là người xông pha và xông xáo, ham suy nghĩ, học hỏi và lao động nghệ thuật cật lực. Anh đủ các đức tính để hoàn tất một sự nghiệp văn hóa lớn, trong một xã hội bình thường. Nhưng hoàn cảnh lịch sử đã đòi hỏi anh phải phân tán tài năng và đặt các tiêu chuẩn xã hội, chính trị lên trên quan niệm thẩm mỹ. Sau đó là công tác hành chính, quản lý một mặt chiếm thì giờ, mặt khác ràng buộc khả năng nghệ thuật. Anh đánh cuộc và phải trả giá. Trả giá để sống, sống để viết, viết chừng mực nào đó theo ý mình.

Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Nhất Linh, Vũ Hoàng Chương đều phải trả giá. Đắt rẻ thế nào, là số phận của tác phẩm về sau.

Nguyễn đình Thi thường thường là người đi trước. Chưa dám nói là người dẫn đường, cũng phải nhận anh là người "nhận đường" với số phận chênh vênh của nó. Anh đi trước trong những phong trào, thể loại, chủ đề, rung cảm.

Ví dụ về thơ. Cuộc cách mạng tháng 8/1945 chấm dứt phong trào Thơ Mới và tạo điều kiện cho một cách tân trong thi ca, mà *Nhớ Máu* của Trần Mai Ninh, *Đèo Cả* của Hữu Loan, *Ngoại Ô Mùa Đông 46* của Văn Cao là những ví dụ. Nhưng sau đó, các Hội Nghị Văn Nghệ 1948 và nhất là 1949 tại Việt Bắc đã dập tắt những ngọn lửa cách tân, nhân danh các tiêu chuẩn dân tộc, khoa học và đại chúng - nhất là đại chúng.

Và cái bung xung cho lời chỉ trích là thơ Nguyễn đình Thi, mà Xuân Diệu chê là đầu Ngô mình Sở, Lưu Trọng Lư đòi "tống cổ ra khỏi nền văn học mới, nền văn học kháng chiến và cách mạng" (1). Nhưng nặng nề, dứt khoát và thâm quyền hơn ai hết là Tố Hữu – mặc dù và sau khi Nguyễn đình Thi đã nhận kiểm điểm: "Nghe anh Thi tự phê bình thơ anh, anh chị em nghĩ: tại sao biết mình như vậy, mà cứ làm như vậy ...

Lúc thấy cần làm việc, tôi thấy ghét những bài thơ ấy, và tôi thù ghét cái cá nhân chủ nghĩa nó lại trở về với tôi (...) Những bài thơ anh Thi, tôi cho là không hay vì chưa nói lên được nỗi niềm của quần chúng. Đó là nội dung.

Tôi đồng ý thái độ tự phê bình của anh Thi, một thái độ đúng đắn. Còn một điều cần thiết nữa là anh phải kiểm tra lại cái tư tưởng, cái rung cảm của mình trong quần chúng" (2).

Như vậy là tàn đời Nguyễn đình Thi.

Câu cuối của Tố Hữu, không dừng lại ở những bài thơ Nguyễn đình Thi làm khoảng 1947-1948, nó sẽ là bản án chung thân cho toàn bộ trước tác Nguyễn đình Thi về sau. Những bài diễn văn sau này của Tố Hữu, ví dụ những năm 1963-1964 sẽ hệ thống hóa quan điểm đánh giá nói trên, tràn sang phê phán *chủ nghĩa nhân đạo chung chung, miêu tả hạnh phúc cá nhân, ngợi ca cuộc sống bình thường* (3), những con người bình thường. Nhưng anh Thi vẫn làm thơ như cũ, có khi còn ... tệ hơn trước!

Cách Mạng tháng 8/1945, từ khu mỏ than Đông Triều, qua thôn xóm ven sông Hồng đến hè phố Hà Nội, tầng tầng lớp lớp quần chúng đủ mọi gia cấp, ào ào "tức nước vỡ bờ, nao nức hướng về cách mạng. Vỡ Bờ là trước tác tâm huyết mà Nguyễn đình Thi ấp ủ với nhiều kỳ vọng và trau chuốt rất công phu, nhưng đã không được tiếp đón như anh mong ước. Trái lại đã bị phê phán gay gắt. Ví dụ bài Phong Lê trên Tạp Chí Văn Học, 1971, đã khiến anh nổi đóa, trả lời đại khái: tôi là người buôn ngựa, các anh là kẻ lái trâu, lại đi hỏi sao trâu tôi không có sừng. Về sau Phan Cự Đệ đã phê phán ôn hòa, chừng mực hơn:

"Nguyễn đình Thi nhìn một số nhân vật dưới góc độ của chủ nghĩa nhân đạo (ít nhiều mang màu sắc tiểu tư sản) của những vấn đề lương tâm, danh dự, nhân phẩm, đạo đức chung chung nhiều hơn là dưới ánh sáng của quan điểm giai cấp công nhân... Nguyễn đình Thi nhạy bén với những vấn đề của đất nước, dân tộc hơn là những vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp" (5).

Một cách nói rằng: anh là nhà văn giỏi, nhưng là một người cộng sản tồi. Nếu quả đúng như thế thì may cho anh Thi, may hơn mệnh đề ngược lại.

Phan Cự Đệ là bậc giáo điều, và là bậc thầy trong nghệ thuật giáo điều: suốt 30 trang bình luận về Nguyễn đình Thi lời lẽ ôn tồn, đằm thắm, nhưng tựu trung chỉ khai triển quan điểm của Tố Hữu năm 1964, đã trích dẫn ở đoạn trên.

Về văn xuôi, Nguyễn đình Thi cũng là người đi trước, trong hai chủ đề chiến tranh và cách mạng. Ngày nay, người ta đã ca ngợi những tác phẩm sau thời đổi mới, 1986 nói lên những mất mát, những thương tích của chiến tranh.

Nhưng từ thời chống Pháp, Nguyễn đình Thi và Bùi Hiển đã đề cập đến chủ đề này, và đã từng bị chê là bi quan, chủ bại. Do đó, những truyện ngắn viết rải rác từ 1948 đến 1954, mãi đến 1957 mới được xuất bản thành tập *Bên Bờ Sông Lô*. Chu Nga, không phải là ngòi bút giáo điều đã tự hỏi : *trong những truyện ngắn này của anh phảng phất một nỗi buồn man mác, khó tả làm cho người đọc không thể không suy nghĩ về những hậu quả đau thương của chiến tranh. Tất nhiên điều đó cũng là sự thực thôi, song có nên nhấn mạnh vào khía cạnh đó ?* (4) Ngược lại, tiểu thuyết *Xung Kích* phần khởi, sôi nổi hơn, được in từ 1951 và được ngay Giải thưởng Văn Nghệ.

Trong đề tài chiến tranh, *Vào Lửa*, 1966, là tác phẩm đầu tiên về cuộc kháng chiến chống Mỹ trên miền Bắc, đồng thời cũng là tác phẩm đầu tiên nêu lên những va chạm giữa hai thế hệ, già và trẻ, chống Pháp và chống Mỹ, chủ đề sẽ được phát triển về sau *trong Mẫn và Tôi*, 1973, của Phan Tứ, hay *Dấu Chân Người Lính* 1972 của Nguyễn Minh Châu, *Mặt Trận Trên Cao* 1967 là tiểu thuyết đầu tiên nói về binh chủng không quân, về chiến tranh kỹ thuật, một đề tài hoàn toàn mới mà Hữu Mai sẽ khai thác triệt để hơn trong hai tập *Vùng Trời* 1971-1974.

Văn chương về chiến tranh Việt Nam thì nhiều, nhưng tác phẩm của Nguyễn đình Thi đã vạch lại hành trình người lính bộ đội Việt Nam, từ thưở *Chân không giầy đạp nát đôn Tây* (1950) đến khi sử dụng tên lửa, ra đă. Đồng thời anh cũng ghi lại tâm lý, tâm tư, hoài vọng của người lính thuộc nhiều thế hệ, hoàn cảnh, trong ba mươi năm cầm súng.

Trong đề tài cách mạng, hai tập *Vỡ Bờ I*, 1962 và *Vỡ Bờ II*, 1970, là tác phẩm quy mô đầu tiên dựng lên toàn cảnh cuộc vận động Cách Mạng 1945 – đề tài mà anh đã ấp ủ từ 1948, ước mơ học tập được nghệ thuật trong Chiến Tranh và Hòa Bình của Tolstoi. Anh đã dày công lao động trong hơn mười năm – thời gian này anh đã tranh thủ viết *Vào Lửa* và *Mặt Trận Trên Cao* để ... dưỡng sức. Hai tập *Vỡ Bờ* là bức tranh hoành tráng về cuộc tổng khởi nghĩa đi từ mặt trận Việt Minh kháng Nhật chống Pháp đến Cuối cùng, về kịch, Nguyễn đình Thi cũng lại là người đi trước. Trong thể loại này, trước tác Nguyễn đình Thi gian nan hơn cả, không phải vì anh đưa tư tưởng đi xa hơn so với thơ và truyện. Nhưng vì kịch có một quần chúng đông đảo quy tụ cùng một lúc, khác với thơ và truyện mà người ta có thể trùm chăn đọc một mình. Thơ trường phái Nguyễn đình Thi khó có nhiều độc giả, mà độc giả phái ấy cũng khó bề là hậu thuẫn chính trị. Những độc giả thơ có khả năng làm " gió hôm nay là giông bão ngày mai " thì đã được rèn luyện trong lò Tố Hữu.

Do đó kịch bản *Con nai Đen*, 1962 bị phê phán và ngăn chặn từ trong trứng nước. Sau đó, Nguyễn đình Thi viết : *Hoa và Ngán*, 1974 ; *Giấc Mơ*, kịch thơ, 1977 ; *Rừng Trúc* 1978 ; *Nguyễn Trãi ở Đông Quan*, 1979 ; *Tiếng Sóng*, 1980 ; và bốn vở kịch ngắn khoảng 20 trang : *Người Đàn Bà Hóa Đá*, 1980 ; *Cái Bóng Trên Tường*, 1982 ; *Trương Chi*, 1983 ; *Hòn Cuội*, 1986.

Vở *Nguyễn Trãi ở Đông Quan*, sáng tác cho kỷ niệm 400 năm Nguyễn Trãi, được trình diễn mấy đêm gì đó, rồi bị cấm, bị phê phán nghiệt ngã, là đã mĩa mai chế độ, cho rằng trí thức là tù nhân của chế độ. Tôi chưa được xem trên sân khấu, nhưng anh Nguyễn đình Thi đạo diễn đã kể lại niềm hào hứng khi dàn dựng vở kịch, mang nhiều truyền thống sân khấu cổ truyền lẫn tính cách hiện đại, và anh dựng tiếp *Rừng Trúc* trước khi mất.

Trong kỷ yếu Nhà Văn Việt Nam Hiện Đại, 1997, của Hội Nhà Văn – mà Nguyễn đình Thi đã trấn nhậm hơn 30 năm – ở thư mục Nguyễn đình Thi, trang 630, có đầy đủ tác phẩm theo trật tự thời gian, chỉ thiếu có *Nguyễn Trãi Ở Đông Quan*.

Bi kịch Nguyễn Trãi là thân phận của một thế hệ trí thức Việt Nam, trong đó có nghịch cảnh và nghịch lý Nguyễn đình Thi. Những người dù thông cảm, hiểu rằng anh phải thỏa hiệp, cũng trách anh thỏa hiệp quá lâu. Không ai trách Thúy Kiều bán mình, nhưng trong 15 năm trôi dạt, Kiều đã nhiều lần phản kháng, còn anh, từ giai đoạn này sang giai đoạn khác, không nghe anh

nói năng gì trước những phi lý, bất công, oan trái. Không lẽ anh chỉ *biết duyên mình biết phận mình thế thôi* ?

Nguyễn đình Thi là người tài, ai cũng biết, và tôi rất phục tài anh. Năm 1967, anh viết bài chào mừng đại hội 4 các nhà văn Liên Xô, là một loại văn ước lệ, chỉ cần làm chiếu lệ mà anh đã kể tâm tình :

" Ở miền rừng núi chúng tôi, có một giống chim gọi là từ quy. Các ông bà già bảo rằng có đôi người yêu ngày xưa bị kẻ gian ác ngăn cấm không lấy được nhau, đã hóa thành giống chim ấy. Cho nên đến tận bây giờ, cứ đêm đêm người ta nghe thấy những con chim từ quy gọi nhau từng đôi, một con ở đầu núi này, một con ở đầu núi khác, suốt đêm đôi chim tìm gọi nhau cho đến sáng thì mới gặp nhau. Tôi nghĩ rằng các dân tộc từ bao thế kỷ, cũng đã mò mẫm đi tìm nhau như thế. Và những tác phẩm của các nhà văn thơ lớn ở thời trước cũng khác nào những tiếng gọi tìm nhau của các dân tộc còn bị ngăn cách, chia rẽ trong bóng đêm dày. Chính Cách Mạng tháng Mười là buổi bình minh làm cho các dân tộc nhìn thấy nhau và gặp được nhau "(6).

Anh ngụy biện. Chim từ quy thì quan hệ gì đến văn học, và giao lưu văn học thì cần gì đến Cách Mạng tháng nọ tháng kia. Rõ là ngụy biện, thậm chí là ngụy tín. Nhưng tài quá : một là đúng đường lối " vô sản quốc tế ". Hai là đề cao văn học Việt Nam và các dân tộc nhược tiểu ngang tầm với các nền văn học bề thế hơn. Ba là anh mượn điển đàn quốc tế để hời âm một tiếng chim từ quy nghe được từ núi rừng Tây Bắc, suốt đời thao thức trong hồn anh.

*Lòng ta vẫn ở trên Tây Bắc
Những đêm thao thức tiếng từ quy*
(Quê Hương Việt Bắc, 1950)

Đôi chim từ quy là biểu tượng cho tình yêu xa cách – chủ đề chính yếu trong toàn bộ thơ anh :
Anh đứng đây thầm gọi tên em

*Xa em anh ngỡ ngác
Anh gọi em anh gọi mãi
Em có nghe thấy anh không*
(Núi và Biển, trong *Tia Nắng*, 1983)

Có một lần, không rõ vì lý do gì, anh bảo rằng tôi hiểu thơ anh. Không biết anh nói thật hay nói đùa, cho vừa lòng tôi. Nhưng anh đã nói và tôi đã nghe.
Tuồng nọ nhau một lời nói. Hóa ra nọ nhau một tiếng từ quy.

Khỉ thật

Chị em nhà nghèo

(Trích từ tiểu thuyết *Vỡ bờ* (1962).

Ra khỏi hai cánh cổng lim dày nẹp sắt, Xoan như con chim sổ lồng. Đi xa thêm được mỗi bước, lòng nó lại vội thêm được một ít. Mặt Xoan đã tươi dần, mắt sáng long lanh, đôi má hồng lên, và cái sức hy vọng của tuổi trẻ lại làm cho trong lòng nó dần dần có cái gì ca hát, nhầy nhót.

Hai bên đường, gió thu thổi nghiêng ngả những đợt lúa lao xao đang bắt đầu rổ. Những bông lúa non chen nhau nghênh lên, lắc lư và rì rào bảo nhau: kia cô Xoan, cô Xoan đang về thăm nhà. Trên trời xanh, những đám mây trắng bông đang bay nhanh cũng gọi nhau cúi xuống: cô Xoan hôm nay được về nhà! Xoan cấp nón đi như không thấy hai chân bước trên mặt đất. Quanh năm suốt tháng, đời nó chỉ quanh quẩn trong cái sân gạch, cái nhà bếp, không mấy khi được nhìn thấy gì ở bên ngoài bốn bức tường, và từ đi đứng, cười nói, cũng không được theo ý muốn của mình. Bây giờ nó muốn đi lối nào cũng được, muốn cưỡi, nhảy, hát cũng không ai cấm đoán được nữa! Sau lưng nó mỗi lúc một lùi xa những người lúc nào cũng chỉ sai bảo,

mắng chửi, đánh đập nó, coi nó không bằng con chó béc-giê. Nó lại sắp trở lại là cái Xoan được mẹ nó thương yêu, được các em nó quần quít không muốn rời. Đôi bàn chân vẫn như bay trên con đường mấp mô, đẩy nhanh về đằng sau những nỗi ghê sợ và tủi nhục.

Qua chợ Gành, Xoan đóng mấy lon gạo đổ vào cái bị và mua xu kẹo vừng cho cái Huệ và thằng cu Bầu. Khởi cây đa chùa Gành, rẽ xuống con đường đất đỏ về làng Táo, đã thấy con sông Lương chảy ngoài xa, thấp thoáng sau những rặng nhãn. Dưới bóng cây, đằng trước Xoan, hai đứa bé gái cặp tóc, mặc quần đùi, tay cắp vở, tay cầm lọ mực, vừa đi nhẩn nha vừa nói chuyện với nhau. Chúng nó xuống trường tiểu học dưới làng Táo.

Xoan đi nhanh lên đến cạnh hai đứa bé và cười hỏi:

- Các em đi chậm thế, không sợ thầy giáo đánh à?

Thấy người hỏi, hai đứa bé cùng ghéch nhìn lên, rồi chúng nó nhìn nhau tủm tỉm. Xoan làm ra vẻ nghiêm nghị nói:

- Em này hai cái má lúm đồng tiền thế này là hay cười lắm có đúng không? Còn em này thì hai cái chân sáo hay nhảy lắm này.

Hai đứa bé khúc khích với nhau, như cố nhịn để khỏi buột ra cười to. Xoan hỏi “hai cái má lúm đồng tiền”:

- Tên em là gì?

Đứa bé gái quay mặt đi cười.

- Không biết.

- Sao lại không biết. Em nói dối chị rồi nhé. Thế còn em này tên là gì?

“Hai cái chân sáo” bạo hơn trả lời:

- Tên là Thêu.

Hai đứa bé bỗng cùng cười to lên, rồi như hai con chim bay vù, chúng nó cùng ủa chạy mất. Được mấy chục bước, “hai cái chân sáo” quay lại gào to:

- Tên nó là cái Hiền đấy!

Hai cái bóng nhỏ chạy khuất trong những rặng nhãn um tùm.

*

Về đến nhà chỉ thấy con Vàng xổ ra cắn, Xoan vừa lấy nón xua con chó vừa gọi to:

- Huệ ơi! Cái Huệ đâu rồi!

Con chó vẫn nhe nanh vừa sủa vừa nhảy chồm chung quanh. Xoan thét:

- Vàng! Con Vàng hay nhỉ!

Nghe thét tên nó, con chó ngừng sủa nhưng vẫn gầm gừ. Xoan lại gọi ra mé bờ sông.

- O' Huệ... Huệ... ơ... ơ...i.

Xoan bê cái liếp che cửa sang một bên và bước vào trong túp lều. Trên kiềng bếp, siêu nước sôi nguội tanh. Cái chõng tre ở sát vách vẫn trải mảnh chiếu rách. Rơm vãi đầy nhà. Xoan lẩm bẩm:

- Cái Huệ hư quá, để nhà cửa bần thỉu thế này bao giờ.

Xoan tìm cái chổi quét dọn. Đang lúi húi thì nghe tiếng hai đứa lú lo về, Xoan ngừng tay. Tiếng cái Huệ gọi mừng quýnh từ ngoài ngõ:

- Chị Xoan đây phải không?

Con chó Vàng đã vẫy đuôi chạy biến ra đón chủ. Cái Huệ lôi thằng Bầu sênh sếch ở đằng sau, chạy vào cuống quít:

- Chị về bao giờ đấy?

Thằng cu loi chơi kéo vạt áo Xoan và bập bẹ:

- Chị, chị Xoang về...

Xoan cúi xuống bế em lên và phì cười:

- Ối giờ, em tôi sao lại có râu thế này? Cái Huệ hư lắm nhá. Mà chỉ mãi chơi để em lấm thế đấy.

Xoan bế em ra vại nước, rửa mặt rửa chân tay cho nó, rồi xốc nó vào nhà, đặt ngồi lên cái chõng:

- Bầu ngồi ngoan, ăn kẹo nào.

Cái Huệ thèm kẹo, nhưng vẫn sợ chị mắng, đứng phụng phịu bên cạnh cửa. Xoan thương hại gọi:

- Huệ vào đây, chị cho kẹo. U đâu hả em?

Cái Huệ thấy chị không giận nữa thì tươi lên, sà vào lòng chị.

- U đi bán cua ngoài đầu cầu rồi.

- Thế anh Ca đâu?

- Anh Ca đi kéo tôm với anh Mầm.

- Chết thật u còn ốm kia mà!

Cái Huệ ngẩng lên:

- U cứ bảo u khỏi rồi, đi được.

- Thôi, để chị đi thổi cơm, Huệ ở nhà dóm bếp đặt nồi nước, chị ra sông vo gạo, rửa rau nhé.

Xoan ra sau nhà hái mấy mớ rau muống, rồi đổ mấy bát gạo trong cái bị ra cái rá, cấp ra bờ sông. Qua bãi cỏ lau, xuống một bờ cát phẳng và kín đáo, Xoan lội xuống nước, cúi lom khom vo gạo. Mấy con cá đuôi cò óng ánh lượn quanh, đớp những hạt tằm nhỏ. Đàn cá con dạn quá, chúng nó vẫy đuôi tranh nhau ăn, có con rĩa cả vào tay Xoan. Lòng Xoan vẫn có cái gì rộn rục, vui vui. Khi về, đi qua ngõ vào nhà Mầm, Xoan bỗng đứng lại, rồi rẽ vào cái lối đi nhỏ giữa hai bờ dâu. Túp nhà gianh của Mầm khép hờ một tấm liếp. Nhà vắng tanh. Xoan hồi hộp mở tấm liếp vào gian lều trống trải. Mé trạn bếp ở góc nhà, gác những vó, lò và những đồ làm tôm cá, khói hun đã đen lại. Một niêu cơm nguội còn bỏ cạnh bếp. Bên chõng, gác một cái điều cà, trên chõng còn một bát nước vối uống dở. Tội nghiệp anh Mầm ở đây quanh năm thui thủi không cha mẹ anh em. Nghĩ thế lòng Xoan lại nôn nao. Xoan trở ra, khép lại liếp rồi ù té về nhà.

*

Bữa cơm tối hôm ấy, gian nhà bác Mùi rộn hẳn lên. Lũ trẻ mắt mờ to hau háu, mũi phập phồng ngửi mùi cơm. Chúng nó đã quen chỉ được mỗi ngày một lưng cơm nguội và húp cháo từ hơn tháng nay rồi. Cho nên bữa ấy thức ăn chỉ có mớ rau muống chấm nước cáy và mấy con tôm riu kho muối mặn chát nhưng cả nhà ăn xì xụp như bữa tiệc. Bên bếp lửa, hai má Xoan đỏ ửng. Ăn hết có hơn lưng bát, nhìn nồi cơm đã gần thấy đáy, thằng Ca nhào ra với rổ khoai luộc còn nghi ngút bốc hơi. Nó vỗ bụng đen đét:

- Ái chà, còn lép kẹp chưa nước non gì, phải thêm vài chú lợn con này mới được.

Cái Huệ cũng nhồm lên, khua đũa:

- Anh Ca phải để phần em củ to kia kìa, không được ăn của em đấy.

Xoan bảo:

- Ca ăn cơm nữa đi.

Chú bé lắc đầu:

- Thôi để cho cái Huệ nó ăn nốt, em no rồi.

Ngoài sân có bó đuốc lập lòe. Mầm cấp cái vó, bước tới ngưỡng cửa. Anh mặc mỗi cái quần đùi và một cái áo cánh rách. Nom thấy Xoan, Mầm vui về:

- Cô Xoan về bao giờ thế?

Những tàn đuốc rơi đổ lập lòe dưới chân. Mầm hỏi tiếp:

- Tối nay chú Ca có đi cắt vó đêm với anh không?

- Đi chứ, anh đợi em một tí.

Ca đã ăn xong, buộc cái giỏ vào sau đít, vớ cái vó ở góc nhà, đi ra sân. Bác Mùi gái nói với

Mầm.

- Anh hăng vào uống bát nước đã.

Xoan đẩy một cây củi vào bếp cho cháy to lên và nhìn nhanh ra, gặp mắt Mầm, hai người cùng vội quay đi. Mầm trả lời bác Mùi:

- Thôi ạ, con vừa uống nước bên nhà.

Ca đã đốt một bó đuốc và giục:

- Ta đi thôi anh đi.

Mầm cười nói nốt với bác Mùi:

- Chú Ca xem nước còn tinh hơn con đấy, bác ạ. Chú ấy cắt nhanh tay lắm. Chỉ phải cái còn sợ ma một tí thôi.

Hai anh em ra ngoài ngõ. Tiếng Ca nói gì lạnh lạnh vắng lại. Xoan nhìn theo ánh đuốc đã xa lên mé đê. Tội nghiệp, đêm hôm thế mà hai anh em còn đi!

Tranh luận về thơ Nguyễn Đình Thi

Ông Nguyễn Đình Thi, một trong những tác giả lớn của văn học Việt Nam thế kỷ 20, vừa qua đời tại Hà Nội ngày 18.04.2003. Bước vào văn đàn trong kháng chiến chống Pháp như đại diện tài năng của một thế hệ mới, sớm nổi bật với những thành công ở nhiều thể loại nghệ thuật từ thơ, tiểu thuyết, truyện ngắn, kịch, chính luận đến âm nhạc, và cũng sớm được trao những cương vị quan trọng trong bộ máy văn hoá-chính trị, nhất là cương vị Tổng thư ký Hội nhà văn Việt Nam suốt 31 năm (1958-1989), cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Đình Thi gắn liền với toàn bộ nền văn học cách mạng Việt Nam nửa sau thế kỷ 20 và giai đoạn lịch sử ấy. Chúng tôi xin giới thiệu lại một tư liệu văn học xung quanh cuộc tranh luận về thơ Nguyễn Đình Thi tại Hội nghị tranh luận văn nghệ do Hội văn nghệ Việt Nam tổ chức trong các ngày 25, 26, 27 và 28 tháng 9 năm 1949. Hội nghị đã trao đổi, tranh luận từ những vấn đề chung về đường lối, phương pháp, đến các vấn đề riêng của từng bộ môn nghệ thuật. Nhưng đặc biệt buổi chiều ngày cuối cùng hội nghị đã dành để bàn riêng về thơ Nguyễn Đình Thi, một tiếng thơ lạ nên bị coi là lạc lõng lúc ấy. Năm 1949, Nguyễn Đình Thi mới 25 tuổi. Phần trích đăng sau đây gồm ý kiến có tính chất đề dẫn của nhà thơ Xuân Diệu, ý kiến duy nhất ủng hộ thơ NĐT của nhà văn Nguyên Hồng, ý kiến phát biểu của NĐT, và ý kiến kết thúc của nhà thơ Tố Hữu, chủ tọa hội nghị. Phần Phụ lục gồm các bài thơ Đêm mít tinh (1948), Sáng mát trong như sáng năm xưa (1948), Đất nước (1956, bản đầu) và Đất nước (1956, bản cuối), cho thấy sự phát triển qua từng giai đoạn của bài thơ nổi tiếng nhất của Nguyễn Đình Thi cho đến khi nó trở thành một trong những tác phẩm kinh điển của Thơ cách mạng. Các tư liệu văn học do Đặng Tiến và Phạm Xuân Nguyên cung cấp.
Talawas

Xuân Diệu: Nói đến thơ anh Thi, không phải nói đến vấn đề thơ không vần, cũng không phải chuyện những câu thơ dài, ngắn tự do. Hai đặc điểm ấy của anh Thi còn là việc phụ. Nhiều người không thích thơ của anh Thi, chính là vì anh chưa đạt, chưa thành công. Cái "điệu" của

anh Thi chưa rõ.

Nhân đọc thơ anh Thi, tôi càng thấy hình thức với nội dung là một. Mỗi câu thơ là một ít xác thơ dựng một ít hồn thơ. Hồn thơ anh Thi chưa ổn, nên câu thơ có chỗ lệch lạc. Cái anh Thi muốn nói chưa phải là cái anh Thi đã nói được.

Tôi có mấy nhận xét sau này về thơ anh Thi.

Nội dung:

1) Các đoạn trong tứ thơ không dính nhau, phạm cái điều mà tôi gọi là đầu Ngô mình Sở (incohérence). Ví dụ: bài *Đêm mít tinh*, ban đầu nói trên rừng Phan Lương có sao, rồi nói đến Hà Nội của chúng ta, sau đến cò sao kéo về, và câu kết: "Sao ơi, núi rừng ơi, nước nở". Tôi thấy nó xa quá. Không hiểu sao đang đêm mít tinh lại nói nhớ đến Hà Nội. Cái tứ chạy đi như thế, người ta khó theo.

Một bài nữa cũng nói đến nhớ thủ đô: *Sáng mát trong như sáng năm xưa*. Nếu ba câu đầu không có ở trong bài cũng chẳng sao cả. Nó không cần thiết. Theo tôi, trong thơ cũng phải có tính cách cần thiết (nécessaire), và phải làm sao người ta thấy ý này bắt sang ý kia là tự nhiên. Trong hệ thống tư tưởng cũ, thơ hay nói lung tung. Thơ bây giờ phải theo một sự hợp lý mới. Ý tình phải quán quít lấy nhau theo một lệ luật hợp lý nào đó.

Thơ anh Thi từng bộ phận thì hay, và có những câu rất hay. Những đoạn, những câu hay ấy, chắp lại với nhau thì không thành ra hay. Như môi đẹp, mắt đẹp, mũi đẹp, mà không thành mặt đẹp vì là môi, mắt, mũi của nhiều người.

2) Thơ anh Thi tính cách trí óc nhiều, tình cảm ít. Nếu tình cảm đã chín, thì nó vọt ra rất dễ dàng. Tình cảm dù cho tinh vi, phiền phức mấy, nói ra cũng phải dễ. Như các bộ phận trong con người, nếu giải phẫu ra thì rất phiền phức, nhưng toàn người thì những người đẹp đi đứng rất dễ dàng, tự nhiên. Thơ anh Thi không có tính cách cơ thể. Dầu thơ vần hay không vần, vần trắc hay vần bằng, câu nào câu ấy phải như tim, như gan, như phổi trong người, chỗ nào phải vào chỗ ấy. Có thể nói: bài *Đêm mít tinh* nếu tĩa đi hai câu cũng không hại đến bài thơ.

Vì tình cảm chưa chín mùi, nên bài *Sáng mát trong...* không có cái cốt chính của bài thơ. Cái chưa chín rõ nhất trong bài *Đường núi*. Những nét thơ rất đẹp nhưng chỗ này một nét, chỗ kia một nét tán loạn như trong một bức tranh siêu thực.

Hình thức

1) Câu thơ của anh Thi đúc quá. Anh Thi rất tiết kiệm chữ. Đó là một ưu điểm. Nhưng lại tiết kiệm quá. Không những không có chữ thừa, mà chữ đệm cũng không có. Không những đúc trong một câu mà đúc cả đoạn nữa. Sự tiết kiệm chữ và tiết kiệm lời (tức là ý) phải đến cái trình độ thích trung. Nếu không đúc, sẽ lảm nhảm, lải nhải, chưa phải là thơ. Nhưng nếu đúc quá, độc giả không theo kịp được, thì cũng không còn là thơ nữa. Đúc quá hóa khó cảm xúc. Đã đành thơ không lý sự, nhưng từ đoạn này sang đoạn khác cũng phải có cái cầu cần thiết.

2) Người ta yêu một thi sĩ là vì tình cảm của anh, vì tâm hồn của anh, chứ không phải vì thơ có vần hay không có vần. Nhưng bây giờ nói đến *trong bài thơ*, thì vần rất là hệ trọng.

Tôi công nhận, có thể có những bài thơ không vần; có những trường hợp thơ không vần hay nhưng phải đúng trường hợp. Tôi lại nhận trong một bài thơ có vần, có thể có một vài đoạn không vần, và trong một đoạn thơ có vần có thể có một vài câu không vần nếu sự không vần ấy

giúp cho bài thơ hay thêm lên.

Nhưng đại đa số trường hợp, nên có vần, là vì những cái ích lợi của nó.

- a) Vần giúp mình nghỉ hơi một cách dễ dàng hơn. Đã đành rằng ngay trong văn xuôi, cũng có chỗ nghỉ hơi; hướng chi thơ viết lại xuống nhiều giòng, thế nào người ta cũng nghỉ hơi. Nhưng chỗ nghỉ hơi lại có một cái vần thì thật khoan khoái, lý thú, như ngâm âm nhạc trong miệng.
- b) Vần là một cái trở lực vô để cho thi sĩ vượt qua mà tiến lên. Có vần, những bước thơ không có vẻ chông chênh, mà trái lại, hồn thơ tựa vào những câu thơ, một cách vững chắc. Bỏ vần là bỏ mất một phương tiện đắc lực. Nhiều khi nhờ tìm vần cho đúng mà nảy ra những tứ thơ tân kỳ.
- c) Đối với công chúng, cái vần giúp cho trí nhớ (và giúp cho cả tác giả nữa). Thơ phải là một thứ dễ khuân vác, dễ chuyên chở; nhớ văn thì người ta nhớ ý, nhớ thơ thì phải nhớ câu nhớ bài mới hay. Vần giúp cho bài thơ dễ in vào trí nhớ.
- d) Quần chúng của ta rất yêu vần. Đàn bà Việt Nam mở miệng ra là muốn có vần có nhịp. Giả sử như tiếng ta một thứ tiếng cọc lốc, thì đi tìm vần cũng mệt. Nhưng tiếng ta đã rất nhạc, lại rất nhiều vần. Cũng như ở Việt Bắc thì lấy nửa làm nhà, tiếng nước ta rất dễ bắt vần tội gì mà không dùng vần. Dùng vần có một nhọc gì đâu, không dùng vần tức là lậ dị. Sau này chưa biết cuộc tiến hóa sẽ thế nào, nhưng bây giờ thơ không vần thì khó thương thức.

3) Một điểm nhỏ nữa trong hình thức, là cái chấm câu. Thơ anh Thi không chấm câu. Có những đoạn thơ rất khó chấm câu, vì câu này tràn sang câu kia không biết chấm thế nào cho đúng. Những trường hợp ấy thì nên bỏ chấm câu. Nhưng phần lớn trường hợp chấm câu phải giữ. Chấm câu làm cho phân biệt ý này với ý nọ, giúp cho người ta dễ hiểu tác giả, một bài thơ từ đầu đến cuối viết không chấm câu người đọc không biết tạm ngừng hơi, hay tạm nghỉ mắt vào chỗ nào, không biết một câu bắt đầu từ đâu và đi đến đâu thì hết. Câu thơ kêu gọi tràn lan là tự cái sức bên trong của ý thơ và của những tiếng chữ không phải là nhờ vào sự bỏ chấm câu, để cho nó tràn lan, kêu gọi.

Nghệ thuật là ước lệ, miễn là ước lệ sống. Nếu muốn cho thật tự nhiên thì cảm giác của ta làm gì có vần có chấm câu. Nhưng muốn truyền cảm đi, phải có một ước lệ, một sự thu xếp nào đó.

Tóm tắt ý tôi:

Người thi sĩ mới bắt đầu viết cái cốt nhất, là anh ấy đem cái điệu tâm hồn đặc biệt của mình vào thơ. Anh ấy phải chú ý luyện cái điệu tâm hồn không để cho nó lờ mờ. Ý bài thơ có thể lờ mờ, nhưng điệu tâm hồn phải rõ rệt.

Nhiều bài thơ có thể không có vần, nhưng phải có điệu. Những câu ngắn dài, những chữ bằng trắc nặng nhẹ phải phân phát cho dễ đọc. Điệu thơ lủng củng thì không gọi cảm được. Nhờ ở điệu mà bài thơ nhịp nhàng, tiết tấu.

Có người nói: thì thơ Pháp, thơ Âu châu cũng làm từ ý này sang ý nọ, cũng không vần, cũng bỏ chấm câu. Tôi thấy trường hợp thơ ta hiện tại khác xa với trường hợp thơ Pháp hiện tại. Mặc dầu những nhà thơ như Aragon, Eluard là những nhà thơ cộng sản, nhưng thơ họ không thật mới. Họ đã là những kiện tướng trong trường thơ siêu thực; đến lúc họ giác ngộ, nhưng máu huyết của họ cũng đã 50 tuổi rồi, tình cảm họ không giản dị mà phiến toái, khúc khuỷu. Thơ chúng ta bây giờ hoàn toàn khác, nó hoàn toàn trẻ, do những người tuổi trẻ và do một giai cấp trẻ làm ra, nó giản dị tự nhiên, mà giàu đủ. Muốn thấy những bài thơ Pháp thật là mới, có lẽ ta phải chờ lúc nhân dân Pháp nắm chính quyền, có phong trào văn nghệ nhân dân Pháp.

Điểm cuối cùng: làm thơ là cảm và truyền cảm. Tôi cảm rồi, nhưng tôi chưa truyền được cái cảm cho người chung quanh, thì tôi vẫn chưa làm nên thơ. Một bài thơ phải tự nó tuyên truyền cho nó, tác giả không cần phải giải thích thêm nữa, như thế mới là thơ hay. Khi mình đứng bên cạnh người đọc thơ mình, thì mình còn giải thích được cho người đọc hiểu: chứ lúc mình đi vắng, thì ai giảng thơ mình? Hơn nữa lúc mình chết đi rồi, thì ai bênh vực nó? Thơ là mực đen giấy trắng, phải làm thế nào cho những bài thơ của mình tự nó sống.

Từ nãy, tôi chưa nói rằng có những bài thơ anh Thi mà tôi thích như *Khúc hát miền Tây*, như đoạn giữa bài *Đêm mít tinh* và nhiều câu thơ tách riêng ra. Hôm nay tôi đã đem công khai hóa những sự giằng co giữa tôi và anh Thi.

Nguyễn Hồng

Tôi phản đối tất cả những ý kiến nói thơ anh Thi là cuộc thí nghiệm. Tôi nói nó là một sự cần dùng, một sự tất yếu. Nếu là thí nghiệm thì nó chỉ thí nghiệm ở một phía nào thôi.

Tôi phản đối ý anh Xuân Diệu nói thơ anh Thi đầu Ngô mình Sở. Thơ có thể làm được như thế. Ví dụ: một người đi ngoài đường rung cảm vì tiếng tàu điện rồi về hôn con, và làm thành một bài thơ. Có gọi là đầu Ngô mình Sở hay không? Hiện bây giờ người ta đã xúc cảm như anh Thi rồi.

Dân tộc ta rất nhiều bản năng. Thơ đi qua rất nhiều rung cảm khác nhau trong một bài.

Ý riêng tôi, thì anh Thi rất thành công, ngay bây giờ đã thành công rồi. Anh Thi tiêu biểu cho tâm hồn rộng rãi, rải rác. Tôi tin sẽ có những bài thơ kỳ diệu của dân tộc ở trong loại thơ đó.

Nguyễn Đình Thi

Tôi đồng ý phần lớn những lời phê bình. Tôi hay lý luận. Cái tìm tòi của tôi cũng hay lý luận. Nhưng nói đến thơ, đó là một cái thiết tha nhất của tôi, và cũng là cái tìm tòi rất khổ của tôi (tuy nó có cái vui của nó). Tôi không trả lời lại một lời phê bình nào, mà dựa vào ý kiến của anh chị em, lấy tinh thần của hội nghị làm một cuộc tự phê bình.

Bài đầu tiên theo thể này là *Đêm mít tinh* ý định ca tụng chiến công Việt Bắc. Tôi làm nó theo hình thức thường, bốn, năm đêm liền, thấy không được. Cuối cùng tôi quay sang một thể khác, và có bài *Đêm mít tinh* như các anh chị đã đọc. Sau bài ấy, tôi còn làm tiếp theo nhiều bài nữa.

Bảo thơ tôi là một cuộc thí nghiệm thì không đúng. Nói là một thành công hay thất bại thì đúng hơn. Hay là nói đó là một cuộc tìm tòi thơ nhưng có những chỗ chưa được thỏa mãn.

Cũng có những người trạc tuổi như tôi thích thơ tôi nhưng phần ấy rất ít. Nói đến thơ tôi, tôi rất áy náy: Một là vì thơ ấy là thơ của tôi. Hai là thơ ấy là thơ tự do (dài, ngắn, vần, không vần, không quan hệ). Đáng lẽ thơ của tôi là thơ của tôi. Còn vấn đề thơ tự do thì rộng hơn thơ tôi nhiều. Vậy phải tách ra làm hai: trước hết, tôi tự phê bình bình thơ tôi. Sau xin bênh vực thơ tự do.

1) Phê bình thơ tôi

Một tác phẩm, xét nó là xét ở nội dung của nó, nó tác dụng thế nào trong hoàn cảnh bây giờ. Anh Xuân Diệu nói là thơ của tôi già. Gần đúng. Vì thơ của tôi không phải là những bài thơ vui. Đó là những bài thơ đau đớn. Lúc tôi làm nó, tôi cũng đã nghĩ rằng: trong lúc này, có nên đưa ra cái đau đớn đó không? Có. Vì cuộc kháng chiến của ta có bao nhiêu cái đau đớn, nhưng đau

đón chính đáng; miễn là cái đau thương ấy không phải là cái đau thương đi xuống. Anh Xuân Diệu nói nó gò bó, cũng đúng. Rất đau thương mà không nói, đó là thái độ nội dung của tôi. Khi tôi nói cái đau thương của tôi ra, nó ẩn ở một chỗ rất kín (Ví dụ trong bài "*Không nói*": *Môi em, đôi mắt còn ôm đây*). Nhưng nội dung ấy khách quan mà xét, thì nó không đúng với cuộc kháng chiến bây giờ, cái đau đớn của kháng chiến không giống cái đau đớn trong thơ tôi. Ở nhiều chỗ của kháng chiến, còn đau đớn hơn nhiều, nhưng cái đau đớn không như thế.

Một số thanh niên như tôi, nhiều khi không phải là văn nghệ cũng thích thơ tôi. Một số bạn khác rất mê thơ tôi. Nhưng nhìn kỹ lại các anh ấy phải nhận rằng họ cũng ở một tình trạng na ná như tôi. Sau này, tôi cố gắng sửa chữa. Những lời phê bình làm tôi suy nghĩ. Tôi suy nghĩ và tôi tự bảo tôi phải đổi.

Vì cái nội dung đã u uất rồi, cho nên khi nó thể hiện ra ngoài, nó cũng có vẻ khắc khổ, gò bó. Trong khi tôi đi tìm một hình thức tự do, thì cái nội dung của tôi lại gò tôi lại. Tôi muốn có cái mộc mạc, đơn sơ, thì trái lại nó lại cầu kỳ. Tôi đồng ý với anh Xuân Thủy và rất mừng có dịp để định một thái độ minh bạch. Chỉ quan niệm không mà thôi, nhất định là không đủ. Phải được sống nhiều hơn, sống rộng rãi, vui, tin tưởng, khỏe lành. Không thể quay vào mình thôi mà tìm được.

2) Thơ tự do

Tôi đồng ý với anh Xuân Thủy, đó là một câu chuyện rộng rãi, vượt qua tôi nhiều. Khi tôi nói đến thơ tự do, xin hiểu cho là tôi nghĩ đến cái gì chung.

Cái hình thức gọi là "thơ mới" nó sẽ cứ có, dù ngắn nó cũng không được. Vần hay không vần, câu dài hay câu ngắn, cái đó đã thường lắm rồi. Kháng chiến đã làm ra như thế. Những bài thơ hiện nay đã chứng tỏ điều này.

Còn vần là một lợi khí rất đặc lực cho sự truyền cảm. Nhưng không phải hết vần là hết thơ. Khi làm thơ, thái độ của người làm là ghi cho đúng cảm xúc. Nếu cảm xúc gặp được vần thì hay. Nhưng gặp khi nó gò bó, hãy vượt lên nó đã. Hình thức nghệ thuật (các luật bằng trắc) phải tự thân nó ra. Khi gạt luật bên ngoài đi, phải có luật bên trong rất mạnh.

Có thể có sự bỡ ngỡ đối với thơ không vần. Hồi "thơ mới" (1932) mới ra đời, người ta cũng bảo không hiểu. Thơ tôi bây giờ có gì là không hiểu? Người ta hiểu mà chưa cảm. Vì không nói được sự sống chung quanh. Nếu nói đúng cái cảm xúc chung quanh hiện thời, thì đâu có trúc trắc, không vần, nghe vẫn lọt.

Nếu trên đường cởi mở, có rất nhiều người làm thơ ấy, thì mới đầu nó có loạn thật, nhưng rồi cũng quen như thơ lục bát. Trở về ý đầu Ngô mình Sở. Tôi không thích những bài thơ nói ra tâm tình. Nó phải nói ra cảm xúc, cảm xúc là tai nghe, mắt thấy, mũi ngửi tay sờ, cảm thế nào, nói thế ấy. Từ thời Nguyễn Du, Thị Điểm có biết bao nhiêu là câu thơ hay, không kể lẽ tình cảm, chỉ nói cái sống ra bằng những hình ảnh, thành cảm xúc. Thơ như thế không phải đầu Ngô mình Sở. Nó cũng có sợi dây nối liền những hình ảnh đó lại. Đó là một thứ dây lý luận rất khéo. Thơ bộ đội bây giờ có nhiều hình ảnh và cũng có sợi dây liên lạc, chỉ có điều là tất cả các thứ dây đó đều không giống thứ dây của thơ tôi. Thơ bây giờ nói hình ảnh, cảm xúc, chống hẳn lối thơ kể lẽ mười mấy năm trước đây.

Vậy:

- Khi đã bỏ luật lệ rồi, đủ cảm xúc tự nhiên thì cứ nói, thành vần cũng được, không thì thôi. Nói như lời nói thường vậy.

- Rút ra những cái trong cuộc sống.
- Nói như lời thường. Tôi mong đi tới những câu thơ như lời nói thường mà đến một độ cảm xúc mãnh liệt. Nếu cần nói một hơi dài, dùng những câu dài. Nếu hơi ngắn, nói ngắn. Những hình ảnh thơ mới bây giờ, tôi tưởng tượng nó cần phải khỏe, gân guốc, xù xì, chất phác chung đúc, tự nhiên. Những bài thơ cũ, cùng một nhịp điệu đều đều, tôi không thể chịu được. Bài thơ chất phác kia tác động vào tâm hồn ta hơn. Rồi đây, tiến đến độ hơn nữa của tình cảm, thơ sẽ trở về cái hình thức đều hòa hơn...

Tố Hữu

Nghe anh Thi tự phê bình thơ anh, anh chị em nghĩ: "Tại sao biết mình như vậy, mà cứ làm như vậy?" Đó là cái khổ tâm của người làm thơ. Làm thơ không phải do trí tuệ muốn, mà do sự sống của bản thân mình.

Có những lúc tôi yêu thơ anh Thi, và cũng nhiều lúc tôi thù ghét nó. Những lúc mà tôi buồn bực, nhọc mệt, có những lúc tôi nhớ, tôi thích đọc thơ anh Thi. Tôi đọc những bài *Sáng mát trong...* Thơ là một điệu hồn, tìm đến với những hồn đồng điệu. Nhưng lúc thấy cần làm việc, tôi thấy ghét thơ anh Thi ghê lắm vì tôi thù ghét cái cá nhân nó lại trở về với tôi. Rồi tôi lại dè chừng với tôi. Nhiều khi thấy bài thơ hay, mà chưa chắc nó hay. Vậy lấy gì làm tiêu chuẩn cho cái hay?

Tôi không thể lấy cái "ta" làm tiêu chuẩn. Người nghệ sĩ phải tự hỏi: Quần chúng xem bài này thế nào? Quần chúng có xúc cảm không? Cái đau đớn của quần chúng có được nêu lên đây không? Nếu tác phẩm chưa nói, hay nói ngược cuộc sống của quần chúng, thì phải xem là không hay. Những bài thơ của anh Thi tôi cho là không hay, vì chưa nói lên được nỗi niềm của quần chúng. Đó là nội dung.

Tôi đồng ý thái độ tự phê bình của anh Thi, một thái độ đứng đắn. Còn một điều cần thiết nữa, là anh phải kiểm tra lại cái tư tưởng, cái rung cảm của mình trong quần chúng. Quần chúng có những lúc tinh thần mỏi mệt, sút kém, họ có thể nghe cái mệt mỏi. Vậy phải lãnh đạo quần chúng, phải xem tư tưởng của mình có dắt quần chúng đi lên cuộc đời tốt đẹp không?

Cuộc tranh luận đã khá đầy đủ. Chúng ta đã đồng tình ở những điểm căn bản.

Tạp chí *Văn Nghệ* số tranh luận (số 17, 18, tháng 11, 12 - 1949).
Chuyển dẫn từ *Sưu tập Văn Nghệ* (1948-1954),
Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội, 1999, tập 2 - 1949, tr. 633-646)

Phụ lục

Nguyễn Đình Thi (1924-2003)

Đêm mít tinh

Muôn ngàn đêm hẹn nhau hớp đêm nay
Yên lặng nép ngời

Tia vàng vút bay
Tung lên hoa lửa

Lên lên mãi
Một vầng sao ngời muôn vầng sao
Bụi ngọc ngập trời
Rơi rơi trên đầu trên cổ
Trên ngón tay
Triệu triệu sao
Rừng Việt Bắc

Trời sao đây là của chúng ta
Núi rừng đây là của chúng ta

Những xóm đồng thơm mát
Những ngã đường bát ngát
Những dòng sông đỏ nặng phù sa
Nước chúng ta
Nước những người chưa bao giờ khuất
Đêm đêm rì rầm trong tiếng đất
Những buổi ngày xưa vọng nói về

Ngàn sao phơi phới đang bay
Dạt dào mắt không thấy nữa
Dưới kia Hà Nội nhìn lên
Phố phường nín thở
Những lễ đường mòn cũ
Lạnh lạnh mưa phùn
Hà Nội
Một mình buồn xé ruột
Ngày ngày buồn thức dậy
Quay mặt đi đâu ngày hôm nay
Gió mùa đông trong lá chưa đi
Còn đến bao giờ bao giờ
Đêm nay trời sao trắng bạch
Cháy trùm đất nước

Đêm lờ sáng
Đi lên đi lên
Ta lớn ta khỏe
Súng ta rợp đồng
Ngàn sao chào múa
Trời nắng bỏng
Bao nhiêu tường chói lóa
Những lùm cây cháy cả lên
Rừng Phan Lương dữ dội reo hò
Đỏ đỏ trời đường phố

Hà Nội phố hè ngực đập thành thành
Tiếng hát reo cười cuốn trào nước mắt

Sao ơi, núi rừng ơi nước nở

1948

Sáng mát trong như sáng năm xưa

Sáng mát trong như sáng năm xưa
Gió thổi mùa thu hương cốm mới
Cỏ mòn thơm mãi dấu chân em

Gió thổi mùa thu vào Hà Nội
Phố dài xao xác heo may
Nắng soi ngõ vắng
Thềm cũ lối ra đi
Lá rụng đầy

Ôi nắng dội chan hoà
Nao nao trời biếc
Gió đượm hương đồng ruộng
Hương rừng chiến khu
Tháp Rùa lim dim nhìn nắng
Những cánh chim non
Trông vời nghìn nẻo
Mây trắng nổi khơi bời
Mấy đũa giết người
Hung hăng một buổi
Tháng Tám về rồi đây
Hôm nay nghìn năm gió thổi
Trời muôn xưa
Đàn con hè phố
Môi hôn hờ
Ngày hẹn đến rồi
Các anh ngậm cười bãi núi ven sông
Hà Nội
Ơi núi rừng

Văn Nghệ số 6, tháng 10+11, 1948, xuất bản tại Việt Bắc

Đất nước

Sáng mát trong như sáng năm xưa
Gió thổi mùa thu trên đồi núi
Sông Cầu êm ả cuộn về xa

Tôi nhớ cánh đồng thơm cốm mới
Gió thổi mùa thu vào Hà Nội
Những phố dài xao xác hơi may
Nắng vàng hoe ngõ vắng
Thềm cũ lối ra đi
Lá rụng đầy

Ôi nắngdội chan hoà

Nao nao trời biếc
Như cười như nói thiết tha

Trời xanh đây là của chúng ta
Núi rừng đây là của chúng ta
Những cánh đồng thơm mát
Những ngả đường bát ngát
Những dòng sông đỏ nặng phù sa
Nước những người chưa bao giờ khuất
Ta nghe rì rầm trong tiếng đất
Những buổi ngàn xưa vọng nói về

Ôi những cánh đồng quê chảy máu
Dây thép gai đâm nát trời chiều
Những đêm dài hành quân nung nấu
Bỗng bồn chồn nhớ mắt người yêu

Từ những năm đau thương chiến đấu
Bỗng ngời lên nét mặt quê hương
Từ gốc lúa bờ tre hồn hậu
Đã bật lên tiếng thét căm hờn

Bát cơm chan đầy nước mắt
Bay còn dang khỏi miệng ta
Giặc Tây với thằng chúa đất
Đứa đê cổ đứa lột da

Cờ đỏ phất qua trời vẫy gọi
Đoàn gái trai khoác súng trường chinh
Đây Thăng Long Đông Đô Hà Nội
Đây những người con Hồ Chí Minh

Những buổi sớm buổi chiều vang dội
Tiếng kèn xa vắng vắng trong sương
Đạp xiềng xích những người áo vải
Đã đứng lên thành những anh hùng

Những làng xóm mọc lên lũy thép
Những ruộng vườn thành bể dầu sôi
Quân giặc kinh hoàng trên đất chết
Mỗi bước đi lạnh toát mồ hôi

Súng nổ rung trời giận dữ
Người lên như nước vỡ bờ
Nước Việt Nam từ máu lửa
Rũ bùn đứng dậy sáng loà

Bản đăng trên báo Đất Nước, số Xuân 1956

Đất nước

Sáng mát trong như sáng năm xưa
Gió thổi mùa thu hương cốm mới
Tôi nhớ những ngày thu đã xa

Sáng chớm lạnh trong lòng Hà Nội
Những phố dài xao xác hơi may
Người ra đi đâu không ngoảnh lại
Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy

Mùa thu nay khác rồi
Tôi đứng vui nghe giữa núi đồi
Gió thổi rừng tre phấp phới
Trời thu thay áo mới
Trong biếc nói cười thiết tha

Trời xanh đây là của chúng ta
Núi rừng đây là của chúng ta
Những cánh đồng thơm mát
Những ngả đường bát ngát
Những dòng sông đỏ nặng phù sa
Nước chúng ta
Nước những người chưa bao giờ khuất
Đêm đêm rì rầm trong tiếng đất
Những buổi ngày xưa vọng nói về

Ôi những cánh đồng quê chảy máu
Dây thép gai đâm nát trời chiều
Những đêm dài hành quân nung nấu
Bỗng bồn chồn nhớ mắt người yêu

Từ những năm đau thương chiến đấu
Bỗng ngời lên nét mặt quê hương
Từ gốc lúa bờ tre hồn hậu
Đã bật lên những tiếng căm hờn

Bát cơm chan đầy nước mắt
Bay còn dang dở miệng ta
Thằng giặc Tây thằng chúa đất
Đứa đề cổ đứa lột da

Xiềng xích chúng bay không khoá được
Trời đầy chim và đất đầy hoa
Súng đạn chúng bay không bắn được
Lòng dân ta yêu nước thương nhà

Khói nhà máy cuộn trong sương núi
Kèn gọi quân văng vẳng cánh đồng
Ôm đất nước những người áo vải
Đã đứng lên thành những anh hùng

Ngày nắng đốt theo đêm mưa giội
Mỗi bước đường mỗi bước hi sinh
Trán cháy rục nghĩ trời đất mới
Lòng ta bát ngát ánh bình minh

Súng nổ rung trời giận dữ
Người lên như nước vỡ bờ
Nước Việt Nam từ máu lửa
Rũ bùn đứng dậy sáng loà
Bản đăng trong Tuyển tập Thơ Việt Nam, Hà Nội, 1956

Trần Đức Thảo, người lữ hành vất vả

Bốn mươi năm kể từ quyết định trở về nước cho đến lúc quay lại Paris (1952-1992) chính là quãng thời gian mà Trần Đức Thảo đã tự nguyện trải qua để "làm cho cuộc đời ăn nhập với triết học". Với tư cách là một người Marxist, ông đã góp phần căn bản trong việc cung cấp cho "vận động hiện thực" diễn ra suốt cuối thế kỉ vừa qua tại Việt Nam một biện minh triết học, một cứu cánh luận mang tầm lịch sử thế giới. Cuộc vận động này, oái oăm thay, đã chà đạp không thương xót lên số phận cá nhân và tư cách trí thức của ông. Vượt lên phạm vi của những hệ lụy chính trị, bốn mươi năm đó đồng thời cũng là hành trạng lí thuyết của triết gia Trần Đức Thảo với mục tiêu "liên hợp được những cội rễ vật chất, sinh vật, lịch sử, xã hội của con người với ý thức tự do của nó" (Trần Đạo). Hành trạng tư tưởng thuần lí này, một ngoại lệ đặc biệt trong lịch sử tư tưởng Việt Nam, về phần mình lại không in một dấu ấn đáng kể nào lên đời sống tinh thần hay tác động đến viễn cảnh của nó, khả dĩ tạo ra một lần ranh truyền thống mới. Các tư liệu sau đây: bài phát ngôn lập trường chính thức trên tạp chí "Học Tập" năm 1958 (Khắc Thành), hồi ức của một người đồng hành trí thức có số phận may mắn hơn (Nguyễn Đình Thi), tiếng nói suy tư của một học trò cũ (Nguyễn Bản) và nhận định về sự nghiệp triết học của Trần Đức Thảo, nhìn từ mốc cuối cùng của cuộc đời ông ở Paris (Trần Đạo), là những mảnh ghép đầy tương phản có thể gọi ra bức tranh toàn cảnh của một số phận và sự nghiệp đặc biệt. Bức tranh ấy, trong thời gian gần đây, có nguy cơ đã bị biến dạng bởi một số thao tác trá trở của "vận động hiện thực" trong giai đoạn tái địa phương hoá và hậu triết học triệt để của nó.
talawas

Khoảng năm 1952, trong một dịp về khu căn cứ Việt Bắc, buổi sáng ấy, tôi tìm đến cơ quan Mặt trận Liên Việt. Lội qua dòng suối, tôi thấy dưới bóng những cây mai rừng, bên chiếc bàn tre, anh Dương Bạch Mai đang ngồi nói chuyện với một người khách lạ đeo kính trắng. Tôi vẫn nghe anh Dương Bạch Mai bị cầm tù tại Pháp, từ sau ngày kháng chiến toàn quốc. Vậy mà anh đã vượt về đây! Tôi đến chào, anh Mai cười ha hả kéo tôi ngồi xuống, và bảo: "Đây, tôi giới thiệu hai nhà với nhau, một nhà triết học, một nhà thơ!" Người khách lạ ấy là Trần Đức Thảo, cũng mới từ Pháp về nước.

Tôi đã được biết anh Trần Đức Thảo là thạc sĩ triết học trường cao đẳng sư phạm Pa-ri, nhà trường nổi tiếng là một cái nôi đào tạo những nhà tư tưởng và những chính khách cho nước Pháp. Với học vị ấy, con đường danh vọng đã rộng mở cho anh, trong lĩnh vực dạy đại học ở nước Pháp và ở cả các nước Âu-Mỹ. Vậy mà anh đã bỏ tất cả, để về rừng núi Việt Bắc, tham gia kháng chiến. Điều đó làm cho tôi tự nhiên quý anh ngay.

Năm đó, Trần Đức Thảo trạc ba mươi lăm, ba mươi sáu tuổi, gương mặt vuông hơi bầu bĩnh có

một vẻ hồn nhiên, đôi mắt cận thị sau kính nhìn như luôn hơi ngạc nhiên. Tôi hỏi anh về tồn tại luận của nhà văn Pháp Xac-tơ-rơ (J. P. Sartre), sau này ở ta hay gọi là chủ nghĩa hiện sinh. Anh Thảo kể qua cho tôi nghe cuộc tranh luận của anh với Sartre, từ cuộc tranh luận đó, anh đã viết cuốn sách *Hiện tượng học và duy vật biện chứng*.

Mấy năm sau, những ngày về Hà Nội, tôi được biết anh Trần Đức Thảo làm Trưởng khoa Trường đại học của ta. Tôi thăm nghĩ: như vậy phải quá.

Sau vụ báo "Nhân văn"; Trần Đức Thảo thôi giảng dạy ở trường đại học. Tôi nghe nói anh về làm chuyên viên cao cấp ở Bộ Giáo dục và cộng tác với Nhà xuất bản Sự Thật trong việc dịch và hiệu đính bản dịch những tác phẩm của Các Mác, từ nguyên bản tiếng Đức.

Những năm 60, tôi thấy anh Thảo vất vả nhiều, và anh còn gặp một nỗi buồn trong đời riêng. mấy năm ấy, tôi có dịp làm việc với anh trong công chuyện dịch và giới thiệu văn học Việt Nam sang Pháp. Những lần gặp nhau, anh thường nói chuyện về các trường phái triết học thịnh hành ở phương Tây thời bấy giờ, anh có thái độ rất quyết liệt với chủ nghĩa cấu trúc, với các khuynh hướng thối hỏng và tuyệt đối hoá những luận điểm của Phê-rớt (Freud). Nghe anh, tôi thấy việc anh thôi giảng dạy cũng không phải chuyện gì lớn lắm, công việc chính anh cần làm là viết tác phẩm triết học.

Rồi Hà Nội bước vào những ngày tháng bom đạn ác liệt. Trần Đức Thảo vẫn lụi hụi sống một mình trong căn hộ của anh ở khu Kim Liên. Mỗi lần gặp anh, tôi thấy nhà triết học uyên bác ấy vẫn luôn như ngỡ ngàng trong cái việc đời. Sức khoẻ anh sút giảm, anh phàn nàn vì đau gan, vì quá thiếu sách báo tư liệu về những phát hiện khoa học mới trên thế giới. Hình như sau những lời phàn nàn ấy đang có một cái gì muốn bật ra. Và một hôm, giữa những hồi còi báo động, anh tìm tôi, đưa một tập bản thảo đánh máy bằng tiếng Pháp, hẹn sẽ gặp lại để trao đổi ý kiến.

Tôi đã đọc những trang đánh máy ấy, cũng giữa những hồi còi báo động, những tiếng máy bay rít, tiếng súng gầm rung chuyển Hà Nội không hề ngừng đêm. Trần Đức Thảo viết về cử chỉ trở tay ở đứa bé, và nhận xét: khi đứa bé biết trở tay là bắt đầu tự phân biệt nó với thế giới bên ngoài. Tôi thăm nghĩ: một điều tưởng như hiển nhiên trước mắt, nhưng từ bao lâu đã vượt qua sự tranh cãi với các học thuyết muốn hạ thấp và phủ nhận phần ánh sáng trong con người. Trên con đường mà triết học Mác đã mở ra, anh tự suy nghĩ, quan sát, và đi tới những phát hiện riêng của anh, để tìm hiểu sự hình thành ý thức từ ở đứa bé còn chưa biết nói.

Ít lâu sau, Trần Đức Thảo lại đưa tôi đọc một bản thảo mới nữa: một công trình dày dặn, phân tích và lý giải sự hình thành của tiếng nói con người trong xã hội nguyên thủy. Tôi vui nhất là được thấy, ngay trong những ngày chiến đấu một mất một còn của đất nước, sống khó khăn thiếu thốn trăm bề, người lữ hành vất vả ấy đã tìm thấy cái hướng công việc của anh. Trên con đường không giới hạn của sự hiểu biết, anh đang bước khó nhọc và không nản. Hình như qua khu vực này khu vực khác, anh đang muốn đi tới một cái nhìn bao quát và cốt lõi về sự hình thành con người.

Rồi những công trình của Trần Đức Thảo được in trên Tạp chí Tư duy (La Pensée), một tạp chí khoa học và triết học hàng đầu ở Pháp. Sau đó, tác phẩm của anh được xuất bản ở Pa-ri, và dịch sang Đức, sang Nga. Sau ngày giải phóng miền Nam, khoảng năm 1980, tôi gặp anh ở Mát-xcơ-va, anh vừa đi làm việc với Viện Triết học Cộng hoà Dân chủ Đức về, và đang ở lại một thời gian làm việc với Viện Triết học Liên Xô. Lần này thấy anh khoẻ hơn và vui.

Khi Trần Đức Thảo vào ở Thành phố Hồ Chí Minh, tôi có đến thăm anh một buổi, trong căn phòng của anh ở khách sạn Bến Nghé. Căn phòng của nhà triết học bề bộn, trên bàn, trên

giường, dưới sàn, chỉ những sách và tạp chí. Tôi mừng thầm, nay anh có điều kiện hơn, tiếp xúc với khoa học thế giới.

Rồi nghe anh sang công tác ở Pháp. Tôi nghĩ đây là dịp anh gặp nhiều bạn cũ, nay đã thành những học giả danh tiếng, để trao đổi, so đo những sự nhìn nhận. Và cũng là dịp anh có điều kiện thu nhận, đánh giá những phát hiện mới trong các ngành hiểu biết về con người, để dùng cho công trình mà anh đang theo đuổi. Bỗng nghe tin anh mất ở Pa-ri, một người bạn cho tôi biết anh đang viết mấy chương đầu của tác phẩm có lẽ là kết tinh sự tìm kiếm của anh suốt bao năm.

Người lữ hành đã một mình đi xa mãi.

Tôi thầm mong có một ngày, nắm tro của anh được đem về gửi nơi đất quê hương anh hằng lặng lẽ yêu dấu không rời.

Các bài khác về/của Trần Đức Thảo trên talawas:

Trần Đức Thảo: Niên biểu, 24.4.2004

Michel Keil: Tưởng niệm Trần Đức Thảo, 24.4.2004

Đặng Phùng Quân: Đọc lại Trần Đức Thảo, 24.4.2004

Nguyễn Quyển: Triết gia Trần Đức Thảo, người chiến binh của niềm hi vọng, 26.4.2004

Nguồn: Bài đăng trong bộ sách *Những người lao động sáng tạo thế kỷ*, tập 1, tr.418-424, Nxb Lao Động, Hà Nội 2001

Nguyễn Đình Thi, bay qua mùa xuân Đỗ Lai Thúy

*Mưa tạnh gầy bóng núi
Trời trong bóng trúc dài
Nguyễn Trãi*

Nguyễn Đình Thi về tuổi đời, chẳng kém các nhà Thơ Mới bao xa, nhưng đã thuộc về một thế hệ khác. Bước vào thế kỷ XX, xã hội Việt Nam phát triển nước rút, khoảng cách giữa các thế hệ, vì thế, bị thu hẹp, đôi khi khá mỏng manh. Các lớp người văn nghệ cứ như những con sóng cắn đuôi nhau mà đi tới. Bởi vậy, tuy sống cùng một thời với các nhà Thơ Mới, nhưng Nguyễn Đình Thi khác với họ từ vốn sống, vốn tri thức đến thời điểm chín để có thể gia nhập vào một đỉnh sóng kế tiếp khác của thơ ca thế kỷ.

Thơ Mới khởi phát từ năm 1932, với một tinh thần cách mạng mạnh mẽ, và đến đầu những năm 40 đã đạt đến thiên đỉnh. Người ta có thể thấy sự toàn bích của nó ở *Lửa thiêng* của Huy Cận, *Thơ say* của Vũ Hoàng Chương. Nhưng bất kỳ một trào lưu nghệ thuật nào đạt đến độ viên mãn đều dễ ra những công thức mới, những sáo ngữ mới có khả năng cầm tù cái mới. Bích Khê, Đinh Hùng nổi loạn, *Xuân thu nhã tập* chủ trương đổi mới cả lý thuyết lẫn thực hành. Nguyễn Xuân Sanh cách tân thơ bằng sự phá bỏ *tính liên tục* để thay thế vào đó *tính gián đoạn*:

*Bình tàn thu vai phấn nghiêng rơi
Chén vàng dâng ướp nhạc lòng đời
(Bình tàn thu – 1942)*

Những từ ngữ được đặt cạnh nhau dường như không hề có liên hệ cú pháp hoặc ngữ nghĩa tạo cho câu thơ một âm hưởng lạ lùng, những hình ảnh đẹp một cách bí hiểm. Tuy nhiên, thơ Nguyễn Xuân Sanh như một nàng tiên chưa thoát hết lột cá. Sự đều đặn về số chữ trong câu, số câu trong khổ, sự đơn điệu trong cách ngắt nhịp, nhất là sự chông chát ngôn từ Hán Việt và hình ảnh sách vở đã cảm trời sáng tạo cất cánh. *Xuân thu nhã tập* đôi mới không trọn, bởi lẽ sáng tác của họ không theo kịp lý thuyết, không tạo ra được sức thuyết phục cho lý thuyết. Hơn nữa, trong ba nhà thơ của họ, thì người có nội lực thơ ca thì lại không có khả năng bút phá, còn người muốn bút phá thì thi lực lại non. Thắng lợi của một trào lưu nghệ thuật, như vậy, đòi hỏi sự đồng bộ của nhiều nhân tố, mà có được sự đồng thời, sự cùng lúc đó thì đôi khi lại phụ thuộc vào ngẫu nhiên, hay còn gọi là số phận của nghệ thuật dân tộc.

Nguyễn Đình Thi sớm đến với Cách mạng tháng Tám. Cuộc cách mạng xã hội này đã kích thích trong ông một tinh thần cách mạng nghệ thuật. Bởi thế, thơ Nguyễn Đình Thi khác với Thơ Mới. Cái khác ấy ở ông có hai khởi nguyên: tâm hồn nhà thơ và hiện thực những năm đầu kháng chiến chống Pháp. Hai dòng sông này cuốn vào nhau để cất lên một tiếng thơ mới. Điều này vừa thể hiện ở sáng tác thơ vừa ở lý thuyết thơ trong “tuyên ngôn” *Mấy ý nghĩ về thơ* được viết vào 12-9-1949 trước thềm Hội nghị Tranh luận Văn nghệ Việt Bắc.

Thơ Nguyễn Đình Thi là thơ *trực tiếp*. Trực tiếp vì thơ ông là *tiếng nói đầu tiên* “toé lên ở nơi giao nhau giữa tâm hồn và ngoại vật”. Tiếng nong thòm của đũa trẻ khi lần đầu tiên cất tiếng. Tiếng trinh nguyên của vũ trụ khi vừa thoát khỏi hỗn mang. Nhà thơ, theo Nguyễn Đình Thi, bao giờ cũng là con người đầu tiên, và nhìn sự vật, nói về sự vật bằng con mắt và tấm lòng của con người đầu tiên ấy. Đó là nhìn và nói bằng hình ảnh. Chỉ có hình ảnh mới có khả năng đập mạnh cùng một lúc vào cả đầu óc lẫn trái tim người đọc. Mỗi câu thơ là một sự lựa chọn tối ưu hàng nghìn phương án diễn ra trong tiềm thức của nhà thơ. Trong căn hàm sáng tạo tiền ngôn ngữ này vật liệu chọn lựa chỉ có thể là những hình ảnh. Và những ảnh hình thơ được lựa chọn đó ở Nguyễn Đình Thi xuất hiện khi “đụng chạm với hành động hàng ngày, tâm hồn tự nảy lên bao nhiêu hình ảnh như những tia lửa loé lên khi búa đập sáng”. Và, cũng nhờ trực tiếp như vậy, nên “hình ảnh còn tươi nguyên, bao giờ cũng mới mẻ, đột ngột, lạ lùng, mới tinh chưa có vết nhoe của thói quen, không bị dập khuôn vào những ý niệm trừu tượng định trước”.

Hình ảnh thơ Nguyễn Đình Thi không phải là ảnh chụp, bởi ông không làm thơ tả cảnh. Bởi ảnh chụp là nhìn sự vật từ bên ngoài, một thứ nhìn mà không thấy. Hình ảnh thơ là hình ảnh tâm trạng, một lối nhìn sự vật từ bên trong. Hình ảnh thơ Nguyễn Đình Thi cũng không phải là tư duy so sánh ví von, là thứ dễ trở thành sáo ngữ. “Thơ không phải là tư duy bằng hình ảnh. Thơ là nơi tư tưởng, tình tự quán quýt với hình ảnh như hồn với xác để tạo ra cái biết toàn thể, biết bằng tất cả tâm hồn, không phải chỉ biết bằng ý niệm, bằng trí thức”.

*Muôn ngàn đêm hẹn nhau họp đêm nay
Bến Phan Lương nép bên rừng im lặng
Ngang đôi một tia vàng bay vút
Một vầng sao ngời muôn vàn sao
Tung lên hoa lửa
Bụi ngọc ngập trời
Rơi rơi trên đầu trên cổ
Trên ngón tay
Triệu triệu sao
Rừng Việt Bắc*

*Ngàn sao phơi phới đang bay
Lòng ta ngợp ánh vàng
Mắt không thấy nữa
Núi lại núi gọi thăm
Hà Nội dưới kia*

Hà Nội ngược lên nhìn
Bốn phương nín thở
Những lễ đường mòn cũ
Vàng nhộp ánh đèn
Hà Nội...

Ngoài xa rì rào tiếng sóng
Sông Lô đang cuộn
Như dòng sông sao chảy giữa đêm mờ
Trôi tới chân trời xa vút
Ôm những bờ ngô bãi mía quê hương
Ta đứng đây bến thuyền đang nhận nhịp
Những hành quân áo lá toả bên bờ
Những rừng cây rung gió say sưa
Ngàn sao nghiêng nghiêng chào vẫy
Bãi cát thấp lên từng dòng đuốc lửa
Đò bơi tíu tít mặt sông
Người vẫn sang vô tận trong đêm
Râm rập đi trong rừng tối
Ta bước đi giữa dòng người như trẩy hội.
1947

(Đêm mít tinh)

Trực tiếp và giàu hình ảnh, thơ Nguyễn Đình Thi là *thơ cảm giác*. Thơ lãng mạn chủ yếu là *thơ truyền cảm*. Thế giới thi ca của nó được đặt trên lưng của cái tôi tình cảm. Nó lấy tình cảm của nó ra để làm đối tượng kể tả. Mỗi bài thơ là một bể chứa năng lượng cảm xúc để truyền sang cho người đọc theo nguyên tắc bình thông nhau. Thơ Tượng trưng là *thơ gợi cảm*. Chủ nhân vương quốc thơ của nó, không chỉ là con người xã hội, con người hữu hình, mà chủ yếu là con người tâm linh, con người vô hình. Đi vào lãnh địa huyền bí ấy, người ta phải dùng đến biểu tượng, kể cả biểu tượng tôn giáo, dùng âm nhạc, một thứ âm nhạc ma mị, đều đều, thẳm thì để dẫn dụ. Thơ Tượng trưng là một thế giới hoàn chỉnh, hài hoà, cô đúc, mơ hồ, có sức mời gọi. Nhưng thế giới nghệ thuật khép kín, tự đầy đủ trong bản thân nó này, không còn thích hợp trong thời đại phản kháng. Thơ cảm giác là thơ của các giác quan, thơ của một con người đang căng mình ra trước một thế giới mới. "Tôi không thích, Nguyễn Đình Thi thổ lộ, những bài thơ nói ra tâm tình. Nó phải nói cảm xúc, cảm xúc là *tai nghe, mắt thấy, mũi ngửi, tay sờ, cảm thấy thế nào, nói thế ấy*" (ĐLT nhấn). Thơ cảm giác gây phản ứng bởi nó không quen thuộc, đúng hơn chưa quen thuộc với cái lối tại Thơ Mới quen gắn thơ với nhạc, một thứ *luật lệ bên ngoài*. Thơ cảm giác dựa vào những tiêu chí khác, những *luật lệ bên trong*, gần với bản chất của thơ hơn. Hình như hành trình đi tới các thể loại văn học là hành trình gạt bỏ những dị chất để nó trở về với tinh chất, với thực chất của nó. Thơ, vì vậy càng đi xa càng trở về với tiếng nói đầu tiên. Thơ cảm giác Nguyễn Đình Thi, có thể nói, là *thơ nhịp điệu*. Nhịp điệu xưa nay vẫn là xương sống của thơ. Nhưng trước đây người ta chưa nhận thức ra điều đó, bởi thơ còn chưa tách hẳn người anh em sinh đôi của nó là nhạc: thơ cần tựa vào vần điệu. Nhịp điệu, vì thế không phát huy được sức lực vốn có của nó. Nguyễn Đình Thi giải phóng thơ khỏi vần, khỏi câu thơ có cùng một số chữ, cùng một cách ngắt nhịp để đưa nhịp điệu lên bình diện thứ nhất và duy nhất của thơ.

Dừng chân trong mưa bay
Ướt đẫm mái tóc
Em em nhìn đi đâu
Môi em đôi mắt
Còn ôm đây

Nhìn em nữa
Phút giây
Chiều mờ gió hút
Em
Bóng nhỏ
Đường lầy
1948

(Không nói)

Gọi thơ Nguyễn Đình Thi là *thơ không vần* không chỉ là một cách gọi có tính lịch sử theo kiểu hoán dụ, mà rất tiêu biểu, rất trúng của “trường phái trọng vần” của Thơ Mới bây giờ đã trở thành thơ cũ. Tuy nhiên, cách gọi này, dù vô tình hay cố ý, dễ làm cho người đọc hiểu lầm Nguyễn Đình Thi có chủ ý từ đầu làm thơ không vần. Tức thi nhân là kẻ hình thức chủ nghĩa. Thực ra, Nguyễn Đình Thi làm thơ không vần là tuân theo quy luật nội tại của thơ, tức nhịp điệu. “Tôi mong đi tới những câu thơ như lời nói thường mà đạt tới độ cảm xúc mãnh liệt, nếu cần nói hơi dài, dùng câu dài. Nếu hơi ngắn, nói ngắn. Những hình ảnh thơ mới bây giờ tôi tưởng nó cần phải khoẻ, gần gũi, xù xì, chất phác, chung đúc tự nhiên. Những bài thơ có cùng một nhịp đều đều, tôi không thể chịu được. Bài thơ chất phác kia tác động vào tâm hồn ta hơn”. Thơ ấy, cảm xúc ấy, tất phải nhịp điệu ấy. Một nhịp điệu chỉ tựa vào chính nó nên không cần đến vần. Hiểu như vậy mới thấy Nguyễn Đình Thi chính là người chống chủ nghĩa hình thức quyết liệt nhất: nhịp điệu mới phải có vần điệu mới. Có điều vần điệu ở đây bằng không (Zero). “Còn người dùng những điệu đều đặn mà nói được nội dung mới phải là thiên tài. Hình thức cũ để tả nội dung cũ. Nội dung mới, tự nó sẽ tìm đến hình thức mới”. Phép biện chứng đơn giản ấy chưa được những người chống Nguyễn Đình Thi biết đến, nên vô hình chung họ đã tách nội dung ra khỏi hình thức (một cấm kỵ trong nghệ thuật cho dù có tách ra để nghiên cứu), mà cho rằng nội dung và hình thức dù có tách nhau, mâu thuẫn nhau thì vẫn cứ là thơ. Quả thực, vấn đề ở đây không phải là thơ có vần hay không vần. Bởi “mỗi thể thơ có một khả năng, một thứ nhịp điệu riêng của nó”. Nhịp điệu thơ thay đổi khi nhịp sống của thời đại đổi thay. Người làm thơ phải cảm được nhịp sống của thời đại lớn của mình để sống và sáng tạo cùng nhịp với nó.

Nhịp điệu thơ Nguyễn Đình Thi là *nhịp điệu của hình ảnh*. “Nhịp điệu của thơ không những là nhịp điệu bổng, trầm, lên xuống trầm như tiếng đàn êm tai, một người ngoại quốc không biết tiếng ta cũng có thể nghe thấy được. Nhịp điệu của thơ không giới hạn ở thứ nhạc ngoài tai ấy. Thơ có một thứ nhạc nữa, một thứ nhịp điệu bên trong, một thứ *nhịp điệu của hình ảnh* (ĐLT nhấn), tình ý, nói chung là của tâm hồn”.

Như vậy, nhịp điệu của hình ảnh, theo Nguyễn Đình Thi, không phải là nhịp điệu cú pháp, mà là thứ nhịp điệu chỉ nghe được bằng mắt. “Đó là nhịp điệu hình ảnh của những cảm xúc, hình ảnh, liên tiếp hòa hợp, mà giữa những tiếng và chữ gọi ra những ngân vang dài, ngay giữa khoảng lung linh giữa chữ, nhưng khoảng im lặng cũng là nơi trú ngụ kín đáo của sự xúc động”.

Sáng mát trong như sáng năm xưa
Gió thổi mùa thu hương cốm mới
Cỏ mòn thơm mãi dấu chân em
Gió thổi mùa thu vào Hà Nội
Phố dài xao xác heo may
Nắng soi ngõ vắng thêm cũ ra đi lá rụng đầy
Ôi nắng đợi chan hoà
Nao nao trời biếc
Nắng nhuộm hương đồng ruộng hương
rừng chiến khu
Tháp rùa lim dim nhìn nắng

mấy cánh chim non trông vờn nghìn nẻo
Mây trắng nổi toại bời
Mấy đũa giết người hung hăng một buổi
Tháng tám về rồi đây
hôm nay nghìn năm gió thổi
Đàn con hề phố môi hồng hờn hờ
ngày hẹn đến rồi
Hôm nay nghìn năm trời muôn xưa
Các anh ngậm cười bãi sù ven sông
Hà Nội ơi núi rừng.
1948

(Đất nước)

Ngôn ngữ thơ Nguyễn Đình Thi thật là giản dị, cứ như lời cất lên của đất và nước. Toàn từ thuần Việt. Câu thơ được thốt ra y như lời nói thường. Tính chất trực tiếp này do nhà thơ hoàn toàn dựa vào thực tế, không tìm kiếm thi liệu ở sách vở. Nó ứ đầy chất sống, nó là sự sống, là cuộc đời. Những lời nói bình thường này không cần đến vần điệu, đến sự đều đặn, đăng đối. Tiếng nói tự nhiên và tự do này tìm lấy cho mình một nhịp điệu tự do. Nói vậy, tức Nguyễn Đình Thi đã học được thứ nghệ thuật cao cấp nói bằng một ngôn ngữ nguyên sơ. Đó là một ngôn ngữ vừa hồn nhiên một cách cố ý và cố ý một cách hồn nhiên. Bởi lẽ, nếu chỉ hồn nhiên không thôi thì sẽ là tiếng đám đông, phi nghệ thuật, còn nếu chỉ cố ý không thôi thì sẽ là tiếng nói nhân tạo của những chiếc lưỡi gỗ.

Thơ Nguyễn Đình Thi, tóm lại, chứa ở bề sâu của nó những mầm mống sau này sẽ trở thành xu hướng chủ đạo cho nền thơ hiện đại: tính gián đoạn, tính đồng hiện, cái ngẫu nhiên gây bất ngờ, tham vọng nói rộng biên giới thơ để thu nạp vào nó cả văn xuôi, cả âm nhạc (lối kết cấu nhiều bè), cả hội họa (lối xé dán), cả điện ảnh (lối lắp ráp).

Những năm đầu kháng chiến chống Pháp, không phải chỉ mỗi Nguyễn Đình Thi làm thơ tự do, thơ không vần. Hồng Nguyên có *Nhớ*, Trần Mai Ninh – *Nhớ máu và Tình sông núi*, Hữu Loan – *Đèo Cả*... Đó là “hướng động” của cả một thời đại mà chỉ những tâm hồn tươi trẻ, nhạy cảm mới nắm bắt được. Tuy vậy, các nhà thơ trên chỉ sáng tác có một hai bài thơ tự do, lại không phải là thơ cảm giác, không có nhịp điệu của hình ảnh, không có tính gián đoạn, nhất là không có một quan niệm mới, hoàn chỉnh, nhất quán về thơ hiện đại như Nguyễn Đình Thi, nên thơ họ vô sự, còn thơ Nguyễn thì được đưa vào nghị sự ở Hội nghị Tranh luận Văn nghệ Việt Bắc ngày 25, 26, 27, 28 tháng Chín năm Bốn Chín.

Ý kiến trong cuộc tranh luận này có thể chia thành hai loại. Một, nhận xét thơ Nguyễn Đình Thi từ những tiêu chí của chính bản thân thơ. Hai, từ tiêu chí ngoài thơ. Loại ý kiến thứ nhất tiêu biểu là của Xuân Diệu. Từ mỹ học Thơ Mới, lấy Thơ Mới làm hệ quy chiếu, “ông hoàng thi ca” một thời này đã mô tả thơ Nguyễn Đình Thi rất chính xác, dĩ nhiên như là một bức tranh âm bản. Theo ông, thơ Nguyễn Đình Thi đầu Ngô mình Sở, không kết dính, nhiều câu thừa, có tính đầu óc, khó hiểu, không hợp lý, câu thơ cô đúc quá lại không vần nên không truyền cảm. Nhưng đáng buồn cho Xuân Diệu, những nhược điểm ông nêu trên lại chính là ưu điểm nếu nhìn từ chuẩn thơ hiện đại. Bởi đó chính là tính gián đoạn, thơ cảm giác, thơ hình ảnh, thơ nhịp điệu... Xuân Diệu, ngoài ý muốn của ông, đã tôn vinh thơ Nguyễn Đình Thi bằng một hình ảnh đẹp: “Những nét thơ rất đẹp, nhưng chỗ này một nét, chỗ kia một nét, tán loạn như trong một bức tranh siêu thực”.

Những người khác, “văn hoá thơ” kém hơn Xuân Diệu, thì chỉ nhìn vào những tiêu chí bề ngoài, “hình thức chủ nghĩa”. Như Thanh Tịnh, với tư cách là người khai sinh ra thể loại tấu, thơ – tấu, thì cho rằng thơ Nguyễn Đình Thi không có vần, trúc trắc, khó đọc. Ngô Tất Tố, một dịch giả

thơ Đường, kiên quyết hơn, tuyên bố đã là thơ thì phải có vần, “không có vần thì đừng gọi là thơ”. Có người kể cả cho thơ Nguyễn Đình Thi chỉ là thí nghiệm.

Thơ Nguyễn Đình Thi cũng được một số người bênh vực như Nguyên Hồng, Văn Cao, Nguyễn Huy Tưởng. Các tiếng nói này hoặc chỉ bênh vực cho thể loại thơ tự do nói chung (Văn Cao), hoặc cho thơ Nguyễn Đình Thi có tính chất trường hợp, riêng lẻ, chỉ phản ánh tâm hồn anh (Nguyễn Huy Tưởng), riêng Nguyên Hồng coi thơ Nguyễn Đình Thi “không còn là thí nghiệm nữa, mà đã là thành công rồi”. Chưa ai trong số họ chỉ ra được thơ Nguyễn Đình Thi là một *kiểu thơ khác*, dựa trên một *mỹ học khác*, tức *mỹ học hiện đại chủ nghĩa*.

Khép lại ý kiến loại thứ nhất và bắc cầu cho loại ý kiến thứ hai là kết luận của Xuân Diệu: “Ý thơ có thể mờ mờ, điệu tâm hồn thì không thể mờ mờ”. Điệu tâm hồn ở đây, trong bối cảnh văn nghệ bấy giờ, có thể hiểu là lập trường quan điểm của tác giả. Điều mà Xuân Diệu chỉ nói xa xôi thì Tố Hữu lại nói sát sạt. Ông cho thơ Nguyễn Đình Thi có “nội dung lạ”. Cái lạ đó là cái cá nhân mà văn nghệ kháng chiến đang muốn gạt bỏ, bởi vậy đọc Nguyễn Đình Thi sẽ gặp phải cái mình đang chối bỏ đó. “Tôi thấy ghét thơ anh Thi ghê lắm vì tôi thù ghét cái cá nhân nó lại trở về với tôi”. Hà Xuân Trường nói điều Tố Hữu cho thơ Nguyễn Đình Thi cá nhân vì cảm xúc cũ, vì “con người anh Thi không ăn khớp với kháng chiến”. Cảm xúc cũ là vì còn nói đến đau thương, mất mát, còn nói đến nỗi buồn của tâm hồn mình, còn xa rời quần chúng. “Thơ anh Thi chỉ phản ánh một phần nào tâm hồn của anh, chứ không nói tiếng nói của đại chúng. Thơ anh như hạt ngọc lung linh chứ không phải dòng suối lồi cuốn người ta đi” (Nguyễn Huy Tưởng). Kết thúc toàn bộ cuộc tranh luận, Tố Hữu cho lời cuối: “Những bài thơ của anh Thi tôi cho là không hay vì chưa nói lên được nỗi niềm của quần chúng”.

Như vậy, người sáng tạo thời nào chí ít cũng phải chịu hai trở lực. Một là những quan niệm thẩm mỹ, những quan niệm nghệ thuật một thời đã từng là cách mạng, là số ít, là bị trị, thì nay đã thành số đông, thống trị, xơ cứng và bảo thủ. Hai là thời cuộc bao giờ cũng có những áp lực hợp lý của nó, dù là sự hợp lý vì nó đang tồn tại. Bởi vậy, trước cái định mệnh nghiệt ngã muôn thuở đó, ứng xử cá nhân của người nghệ sĩ là yếu tố quyết định.

Sau Hội nghị Tranh luận Văn nghệ Việt Bắc, có người nói, Nguyễn Đình Thi chữa tất cả những bài thơ không vần thành có vần. Còn nhà thơ thì cho rằng anh không chữa mà ngay từ đầu đã sáng tác hai bản: một, có vần và hai, không vần. Tôi tin lời Nguyễn Đình Thi. Tuy nhiên nếu đúng như vậy, thì sự việc cũng chẳng khác đi bao nhiêu. Bởi lẽ, sau đó Nguyễn Đình Thi không làm thơ không vần nữa. Và ở tập thơ in sau đó, *Người Chiến Sĩ*, 1956, ông chỉ tuyển những dị bản thơ có vần. Nhưng điều đáng nói hơn là khi đặt hai văn bản ấy cạnh nhau thì văn bản được “vần điệu hoá” đã làm cũ thơ Nguyễn Đình Thi đến hàng chục năm trời. Đây là bài thơ *Không nói có vần*:

*Dừng chân trong mưa bay
Liếp nhà ai ánh lửa
Yên lặng đứng trước nhau
Em em nhìn đi đâu
Em sao em không nói*

*Mưa rơi ướt mái đầu
Mỗi đứa một khăn gói*

*Ngày nào lần gặp sau
Ngập ngừng không dám hỏi
Chuyến này chắc lại lâu
Đoàn thể gọi*

*Chiều mờ gió hút
Nào đồng chí – bắt tay*

Em

Bóng nhỏ

Đường lầy

Bài thơ bị kéo dài ra, xếp thành từng khối. Vần đã che lấp mất nhịp điệu tự nhiên của lời nói thường buột ra từ trái tim của nhà thơ. Sự vần điệu hoá cũng làm cho bài thơ mất đi tính cá nhân, trở thành tiếng nói của anh cán bộ, nhất là khi được chêm vào những từ như *ánh lửa, đoàn thể, đồng chí, bắt tay...* Cũng một chiều hướng như vậy, bài *Đường núi* đến năm 1994 mới được tuyển lại trong tập *Tuyển tập Nguyễn Đình Thi*, nhưng *Tiếng ai hát lênh đênh* được thay bằng *Tiếng ai hát trên nương*, còn *Ta nghe ta hát một mình* thì bằng *Đâu đây tiếng suối rì rào...*

Nguyễn Đình Thi là người sớm bắt được mạch đập của thơ hiện đại chủ nghĩa thế giới. Ông đã tìm ra cho mình một thi trình vào chủ nghĩa hiện đại. Nhưng, có thể ông chưa đủ kiên trì, một sự kiên trì cần thiết để biến cái trực giác mỏng manh, thoáng chốc ấy thành một quan niệm nghệ thuật bền vững. Và nhất là đủ trơ lỳ không sợ mất mát, để đi đến tận cùng con đường ấy. Bởi, lẽ của một nhà thơ, như J.P.Sartre nói, mất là được.

Lý giải hiện tượng này, có người cho Nguyễn Đình Thi chịu áp lực quá nặng nề của thời thế. Ông lại là con người ham hưởng thụ đời sống, thích *đoàn thể, mít tinh*, nên không thể đi mãi được trên *đường núi* trong tình trạng âm thầm *không nói*. Tôi nghĩ, có lẽ còn có một nguyên nhân nào đó sâu xa hơn, nằm trong chính con – người – nhà – thơ. Đó là sự lưỡng chùng, không dứt khoát ở Nguyễn Đình Thi giữa hai cực đối lập: truyền thống và cách tân, giữa mỹ cảm cũ và mới, thơ có vần và thơ không vần, truyện thơ (*Mẹ con đồng chí Chanh* – 1953) và thơ trữ tình tự do... Còn áp lực muôn thuở của thời thế chỉ là điều kiện để cho sự lưỡng phân này bộc lộ. Đã thế, Nguyễn Đình Thi lại đa tài.

Đa tài cũng có thời của nó. Thời Tiên Tần ở Trung Hoa, thời Hy Lạp cổ đại, thời Phục hưng và Lãng mạn ở châu Âu xuất hiện nhiều nghệ sĩ đa tài. Đó là những thời đại hướng tâm. Con người còn sống hài hòa với chính bản thân nó, nên tinh lực của họ được tập trung, các tài năng trong họ đều đi về một hướng. Còn ở thời đại ly tâm, con người không trùng khít với bản thân, nó bất hòa với chính nó, tinh lực bị phân tán, các tài năng trong họ dễ trở thành cản trở nhau. Các năng lực thi ca, âm nhạc, văn xuôi, kịch nói ở Nguyễn Đình Thi tuy không đến nỗi cản trở nhau, nhưng dễ làm cho người nghệ sĩ ngộ nhận là mình làm gì cũng được. Bởi thế, khi thơ không vần bị phê phán, Nguyễn Đình Thi không tiếp tục vượt lên chiến thắng định mệnh mà rẽ sang văn xuôi, kịch nói để tự do khẳng định mình ở *Xung kích, Vỡ bờ, Vào lửa, Mặt trận trên cao nguyên, Con nai đen, Giấc mơ, Rừng trúc...* Tôi không dám chắc Nguyễn Đình Thi, như lập thuyết của nhà phê bình Nguyễn Đăng Mạnh, có thuộc về thiểu số “người khôn” biết đào nhiều “hang”, phòng khi bị bịt hang này thì đã có hang kia mà sáng tác? Nhưng tôi đoán chắc rằng việc ông không chuyên canh thơ, không đi đến cùng trong cách tân nhằm đưa thơ Việt sớm thoát khỏi cái ách của Thơ Mới lúc này đã trở nên nặng nề để đi đến thơ hiện đại chủ nghĩa là một thiệt thòi lớn cho thơ Việt Nam chung và thơ của cá nhân ông nói riêng. Bởi lẽ, xét cho cùng, thì dẫu đa tài, Nguyễn Đình Thi chủ yếu vẫn là một *nhà thơ*. Và, “thơ, như ông thổ lộ, đó là một cái thiết tha nhất của tôi, và cũng là cái tìm tòi rất khổ của tôi”.

Thơ Nguyễn Đình Thi là một cột mốc lớn trên hành trình đổi mới thơ sau 1945. Sau ông, từ 1956, lại khởi đầu một đợt đổi mới khác là các nhà thơ Nhân văn Giai phẩm. Thơ Trần Dần, Lê Đạt phần nào cách tân dưới ảnh hưởng của thơ Maia. Trước hết, tinh thần sáng tạo ngôn ngữ của Maia thời Vị lai, thời của “đám mây mặc quần”, đã truyền cho các nhà thơ Việt Nam này sự thức nhận ngôn ngữ. Còn Maia thời “Cộng sản ngoài Đảng”, thời đồng nhất cách mạng thi ca với cách mạng xã hội, đã làm sống lại ở một xứ sở khác lối thơ diễn đàn với cách nói khoa trương và thể thơ bậc thang.

Nhưng nhóm Nhân văn Giai phẩm, hoặc quá hưng phấn với cái nội dung chính trị văn nghệ nên chưa sẵn sàng để hiến thân cho nghệ thuật hoặc họ mới chỉ đang đi những bước đầu tiên thì bị khựng lại, nên những cách tân thực sự về thi pháp của họ chỉ được thực hiện vào thời hậu

Nhân văn, khi họ bị cách ly hầu như hoàn toàn với xã hội, khi bản thân họ, với tư cách một nghệ sĩ, bị đặt vào tình thế “cách tân hay là chết?”.

Nguyễn Đình Thi sau Bốn Chín phân thân thành hai con người, người nghệ sĩ và ông quan văn (nghệ). Sự giằng co giữa hai con người đó là “bất phân thắng phụ”. Khi thời cuộc không thuận cho con người thứ lại thì con người nghệ sĩ trỗi dậy, và Nguyễn Đình Thi có *Con Nai Đen*, có *Nguyễn Trãi Ở Đông Quan*, có *Giấc Mơ*, có những bài thơ như *Hoa vàng*, *Một khoảng trời xanh kia...* Nhưng sự tán phát tinh lực, sự xuất hiện đơn độc những bài thơ không vẫn giai đoạn này không tạo lập một phong trào. Cái thời điểm một cánh én có thể làm nên cả mùa xuân đã trôi qua cùng với năm 1949. Như vậy, thơ Việt Nam, ở miền Bắc sau *Xuân thu nhã tập* một lần nữa, lại nhớ một chuyến xuân.

Nguyễn Đình Thi trong tôi - Nguyễn Đình Thi ngoài tôi

Hoàng Cầm

Hồi kí

Hương hồn anh Nguyễn Đình Thi linh giám

Anh Thi ơi!

Hà nội, nơi địa linh đã nuôi dưỡng và tạo nên biết bao nhiêu nhân kiệt cho dân tộc chúng ta, nơi chính anh đã để lại cho đời một khúc tráng ca duyên dáng hào hùng: "Đây Hồ Gươm... Hồng Hà...Hồ Tây..." để hôm nay anh đi vào cõi phiêu diêu những Lý Thường Kiệt, Trần Thái Tông, Nguyễn Trãi..., những Hồ Xuân Hương, Lê Ngọc Hân, Nguyễn Du, Nguyễn Gia Thiều và lung linh những Tản Đà, Hàn Mặc Tử. Anh về cõi ấy anh sẽ đứng đâu trong cái bầu hư vô xanh xám kia, chắc hẳn con cháu chúng ta sau này rồi sẽ nhận rõ.

Nhưng có thật là duyên nợ không, hay do hai người mang hai bản chất ngược chiều nên suốt 60 năm, mặc dầu có nhiều lúc rất gần nhau mà không hiểu sao, anh và tôi vẫn cứ rượt ra khỏi cái đáng lẽ ra phải có Ngọn lửa tôi nhen lên chưa kịp ấm đã tắt. Tôi nâng tà lá sen hứng vữa tròn một giọt sương mai, giọt sương thoát đã bốc hơi. Như trên biển lớn, thuyền nan tôi cố bơi đến với anh, thoát cái anh đã xa, vẫn nhìn thấy nhau mà xa, xa tít tắp. Khi viết bài này, tôi đã phải cố gắng nối lại sợi dây đứt quãng nhiều đoạn. Những trang tâm sự rất chân thực này, xin gửi với đất với trời, gửi đến hương hồn anh, hẳn anh sẽ chứng giám cho lòng thành của tôi, nếu có điều gì linh hồn anh khó chấp nhận cũng mong anh lượng thứ.

I.

Ngay khi mở đầu những năm bốn mươi của thế kỷ trước, người ta thấy xuất hiện một cái tên tác giả trên bìa những cuốn sách khảo cứu dày cộm: khảo cứu dịch thuật, giới thiệu đôi ba triết thuyết phương Tây. Nào Kant, Nietzsche, Descartes. Một cái tên rất mới mẻ, trẻ trung và tươi tắn như đang muốn bay ra khỏi tủ kính những hiệu sách lớn ở Hà nội: Nguyễn Đình Thi.

Năm ấy tôi cũng vừa chân ướt chân ráo bén mảng vào một cái làng nghe ra có vẻ xa hoa, lại có vẻ hỗn độn kiêu kỳ mà hấp dẫn lắm: làng Văn. Một anh trai quê mãi tới năm 16 tuổi (1938) mới biết đến cái cầu Đu-me (tên ta là cầu Long Biên), đứng trước cái nguy nga tráng lệ của những lâu đài, dinh thự và cuộc sống náo động đô thành, tôi chỉ là anh học trò ngây ngô, như hình thù một chữ trong từ điển Larousse của Pháp thời bấy giờ: *lơ nha quê* (người nhà quê). Anh trai quê là tôi lúc ấy, lấy làm kính phục một người cầm bút chắc cũng xấp xỉ tuổi mình đã bạo gan và kiên nhẫn bỏ ra một đồng thì giờ hẳn là khá lớn để giới thiệu cho độc giả Việt nam biết đến những nhà triết học đồ sộ của thế giới.

Thời gian ấy, tôi đã có cái bằng tú tài toàn phần. Mà anh Thi chắc cũng đã là cậu tú chỉ sau tôi vài năm. Tôi không chịu đi làm, hoặc thi vào một trường cao đẳng nào của xứ thuộc địa, mà chỉ mãi mê chơi: chơi kịch, chẵn thơ, chơi ả đào. Có lẽ vì giang hồ mê chơi" ^[1] như thế, nên từ năm 1940 đến 1945, tôi sống ở Hà nội luôn mà chẳng một tổ chức chính trị nào của cách mạng thêm chú ý đến một anh thi sĩ trẻ mà chặn dất cho cậu ta hoạt động trong các đoàn thể của Việt Minh như Tô Hoài, Nguyễn Hồng, Nguyễn Đình Thi, Nam Cao... (Câu hỏi này là lời tôi tự vấn vào cuối năm 1948 khi tôi đã bước đi vững vàng trên đường kháng chiến chống Pháp). Tôi hoang mang khi tự giải đáp cho mình cái điều thắc mắc ấy, không biết nên buồn hay không buồn.

II.

Thế là ...Cách mạng tháng Tám đã thành công, lần đầu tôi gặp Nguyễn Đình Thi. Bấy giờ, tuy tôi cũng đã là anh bí thư đoàn thanh niên cứu quốc xã Lạc Thổ, làng quê gốc của tôi, những khi ra Hà nội, với lòng mong muốn thiết tha được biết mặt Cụ Hồ, tôi vẫn là anh *lơ nhà quê* với dáng vẻ quê mùa, trước một đại biểu Quốc dân đại hội Tân Trào, một uỷ viên trong uỷ ban khởi nghĩa toàn quốc, mà có mấy anh bạn thân giới thiệu tên là Nguyễn Đình Thi cái tên mới lạ tôi đã biết từ năm 1942 trên bìa mấy quyển sách triết học dày cộp ấy. Trước mặt tôi, sừng sững một anh chàng cao lớn, da ngăm ngăm đen, đôi mắt tinh anh, giọng nói uyển chuyển ấm áp. Đặc biệt là bộ âu phục sang trọng đắt tiền, màu đen óng chuốt, cái ca vát đỏ tươi màu mào gà, khiến tôi cảm thấy anh đúng là hình ảnh tiêu biểu cho khí thế cách mạng lúc mới giành được chính quyền. Đôi giày da đen đánh bóng càng làm tăng cái uy phong của một nhà cách mạng trẻ tuổi. Còn tôi chỉ như cậu bé ngu ngơ lẻo đẹo đi theo ở đằng đuôi. Nỗi mặc cảm này ngự trị trong tôi suốt từ ngày Tổng khởi nghĩa ở Hà nội cho đến khi lên Việt Bắc, tôi gia nhập Vệ quốc quân.

III.

Trước Tổng khởi nghĩa, một nhóm văn nghệ sĩ tự do chúng tôi đã thành lập một ban kịch lấy tên là Đông Phương. Theo sự chỉ đạo của cán bộ Việt Minh tỉnh Bắc Ninh, chúng tôi thường lưu động diễn nhiều vở kịch ngắn ở sân đình, sân chùa các làng thuộc huyện Từ Sơn, Tiên Du, Thuận Thành, có khi ở cả Hà nội, Hải phòng... Cách mạng có chính quyền rồi, chúng tôi càng ra sức củng cố và phát triển ban kịch với khát vọng sẽ công diễn được vở kịch thơ lịch sử quy mô là kịch thơ *Kiều Loan* mà tôi đã viết xong từ cuối 1943.

Theo gợi ý của các bạn mà tôi quen biết từ khi mới vào làng văn (1943) là các anh Nguyễn Huy Tưởng, Nguyễn Hồng, Nam Cao, tôi đã viết một lá đơn trình Hội Văn hoá cứu quốc trình kịch bản *Kiều Loan* cùng lời kiến nghị xin Hội trợ cấp tài chính ít nhiều, để động viên ban kịch Đông Phương chúng tôi khởi công dàn dựng *Kiều Loan* cho kịp ngày khai mạc Đại hội Văn hoá toàn quốc. Tôi đưa đơn đến tận tay anh Nguyễn Đình Thi, lúc đó đang là Tổng thư ký Hội Văn hoá cứu quốc, đơn kèm theo kịch *Kiều Loan*. Rồi tôi hồi hộp chờ đợi...

Với tôi hồi ấy cách mạng như một người khổng lồ mà tôi thì bé bỏng xa lạ quá. Cái uy thế của cách mạng tôi không thấy rõ lắm ở những người như các anh Nguyễn Huy Tưởng, Nam Cao, Kim Lân, Nguyễn Hồng, nhưng lại thấy nổi bật hẳn lên ở anh Nguyễn Đình Thi. Ngồi trước mặt anh, bên cái bàn giấy lộng lẫy có đủ cả máy điện thoại và hai chồng sách dày, bìa cứng in nổi chữ vàng chữ bạc: *Các Mác với vấn đề văn hoá, Tư bản luận, Chống Du-ring*... tôi hoa cả mắt và cảm thấy mình là con chim chích vào rừng...

Không khí cuộc gặp mặt bỗng trở nên nghiêm trang và lời mở đầu câu chuyện của anh Thi lại càng làm cho nó thêm lạnh nhạt, căng thẳng:

- Tôi đã nhận được vở kịch của anh. Cả lá đơn nữa. Anh Nguyễn Huy Tưởng và anh Nguyễn Hồng đã giới thiệu *Kiều Loan* với tôi. Tôi cũng đã đọc qua ...

Vừa nói, anh Thi vừa rút ở cái cặp da đen bóng tập bản thảo vở kịch đánh máy của tôi. Anh trao nó cho tôi với một nhếch mép cười mà cho đến nay tôi vẫn không sao hiểu được, nhất là câu nói ngay sau cái cười nửa miệng ấy:
- Rằng hay thì thật là hay!

Hai tiếng cuối câu đay xuống, tôi nghe như có vẻ vừa giễu cợt vừa hững hờ. Và anh Thi cũng chỉ nói có thế. Không hơn nữa lời. Rồi anh thu dọn sổ sách, như có ý bảo tôi "Về đi!". Cũng để cho anh lính mới làng văn biết rằng mỗi giờ mỗi phút với anh Thi là vàng ngọc đấy! Tôi thấy mình như bé quá, bất cứ lúc nào nhớ đến anh, bất cứ ở đâu, lời anh nói khi đưa trả tôi kịch bản *Kiều Loan* vẫn cứ day dứt trong tâm trí mình: Một lời khen ư? Không chứng minh được! Một liên hệ giữa câu Kiều ấy với thời đại ta đang sống? Cũng không đến mức to tát thế.

Hoặc giả là một ý so sánh nhân vật *Kiều Loan* với nhân vật Thuý Kiều!

Rằng hay thì thật là hay... Chưa đến lúc bình phẩm như vậy, vì đã nói gì với nhau đâu về cái tác phẩm kịch thơ ấy của tôi.

IV.

Đạo ấy, tôi cũng đang theo đuổi một người nữ đẹp và sắc sảo, gần một năm mà chưa nên hoa trái gì, tôi có viết mấy câu thơ, vẫn còn nhớ đến bây giờ. Tiện đây, xin được chép ra, cũng là để liên hệ đến sự giao thiệp giữa tôi và anh Thi từ năm 1945.

Có ban mai mơ hồ
Bấp bênh thuyền sóng lữ
Có mấy chiều đổ mưa
Con bướm nào đã ngủ

Có phải mũi tên thần mũi tên thần
Lao nhanh vào ánh lửa
Hay leo teo sợi cỏ
Nghiêng sang mùa du xuân?

Gió bay đi mù khơi
Phải chăng là bão tố
Phải chăng là duyên số
Mà xa nhau thật rồi.

Đầu năm 1949, anh Lê Đạt, phái viên của Tổng bí thư Trường Chinh từ ban tuyên huấn được cử sang Hội Văn nghệ làm trợ lý cho ông Tố Hữu. Vốn là một anh sinh viên rất trẻ, rất sôi nổi, vừa đặt chân đến Hội, Lê Đạt đã làm thân với các bậc cha chú như Ngô Tất Tố, Nguyễn Tuân, Thế Lữ, Nguyễn Xuân Khoát. Bây giờ, Hội đã tập hợp được hầu hết những văn nghệ sĩ có tên tuổi, anh Lê Đạt thấy không khí trong cơ quan Hội có vẻ bằng phẳng trầm lặng quá, con người ưa hoạt động như anh hình như rất khó chịu. Anh bèn nghĩ ra mấy việc nhằm khuấy động cái không khí công chức ấy lên, tạo ra một không khí chiến đấu, luôn luôn sôi động, gây men sáng tạo liên tục và mạnh mẽ. Vậy thì, Lê Đạt khởi xướng ra cuộc tranh luận về một đề tài mới mẻ và có vẻ hấp dẫn lắm: Vấn đề thơ không vần của Nguyễn Đình Thi.

Tôi không dự "cuộc thơ" chắc là lý thú ấy! Ít lâu sau cuộc tranh luận về thơ làm chấn động ít nhiều dư luận trong giới văn nghệ ở Việt Bắc, tình cờ, một hôm tôi gặp anh Thi trên đường Thái Nguyên - Đại Từ. Anh Thi cùng đi với Trọng Hứa và Nhị Ca. Gặp tôi, anh Thi chỉ chào hỏi qua quýt rồi lại cúi xuống đọc một xấp giấy đánh máy, như là một tài liệu gì quan trọng lắm, nhân lúc nghỉ chân cần phải tranh thủ đọc lại. Tôi hơi buồn bèn quay sang tán chuyện với Nhị Ca và

Trọng Hứa cũng làm việc ở văn phòng hội (bấy giờ cơ quan Hội đóng ở bản Yên Giã, huyện Đại Từ, Thái Nguyên). Anh Nhị Ca sôi nổi cho tôi biết về cuộc tranh luận thơ không vần từ tháng trước, giọng Nhị Ca rất vui, anh nói:

- Tiếc quá! Cậu không dự hôm ấy, giá có cậu thì có lẽ cũng góp được nhiều ý kiến bênh vực cho cái gọi là thơ không vần. Đàng này chỉ có tớ với Lê Đạt thêm một thằng Lưu Quang Thuận. Và anh Bửu Tiến. Cũng may có thêm bác Phan Khôi. Ông già này lại bệnh rất hùng hồn, mày ạ. Còn một tá những ông già khác không chịu nói gì, hoặc có nói lại về hứa với ông Lành. Anh Thi đâm ra yếu thế, sau cứ đành giờ sườn ra cho các ông ấy thụ. Thành thử, cái loại thơ tự do không vần bị ăn một trận đòn đêch cãi vào đầu được.

Tôi ôn tồn nói với Nhị Ca, nhưng chính là để nói với anh Thi đang ngồi bên cạnh:

- Cái dở ngay từ đầu dẫn đến thất bại của thơ tự do hôm ấy là tại các cậu đặt vấn đề sai. Nói chuyện thơ, chẳng ai và chẳng lúc nào, chẳng chỗ nào có cái thể loại thơ không vần để đem ra làm chủ đề tranh luận cả. Chỉ có thơ và thơ. Còn về chất lượng chỉ nên bàn thế nào là thơ hay, thơ xoàng, thơ tồi. Về hình thức, có khi trong một bài có những câu dài dằng dặc đến 12, 14 chữ, như trong Tương Tiến Tửu của Lý Bạch, câu đầu 17 chữ rồi câu thứ hai cũng 17 chữ chạy liền một mạch như rượu chảy ồng ộc ở chai ra. Tất cả đều phải gọi là thể thơ tự do. Tại các cậu đưa ra thảo luận về thơ không vần của Nguyễn Đình Thi làm như nó là một thể loại thơ đã định hình từ lâu, mà ở nước ta bây giờ mới có Nguyễn Đình Thi là người dám đem ra sử dụng vậy. Vấn đề các cậu đặt ra để thảo luận là thế nên ông Lành mới có cơ để phê phán và bác bỏ cái loại thơ này. Còn nếu chỉ đề ra thảo luận *Về một số bài thơ gần đây của Nguyễn Đình Thi* thì chẳng ai dám bảo đó là loại thơ "vô dụng, phí giấy mực" như lời ông Lành kết luận.

Tôi nói một tràng như thế, hai anh Nhị Ca và Trọng Hứa đều ngồi yên lắng nghe. Tôi thấy anh Thi có thay đổi thái độ đôi chút. Lúc đầu, anh vẫn chăm chú vào máy trang đánh máy. Khi tôi nói đến nửa chừng, anh nhìn tôi một thoáng rồi buông tập giấy xuống bên cạnh, mắt đăm đăm nhìn ra quá đồi có vài khóm trúc trước mặt, như vẫn chăm chú nghe. Có lẽ vì những câu nói của tôi có ý bênh vực cho những bài thơ của anh bị ông Tố Hữu nặng nề phê phán chăng? Khi chia tay, tôi trở ngược, ba anh về xuôi, trong cái bắt tay tạm biệt, tôi nhìn thẳng vào mắt anh Thi. Tôi thấy, vâng, đúng thế, lần đầu tiên anh Thi hé ra một nụ cười hồn nhiên và thành thực tuy có đôi chút e dè.

Và rồi câu nói sau cùng của anh cũng như bắt đầu một hơi thở chân thực trước một người "đồng chí, đồng nghiệp, bạn chưa hẳn là bạn". "Hôm nay gặp Cầm, mình rất vui". Cái dáng vẻ lịch sự xã giao, vẻ vồn vã ân cần rất kiêu kỳ, thái độ dửng dưng từ lần đầu tiên đến hôm ấy đã gần bốn năm, tôi cảm thấy với anh thật khó gần. Về sau, thắng Điện Biên Phủ rồi, về Hà Nội, có lần gặp anh Lê Đạt, tôi cũng trách anh đã đặt sai chủ đề thảo luận đến nỗi làm anh Thi cụt hứng làm thơ. Tài năng hình như không theo tỉ lệ thuận với tầm vóc con người và chức danh trong xã hội. Cho đến hôm ấy, dẫu là gặp nhau tình cờ, tôi vẫn chưa thấy một lần nào anh Thi sống thật như tuột nghệ sĩ, một thi sĩ đích thực.

Anh luôn có ba bốn con người đối lập cùng chung sống trong một cơ thể cường tráng, một khối óc bề bộn nhiều triết thuyết, tưởng như thông tuệ mà yếu ớt, một tâm hồn đầy đam mê mà đâm ra lúng túng, tinh tường mà lảm nhảm rồi ren. Tôi có một vài kỷ niệm cũng vui và cũng hơi buồn về bản chất đam mê của anh.

V.

Năm 1954, đoàn văn công Tổng cục Chính trị được lệnh về tiếp quản thủ đô. Đoàn của chúng tôi hơn bảy chục người, được cấp trên cho kén chọn những diễn viên ưu tú nhất trong số hơn hai trăm nam nữ diễn viên và nhạc sĩ, kịch sĩ ưu tú của loạn quân. Đoàn đóng quân và làm việc ở mấy toà biệt thự đối diện nhà thờ Liễu Giai. Suốt thời gian từ ngày 10.10.1954 đến hết năm dương lịch, hầu như chúng tôi phải biểu diễn cả ngày và đêm, ở các sân khấu thủ đô, trong sân

hoặc thêm nhà một số xí nghiệp, nhà máy, công sở, trường trung học, rồi đình chùa, sân phơi thóc các thôn làng ngoại thành. Thường thì đêm diễn, ngày phải ôn luyện rất nhiều tiết mục đơn ca, tốp ca, đồng ca, ngâm thơ, kịch nói, kịch dân ca, múa dân tộc, múa nước ngoài... Công việc thì bề bộn mà kỷ luật làm việc trong quân đội lại rất nghiêm, hầu như không có ngày nghỉ trong cả tuần, cả tháng.

Trong những ngày tháng tung bừng rộn rã ấy, anh Thi còn phải nằm điều dưỡng ở Quế Lâm, Trung Quốc. Đầu năm 1955, tôi mới thấy anh xuất hiện ở Hà Nội. Một sớm vào khoảng 8 giờ, các diễn viên của tôi đã bắt đầu vào chương trình luyện tập. Anh Thi đi xe đạp thẳng đến cái biệt thự được chọn làm trụ sở của đoàn. Được báo tin có khách, tôi vội xuống nhà, anh Thi bắt tay tôi rất ân cần và nói sẽ mượn khăn khăn:

- Anh Cầm, cho phép mình gặp Th. L. một lát, chỉ dám xin anh mười phút thôi.

Trước sau, dẫu suốt 8 năm kháng chiến chống Pháp, với tôi, anh Thi rất "người nước lã", nhưng tôi vẫn giữ một lòng yêu mến kính trọng anh. Thấy anh nói có vẻ khẩn khoản, lòng tôi có cảm giác của người đồng tình đồng điệu, vì con người tôi thật ra cũng thuộc về cái "nòi tình" từ cái thuở "em 12 tuổi tìm theo chị" ^[2]. Tôi bèn cười rất "bầu bạn" cởi mở, phá tan ngay cái không khí rụt rè, khép nép kia đi:

- Anh Thi, sao lại mười phút? Mời anh vào phòng làm việc riêng của tôi. Thi có thể chuyện trò với cô ấy ít nhất trong vòng một giờ .

Tôi dẫn anh vào phòng, anh cần vụ của đoàn mang lên một phích nước sôi, ấm chén và một gói trà loại ngon nhất. Tôi thân mật nói:

- Thi ngồi đây nhé. Mình sang chỗ phòng tập, mời Th. L. về.

Anh Thi hơi cúi đầu, vẻ mặt rạng rỡ. Tôi sang phòng tập yêu cầu nhạc sĩ Lê Doá chuyển cái tiết mục có Th. L. tập ấy xuống dưới, cách ra độ một tiếng và dẫn Th. L. về gặp anh Thi. Thấy Th. L. hơi ngần ngại, tôi phải nói ngay:

- Ô hay! Có việc gì ghê gớm đâu mà trông em có vẻ sợ sệt thế! Chẳng là anh Nguyễn Đình Thi, bạn anh, là Tổng thư kí Hội Văn nghệ ấy mà, anh Thi muốn gặp em để hỏi chuyện về nghệ thuật ca múa thôi, em có đồng ý cho anh ấy gặp em không?

Cô Th. L. vẫn có vẻ e dè, tôi nói vui:

- Em thì chắc là chưa quen biết lắm. Anh Thi cũng như anh thôi mà. Anh chị em cùng một gia đình văn nghệ sĩ cả, có quan to quan bé gì đâu mà em ngại. Nào nếu em đồng ý thì đi với anh.

Tuy khép nép, Th. L. vẫn tươi tỉnh đi theo tôi. Th. L. mới 18 tuổi còn rất ngây thơ, nhưng tôi tin cuộc "tao ngộ" giữa một người lãnh đạo văn nghệ từng trải và một diễn viên múa mà tôi vui lòng thu xếp cho cuộc gặp này, dẫu chẳng đi tới chỗ tốt đẹp cho cả hai người thì cũng "vô thường vô phạt". Sau buổi đó, tôi nghĩ tôi với anh Thi sẽ trở thành hai người bạn thơ khăng khít, cùng đem hết khả năng để cùng làm việc cho một nền thi ca rực rỡ của dân tộc và đất nước. Vậy mà, rồi sau, có lẽ do vị trí xã hội của hai người có một khoảng cách khá xa nên không vẫn hoàn toàn không.

Trong vòng một tháng, vẫn ở chỗ ấy anh Thi còn đến thêm hai lần nữa, mỗi lần có rút ngắn thời gian lại, lần sau ngắn hơn lần trước, cho đến một hôm, sau tết âm lịch, cô Th. L. có mạnh dạn đến gặp tôi và rụt rè nói rất nhỏ:

- Anh ơi! Từ nay về sau anh đừng bắt em gặp anh Thi nữa nhé.

Tôi hơi sửng sốt và cũng thấy ngỡ ngàng đành phải nói với Th. L.:

- Khồ! Có bao giờ anh "bắt" em phải gặp anh Thi đâu? Th. L. cứ nhớ xem, lần nào anh cũng hỏi lại: có đồng ý không? Em gật đầu rồi anh mới đưa em đến. Đúng không? Thôi được em không đồng ý nữa thì thôi. Đừng bao giờ nghĩ rằng anh cậy là người chỉ huy bắt buộc em phải làm việc này việc nọ nhé!

Th. L. lúc đó mới tươi tỉnh:

- Vâng, em không dám nghĩ thực. Chỉ vì em nể anh quá mà anh Thi cũng rất tốt với em. Vậy em xin lỗi. Em cảm ơn anh.

Băng đi đến ba tuần lễ, không thấy anh Thi đến. Một buổi tối, đoàn văn công chúng tôi đã mở màn đêm diễn trong sân nhà máy điện Yên Phụ, tiết mục đầu: Ca cảnh giải phóng Điện Biên của Đỗ Nhuận vừa xong thì anh Thi lại đột ngột xuất hiện sau cánh gà sân khấu ngoài trời. Anh rụt rè nói với tôi vẫn cái giọng giao đãi:

- Anh Cầm ơi! Thật phiền anh quá. Vì công việc vội, xin phép anh cho mình gặp B. D. độ dăm bảy phút thôi.

Tối ấy dẫu tôi thấy cũng hơi "phiền" thật tôi vẫn bị cái thói quen "cả nể" nó lấp mắt lý trí. Lại vẫn cái "nồi tình", khiến tôi thấy cảm thông ngay với người bạn-chưa-bao-giờ- thân-thiết-ấy, và tôi lại thu xếp như các lần trước. Rồi lại phải nói khó với Hồng Minh, là người chỉ huy đêm diễn:

- Cậu giúp mình, cái tiết mục có B. D. diễn ấy, nếu nó sắp tới rồi thì cậu chuyển nó xuống cuối chương trình, chỉ ra trước cái "sạp" thôi... (đêm diễn nào, điệu nhảy "sạp" cũng là tiết mục kết thúc).

Hồng Minh chẳng nghe tôi một cách dễ dàng như Lê Đoá, anh hỏi lại đoàn trưởng một cách nghiêm chỉnh:

- Vì sao thế anh? Cái tiết mục này khá dài, mà đi với cái "sạp" kết thúc thì em sợ...khán giả người ta hơi nản đấy anh ạ. Và lại hai cái múa đi liền với nhau e rằng... Từ trước, có ai sắp xếp chương trình, tiết mục một đêm diễn như thế đâu? Có thật cần phải chuyển chương trình như thế không anh?

Khó lý giải cái "lệnh" rất vô nghĩa của mình quá, tôi đành nói thật, tuy rằng vẫn là dối trá:

- Hồng Minh à, cậu biết anh Thi rồi chứ? Bạn thân của mình đấy!

Mỗi lần nói đến anh Thi bằng hai tiếng "bạn thân" tôi cảm thấy ngượng ngượng vì cứ nghĩ rằng người nghe sẽ tưởng mình "thấy người sang bắt quàng làm họ". Ai không biết anh Nguyễn Đình Thi lúc ấy có uy danh rất cao trong số văn nghệ sĩ trẻ, lãnh đạo Hội chỉ đứng sau một người (là ông Tố Hữu thôi). Còn tôi, đã không là đảng viên, lại chẳng có vai vế gì bên Hội cả, chỉ có mấy bài thơ nổi tiếng tạm thời lúc kháng chiến ban đầu như *Đêm liên hoan*, *Tâm sự đêm giao thừa*, *Bên kia sông Đuống*, sự nổi tiếng ấy cũng chỉ lạng lẽ, chìm lịng trong một số cán bộ dân sự và quân sự, chưa lúc nào ồn ào, phôi lên mặt báo hay trong hội nghị nào ở đâu cả.

- Bạn thân của mình đấy Minh ạ. Mai anh ấy phải sang Liên Xô từ sớm, anh Thi cần gặp một diễn viên múa ưu tú vào loại nhất, chắc là để hỏi kinh nghiệm và tài liệu để trao đổi với các bạn văn nghệ sĩ Nga hay Tiệp, hay Đức, Pháp gì gì đó nên anh ấy mới cần gặp B.D. ngay.

Tôi viện lý do bằng cách nói dối Hồng Minh như vậy. Mà cũng chỉ là chiều theo ý riêng một người tôi yêu mến, tuy bạn chẳng phải là bạn, cấp trên chẳng phải cấp trên. Và lại, từ khi "nhập thế cục" tôi chưa bao giờ biết nịnh nọt ai, tâng bốc ai. Mà ngược lại, đôi lúc thẳng thắn phê bình ai đó lại đâm ra đại dột, chúc lấy vạ vào thân.

Vốn là cán bộ trong quân đội đã lâu, Hồng Minh rất vui tính, hay bông đùa, rất tinh ranh khi vặn tôi thêm một câu nữa, tôi đã không trả lời được lại còn bị ngượng đến đần mặt ra trước anh cấp dưới thân thiết mà tình quái của mình.

- Sao anh Thi không hỏi em để lấy kinh nghiệm ca múa? Em vừa là nhạc sĩ, vừa là biên đạo múa thì lại không hỏi, mà lại hỏi một cô mới nhập môn có 6 tháng. Chắc hẳn em kém cô B.D. vì trời sinh ra em lại không phải là cô gái 20 tuổi có nhan sắc. Thôi được rồi. Em xin nghe lệnh đoàn trưởng để "bạn thân" của anh có nhiều thành tích vì *tình* nó đang *thách* anh Thi ấy mà.

Nhiều lúc anh Hồng Minh này "chơi chữ" rất tài tình như thế đó. Rồi cậu ta ôm lấy tôi rất thắm

thiết, cười rất tế nhị rồi chạy ngay đến chỗ đội múa đã chuẩn bị để ra sân khấu trình diễn.

Đêm ấy, anh Thi được phép mời cô B.D. sang một tiệm cà phê xé cửa nhà máy đèn, chuyện trò với B.D. chừng 15 phút rồi quay lại nói cảm ơn tôi xong thì nhảy lên xe đạp phóng nhanh trên đường phố Châu Long. Hôm sau tôi có hỏi B.D. xem cô ấy có ý kiến gì về cuộc gặp không hẹn trước ấy không, liền được nghe B.D. rất phép tắc:

- Anh Cảm ơn. Vì anh nói anh Thi là bạn thân của anh, vả lại anh ấy cũng đã ngoài 30 tuổi rồi, có vợ và ba con rồi, nên em cũng coi như anh cả của em ở nhà vậy. Còn chuyện thì cũng có đôi điều thú vị đấy ạ. Hôm qua gặp anh Thi tự nhiên em đâm ra có thêm nhiều hiểu biết về các "bạc đàn anh" như các anh đấy.

Cô B.D. cười hóm hỉnh, rồi hạ giọng nói tiếp - Nhưng từ nay, nếu anh Thi có đến xin phép anh cho gặp em thì anh cứ từ chối khéo khéo hộ em đi anh nhé. Đừng để em...

Cô ấy ngừng lời... Rồi B.D. ^[3] lại cười rất vui vẻ và...thế là hết chuyện.

VI.

Vào khoảng cuối năm 1948, đoàn văn nghệ ^[4] lưu động của tôi nhận được một ca khúc của Nguyễn Đình Thi - bài ca *Người Hà nội*, dưới bài có ghi thời gian sáng tác: xuân 1947. Thời gian ấy trung đoàn thủ đô đã giam chân giặc Pháp trong thành phố thủ đô đến gần hai tháng, nện cho chúng những đòn ác liệt, tiêu hao khá nặng lực lượng xâm lược, làm đổ sập cái cuồng vọng đánh nhanh thắng nhanh của chúng, buộc chúng phải chùn, phải gờm những anh vệ quốc quân và các anh sao vuông ^[5] của Hà nội. Tôi tin là anh Thi đã có nhiều xúc động mạnh mẽ mà cũng rất lãng mạn khi viết ca khúc này trong thời gian quân ta chiến đấu ngoan cường ở từng góc chợ, từng ngôi nhà ở Hà nội. Mà anh Thi, như hình ảnh tôi được tiếp xúc hồi Cách mạng tháng Tám, thật đúng là người Hà nội, mà tiếng Pháp thời ấy gọi là "Hà nội yêng" (Hanoiên). Tôi triệu tập ngay Văn An, nhạc sĩ tài năng trong đơn vị văn nghệ của mình, yêu cầu anh xướng âm và hát tạm để tôi "nghe xem thế nào" (chính là vì tôi điếc nhạc). Mới đọc được các lời in dưới các nốt nhạc, tôi hình dung ra được cái hùng tráng, cái chất trữ tình sâu sắc của anh Thi. Tôi tin bài ca này khi đoàn tôi biểu diễn sẽ thu hút khán giả ghê lắm. Quả nhiên, anh Văn An mới tạm hát thôi, giá mà anh Thi có mặt ngay ở chỗ tôi lúc ấy chắc tôi sẽ lao vào ghi chặt lấy anh như ôm một người tình lần đầu trao xương gửi thịt. Tôi yêu cầu anh Văn An bố trí ngay các ca sĩ của đoàn thành một dàn đồng ca gồm hai mươi diễn viên ưu tú nhất. Diễn tập trong vòng có ba ngày, bài hát ra mắt ngay trong một hội nghị quân sự liên khu. Tôi không ngạc nhiên vì sự thành công vang dội của nó vì tôi đã cảm thấy trước rồi.

Từ buổi diễn ấy, bài hát được truyền ngay đến các đơn vị chủ lực, bộ đội địa phương và cả dân quân lan sang cả các cơ quan hành chính toàn chiến khu. Suốt năm ấy đến năm 1949, đi đâu cũng nghe thấy tiếng hát *Người Hà nội*, do tôi phân công nhiều nhạc sĩ, biên đạo múa và diễn viên xuống dạy hát cho các đơn vị bộ đội chủ lực và địa phương toàn liên khu I. Tôi càng yêu anh Thi hơn, mặc dù anh không chú ý mấy đến anh chàng có biệt danh là "Con oanh vàng đất Bắc" này (vì thời trẻ tôi cũng đã từng là một chàng ngâm thơ cổ, thơ mới, đủ các thể loại bằng một giọng ngâm tươi trong, có độ vang xa, có độ trầm lắng sâu, thấm vào lòng người nghe, nên nhiều cán bộ trong quân đội tặng tôi cái danh vị khá trân trọng "Con oanh vàng đất bắc" ngay từ những ngày đầu đánh giặc Pháp).

Từ năm 1949, đoàn văn nghệ liên khu Việt Bắc do tôi làm trưởng đoàn đến tháng 7 năm 1952, tôi được đại tướng Nguyễn Chí Thanh điều động lên làm đoàn trưởng đoàn văn công tổng cục Chính trị, tiết mục bài hát *Người Hà nội* mà tôi rất yêu quý, luôn có mặt trong các chương trình biểu diễn của đoàn. Đến nay, tôi càng vững tin rằng trong các tác phẩm của anh Nguyễn Đình Thi đã ra đời (nào thơ, nào tiểu thuyết dài, ngắn, nào kịch nói, nào ca khúc, nào lý luận phê

bình) thì ca khúc *Người Hà nội* sẽ sống lâu hơn hết với tổ quốc, với nhân dân, còn "lâu" là bao lâu thì không ai dám khẳng định.

Cái "ngày mai" sau khi một nghệ sĩ tài danh qua đời hao hao giống như một màn trắng sương mù, ai dám tự khoe mình là người nhìn thấu được cái ngày mai của Nguyễn Du? Thi hào Tố Như cũng chỉ dám tự hỏi rằng ba trăm năm sau khi mình qua đời biết còn ai khóc cho cái số kiếp đau khổ của mình không? Còn theo các nhà lý số học phỏng đoán, cả nhà tiên tri lớn là cụ Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm cũng chỉ may ra nhìn trước được những việc lớn của nhân dân và đất nước ta trong vòng ba trăm năm là cùng. Vậy nếu tôi cứ liều anh mà nói rằng: Một trăm năm nữa nghĩa là sang đầu thế kỷ XXII, dân ta còn nhớ và hát bài *Người Hà nội* thì cũng chẳng ai tin, nhưng cũng không ai mắng tôi là nói láo vì đến hôm nay ai cũng thừa nhận đó là một bài hát hay. Triết lý dân dã Việt nam nói: "yêu nên tốt", còn một nhà triết học phương Tây cũng đã nói: "Khi yêu, người ta thường nói bốc lên đôi chút, đó là một nét tâm lý phổ quát của mọi con người trong đời sống xã hội của mọi dân tộc, mọi thời đại". Vậy thì anh Thi ơi, hôm nay anh cứ thanh thản mà yên nghĩ trong lòng mảnh đất Hà nội, rồi sang đầu thế kỷ XXII tôi sẽ cùng anh thức giấc vào nửa đêm nào đó, rồi hai đứa chúng mình sẽ cùng lắng nghe xem: đúng là có một đám thanh nữ hình như đẹp lắm và đông lắm đang hát véo von: *Đây Hồ Gươm, Hồng Hà, Hồ Tây. Đây lắng hồn núi sông ngàn năm...*

VII.

Tháng Chạp năm 1955, tôi chuyển ngành, tạm biệt đoàn kịch nói Tổng cục Chính trị mà tôi làm trưởng đoàn đầu tiên, khi đoàn văn công đã vượt quá ngưỡng trưởng thành, phải phân ra làm nhiều đoàn chuyên ngành: đoàn kịch nói, đoàn chèo, đoàn quân nhạc, đoàn ca vũ, đoàn nhạc giao hưởng. Tôi được phân công làm trưởng đoàn kịch nói từ 1.1.1955. Cuối năm ấy (12.1955) vì một chuyện riêng sinh ra mâu thuẫn gay gắt giữa tôi và ông Cục phó Cục tổ chức (cũng nằm trong Tổng cục Chính trị) nên tôi đã chuyển ngành sang Hội Văn nghệ Việt nam, tạm thời làm cán bộ trong nhà xuất bản Văn nghệ, đọc và duyệt rồi đưa in những tác phẩm của anh chị em văn nghệ sĩ sáng tác trong thời gian kháng chiến chống Pháp.

Một sáng đầu năm 1956, anh Thi đến nhà xuất bản Văn nghệ đưa cho tôi đọc tập thơ *Người chiến sĩ* tập hợp những bài anh sáng tác từ những ngày tháng đầu tiên của cuộc kháng chiến, và anh Thi yêu cầu tôi cho ấn hành ngay, càng sớm càng tốt. Tôi đọc xong, rất thú vị vì vẫn còn nguyên những bài thơ thể tự do mà lúc bấy giờ các anh Lê Đạt, Nguyễn Đình Thi đặt thành một luận đề để tranh luận là thơ không vần rồi hứng lấy thất bại. Bấy giờ (1956) mà in được những bài thơ cách tân ấy thì thật có lợi cho phong trào thơ và chỉ ít lâu nữa là có thể sánh vai bình đẳng với nền thơ các nước phương Tây.

Sau khi để anh em ban biên tập của nhà xuất bản đọc kỹ và thẩm định, ba ngày sau, tôi ký ngay phiếu xuất bản, gửi xuống nhà in Tiến Bộ. Tôi cũng quyết định ngay số lượng in tập *Người chiến sĩ* của Nguyễn Đình Thi là hai mươi ngàn cuốn! (Hồi ấy, số dĩ thơ in được nhiều thế vì cơ quan phát hành của nhà nước sẽ phân phối sách đến các nhà sách nhân dân toàn miền Bắc rồi đến các thư viện từ trung ương đến các cấp tỉnh, huyện, xã chưa kể một số lượng không nhỏ gửi sang Liên Xô, Trung Quốc và các nước khác trong phe xã hội chủ nghĩa).

Tập bản thảo chép rất gọn, đẹp của anh Thi vừa đưa xuống nhà in Tiến Bộ hôm trước thì hôm sau tôi nhận được một cú điện thoại.

Chuông máy điện thoại reo, giọng nói Huế rất êm ái, rất tình cảm của ông Lành đầu dây bên kia. Tôi tiếp chuyện:

- Vâng, nhà xuất bản Văn nghệ đây. Tôi là Hoàng Cầm, thưa anh, có chuyện gì thế ạ?
- Nghe nói, nhà xuất bản Văn nghệ sắp cho in tập thơ gì đó của anh Nguyễn Đình Thi hả?

- Thừa anh, đúng thế ạ. Tôi đã ký phiếu in và gửi cả bản thảo xuống nhà in Tiến Bộ rồi ạ.
- Anh Hoàng Cầm hỉ! Tôi đề nghị anh hoãn lại đừng cho in vội.

Tôi hơi sững sốt, tuy cũng cảm thấy vấn đề này có trục trặc gì đó.

- Thừa anh, vì sao thế ạ? Toàn thể anh em biên tập đã đọc và thấy tập thơ không có vấn đề gì sai trái với đường lối chính trị đâu ạ. Đó là một tập thơ tốt.
- Tốt thì có tốt, nhưng bây giờ in ngay rồi phát hành đến các tầng lớp quần chúng, nhất là công, nông, binh thì có khi lại hóa ra không tốt.
- Dạ, tôi chưa hiểu rõ ý anh về tập thơ ấy.
- Cũng đơn giản thôi, trừ một số bài, còn hầu hết là thơ không vần. Quần chúng độc giả của ta hiện nay, trình độ cảm nhận thơ còn thấp, họ mà đọc tập thơ này, tôi tin chắc rằng họ không hiểu, vì trước hết người ta khó thuộc, thơ gì mà lộn nhồn, câu ngắn, câu dài tùy tiện. Quần chúng đã khó hiểu, không thuộc thì in ra có ích gì cho họ? Thơ như vậy thì phục vụ ai?
- Vâng, thưa anh, thế thì hoãn đến bao giờ mới in được ạ?
- Hoãn là để anh Thi sửa lại đã, sửa cho có vần có điệu quen thuộc, người ta mới hiểu, mới thích đọc rồi mới có tác dụng tốt, để anh Thi chữa, muốn bao giờ xong thì xong. Có thể từ một đến ba tháng.

Đến đây, giọng ông Lành trong máy đột nhiên vui và rõ ràng hơn, tôi nghe cũng dễ hơn lúc trước.

- Nè, Hoàng Cầm, chừ tôi là một độc giả trình độ i tờ hỉ. Tôi thử đọc một bài không vần của anh Thi nhé. Anh nghe xem liệu độc giả là công nông binh, người ta có thích không? Rồi ông Lành đọc luôn một bài thơ không vần và quả thật có hơi trúc trắc về âm điệu ở đôi ba chỗ. Tôi nghĩ, nếu đúng độc giả là nông dân thì cũng không thể thích được một bài thơ như thế.

Tôi lại nói như để tán thành ý kiến người lãnh đạo cao nhất trong giới văn nghệ:

- Vâng, thưa anh, đúng như anh nói. Có đôi chỗ hơi lủng củng thật. Thôi để tôi cử người xuống nhà in rút bản thảo về rồi trả lại cho anh Thi.

Lúc ấy giọng ông Lành êm dịu và ấm áp hẳn lên:

- Thế còn Hoàng Cầm có dự định in lại *Bên kia sông Đuống* không? Bài thơ ấy tốt đó. Nông dân, công nhân người ta sẽ dễ nhớ đó. Thôi cảm ơn Hoàng Cầm hỉ.

Sau buổi tôi nói chuyện với ông Lành, anh Thi đã đến ngay nhà xuất bản hỏi tôi để lấy lại bản thảo. Tôi làm như không có cuộc trao đổi với ông Lành về tập thơ *Người chiến sĩ*.

- Anh Thi ạ, tập thơ của anh, chúng tôi thấy rất "được", có lẽ chính nó sẽ mang lại một luồng gió đổi mới cho chúng ta. Tôi đã đưa xuống nhà in rồi.

Anh Thi đáp, giọng buồn rầu, nhỏ nhẹ:

- Thôi Cầm cứ cho mình xin lại bản thảo, không in vội.
- Sao thế anh Thi? Mình tưởng tập thơ thế là hoàn hảo rồi? Cứ thế mà in. Tôi sẽ cho in rất đẹp và có thể mời họa sĩ Nguyễn Sáng hay Dương Bích Liên vẽ cho một phụ bản màu.

Anh Thi nài nỉ :

- Để mình sửa chữa lại. Thú thật, anh Lành đã có đọc tập thơ này, trong khi anh Lành chưa có ý kiến gì, mình muốn đưa cho Cầm để xuất bản thật nhanh. Nhưng gần đây, khi nghe nói mình đã đưa bản thảo xuống nhà xuất bản thì anh ấy gọi mình lên và khuyên mình nên sửa một số bài mà anh ấy cho là lủng củng. Vẫn là những ý kiến của anh ấy đã phát biểu trong kháng chiến. Mình đã tranh luận với anh ấy. Cuối cùng anh Lành vẫn bảo mình nên chữa lại cho độc giả công nông dễ hiểu, dễ thuộc. Thôi thì...người ta là lãnh đạo mà.

Tôi chỉ còn một cách rất thân mật nói với anh Thi:

- Chắc anh Thi cũng thừa lý luận để hiểu rằng, không ai sửa chữa thơ mình theo ý người khác, dẫu người ấy là cấp trên. Nếu không thể cưỡng lại anh Lành thì anh cứ hoãn thật lâu, kiên

quyết không sửa gì cả, đợi một lúc nào đó tình hình văn nghệ có biến chuyển tích cực, tôi sẽ lại đứng ra chịu trách nhiệm in cho anh. Đã là thi sĩ, hãy cố giữ cái bản sắc riêng, tội gì theo ý người khác để đánh mất bản ngã của mình?

Anh Thi lần nữa đứng dậy, nói bằng một giọng kiên quyết tuy hơi yếu:

- Thôi, mai nhé... Tôi sẽ đến lấy bản thảo về. Mà có lẽ mình theo ý Hoàng Cầm, chưa xuất bản vội. Còn có chữa bài nào, câu nào là theo ý mình chứ không theo ai cả.

Hơn một tháng sau, khoảng 5.1956, anh Thi lại cầm bản thảo *Người chiến sĩ* đến nhà xuất bản gặp tôi. Anh nói:

- Dẫu sao tôi cũng phải nhân nhượng ông Lành. Cũng không theo ý ông ấy hoàn toàn, nhưng vì tôi đã là đảng viên từ lâu, cũng không muốn tỏ ra điều gì khiến người ta có thể kết tội mình là bất tuân thượng lệnh hoặc như bây giờ người ta bảo mình là cố ý không chịu sự lãnh đạo của Đảng. Vây mong Hoàng Cầm cho in thơ của mình theo bản thảo này.

Trong khi đưa tay vào cái túi vải đựng khá nhiều tài liệu để lấy ra cái bản thảo tập thơ mới sửa chữa, anh Thi còn nói thêm một câu khiến tôi cũng đâm ra hoang mang:

- Trí thức văn nghệ sĩ chúng mình đã đi với cách mạng vô sản thì ít nhiều cũng phải hy sinh cái bản ngã của mình dẫu là bản ngã tốt đẹp!

Thế là trong phút giây, tôi chợt nghĩ, Thi nói vậy có lẽ đúng chẳng? Mà nói đến tinh thần cách mạng thì mình phải kém Thi rất nhiều chứ!

Anh Thi trao cho tôi tập bản thảo mới, giấy trắng, đánh máy đẹp, đóng bìa khá dày. Tôi cầm tập thơ, chỉ mới giờ vài trang đầu, đã thấy có gì gờn gợn trong người. Hóa ra anh chữa khá nhiều. Có bài đã rất vững vàng về ý tứ, âm điệu, anh đã chữa toàn bộ thành ra đủ vần điệu kiểu cũ khiến tôi đã như bực bội. Chắc là lúc ấy, mặt tôi đỏ gay gắt và ngấm ngấm có một cái gì cứ trào lên nghén nghẹn ở cổ họng. Tôi đã muốn nói thật to một câu gì đó cho đỡ bực, nhưng may quá, tôi nén lại được. Tôi kết thúc cuộc gặp bằng giọng nói bình thản, gần như vô hồn:

- Vâng, để cả ban biên tập chúng tôi đọc lại. Ba ngày nữa, tức là sáng thứ bảy này, mời anh đến thảo luận lần nữa về việc in tập thơ này.

Dẫu không tán thành việc anh Thi chữa thơ mình theo ý cấp trên, tôi cũng không dám chủ quan, đưa luôn tập *Người chiến sĩ* mới sửa chữa này đến tận tay anh em biên tập viên, yêu cầu mọi người đọc kỹ lại tập thơ rồi suy nghĩ kỹ, cho ý kiến riêng của trình để chiều thứ sáu tới thì hội ý chung trong toàn ban. Hôm ấy mới là sáng thứ hai, còn những bốn ngày để ba biên tập viên và tôi xem kỹ lại bản thảo. Khi giao nó cho anh em biên tập, tôi nhấn mạnh:

- Đừng ai lập lại ý kiến thẩm định của người khác. Đọc lập suy nghĩ, hết sức khách quan trước một tập thơ "có vấn đề". Quả là có vấn đề lớn về thơ nói chung, cả về thi pháp, về trào lưu cách tân thi ca nói riêng nữa sau khi kết thúc chiến tranh, mở đầu giai đoạn xây dựng hòa bình.

Anh em biên tập đều làm việc rất có trách nhiệm. Các ý kiến nhận xét và thẩm định cũng có nhiều chỗ khác nhau. Đến chiều thứ sáu, khi hội ý chung thì trong ban biên tập và tôi (tôi thay mặt anh Tô Hoài - giám đốc bận đi công tác xa) đã có ba ý kiến thống nhất với nhau:

1. Không nên xuất bản vì xem ra nó chẳng mới mẻ gì, thi pháp đã không có sáng tạo lại thật lười về những nếp cũ hơn những tập thơ trong phong trào Thơ Mới. Rất nhiều câu chữ đã sáo mòn.

2. Mình đưa in theo bản thảo này thì trước hết rất có hại cho chính anh Thi là một nhà thơ trẻ đang cách tân, hai là không lợi cho trào lưu đổi mới thi ca đang lên cao ở Liên Xô và các nước Đông Âu.

3. Cứ cho in ra theo bản thảo nguyên tác. Ông Lành có không ưa thì chỉ có cách là mở ra một cuộc phê bình trên các báo "đánh" vào "thơ không vần", thể thôi. Mà như thế càng tốt. Sẽ có những bài báo bênh vực sự cách tân thơ.

- Quá lên nữa thì anh Cầm bị chuyển sang công tác khác là cùng chứ gì? Nếu vậy thì anh Cầm nghĩ sao?

Tôi đáp lại cái thiện chí của anh em:

- Chả phải nghĩ gì cả. Số mệnh nó sắp đặt cho mình làm việc gì thì làm việc ấy. Miễn là đúng trách nhiệm công dân và đúng chức năng thơ mà ông trời đã đặt vào con người mình. Thậm chí ông Lành có cách chức mình thì mình cũng không sợ chết đói. Chỉ có khổ thôi (đến đây tôi cười nói bỏ bã cho tan cái không khí thảo luận nghiêm trọng từ phút đầu), nhiều khi đau khổ lại sinh ra thơ hay chưa biết chừng.

Rồi tôi nói tiếp:

- Thôi kết luận về tập thơ anh Thi nhé...Cứ trùng trùng vài tháng nữa rồi ta in tập *Người chiến sĩ*. Cứ nói với mọi người là nhà xuất bản chịu trách nhiệm. Tránh cho anh Thi đỡ phải "ăn đòn".

Còn bản thảo mới thì không thể in được. Đồng ý cả chứ?

Đồng thanh đáp lại câu hỏi kết thúc cuộc hội ý chiều thứ sáu ấy:

- Đồng ý mọi vấn đề.

Sáng hôm sau, anh Thi đến. Chúng tôi mời anh ngồi vào chiếc chiếu hoa rải ngay trên sàn gác. Anh Thi hỏi ngay đến quyết định của ban biên tập. Để tránh cho anh Thi đỡ phải nghĩ rằng Hoàng Cầm quyết định theo ý riêng của cá nhân mình, tôi đã dặn anh Đỗ Quang Tiến, biên tập viên truyện ngắn và ký sự, bút ký, phát biểu trước tiên với anh Thi, sẽ không ai có thể trách ban giám đốc nhà xuất bản là thiên vị, hoặc định kiến, hẹp hòi...

- Thừa anh Nguyễn Đình Thi, ban biên tập chúng tôi đều đã đọc kỹ và cân nhắc kỹ cả hai lần bản thảo tập thơ *Người chiến sĩ* của anh. Chúng tôi thống nhất với nhau một ý kiến là có in thì in theo bản thảo nguyên tác anh đưa từ ba tháng trước. Nó có nhiều bài hay và thi pháp đã có nhiều đổi mới. Còn bản thảo sau, anh chữa nhiều, anh trở về với nhiều hình thức cổ và cũ kỹ nên đọc thấy mất hay mà lại chóng chán, nên chúng tôi quyết định chỉ in theo bản thảo trước.

Anh Thi nói ngay:

- Anh em hiểu cho nỗi khổ tâm của tôi, nhưng xin các anh hãy chiều theo lòng mong muốn của tác giả. Lần sửa chữa vừa rồi anh Lành rất tán thành.

Một biên tập viên khác lại nói:

- Đồng chí Tố Hữu không phải là người quyết định những chương trình và chủ trương của nhà xuất bản, trừ phi đồng chí ấy cho chúng ta một cái "lệnh" bằng văn bản hẳn hoi.

Anh Thi cố gắng bảo vệ cho cái bản thảo sau của mình:

- Tôi nghĩ nhà xuất bản cứ cho in theo bản thảo mới này. Bởi vì xét đến cùng thì tác giả nào cũng chịu trách nhiệm về tác phẩm của mình trước công chúng và lịch sử.

Đến lúc ấy, mọi người đều im lặng vì hình như mấy lời vừa rồi của anh Thi nghe có vẻ có lý. Tôi đành phải lên tiếng:

- Anh Thi ạ, tác giả chịu trách nhiệm của mình trước lịch sử và công chúng thì đúng quá rồi.

Nhưng còn nhà xuất bản thì sao? Một nhà xuất bản mà cho ra đời những cuốn sách dở, chần chẫn hàng vạn hàng triệu công chúng sẽ phê phán, chê trách, và lịch sử cũng sẽ đánh giá thấp cả nhà xuất bản nữa chứ?

Anh Thi hé ra một cái cười hiền lành, nhưng ý kiến biên tập viên và ý kiến tác giả cứ kéo co mãi, dằng dai đến hơn nửa giờ nữa. Sau cùng tôi đành phải quyết định:

- Tôi đề nghị chấm dứt cuộc tranh luận ở đây, xin được kết luận như thế này, nghe xong, xin mới các đồng chí giải tán và không ai nói gì thêm nữa, vì nói mãi cũng chỉ có vậy. Một là nếu

anh Thi đồng ý cho nhà xuất bản chúng tôi ấn hành tập thơ *Người chiến sĩ* nguyên tác của anh thì chúng tôi hoan nghênh và có thể tiến hành ngay việc in ấn. Còn nếu anh cứ khăng khăng đòi in theo cái bản thảo mà anh đã sửa chữa thì nhà xuất bản kiên quyết không in. Dẫu in hay không, bất luận hậu quả thế nào, tôi xin chịu trách nhiệm trước cấp trên, trước pháp luật và trước công chúng.

Anh Thi có vẻ không được hài lòng, mặt biến sắc, anh cầm lại tập bản thảo mới sửa sang, rồi bỏ ra về không bắt tay tạm biệt anh em nào cả.

Đoạn kết

Có lẽ do việc không xuất bản tập thơ *Người chiến sĩ* mà từ đó khoảng cách giữa tôi và anh ngày càng xa thêm, rất xa. Rồi trong thực tế, một thời gian không lâu sau cái ngày thứ bảy giằng co quyết liệt ấy, số phận lại xui khiến thế nào mà tôi mắc vào "Vụ án văn học Nhân văn giai phẩm" khiến tôi bị kỷ luật đày đọa 30 năm, từ năm tôi mới 37 tuổi, đến khi đầu đã bạc hết, răng đã rụng hết, Hội Nhà văn mới tổ chức để một số anh em tham gia phong trào "Nhân văn" trước kia trở lại Hội (1988) sinh hoạt và làm việc có phần tự do và khoáng đạt hơn trước nhưng khôn nổi, già yếu cả mất rồi!

Riêng với anh Thi, tôi vẫn cứ tiếc và băng khuâng mà luôn nghĩ đến mối quan hệ giữa người với người trong một cộng đồng, có lẽ đúng như điều mà Đức Thích Ca Mâu Ni đã đúc kết thành một sáng tạo diệu kỳ về triết học quanh số phận con người: *Duyên và Số*. Ví dụ như chuyện vợ chồng là do duyên số, nói cụ thể hơn theo ý Phật là duyên nợ:

Mỗi người một nợ cầm tay
đời trước nợ vợ, đời nay nợ chồng.

Thế thì bạn hữu, bạn trai, bạn gái cũng là do duyên số. Trong cõi đời chúng ta từ Tây sang Đông thiếu gì những đôi bạn trai nổi tiếng: thi sĩ Rimbaud và Verlaine ở Pháp thế kỷ XIX rồi Mallarmé với Musset, Victor Hugo với Lanson. Ở Trung Quốc có Bá Nha- Tử Kỳ, ở Việt nam xưa có Lưu Bình-Dương Lễ. Anh Thi với tôi, gần suốt thế kỷ XX hình như vào cái thuở ban đầu, hai người cùng rất trẻ, cùng chung niềm đam mê sống và sáng tạo, qua nhiều lần gặp gỡ thân tình đều muốn thành bạn tri kỷ mà rồi cuối cùng vẫn là hai con số không to tướng đứng bên cạnh nhau. Là mệnh trời hay do tính cách? Tôi chỉ muốn nhớ lại tính cách anh, như trên đã nói, trong con người anh có đến hai ba bản chất trái ngược nhau hoà thành một. Anh sinh ra, rồi trưởng thành với nhiều ước vọng. Trước tiên, từ Hội nghị Tân Trào, đó là *con người chính trị* ngự trị trong tâm hồn anh. Cách mạng tháng Tám thành công, có thêm *con người quan chức*. Còn khi mới là cậu tú, anh sinh viên trường luật, anh đã là *con người học giả*. Đến khi toàn dân ta phải chiến đấu chống xâm lược, *con người yêu nước* nồng nàn trong anh đã biến thành *con người của nghệ thuật*. Cả trong lĩnh vực văn hóa anh cũng đã phân thân. Anh chưa thỏa mãn trong thơ, anh nhảy sang tiểu thuyết với tham vọng viết những *roman fleuve* (trường giang tiểu thuyết) tưởng chừng có thể làm chấn động dư luận từ Bắc chí Nam. Chưa thỏa mãn với tiểu thuyết, anh quay sang làm một kịch tác gia, viết liền bốn năm vở. Nhưng rồi anh vẫn không vừa ý, anh lại trở về với thơ, lại có lúc muốn làm một nhà phê bình văn học uyên bác. Lại không vừa ý, anh cứ loay hoay mãi với con đường quyền chức chính trị. Cũng không đi đến cái đích mà anh mơ ước thì tuổi già xồng xộc đến ngay trước mắt. Anh lại quay về với thơ, loay quanh mãi, hấn anh nhiều lần tự hỏi ta đi về đâu? Ta đã đến đâu! Ai trả lại cho anh câu hỏi lớn ấy ngoài anh ra?

Tôi biết, vào những ngày tháng cuối cùng trên cái cõi mang mang thế sự đầy bí hiểm này, anh Thi có những thời khắc suy tư đầy bi kịch. Anh vốn là một nghệ sĩ nhưng ít khi sống hết mình vì nghệ thuật. Về nhạc, anh đã sáng tác khúc ca *Người Hà nội* rất quyến rũ, rất tình tứ mà cũng rất hùng tráng. Đáng lẽ ra anh nên dừng ở đó mà đào sâu vào cái vĩa quặng rất phong phú là

âm nhạc thì tham vọng lại dẫn anh đi vào một thế giới mà anh tưởng có thể ôm chặt lấy được là thế giới văn xuôi, thế giới đến thường tưởng rất ngon ăn mà sao tiểu thuyết *Vỡ bờ* gần nghìn trang của anh lại hình như thừa thớt tiếng vang? Mấy cuốn truyện của anh nữa: *Xung kích*, *Vào lửa*, *Mặt trận trên cao* liệu còn dư vang gì trong lòng người đọc? Anh cứ loay hoay như thế suốt hơn 60 năm cầm bút để rồi đi đến đâu!

Ở anh có hai con người luôn giằng xé nhau bất phân thắng bại. Đó là con *người nghệ sĩ* và con *người quyền chức*. Không lúc nào anh thanh thản, không lúc nào anh được an nhiên tự tại cũng chỉ vì xung đột quyết liệt một mặt một còn giữa hai con người đó. Vì thế mà anh sống trong một bi kịch thường trực, nó vò xé, cắn rứt lẫn nhau, không lúc nào ngưng nghỉ (trừ đôi lúc anh để tâm hồn trôi theo nhan sắc, nhưng ngay cả nhan sắc, hay nói rộng ra là tình yêu nam nữ, đôi khi cũng tưởng chừng muốn phát điên lên vì anh luôn thay đổi).

Tuy anh cũng có một gia đình tưởng như đầm ấm nhưng tôi biết cuộc sống gia đình anh cũng chả mấy niềm vui. Ngay từ đầu đời, thơ là một trong mấy cái đích lớn mà anh say sưa hưởng tới thì càng về cuối đời, thơ anh chỉ còn lẻ tẻ những bài văn xuôi ngắn ngủi, kể kể một vài điều bấn khoăn, rời rã trong tâm thế thất bại pha chút cay đắng gượng gạo làm vui. Rồi tan đi tất cả, anh lại trở về gặm nhấm cô đơn, tâm hồn anh nhiều năm đã trở thành bãi chiến trường ác liệt. Mà con người của thi ca nghệ thuật đã chịu thua. Dẫu anh cố vẫy vùng thì con người của quyền chức cũng chẳng đi tới chỗ mà anh mong ước.

Vài ba năm trước khi anh qua đời, tôi thường bắt gặp nơi anh nỗi buồn bất đắc chí ấy, vì chỉ thấy anh buồn, ngay cả lúc anh nhận huân chương độc lập hạng nhất, tôi chạy lại bắt tay anh, mừng anh bằng một tấm lòng chân thành, anh cũng lại cúi đầu nói nhỏ "Có gì đâu!", nét mặt vẫn buồn rã rượi. Anh vội vàng lánh tránh, tôi càng thêm ái ngại cái nỗi riêng anh trong bấy nhiêu năm lận đận với những hào quang phụ, với những hư ảnh đối lừa, những hư vinh vô ích.

Tôi hiểu rõ anh lắm, thậm chí rất quý anh, nhưng khốn nỗi, không hiểu vì đâu mà tôi với anh lại như mặt trăng với mặt trời, như nước với lửa, như thuốc ký ninh với vi trùng sốt rét. Có lẽ từ chuyện tôi từ chối không in tập thơ *Người chiến sĩ*, nên hỏi tôi vương án *Nhân văn*, anh đã ghép thêm cho tôi cái tội là "lũng đoạ" nhà xuất bản.

Ngoài bài ca *Người Hà nội* mà tôi cho là một kiệt tác của anh, có lẽ sẽ sống lâu hơn cả thơ, văn, tiểu thuyết, kịch và các tiểu luận văn học mà anh đã bỏ ra nhiều công sức xây dựng, thì anh còn gì? Hạnh phúc lớn nhất cho một con người, đặc biệt là con người nghệ sĩ, lúc về già còn tình yêu trong trái tim không tuổi.

Về cuối đời, riêng tôi cũng lắm lúc tự buông thả mình vào đám bụi phố hè, ngồi say sưa với nhiều bạn trẻ, nhiều anh em thương tôi lắm nên tôi không thấy cô đơn nữa. Còn anh, tôi biết cũng cô đơn trống trải, nhưng con người quyền chức từ lâu đã không cho phép anh được chơi với tôi, và về già, được rong chơi như tôi, rong chơi hết mình với các "chú em thi sĩ", với cả nhiều "cô em thi sĩ", như tôi. Thế thì, Thi ơi, trước khi vĩnh biệt thế gian này, anh có buồn chẳng, có vui chẳng? Anh sẽ "ra đi" thanh thoát hay còn vương mắc?

Thực tình, cho đến hôm nay, hai phần ba thế kỷ đã trôi hững, chày hờ trên quan hệ giữa anh và tôi, vâng, thật thế, khi tôi viết những trang tâm sự này tôi rất thương anh và thật tiếc cho anh. Bởi lẽ, vào những ngày cuối cùng trên thế gian này, trong cõi người này, chắc hẳn anh đã tự biết rằng anh không đạt được ước vọng lớn lao của mình đâu bất kỳ ước vọng ấy nhằm về hướng nào trong tâm thức sâu kín của một con người.

Tháng 5. 2003

© 2003 talawas

[1] Thơ Tản Đà:

"Tài cao phận thấp chí khí uất
Giang hồ mê chơi quên quê hương"

[2] Câu thơ trong bài Qua vườn ổi (tập thơ Về Kinh Bắc của Hoàng Cầm)

[3] Đạo ấy B. D. đã 23 tuổi, cũng trẻ đẹp nhưng tính cách và lối sống già dặn hơn cô Th. L. rất nhiều.

[4] Từ năm 1947 đến năm 1950, trong các đơn vị công tác văn nghệ ở một số chiến khu và binh đoàn, kể cả ở Bộ Tổng tư lệnh, chưa có tên gọi văn công. Sau chiến tranh thế giới, ta mượn tên "Văn công" (Công tác đoàn của Trung quốc gọi tắt là văn công để gọi các đơn vị bộ đội chuyên biểu diễn văn nghệ trong toàn quân.

[5] Chiến sĩ tự vệ thành thường dính trên mũ ca lô đội lệch ngôi sao vàng trong vương đở, trông hiên ngang mà rất tài tử.

Phụ đính:



Giá như bố tôi ...bớt bồi bút...

NT

(Đối thoại giữa con trai Lưu Trọng Lư và con trai Nguyễn Đình Thi)

Cổ nhân có câu: "con vua thì lại làm vua", con cái các "ông lớn" như Lê Duẩn, Võ Nguyên Giáp, Nguyễn Chí Thanh... nổi gót cha làm lớn là lẽ đương nhiên, thiên hạ bố ai dám so bì. Tuy nhiên trong văn học nghệ thuật tình hình có khác. Ngoại trừ trường hợp ái nữ thi sĩ Chế Lan Viên, là Phan thị Vàng Anh nổi nghiệp bố leo lên tới được cái ghế Ủy viên Ban chấp hành Hội nhà văn Việt Nam, còn "hồ tử" của các nhà văn, nhà thơ khác, chưa thấy ai. Chẳng hạn ông nguyên Vụ trưởng Vụ Văn Nghệ của Đảng là nhà thơ Lưu Trọng Lư có con trai cũng làm thơ, viết báo là Lưu Trọng Văn, nguyên Tổng thư ký Hội Nhà Văn Việt Nam, nhà văn Nguyễn Đình Thi có con trai là Nguyễn Đình Chính cũng viết văn, viết báo nhưng cả hai đều đứng ngoài "bộ máy lãnh đạo văn nghệ" của đảng và chỉ sống bằng ngòi bút.

Mới đây, hai "quí tử" này có một cuộc đối thoại trên báo về...bố mình khá lý thú:

Lưu Trọng Văn: “Nghe thiên hạ đồn thổi một đêm cuối tháng 9 -2006 vừa rồi ở viện Gót Hà Nội, ông đã bình luận khá nhiều về bố ông là nhà văn Nguyễn Đình Thi nổi tiếng...”

Nguyễn Đình Chính: “Đó là một đêm giới thiệu tập thơ của Nguyễn Đình Thi vừa được dịch sang tiếng Đức. Ông Tiến sĩ người Đức - dịch giả của tập thơ có mời tôi cùng làm MC. Trong khi giao lưu với đám đông tới dự, tôi đã trả lời một số câu hỏi của độc giả về ông Thi...”

LTV: “Và ông đã phủ nhận nhà thơ *Nguyễn Đình Thi là nhà thơ số một* hiện nay như ông tiến sĩ người Đức đã nhận định.”

NĐC: “Mọi sự *xếp hạng trong nghệ thuật đều ngêu ngao, vớ vẩn*. Ông nhà thơ nào tự nhận mình là số một thì cũng là một ông ngêu ngao, vớ vẩn...”

LTV: “Ồ hay ! thế thì các giải thưởng thơ ca hàng năm của hội nhà văn Việt Nam hạng nhất nhì ba ...a b c ... cũng là trò ngêu ngao vớ vẩn sao?”

NĐC: “Với ai đó (Ban chấp hành một hội nhà văn nào đó hoặc là người được giải thưởng hoặc là đông đảo người đọc) thì đấy có thể là một tưởng thưởng quý báu, danh giá của văn chương. Nhưng với tôi thì đó là một món quà *ngheu ngao, vớ vẩn*.”

LTV: “Nó không có giá trị gì hay sao?”

NĐC: “*Tất nhiên là có. Tiền bạc*. Một vài chục triệu đồng tiền Pôlime Việt. Cho qua vấn đề này đi. Mất hứng thú quá.”

LTV: “Ông nhận định về sự nghiệp nghệ thuật của nhà văn Nguyễn Đình Thi như thế nào.”

NĐC: “Hồi còn sống ông Thi đã có một lần nói trên báo đại để là : Tôi (NĐT) giống như một con vịt. Biết bơi một tí, biết chạy một tí, biết bay một tí...”

LTV: “Ông Thi rất khiêm nhường.”

NĐC: “Chưa chắc. Nói như vậy là khiêm nhường. Nhưng những người cực kỳ kiêu ngạo cũng có kiểu nói như vậy. Chúng ta không nên lạc đề. Là một người cũng viết văn, tôi rất khâm phục nhiều lĩnh vực nghệ thuật của cha tôi. Tuy nhiên tôi cũng thấy tiếc cho ông, nếu như ông không trải rộng như thế mà *tập trung toàn bộ tinh lực của mình vào một lĩnh vực thôi*.”

LTV: “Thí dụ.”

NĐC: “Âm nhạc hoặc thơ ca.”

LTV: “Nhà thơ Phạm Tiến Duật vẫn thường ngợi ca ông Thi là *một nhà văn hoá lớn của Việt Nam* trong thế kỷ 20.”

NĐC: “Om sòm quá. Tôi thấy được là một nghệ sĩ thì cũng đã quá đủ vinh dự đối với một kiếp người. Tôi nói như vậy vì, thú thật nhé, tôi cũng chẳng hiểu nhà văn hoá, nhất là nhà văn hoá lớn là thế nào. Cũng chính vì thế mà *tôi đâm nghi ngờ không biết thế kỷ 20 nước Việt ta có nổi một nhà văn hoá hay không*.”

LTV: “Ông Thi là một nhà triết học.”

NĐC: “Lại thêm một om sòm nữa rồi. Hình như nước Việt Nam trong mấy chục năm qua *chỉ có một nhà triết học họ Trần*.” (Trần Đức Thảo?)

LTV: “Ngay từ hồi còn rất trẻ ông Thi đã viết nhiều sách triết học.”

NĐC: “Để tôi kể cho mà nghe cái chuyện viết sách triết học của cha tôi. Thực ra đó là *những bài viết có tính tóm tắt về triết học* Kant, Schopenhauer, Herbert Spencer, Nietzsche, Bacon... *Viết để bán cho các sinh viên học cùng lớp học dốt lại lười học*. Một nhà xuất bản in thành sách và thế là cha tôi nổi tiếng thành nhà triết học. Có lẽ vì thế mà những ngày đầu tiên khi ông Trần Đức Thảo nghe lời cụ Hồ từ Pháp về Việt Bắc theo kháng chiến, ông *Xuân Thuỷ*

đã mời ông Thi tới đối thoại với ông Thảo về triết học khai sáng. Những năm cuối đời ông Thi mới nghiên cứu nghiêm túc triết học phương Đông và đạo Phật. Tôi nghĩ rằng *Nguyễn Đình Thi là một triết gia thì đúng hơn. Bất kì ai cũng có thể là một triết gia, nếu tự dựng người đó bỗng nhiên đốc chứng ngồi lặng đi suy ngẫm về thế giới và thân phận con người...*

LTV: “Hình như ông có điều gì không êm thuận lắm với ông Thi.”

NĐC: “Ồ hay! Cứ phải mẹ hát con khen thì mới là êm thuận à?”

LTV: “Không hẳn là thế nhưng nghe cái cách trả lời của ông thấy nó cứ gờn gợn thế nào ấy.”

NĐC: “Trong gia đình thì tôi là người con hiếu thảo, lễ phép. Nhưng trong văn chương thì tôi là bạn vong niên gần gũi của ông Thi. Ấy là ông Thi nói như vậy. Tôi trả lời những câu hỏi của bạn với tư cách một nhà văn nói về nhà văn Nguyễn Đình Thi. Và lại về viết tiểu thuyết tôi và ông Thi rất lúng cụng với nhau. Mặc dù đã cố hết sức nhưng tôi vẫn không thể chịu nổi văn tiểu thuyết chuẩn mực, trong sáng đến quang quẻ của ông.”

LTV: “Hỏi một tí về những chuyện riêng tư có của nhà văn Nguyễn Đình Thi có phiền không. Nghe nói nhà văn *NĐT có con ngoài giá thú.*”

NĐC: “Ông Thi học trường luật của Tây nên rất cẩn thận. Có thể vì thế mà trong di chúc của ông ghi rất rõ là ông chỉ có 3 người con tên là Lễ, Chính, Như cũng là con bà Bùi Nữ Trâm Nguyệt Nga là người vợ đầu tiên của ông đã chết trong kháng chiến chống Pháp năm 1951 ở Việt Bắc.”

LTV: “Trong nhiều năm qua người đời nói nhiều đến mối tình quốc tế nổi tiếng của *nữ nhà báo người Pháp Madeleine Riffaud* và nhà văn Nguyễn Đình Thi...”

NĐC: “Đúng là một mối tình thiên thu không biên giới. Năm 1952 Nguyễn Đình Thi sang dự đại hội liên hoan thanh niên thế giới ở Béc Lan và quen bà. Thế rồi một nhà thơ Thổ Nhĩ Kỳ lưu vong nổi tiếng đã chấp nối cho hai người. Năm 1956 bà có sang Việt Nam định làm dâu danh chính ngôn thuận ở Việt Nam nhưng *cụ Hồ có khuyên là không nên* vì nếu như vậy Đảng Cộng sản Pháp sẽ mất một cán bộ tốt và e rằng bà sinh hoạt ăn ở làm việc lâu dài ở Việt Nam sẽ rất vất vả... Tất nhiên *ông Thi vâng lời lãnh tụ.*”

LTV: “Hai ông bà không cưới nhau nhưng vẫn yêu nhau.”

NĐC: “Tôi chỉ biết hai người vẫn thường xuyên đi lại, thư từ cho nhau. Di cảo của ông Thi còn tới cả ngàn lá thư của hai ông bà viết cho nhau từ năm 1952 cho đến năm 2003. Sau khi ông Thi qua đời bà có viết cho tôi một lá thư dài tới 7 trang nói lên lòng đau đớn tiếc thương vô hạn của bà trước cái chết của ông Thi và bà có ý muốn xin lại cả ngàn lá thư đó.”

LTV: “Và ông đã làm theo ý muốn đó của bà?”

NĐC: “Tôi chỉ làm theo di chúc của ông Thi viết riêng cho tôi.”

LTV: “Ông đang cất giữ di cảo của nhà văn Nguyễn Đình Thi.”

NĐC: “Bản thảo thì ông Thi đưa cho anh trai tôi cất để chia cho các cháu nội ngoại làm kỷ niệm của ông. Còn di cảo thì ông Thi trao cho tôi.”

LTV: “Ông có thể nói đôi chút về *di cảo của nhà văn Nguyễn Đình Thi.*”

NĐC: “Nếu như không có gì thay đổi thì năm 2014 tôi sẽ cho in *toàn bộ di cảo này nguyên văn bằng tiếng Pháp* theo di chúc của ông Thi. Nhưng cũng có thể tôi sẽ cho đốt tất cả di cảo của ông Thi vì ông cũng lại dặn rõ ràng là nếu tôi thấy nên đốt đi thì cũng đừng tiếc gì một mối lửa.”

LTV: “Hiện nay có một vài nơi đang sốt sắng quan tâm đặc biệt tới di cảo của ông Thi.”

NĐC: “Tất nhiên, *thí dụ như cánh đầu nậu sách* chẳng hạn.”

LTV: “Tôi muốn nói là những nơi khác.”

NĐC: “Cách đây không lâu *một cán bộ an ninh văn hoá cũng lưu ý tôi hiện nay đang có những quan tâm ở đâu đó* tới di cảo của nhà văn Nguyễn Đình Thi. Tôi nghĩ rằng họ sẽ chững hững mà thôi.”

LTV: “Vì sao.”

NĐC: “Với người nghệ sĩ thì chỉ có những *sáng tạo nghệ thuật đích thực để lại cho đời là có giá trị*. Còn tất cả những cái khác chỉ là ngêu ngao, vớ vẩn. Tôi xin cam đoan là những gì đáng đọc nhất của Nguyễn Đình Thi thì chúng ta đã đọc rồi. Di cảo của ông Thi ư. Đó chỉ là một đống những tình yêu bí mật của ông mà thôi....”

Nghe xong hai “quí tử” trò chuyện, một “quí tử” con một ông nhà thơ khác gọi điện tới cho Nguyễn Đình Chính:

“Ông nói về ông Thi được đấy nhưng thiếu một câu căn bản...”

“ Câu gì ?”

“*Giá như bố tôi bớt bôi bút đi thì ông sẽ viết hay hơn...*”

“Viết thế bố báo nào dám đăng!”

Và ông “con trai” nhà văn Nguyễn Đình Thi đặt máy xuống cái rộp.

“Có một ông bố như Nguyễn Đình Thi, mệt lắm chứ!”

Đỗ Minh Tuấn

Nguyễn Đình Chính tuổi Bính Tuất (1946). Bính biến vì tù, có lẽ ứng vào việc Chính bị giam trong cái bóng của người cha tài hoa nổi tiếng là nhà văn Nguyễn Đình Thi.

Mặc dù Chính đã cho ra đời nhiều cuốn sách hay như *Đá xanh ở thung lũng cháy, Con phù du cánh mỏng, Sương mù ký ức* với lối văn suy tưởng nhẹ nhàng đẹp như văn Saint Exupéry, Chính từng là tác giả kịch bản của những bộ phim truyện khá hay như *Rừng lạnh, Hồi chuông màu da cam, Bãi biển đời người...* nhưng tên tuổi Chính vẫn bị chìm đi dưới cái tên của bố. Thế rồi, vào những ngày cuối cùng của thế kỷ hai mươi, Chính tung ra tiểu thuyết *Đêm thánh nhân* làm rung động văn đàn, đáng chú ý là trong đó có nhiều độc giả lớp cha anh, khiến nhà văn Nguyễn Đình Thi sau cơn sốc ban đầu thấy con mình đang phá hỏng ngôn ngữ, đã phải thừa nhận: “Về tiểu thuyết Chính đi xa hơn bố nhiều lắm!”.

Phải chăng từ đó, có thể nói Nguyễn Đình Chính đã tự giải phóng mình khỏi cái bóng của người cha để bước song hành bên ông như một nhà văn độc lập có bản lĩnh riêng và bút pháp riêng? Nhưng chưa mấy ai biết Chính là một đứa con mạnh mẽ và hiếu thảo, vừa thương yêu bố vừa nghiêm khắc với bố..

Chạy khỏi cái bóng của bố là một điều khó khăn

- *Anh có cảm thấy áp lực của tên tuổi bố đè nặng lên cuộc sống và sáng tác của mình như thế nào?*

- Có một ông bố như Nguyễn Đình Thi, cũng mệt lắm chứ! Mười người yêu ông ấy thì chắc cũng yêu tôi. Nhưng mười người ghét ông ấy cũng sẽ từng ấy người ghét tôi. Mà tôi còn nói thẳng với ông là con sợ rằng người ghét bố còn nhiều hơn người yêu bố!

Có những người tôi chẳng quen biết gì, khi gặp tôi thái độ rất hằn học, hóa ra là họ ghét ông Thi. Có thể nói thẳng là áp lực của các ông bố thành danh như Nguyễn Đình Thi đè lên con

cháu nhiều hơn là cơ hội (cười). Tôi nói thật, nếu tôi không phải con ông Thi, mà con một nông dân nào đó thì có khi lại được lăng-xê lên tận đầu đầu ấy chứ!

- *Vậy anh có ý thức chạy khỏi cái bóng của bố mình không?*

- Chạy khỏi cái bóng ông ấy là một vấn đề rất khó khăn vì Nguyễn Đình Thi cùng với các ông Tô Hoài, Nguyễn Tuân, Nguyễn Hồng... tiêu biểu cho phương pháp sáng tác của một thời. Ông Thi có kể với tôi là các ông ấy họp và chia nhau viết về các mảng hiện thực.

Nguyễn Đình Thi viết về nông thôn cách mạng, Nguyễn Hồng viết về thành phố Cảng, Võ Huy Tâm viết về vùng mỏ, rồi Nguyễn Tuân viết gì, Đồ Phồn viết gì... Có thể nói các vị ấy đã thành công tạo lập được nền móng cho văn học hiện thực XHCN, gây ảnh hưởng đến cách viết của thế hệ sau.

Theo tôi, ngay cả thế hệ Nguyễn Khải, Hồ Phương, Nguyễn Minh Châu cũng chưa thoát khỏi cái bóng của thế hệ trước. Thế hệ tôi lại bị sức ép từ hai thế hệ trên nên những Lê Lựu, Triệu Bôn, Đỗ Chu... đều không thoát khỏi lối sáng tác văn chương còn nhiều công thức.

- *Anh có bao giờ nói những nhận xét đó với nhà văn Nguyễn Đình Thi?*

- Có chứ! Tôi bảo thế hệ bố viết văn còn có nhiều cái giả. Như ở cuốn *Mặt trận trên cao* bố kể chuyện anh lính về phép thăm người yêu, bố cho anh ấy trải bạt dưới đất ngủ trong khi cô người yêu ngủ trên giường, để tỏ ra ta đây đạo đức.

Ở đây chỉ có thể xảy ra hai trường hợp, hoặc là anh ta bị bệnh, hoặc anh ta là người bình thường nhưng giả. Sex là một cái gì rất đẹp, nhất là trong tình yêu. Vậy mà bố để nhân vật nhìn nó như một cái gì xấu xa. Thế là đạo đức giả. Nó gắn với phương pháp sáng tác mà bọn con phải vượt qua.

- *Vậy là vượt qua cái bóng của bố trước hết là vượt qua những hạn chế về sáng tác. Nhưng bằng cách nào?*

- Bằng cách làm ngược lại với các ông ấy! Nghĩa là viết thoải mái, viết bằng vô thức, viết nhằm truyền đạt cảm xúc của đời sống, lột tả những xao xuyến sâu thẳm của kiếp người chứ không phải để nói ý nghĩa, để minh họa hay tuyên truyền. Tiểu thuyết *Đêm thánh nhân* thể hiện rõ nhất quan điểm sáng tác của tôi...

Chức năng của văn nghệ là chống đạo đức giả

Đêm thánh nhân được NXB Văn học in ra năm 1999 và tái bản năm 2006 dưới tiêu đề *Ngày hoàng đạo*, là cú lên đồng hoành tráng của Nguyễn Đình Chính để nhập vào hồn vía của những kiếp người dưới đáy.

Cả bộ tiểu thuyết nghìn trang không có một dấu phẩy, thể hiện sinh khí của đời sống qua lối văn nói liền mạch xông xáo miên man giống như kẻ đi hoang, băng qua những rào cản quy ước chỉ có giá trị lúc bình thường.

Ngược với bố ngày xưa cho nhân vật trải bạt dưới đất nằm ngủ để giữ gìn, Chính đã giải phẫu một thời qua ngàn lẻ một những hành vi tình dục nhếch nhác, thảm hại, quái dị, dơ bẩn, đều cáng, dung tục, đồi bại, tội nghiệp, đáng thương.

Nhà văn Trần Kim Thành bảo Chính: "Tôi đọc hai lần *Đêm thánh nhân*, thấy ông lên đồng suốt cả nghìn trang, kinh quá!". Đám trẻ @ cũng thích văn của Chính. Có cô bé mê văn, viết thư hẹn gặp nói chuyện ở quán cafe, dặn cháu mặc áo màu này, tóc để thế kia, để nhận ra nhau. Cứ như là hò hẹn của đám trẻ con làm quen nhau trên mạng ấy!

Ông Đinh Nho Liêm, nguyên Thứ trưởng Bộ Ngoại giao đọc xong *Đêm thánh nhân* tìm đến nhà Chính tự giới thiệu là độc giả muốn nói chuyện về tác phẩm với tác giả. Chính bảo, bác là bạn ông Thi, tôi là hạng con cháu viết kiếm tiền nuôi các con ấy mà có gì đáng bàn đâu.

Thế là ông ấy đứng phắt dậy nói: "Tôi học cùng anh Thi, chúng tôi đều học giỏi nhất trường. Tôi biết ba ngoại ngữ, tôi từng là Đại sứ ở Liên Xô. Tôi đến muốn nói chuyện nghiêm túc với anh về tác phẩm *Đêm thánh nhân*". Nghe thế, Chính vội xin lỗi. Ông Liêm bảo: "Đọc xong *Đêm thánh nhân* có một cảm giác không bình thường, lạ lẫm, thấy như đất chuyền dưới chân".

- Có phải "Đêm thánh nhân" được anh sáng tác bằng cảm hứng phê phán thói đạo đức giả nên nó có sức lay động mạnh mẽ?

- Đúng vậy. Một trong những đe dọa rất lớn của xã hội mình là thói đạo đức giả. Tôi cho rằng chỉ có văn học nghệ thuật mới đủ sức mạnh phanh phui, lật tẩy thói đạo đức giả trong đời sống xã hội, làm cho người đọc nhìn nhận ra nó, cười giễu và chia tay nó. Chức năng của văn nghệ là chống đạo đức giả.

- Thế ông Nguyễn Đình Thi nhận xét thế nào?

- Ông Thi đọc bản thảo tập I năm 1990, trước khi nó được in bảy, tám năm. Ông không chịu được, cho là mình phá hỏng ngôn ngữ và viết về lớp trước có những chỗ hết sức nặng nề. Ông bảo: "Trước đây Chính viết văn tử tế, những tác phẩm như *Đá xanh* ở thung lũng cháy, *Con phù du cánh mỏng* rất hay. Tại sao bây giờ Chính lại có thể viết câu thả như thế, phá hỏng hết cả ngôn ngữ?".

Tôi bảo, bố học tiếng Pháp nên văn chương chẵn chu, đúng ngữ pháp kiểu văn Tây, công nhận đó là văn hay, nhưng không phải văn của cuộc đời. Văn ấy chỉ truyền đạt được thông tin ý nghĩa, không bao giờ truyền đạt được cảm xúc.

Ông Thi giận lắm, bảo tôi ác khẩu. Nhưng sau khi đọc lại, rồi nghe Anh Chi, Trần Đăng Khoa khen thì ông mới đổi ý. "Bố đọc lại rồi, đúng là văn của Chính rậm hơn, đời hơn. Văn của bố nó quang". Lúc ấy bố con mới bàn nhau quan niệm về văn tiểu thuyết. Tôi bảo, bố đã bao giờ nghe đồng dao, nghe lên đồng chưa, làm gì có câu cú chẵn chu ngay ngắn như văn của bố.

Bố giải nghĩa đồng dao đi? Không giải nghĩa được, nhưng nó đầy ứ cảm xúc, hàng trăm cung bậc cảm xúc trong những cái nghe có vẻ lộn xộn vô nghĩa ấy. Đó là văn nói của nhân dân, viết tiểu thuyết phải dùng thứ văn đầy cảm xúc ấy thì mới có cái cho người ta đọc.

Có lần con ăn cơm cùng dân, bà cụ chủ nhà bưng mâm cơm rau cà ra bảo: "Ấy cơm nhà quê nó sệt soạt thế thôi!". "Sệt soạt" là gì? Bố giải thích đi? Tiếng sệt soạt ấy không phải tiếng của rau, của bát đũa, nó là tiếng của cuộc đời. Cái sệt soạt ấy không thể dịch ra tiếng nước ngoài được.

Sau này có lần ông Thi nói thẳng: "Về tiểu thuyết Chính đi xa hơn bố nhiều lắm! Văn Chính nó giòn giòn chất liệu cuộc đời".

Từ đó ông cụ tin mình, thân mình, đưa cho mình đọc hộ nhiều tác phẩm mới, cả thơ và kịch, mình xóa bỏ nhiều chỗ, ông phải chịu. Bản thảo mình biên tập còn giữ cả đây này.

Việc đời thì chuyện gì cũng kể, có những rắc rối trong đời sống tình cảm riêng cũng tâm sự hết với mình để cùng tháo gỡ. Mình nhiều lúc phải xông vào cuộc để đóng vai trò vệ sĩ đầu gối bảo vệ cụ, giải thoát cụ khỏi những tình huống nan giải của đời thường. Không ngờ văn chương lại làm cho bố con xích lại gần nhau hơn như thế!

Kê đem bố ra đùa

Nguyễn Đình Chính rất thương bố, nhưng thương theo cách khác thường, rất... Nguyễn Đình Chính. Anh kể đã hai lần tổ chức cho bố đi thực tế... hát karaoke, một lần chỉ có hai bố con, một lần có thêm mấy ông bạn nhạc sĩ.

Chính chép mấy bài thơ *Đất nước* rồi *Lá đỏ* đưa cho mấy cô tiếp viên dặn phải nói mình là sinh viên nhé! Nhà hàng nghe nói có nhà văn lớn sẽ đến vội phóng đi kiếm cho các cô tiếp viên mấy cái áo dài rất trang trọng, thanh tao, nhưng Chính không đồng ý, bảo các cô vào mặc lại váy ngắn như mọi khi.

Ông Thi muốn hát *Diệt phát xít và Người Hà Nội*, nhưng thế nào mà những bài ấy lại không có trong "lít" của nhà hàng? Hát được một lúc thì một cô chợt nhận ra reo lên: "Ơ sao hai anh trông giống nhau thế? Hai anh là bố con à?!". Rốt cục, cái niềm vui thể tục hoá mà ông con tận tình kết nối chẳng thể trọn vẹn.

- Anh có vẻ hay nói về bố mình bằng giọng giễu cợt, người không hiểu tưởng là anh đang báng bố ?

- Có thể nói là ông Thi thương tôi nhất và tôi cũng thương ông nhất. Bao nhiêu chuyện rắc rối của ông ấy tôi đều phải xông vào giải quyết, nhiều lúc bươu đầu sứt trán ấy chứ! Trong quan hệ hàng ngày bố con cũng rất trọng nhau.

Ông Thi tác phong rất Tây, đến chơi nhà tôi bao giờ cũng gọi điện thoại trước, chỉ ghé nào ngồi ghé ấy, nếu dẫn ông ấy đi xem nhà thì ông ấy đi theo, chỉ đầu nhìn đấy, chứ không đi lang thang dòm ngó sờ mó đồ đạc như nhiều ông bố khác. Không bao giờ ông ấy ngồi vào giường. Ông ấy dạy chúng tôi đến nhà người khác không được ngồi vào giường của người ta. Tôi cũng luôn mặc quần áo nghiêm chỉnh để tiếp ông ấy. Lúc đầu còn đối thoại, trao đổi về một vấn đề gì đó, sau thì độc thoại mỗi người nói theo dòng suy nghĩ của mình...

Nhưng hình như bố con tôi đều không có khả năng thể hiện sự thân mật với nhau hay biểu lộ tình cảm trước mọi người. Khi tôi làm ở tạp chí Diễn đàn Văn nghệ, hai bố con đi cùng ô tô, ông ấy gọi cậu lái xe của tôi chỉ bằng tuổi con tôi là anh, nhưng lại gọi tôi là thằng ngay trước mặt cậu ta.

Tôi thì trưởng thành lên từ người công nhân lăn lộn với đời nên lời ăn tiếng nói có phần thô thiển, bỗ bã, du côn nữa. Mặt khác, tôi nhìn đời bằng cặp mắt của người đã giác ngộ, thấy mọi thứ chẳng có gì quan trọng...

- *Anh không chỉ bố bã và đùa cợt khi nói về bố mình. Anh còn có lần "mời" bố ra khỏi nhà, có đúng vậy không?*

- À, việc ấy thế này. Bà Madeleine Riffaud hiện vẫn sống độc thân ở Paris, bà coi chúng tôi như con mình. Lần ấy bà có gửi sang cho mấy anh em tôi mỗi người 200 USD. Bà còn cẩn thận viết thư thông báo cho tôi là Chính có hai trăm USD đấy.

Hôm bố tôi đến chơi, tôi hỏi: "Hình như con có tiền, 200 USD?". "Ai bảo anh thế?". Tôi đưa lá thư ra. Mấy hôm sau ông Thi trở lại, ném tiền lên bàn, nói: "Đây! Con người chỉ biết có tiền thôi!". Sau này tôi mới biết, ông có việc cần đã tạm tiêu hết số tiền ấy, tôi hỏi bất ngờ nên ông phải đi vay đâu đó để đưa tôi. Nhưng lúc ấy tôi giận lắm.

Tôi bảo: "Bố chưa cho con cái gì. Cái xe đạp bố cũng không cho. Con phải đi làm từ năm 15 tuổi. Cái nhà này cũng là do tay con tự làm ra. Đây là nhà của con. Nguyên tắc của con là trong nhà của con không ai được phép mắng mỏ, xúc phạm con. Con mời bố ra khỏi nhà con!".

Thế là cụ lúi lũi cầm mũ đi ra, leo lên cái xe Pơ-giô đạp mãi không nổ máy. Vợ tôi hoảng quá bảo: "Chết, anh phải chạy theo xin lỗi ông đi". Mình cũng thấy ân hận, nhưng gạt đi, có xin lỗi thì cũng để đến chiều, chứ ai lại chạy theo ngay như thế?

Đến hai giờ chiều, mình đang định dắt xe đi xuống Trung Tự xin lỗi cụ thì nhìn thấy cụ phăm phăm phóng xe đến nhà mình. Cụ bảo: "Bố xin lỗi Chính, sáng bố nóng quá".

Kể đến đây Chính cười ha hả với niềm vui của người con được giải thoát khỏi gánh nặng của sự hối hận và có phần khoái chí vì ngẫu nhiên "trúng số": "Cụ trót tiêu rồi, có thể thông cảm được, nhưng mình có lẽ phải chú! Nếu mình không đủ gan, mình vội đến xin lỗi cụ thì có khi cái lẽ phải ấy sẽ bị vùi đi! Cụ đã vô tình dạy cho mình hiểu cái đạo đức lớn nhất là lẽ phải".

Chính thương bố, muốn che chở, tiếp sức trẻ cho bố, nhưng luôn luôn có một tấm áo giáp sắt của thế hệ cha anh ngăn cách vòng ôm ấp ấy, nhân danh những khái niệm cao siêu.

Và đưa con giàu "bậm trợn" đã có lúc phải vung búa đập vào chiếc áo giáp đó để tìm lại hơi ấm thịt da của bố. Nhưng hình như trong cái bố bã, cục cằn và quyết liệt của người con, có ẩn chứa một nỗi hận gì đó sâu sắc? Tôi cố gắng dò tìm cái ẩn số đó. Tôi hỏi Chính:

- *Có cái gì trong con người ông Thi anh thấy không thích lắm?*

- Ông Thi rất mạnh mẽ về tư tưởng, về lý tưởng, nhưng trong cuộc sống lại là người yếu ớt.

Nhìn chung tôi không thích cách đối nhân xử thế của ông. Cái hỏi ông ấy làm Tổng thư ký Hội Nhà văn, có một vị lãnh đạo cấp cao đề nghị đến thăm một nhà văn nổi tiếng đang ốm nặng tại bệnh viện.

Khi vị lãnh đạo kia đến, thấy có mỗi ông Thi ở đấy đón mình bèn hỏi "Sao không thấy ai nhỉ?". Ý ông nói là sao không thấy các thành viên khác của Ban chấp hành Hội Nhà văn đến đón ông.

Sau hôm ấy ông Thi buồn lắm, cứ tưởng người ta đến thăm người ốm vì tình người, ai ngờ lại chỉ mong có nhiều khán giả. Ông bảo: "Hóa ra cũng tầm thường". Thế nhưng bản thân mình có

lúc cũng nghĩ về ông Thi như ông Thi nghĩ về vị lãnh đạo kia. Mình rất kính trọng lý tưởng, hoài bão và sự lãng mạn của các cụ, nhưng có những lúc họ làm mình thất vọng. Trong đôi mắt sâu thẳm của Nguyễn Đình Chính có cái xa xăm mơ màng của bố, nhưng ánh lên vẻ dữ dằn mà mắt bố anh không bao giờ có. Đó là cái dữ dằn của một Tôn Ngộ Không tận tụy, trung thành, đầy bản lĩnh chiến đấu, quên mình bảo vệ Đường Tăng, nhưng vẫn bị thầy niệm chú thít vòng kim cô trên đầu và bị đời chê là hiếu đầu.

Tổng Giám đốc "Công ty Truyền thông Nguyễn Đình Thi"

Có lần vui chuyện, Chính bảo bố: "Bồ của con toàn các cô xinh, bồ của bố trông "giật gấu vá vai" quá, toàn là mẹ bỉ". Kể ra Chính nói vậy hơi quá. Nguyễn Đình Thi đã từng có một mối tình lãng mạn với nữ ký giả, nhà thơ Madeleine Riffaud xinh đẹp, người anh hùng của nước Pháp.

Madeleine Riffaud giờ đã ngoài 80, sống một mình giữa Paris hoa lệ nhưng dường như vẫn luôn áp ủ mối tình xưa. Bà gọi Chính sang Pháp, muốn tặng hai ngôi nhà, một ở Paris và một ở bên bờ biển Măng-sơ để làm Nhà lưu niệm mang tên Nguyễn Đình Thi.

Những ngày ở bên bà, Chính được bà chăm sóc như chăm một đứa trẻ. Tình cảm của bà trở thành một sợi dây vô hình ràng buộc Chính vào việc giữ gìn những kỷ niệm của bà với ông bố tài hoa.

Thế rồi, mỗi lần gặp lại Chính tôi lại thấy anh dần sâu thêm vào sự nghiệp chăm sóc hình ảnh bố. Cuối tháng 7 vừa rồi, Chính gọi tôi đến bàn chuyện lập Công ty truyền thông Nguyễn Đình Thi, nhờ tôi tìm giúp một Tổng Giám đốc. Tôi bảo, sao anh không làm luôn? Chính phân vân rồi cuối cùng cũng đồng ý, ký vào hồ sơ.

Hôm đưa tang nhà văn Kim Lân, Chính đã mang vòng hoa của Công ty Truyền thông Nguyễn Đình Thi đến viếng. Chính say sưa vạch ra kế hoạch của công ty: Làm mấy chục tập phim từ tiểu thuyết *Vỡ bờ*, làm phim về mối tình của bố với Madeleine Riffaud...

Một sáng chủ nhật cách đây không lâu, Nguyễn Đình Chính gọi tôi đến nhà thờ Tin lành ở phố Hàng Da. Tôi bị bất ngờ khi chứng kiến cảnh vợ chồng Chính đang làm lễ Báp-têm (Baptizòs), chính thức gia nhập đội ngũ những con chiên của Chúa.

Cái ông nhà văn bặm trợn xúng xính trong lễ phục nhà thờ đầy vẻ ngoan đạo kia thật chẳng ăn nhập tý nào với cái ông tác giả châm biếm cay độc cha Tạc trong tiểu thuyết *Đêm thánh nhân (Ngày hoàng đạo)*. Một kẻ tưởng như vô đạo luôn báng bổ Chúa cuối cùng vẫn có một ngày làm chứng trước Chúa.

Một ông con ngỗ ngược luôn tìm cách thoát ra khỏi cái bóng của bố, rốt cục vẫn chịu trở về cái bóng đã giam mình để chăm sóc cho hình ảnh của người cha. Giễu cợt thánh nhân, đem bố ra đùa - đó chỉ là cách Chính gồng mình che giấu một tình thương mãnh liệt sâu sắc, khác thường với người cha.

Giống như nhân vật người em trong phim *Rain Man* (Người trong mưa) của đạo diễn Barry Levinson cố dìu người anh bệnh tật vượt qua sự ám ảnh điên loạn của ký ức để trở về với gia đình trong đời thực, Chính cũng dùng tất cả sức mạnh chân tình và thô ráp của người con để quyết liệt dìu bố từ thế giới của sao trời, lá đỏ và những hình nhân trở về với trách nhiệm, niềm vui và chân lý của đời thường, theo cách của anh. Đó cũng là một cách thể hiện đạo làm con khác đời của Chính.

Nguyễn Đình Thi với cha tôi Nguyễn Huy Tưởng Nguyễn Huy Thắng

Hóa ra, tôi từng gặp nhà văn Nguyễn Đình Thi nhiều hơn là mình nghĩ. Gặp ở ngoài đời - những lần chú Thi đến chơi nhà, những lễ tưởng niệm, những buổi nói chuyện văn nghệ...

Gặp trên trang sách, trên sân khấu - những gì chú Thi viết mà chúng tôi say sưa đọc, những kịch của chú Thi mà chúng tôi thích thú xem. Nhưng nhiều hơn cả là gặp trên các trang nhật ký của cha tôi. Trong nhật ký của cha tôi - nhà văn Nguyễn Huy Tưởng - cái tên Nguyễn Đình Thi bắt đầu xuất hiện từ năm 1943, và từ đó luôn thường xuyên hiện diện. Có khi ông viết kỹ, có khi chỉ đôi ba dòng, nhưng bao giờ cũng với giọng thân quen gần gũi.

Năm 2006, Nhà xuất bản Thanh Niên xuất bản trọn bộ *Nhật ký* của cha tôi. Là người biên soạn bộ sách, tôi có trách nhiệm đưa ra một văn bản thật sự khách quan, đúng tinh thần của người viết. Với những gì cha tôi viết về nhà văn Nguyễn Đình Thi cũng vậy, ngay cả khi giữa hai ông có sự không thuận. Chẳng hạn, trong thời kỳ Nhân văn Giai phẩm, cha tôi đã rất khổ tâm trước việc hai người không thống nhất về quan điểm dẫn đến sự rạn nứt trong tình bạn: “Không có gì khổ bằng có những người bạn hiểu không đúng về mình. Quan hệ giữa ta và Thi kém đi, gần như không dung được nhau. Chờ đợi những ý kiến đối lập. Lạnh lẽo. Thi có vẻ khinh mình và tự coi như Thi mới là đúng” (nhật ký 9/12/1956).

Sách ra được một thời gian, một đài phát thanh nước ngoài đã phỏng vấn tôi, trong đó có một câu riêng về quan hệ của cha tôi với nhà văn Nguyễn Đình Thi. Tôi đã trả lời rằng, trong suốt cuộc đời, nếu như người ta có lúc này lúc khác nghĩ không tốt về nhau thì cũng là chuyện bình thường. Điều quan trọng là cái cốt lõi còn đọng lại. Riêng tôi, trong nhật ký của cha mình, ấn tượng nhất về chú Thi có lẽ là câu này, viết trong một ngày kháng chiến ông đi công tác xa về lại cơ quan thì được tin bạn đã đầu quân: “Thi đi bộ đội rồi. Bàng hoàng nhớ Thi” (nhật ký 21/3/1953). Giữa biết bao nhiêu “ấn tượng” Nguyễn Đình Thi, tại sao một sự bàng hoàng nhớ bạn của cha tôi lại khiến tôi nhớ thế, điều này tôi vẫn không lý giải được. Nhưng sự thực đúng là như vậy...

Cha tôi ở lần gặp chú Thi đầu tiên, ngày 24/7/1944, có lẽ cũng đã cảm thấy bàng hoàng, như ông có ghi lại trong nhật ký: “Nguyễn Đình Thi, trẻ tuổi, thờ ra sức khỏe và tự tin, đến chơi tìm Nguyễn Hữu Đang. Không để ý gì đến mình”. Bảy giờ nhà văn (tương lai) Nguyễn Đình Thi vừa tròn 20 tuổi, còn cha tôi thì đã 32. Một năm sau, cả cha tôi và chú Thi được cử đại diện cho Văn hóa cứu quốc, đi dự Quốc dân đại hội Tân Trào. Một năm sau nữa, Toàn quốc kháng chiến bùng nổ, cha tôi và nhà văn Nguyễn Đình Thi được đoàn thể giao tổ chức đưa đoàn văn nghệ sĩ lên chiến khu tham gia kháng chiến. Khi đã thân với nhau rồi, cha tôi mới rõ đằng sau cái vẻ tự tin của chú Thi là cả một tâm hồn nhạy cảm và cũng nhiều băn khoăn. Sự băn khoăn trước hết là ở chính công việc sáng tác cá nhân, như cha tôi đã phác họa về ông trong bài *Các văn nghệ sĩ với cuộc thi Việt Bắc kháng chiến*: “Tôi biết anh đau khổ lắm. Đau khổ vì sáng tác. Lo đứng lo ngồi để có tác phẩm dự thi. (...) Anh loay hoay mãi. Anh ngồi trước bàn. Anh hút thuốc lảo. Anh nhai kẹo vừng. Anh ra phàn nằm ngửa mặt nhìn lên mái lá. Mái lá có gì đâu? Anh nằm sấp người. Đầu gục xuống im lìm. Chỉ thấy một đống tóc. Lông mày rậm, râu ria tua tủa, tóc xum xòa rủ xuống bờ tai. Có lẽ đấy là một nhà nhập thiền, chim đang làm tổ trên tóc, chứ không phải là Nguyễn Đình Thi. Bỗng anh vùng lên, anh ngâm thơ. Anh đi đi lại lại trong nhà, anh hát. Tôi chưa biết anh chọn hình thức văn chương nào để dự thi. Chỉ biết là anh đau khổ lắm. Nhạc, tùy bút, truyện ngắn, truyện dài, rơn múa trong đầu anh; mỗi con ma ấy đòi lấy phần mình. Đêm nay, không, quá đêm rồi, gần sáng, mưa như trôi cả núi rừng. Ngọn đèn hoa kỳ leo lét. Mớ tóc bù, bộ lông mày rậm và bụi râu ria đang hý hoáy viết trước bàn. Cuộc thi Việt Bắc đã có một tác phẩm của anh. Ấy là một tập thơ” (*Văn nghệ số 2*, 1948).

Câu kết ở đoạn văn trên dường như cũng báo trước một hướng đi có phần tập trung hơn và cũng nhiều sáng tạo của chú Thi trong những năm đầu kháng chiến. Chỉ sau một thời gian, ông đã tạo dựng được một giọng điệu thơ riêng, hay như bây giờ ta thường nói, một thương hiệu: “thơ không vẫn Nguyễn Đình Thi”. Tại Hội nghị tranh luận văn nghệ Việt Bắc mùa thu năm 1948, người ta đã dành hẳn một buổi để thảo luận về nó. Cuộc tranh luận diễn ra rất sôi nổi, với nhiều ý kiến khen chê mà chê là chính. Như ý kiến của nhà thơ Xuân Diệu chẳng hạn: “Tôi không tán thành hình thức và nội dung toàn bộ thơ anh Thi”. Trong không khí của hội nghị, tác giả Nguyễn Đình Thi đã chân thành phát biểu: “Tôi đồng ý phần lớn những lời phê bình. Nhưng nói đến thơ, đó là một cái thiết tha nhất của tôi, và cũng là cái tìm tòi rất khổ của tôi (tuy nó có

cái vui của nó)". Về phần mình, cha tôi nhận xét không chỉ riêng về thơ, mà trước hết ông chia sẻ với cuộc sống nội tâm không dễ gì của bạn: "Tôi luôn luôn ngắm anh Thi. Ở hội nghị, anh ngang tàng, ở nhà anh lại hết sức cô đơn". Và ông không giấu giếm tình cảm đối với bạn: "Giữa anh Thi và tôi có một sự đồng lõa, vì tôi cũng thích thơ không vắn. Nên anh Thi bị công kích, tôi thấy tôi cũng bị công kích, và khen anh Thi thì tôi cũng được khen". Dẫu sao, ông cũng thấy cần chỉ ra sở trường sở đoản của bạn, như ông vẫn quen làm với bất cứ ai khi động đến chuyện sáng tác, quan niệm về sáng tác: "Thơ anh như hạt ngọc lung linh chứ không phải dòng suối lồi cuốn người ta đi... Anh Thi chỉ thành công khi nào anh không phải quay cuồng với chính mình, mà đi gần đại chúng để phát biểu tiếng nói của đại chúng".

Đó là cha tôi với Nguyễn Đình Thi. Còn chú Thi với cha tôi thì sao? Năm 1946, cha tôi xuất bản vở kịch *Bắc Sơn*, cuốn sách đầu tiên của ông dưới chế độ mới. Lời "Tựa" vở kịch in trang trọng ở đầu sách là của Nguyễn Đình Thi. Có thể, những lời đánh giá về tác phẩm còn khá dè dặt - điều này cũng dễ hiểu: sách mới ra, các ông lại cùng trong Văn hóa cứu quốc với nhau, nói quá lên, mang tiếng chết! - nhưng nỗi niềm sẻ chia của người viết thì thật đáng cảm động: "*Bắc Sơn* là một bước đầu, một sự tìm tòi và một thí nghiệm" và "cuộc tìm tòi của Nguyễn Huy Tưởng đã làm vững thêm lòng tin chung của chúng tôi và của những người rất đông, với chúng tôi hiện đang cùng cảnh ngộ". Sau thành công của vở *Bắc Sơn*, đầu kháng chiến chống Pháp, cha tôi soạn vở *Những người ở lại*. Không rõ nhà văn Nguyễn Đình Thi đã góp với cha tôi những gì, chỉ biết khi sách được in ra, ở "Mấy lời của tác giả" cuối sách có những lời này: "... đặc biệt hai bạn Nguyễn Đình Thi, Đoàn Phú Tứ đã giúp nhiều ý kiến về phương diện xây dựng, bố cục, phân tích tâm lý nhân vật, nói chung, đã uốn nắn lại vở kịch vốn non nớt dưới tay người soạn". Không, tôi không nghĩ ông khiêm tốn chỉ để mà khiêm tốn; ở đây có sự trân trọng thực sự những ý kiến đóng góp cho tác phẩm của mình.

Cũng với sự trân trọng đó, cha tôi sẽ còn tham khảo ý kiến nhà thơ Nguyễn Đình Thi khi viết *Lũy Hoa*. Bấy giờ là gần giữa năm 1959, cha tôi đi thực tế Điện Biên về, viết xong truyện dài *Bốn năm sau* lại bắt tay viết tiếp kịch bản điện ảnh *Bảo vệ Thủ đô* (tức truyện phim *Lũy Hoa*). Nhật ký của cha tôi cho biết, ông chỉ quyết định viết sau khi nhận được ý kiến đóng góp rất tốt của chú Thi. Và ông nhớ lại: "Rút lại, những cái ý kiến giúp mình thường vẫn ở Nguyễn Đình Thi" (27/4/1959).

Ngày 25/7/1960, cha tôi qua đời. Đám tang ông được tổ chức trang trọng, do Tổng thư ký Hội Nhà văn Việt Nam Nguyễn Đình Thi vừa làm Trưởng ban tổ chức lễ tang, vừa là người đọc điệu văn. Lời điệu có nhiều câu thật xúc động, nhưng tôi nhớ nhất câu này của chú Thi: "Không bao giờ nhiều lời huênh hoang, anh đã hiểu sâu sắc cái sứ mệnh của người viết văn và cái trách nhiệm của nghề cầm bút, nó là cái nghề xây dựng tâm hồn nhưng cũng có thể phá phách tâm hồn con người. Vì vậy anh thật thà với từng ý nghĩ, với từng dòng chữ viết ra. Anh có thể có lúc lầm lẫn nhưng ngòi bút anh không bao giờ chịu viết một lời dối lừa".

Khỏi phải nói, cha tôi mất đi là một mất mát không gì bù đắp nổi cho gia đình chúng tôi. Lúc bấy giờ mẹ tôi còn chưa đi làm, trong sáu chị em chúng tôi, chị lớn nhất đang học đại học ở nước ngoài, chị thứ hai thì còn chưa tốt nghiệp phổ thông. Sở dĩ chúng tôi vượt qua được những ngày khó khăn ấy là nhờ có Hội Nhà văn luôn quan tâm giúp đỡ, mà với gia đình chúng tôi, Hội Nhà văn gần như đồng nghĩa với chú Thi. Chú Thi giải quyết cho mẹ tôi vào làm ở Hội, lo thủ tục giúp chúng tôi có được tiền tuất của cha tôi, đặc biệt, chú đã cùng các bạn văn khác của cha tôi lo xuất bản các bản thảo chưa in của ông. Trong số đó có tiểu thuyết *Sống mãi với Thủ đô!*...

Tôi xin không đi sâu vào những tình tiết này vì ít nhiều chúng đều có tính cách riêng tư. Điều tôi muốn nói là, không chỉ lúc bấy giờ mà mãi về sau này, nhà văn Nguyễn Đình Thi vẫn luôn nhớ đến cha tôi. Đầu tháng 5/1992, báo *Văn nghệ* có tổ chức lễ tưởng niệm nhân 80 năm ngày sinh người. Đến dự có nhiều văn nghệ sĩ và bạn của cha tôi - nữ nghệ sĩ Song Kim, các nhạc sĩ Nguyễn Xuân Khoát, Văn Cao, nhà ngoại giao Lưu Văn Lợi, các nhà văn nhà thơ Nguyễn Xuân Sanh, Kim Lân, Phạm Hồ, Vũ Tú Nam, Hữu Thịnh... và đương nhiên, nhà văn Nguyễn Đình Thi. Nhiều người đã phát biểu về nhiều khía cạnh, chủ yếu là những kỷ niệm văn nghệ. Riêng nhà

văn Nguyễn Đình Thi lại quan tâm đến vấn đề khác. Như phóng viên đã ghi lại, ông nói: "Tôi muốn nhắc lại những kỷ niệm về anh Tường với tư cách là một con người hoạt động xã hội. Khi Văn hóa cứu quốc bị khủng bố, anh Tường là người kiên trì, đứng trụ. Sau Cách mạng tháng Tám, anh Tường là người được Đảng giao cho nhiều việc quan trọng... Các hồi ký viết về anh, đặc biệt là thời kỳ hoạt động cách mạng trước 45, theo tôi là chưa có sự công bằng". Và đúng như chú Thi mong muốn, "rồi đây sẽ có thêm nhiều hồi ký điều chỉnh lại những gì chưa thỏa đáng", tôi nhận thấy về sau người ta có chú trọng hơn đến khía cạnh này. Hàng loạt hồi ký, chuyên luận đã cho thấy ngày càng rõ hơn vai trò to lớn của cha tôi trong việc xây dựng nền văn hóa văn nghệ mới, độc lập, dân chủ và tiến bộ.

Tuy vậy, khẳng định trên giấy là một chuyện, còn việc đãi ngộ trên thực tế lại là chuyện khác. Gần đây, nhân kỷ niệm 60 năm Hội Văn Nghệ Việt Nam, được gặp nhiều gia đình văn nghệ sĩ lão thành, tôi mới ngờ ra cha tôi thuộc... số ít người hoạt động trước 45 chẳng hề được (truy) tặng huân chương bậc cao nào, như Huân chương Độc lập, Huân chương Hồ Chí Minh mà nhiều người hoạt động cùng, thậm chí sau cha tôi cũng đã được nhận. Lại còn chuyện này nữa, cách đây mấy năm Nhà nước có chính sách hỗ trợ nhà đất cho cán bộ lão thành cách mạng. Tôi, vì trách nhiệm trước gia đình, đã tìm đến các cấp có thẩm quyền để hỏi về trường hợp của cha tôi. Ở một cơ quan nọ, người ta hỏi tôi về quyết định công nhận lão thành cách mạng của cha tôi. Tôi nói cha tôi mất lâu rồi, hỏi ấy chưa có chủ trương làm quyết định công nhận lão thành cách mạng. Nhưng nếu các anh muốn, tôi có thể đưa ra rất nhiều văn bản ghi nhận cha tôi hoạt động trước 45, thậm chí từ 43, khi tham gia Văn hóa cứu quốc (trong thâm tâm tôi đã nghĩ ngay đến lời phát biểu của chú Thi). Người đại diện cơ quan công quyền liền nói: "Tôi biết, tôi có biết chứ cụ nhà hoạt động từ trước Cách mạng. Nhưng về nguyên tắc, vẫn phải có quyết định, anh ạ".

Tôi: "Vâng, thế thì chịu rồi". (Giá như bây giờ thì tôi đã nói: "Vâng. Thế là bó tay chấm com!")

Kinh nghiệm Nguyễn Đình Thi Nguyễn Quốc Trụ

*Hãy để chủ nghĩa duy vật lịch sử hiện ra trước mắt anh,
như một cột lửa trong đêm trường tư bản....*

George Steiner: Tuyệt Bì (Absolute Tragedy)

Tôi đọc Nguyễn Đình Thi cùng với Henri Lefèbvre tại nhà thương hải quân Pháp tại Sài Gòn (nhà thương Grall), vào năm 1965, thời gian tôi được hưởng cả hai trái mìn claymore tại nhà hàng nổi Mỹ Cảnh, để chào mừng người Mỹ vừa đổ bộ xuống bãi biển Đà Nẵng. Một cách nào đó, ông là một trong những ông thầy của tôi, cả về việc viết, việc đọc, lẫn việc dịch thuật.

Nói là đọc tại nhà thương Grall cho giản tiện sự việc. Thật sự tôi đọc Nguyễn Đình Thi tại nơi làm việc, Đài Liên Lạc Vô Tuyến Điện thoại quốc tế, một đỉnh còn trên tầng lầu trên cùng một building của người Pháp, ngay kế bên Đài Phát Thanh Sài Gòn. Đọc giữa hai lần giải phẫu. Lần thứ nhất, ngay sau vụ nổ, và một lần sau đó mấy tháng, để 'cấy, ghép xương' (làm greffe). Cuốn sách của Nguyễn Đình Thi, đúng như cái tên của nó (Triết học nhập môn), là một cuốn sách vỡ lòng. Do đọc cùng lúc với cuốn của Henri Lefèbvre (hình như cuốn duy vật biện chứng pháp, le matérialisme dialectique), tôi đã có ý nghĩ, ông Ta đâu có thua gì ông Tây nổi tiếng đó; bởi vì nếu ông Tây đặt nặng ý niệm, rằng, trên đường rong ruổi, cái gọi là lý thuyết và cái gọi là thực hành (praxis), hai cái quện vào nhau, triết tiêu lẫn nhau để có được con người hoàn toàn,

l'homme total, theo Marx; Nguyễn Đình Thi coi động/tĩnh là hai yếu tố quan trọng của duy vật biện chứng. Tĩnh là phần lý thuyết, động là phần thực hành.

Cuốn của Nguyễn Đình Thi hồi đó, được các giáo sư tại Đại Học Văn Khoa sử dụng như là sách giáo khoa, cho sinh viên năm dự bị, hay năm đầu cử nhân triết. Không hiểu, ở ngoài ấy, hồi đó, ông có được như vậy không, và liệu có thể coi, cuốn sách của ông thuộc loại "giao lưu hòa giải, xóa lằn ranh quốc-cộng"?

Nói tóm lại kinh nghiệm đầu "đọc" [hay... "đọc"] Mác xít của tôi, là do hai ông thầy kể trên.

Cùng lúc đọc, viết. Truyện ngắn đầu tay của tôi, *Những Ngày Ở Sài Gòn*, thai nghén tại nhà thương sau khi đọc một bài thơ của một người bạn, thi sĩ Cao Thoại Châu, trên báo Văn, tiền thân tờ Văn bây giờ, của Nguyễn Xuân Hoàng. Viết tại đình cùn, một tay bị băng bột, phải tựa lên thành ghế, một tay viết. Ban đêm ngủ phải nằm sát tường, để có chỗ dựa cho cánh tay băng bột. [Vậy mà cũng vác cánh tay đi chơi với 'Cô Bé'. Thấy mọi người chăm chú nhìn, cô cười nói, họ nhầm anh với một anh lính chiến!]

Xong, gửi báo tuần báo Nghệ Thuật. Truyện được đăng, sau đó được tòa soạn nhân xuống lấy tiền nhuận bút. Nhân thế, quen Viên Linh, liền sau đó thay Thanh Nam làm tổng thư ký. Anh xúi tôi viết tiểu luận, phê bình, điểm sách, điểm phim! [Mới đây, gặp lại, anh chia cho tôi xem, một trong những bài điểm sách đầu tiên của tôi, là cuốn Thị Trấn Miền Tây, của Viên Linh, đăng trên báo Văn Học Sài Gòn, không phải tờ Văn Học Cali bây giờ]

Tôi nói với ông anh. Ông bảo sợ gì chuyện đó. Thì cứ viết, bằng cách giới thiệu những trào lưu văn học thế giới. Thấy tôi ngần ngại, ông bảo, Nguyễn Đình Thi cũng viết cuốn Triết Học Nhập Môn theo kiểu đó, vừa đọc, vừa dịch, vừa giới thiệu, vừa sáng tác. Đừng sợ sai, sai thì sửa.

Không làm như vậy, chẳng bao giờ có tác phẩm.

Kinh nghiệm của Nguyễn Đình Thi, qua ông anh, đã theo tôi suốt bao năm mê mải với mớ chữ.

Tôi cứ thế giới thiệu, nào trào lưu hiện sinh [Tôi còn nhớ tên loạt bài viết cho Nghệ Thuật: Thế nào là văn chương dân thân?], tới những tác giả tiếp theo trào lưu hiện sinh như Roland Barthes, Gérard Genette... Tôi giới thiệu Beckett vào năm 1965 - 1966, trước khi ông được Nobel vào năm 1969. Ra hải ngoại, vẫn 'mừng' đó, tôi giới thiệu Borges, Steiner, Naipaul, Said... nghĩa là vừa đọc, vừa [tập] dịch [tiếng Anh]. Kinh nghiệm Nguyễn Đình Thi, qua ông anh, thật là quá quý đối với tôi, một học sinh trường Việt, vốn liếng ngoại ngữ chẳng là bao, cứ thế vừa đọc, vừa học. Nay viết ra đây, hy vọng có chút ích cho những người lớp sau.

Và tôi tự hỏi, nếu không bị ánh sáng của Đảng làm chóa mắt, biết đâu, chính Nguyễn Đình Thi mới là người 'sáng tạo' ra cái gọi là thơ tự do, ở Việt Nam?

... Và cái bung xung cho lời chỉ trích là thơ Nguyễn Đình Thi, mà Xuân Diệu chê là đầu Ngô mình Sở, Lưu Trọng Lư đời " tổng cổ ra khỏi nền văn học mới, nền văn học kháng chiến và cách mạng ". Nhưng nặng nề, dứt khoát và thâm quyền hơn ai hết là Tố Hữu - mặc dù và sau khi Nguyễn Đình Thi đã nhận kiểm điểm: "Nghe anh Thi tự phê bình thơ anh, anh chị em nghĩ : tại sao biết mình như vậy, mà cứ làm như vậy (...). Lúc thấy cần làm việc, tôi thấy ghét những bài thơ ấy, và tôi thù ghét cái cá nhân chủ nghĩa nó lại trở về với tôi (...) Những bài thơ anh Thi, tôi cho là không hay vì chưa nói lên được nỗi niềm của quần chúng. Đó là nội dung.

Tôi đồng ý thái độ tự phê bình của anh Thi, một thái độ đúng đắn. Còn một điều cần thiết nữa là anh phải kiểm tra lại cái tư tưởng, cái rung cảm của mình trong quần chúng ".

Như vậy là tàn đời Nguyễn Đình Thi.

(Đặng Tiến viết về NĐT, trên báo Diễn Đàn Forum)

Đó là thời gian lưu truyền bản án...

(Phạm Xuân Nguyên: Ông Thi)

Để xảy ra vụ án như vậy, là thua rồi!

Kafka: Vụ Án

(Bản tiếng Pháp: Avoir un pareil procès, c'est déjà l'avoir perdu: Có bản án như vậy là thua rồi)

L'homme [...] essayant de souder son clair et son obscur.

Con người.... cố gắng hàn cái sáng và cái tối của hắn ta.

Henri Michaux

Áp dụng vào trường hợp Nguyễn Đình Thi, liệu có thể nói, phần sáng suốt của ông là văn chương, phần u tối mù người, là cố bám chút đỉnh chung? Và ông đã cố 'souder' cả hai lại với nhau? Chúng ta chỉ phỏng đoán, bởi vì thật khó mà đưa ra một lời chê bai, hoặc kết luận. Thí dụ như trường hợp Xuân Diệu, mọi người thường cho rằng, ông ham... ăn. Đi đâu, tới đâu, là đặt điều kiện trước. Mới đây, trong hồi ký, ông cho biết, bởi vì ông bực thái độ xun xoe trước một thứ trưởng văn hóa (nhà thơ Huy Cận), chẳng hạn, nên ông làm vậy cho bõ ghét. Liệu với Nguyễn Đình Thi, việc ông ngồi lý ở chức Tổng Thư Ký Hội Nhà Văn, là do bực bội: chúng mày không hiểu thơ tao, thì tao ngồi lên đầu lên cổ... cho bõ ghét!

Chân dung Nguyễn Đình Thi Nguyễn Đăng Mạnh



Tôi đã viết hai bài thuộc dạng chân dung văn học về Nguyễn Đình Thi: bài *Nguyễn Đình Thi như tôi biết* và bài *Từ lần gặp ấy, tôi đã hiểu thêm Nguyễn Đình Thi*.

Nay tôi kể thêm mấy mẩu chuyện khác về anh.

1. *Nguyễn Đình Thi từ thời thơ ấu đến bài thơ Đất nước.*

Người ta thường nói Nguyễn Đình Thi sinh ở Luang Prabang (Lào).

Nhưng chính Nguyễn Đình Thi lại nói với tôi, anh sinh ở Phongxaly. Anh nói rất cụ thể, hồi ở với tôi tại Đà Nẵng (tháng 7.2000)

Bố anh là một nhân viên bưu điện sơ cấp bị điều sang Lào, phụ trách một trạm bưu điện ở Phong xa lý. ở đây ông lấy con gái một Việt kiều vốn là một đầu bếp, người Đông Thái, Đức Thọ, Hà Tĩnh. Ông này trốn sang Lào vì có dính vào vụ Hà Thành đầu độc. Dân ở đây rất lạc hậu, một dân tộc thiểu số của Lào gọi là Phù Nọi. Dân Phù Nọi ăn cá đất. Thi từng bắt chước họ ăn đất.

Phong xa lý là một khu vực quân sự (territoire militaire). Toàn lính là lính, lính Tây, lính ta, khổ xanh, khổ đỏ, và tù chính trị. Xa nước, nên từ nhỏ Nguyễn Đình Thi hay nghĩ về đất nước, hay tưởng tượng về đất nước. Nhưng đất nước trong tâm trí cậu bé là thế: một đám tù chân xiềng tay xích, lính giải đi làm cỏ vê hàng ngày.

Thi lên 6 tuổi, bố thấy con sắp thành dân Phù Nọi đến nơi, muốn đưa anh về nước. Rất may, năm 1930, bố anh được điều về Việt Nam. Mẹ anh thường cưỡi ngựa. Bà cưỡi ngựa, đi hàng trăm cây số. Bóng bà đi ngựa leo dốc còn in mãi trong trí nhớ anh sau này – anh nói đó là một hình ảnh rất thơ.

Gia đình anh về nước, đi từ Phong xa lý, qua Luang Prabang, Tà Khẹt, về Hà Nội. Lần đầu nhìn cái ô tô, anh gọi là cái nhà biết đi. Lúc đầu gia đình ở Hà Nội, phố Bạch Mai. Sau đi Hải Phòng, rồi lại trở về Hà Nội. Anh tự thấy là một chú nhãi Hà Nội, thuộc đủ ngõ ngách, phố xá của Hà Nội.

Gia đình Nguyễn Đình Thi không phải trí thức. Không biết chữ Hán. Coi như ngoại đạo đối với văn học. Trong đám sách vở nghèo nàn của bố, anh chỉ được đọc và nhớ có một câu thơ của Bà huyện Thanh Quan: “*Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi*”. Sau này ngẫm lại cuộc đời mình, anh thấy đời anh cũng chỉ là “*Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi*”. Ngoài ra có được đọc bản dịch *Những người khốn khổ* của V. Hugo. Cảm động nhất là đoạn Jean Valjean tìm Cosette. Cosette trong đêm tối mù mịt, xách xô nước, tự nhiên thấy nhẹ bỗng đi. Té ra Jean Valjean xách hộ. Anh nghĩ, suốt đời chỉ mong xách hộ xô nước cho một đứa bé nhà nghèo.

Anh biết rất ít văn học Việt Nam. Mãi sau này mới đọc *Đoạn tuyệt*, *Nửa chừng xuân*. Đến ba mươi tuổi mới đọc *Tam quốc*, *Thuỷ hử*. Không biết chữ Hán, không biết Thơ mới, không biết Tự lực văn đoàn. Không cảm được cái hay của ngôn từ chữ Hán. Không thích “*Viễn phố*” bằng “*bến xa*”, nghe gọi nhiều hơn, không thích “*lâm tuyền*”, thích nói “*suối xa*”. Cho nên làm thơ ngoài luồng Thơ mới, ngoài luồng Tự lực văn đoàn, cảm thấy thế nào cứ làm như thế, điếc không sợ súng.

(Nghe tôi nói lại lời Nguyễn Đình Thi như thế, Nguyễn Ngọc không tin, cho là Thi nói dối. Nguyễn Ngọc dứt khoát không tin ở sự thật thà của Nguyễn Đình Thi).

Nguyễn Đình Thi rất thích cảnh rừng núi – anh nói thế – vì anh đã ở Phong xa lý, nên về sau lên Việt Bắc thấy quen thuộc như đã biết từ bao giờ rồi. Mẹ Nguyễn Đình Thi là một người đàn bà rất đảm. Khi gia đình ở Hải Phòng, bố anh lại bị điều vào Sài Gòn (Chợ Lớn). Bà không theo vào. Bà mở một xưởng làm kẹo bột. Về Hà Nội cũng làm kẹo. Đi kháng chiến, bà trông hảnh một quả đồi sắn. Nguyễn Đình Thi nói “*Bà ghê lắm, giỏi lắm!*” (Thế mà hình như bà mù chữ).

ở Hải Phòng, anh chứng kiến Nhật đổ bộ. Anh nói: “*Nhục lắm! Nó đi đâu cũng ra hiệu hỏi nơi có đĩ*”. Anh lớn lên vào lúc cuộc đại chiến thứ hai. Nhật vào. Phong trào Việt Minh. Thời thế đặt ra những câu hỏi lớn. Nguyễn Hồng gọi là “*thời kỳ đen tối*” (1940- 1945). Theo Nguyễn Đình Thi, đây là thời kỳ trắng đen, thật giả lẫn lộn. Vì thế dễ làm lẫn (Nguyễn Công Hoan, Nguyễn Tuân đã làm lẫn), phải suy nghĩ tợn. Suy nghĩ về đời, về đất nước, về sự sống, về chân lý, về đường đi... Cho nên Nguyễn Đình Thi thích đọc và viết triết học. Anh viết *Kant* năm 1942, lúc 18 tuổi. Tiếp đó là nhạc. Mãi sau mới làm thơ và viết văn.

Như thế là Nguyễn Đình Thi đi từ triết đến nhạc rồi mới đến thơ văn. Thơ văn có cấu trúc nhạc. Ông bố Nguyễn Đình Thi ngày xưa có chơi đàn nguyệt, đàn bầu. Còn anh thì tự học nhạc chỉ bằng một cái đàn mandoline và một cuốn nhạc phổ thông. Có một buổi học nhạc một mục sư. Nói chung là tự học. Từng chứng kiến cảnh mất nước từ ở Lào, rồi cảnh Nhật vào Hải Phòng, đến hiệp định 6/3 lại chứng kiến Pháp kéo vào từ Hải Phòng, theo đường số 5 (Trường Chinh giao nhiệm vụ cho Nguyễn Đình Thi đi đả thông

đồng bào hai bên đường số 5: không đón tiếp, mặc nó, nhưng không gây sự). Vì thế, được làm chủ đất nước, sướng lắm – “*Trời xanh đây là của chúng ta! Núi rừng đây là của chúng ta!*”.

Hồi học trường Bưởi, Nguyễn Đình Thi thích nằm ngửa ở sân trường nhìn trời xanh không biết chán. Sau này nhớ lại: “*Trời xanh đây là của chúng ta!*”. Kháng chiến, Nguyễn Đình Thi có chuyện buồn: hai người thân mất (vợ và cô em vợ - định gả cho Thi), cộng thêm nỗi đau đất nước bị dày xéo: “*Ôi những cánh đồng quê chảy máu*
Giây thép gai đâm nát trời chiều”

Anh nói, tám năm kháng chiến mới viết được hai câu ấy. Khắp nơi giặc chằng giây thép gai: Hành quân ở Bắc Giang, nhìn lên đồi cao thấy giây thép gai in trên nền trời đỏ như máu.

Hành quân liên miên, đi ngày, đi đêm. Toàn đi bộ, một ngày có khi 50 cây số, từng qua vùng thương Lào: “*Ngày nắng cháy, đêm mưa dội*”, cứ thế đi dưới trời mưa.

Vì thường hành quân đêm nên có hai hình ảnh rất ấn tượng đối với anh: *lửa* và *sao*. Lửa đốt sười lúc nghỉ chân. Không phải đèn mà lửa:

Ngôi sao nhớ ai mà sao lấp lánh
Soi sáng đường chiến sĩ giữa đèo mây
Ngọn lửa nhớ ai mà hồng đêm lạnh
Sười ấm lòng chiến sĩ dưới ngàn cây.
(*Nhớ*)

Đến chiến dịch Điện Biên Phủ, lính đi trong chiến hào ngập nước có khi tới ngực. Mặt mũi đen nhem vì chỉ có bùn và khói súng, cười răng trắng xoá, từ bùn vọt lên: “*Rũ bùn đứng dậy sáng loà*”. Nguyễn Đình Thi nói: “*Nguyễn Tuân rất thích hình ảnh này. Còn chị Mộng Tuyết gặp anh lần đầu, kêu lên: “A, anh rũ bùn đứng dậy sáng loà đấy à!”*”

Bài thơ *Đất nước* làm ở Việt Bắc từ 1948. Ghép hai bài thơ kháng chiến với nhau. Sau băng đi đến 1955 mới làm tiếp ở Thái Nguyên – xã Phú Minh, bên sông Cầu (làm tiếp bài thơ *Đất nước* và bắt đầu viết tiểu thuyết *Vỡ bờ*)

Anh nói, bài *Đất nước* kết cấu theo âm nhạc. Chủ âm a từ mở bài, thân bài đến kết bài:

Tôi nhớ những ngày thu đã xa...
(...) *Xiềng xích chúng bay không khoá được*
Trời đầy chim và đất đầy hoa
(...) *Nước Việt Nam từ máu lửa,*
Rũ bùn đứng dậy sáng loà.

1. Nguyễn Đình Thi tập viết tiểu thuyết.

Năm 1968(20.11.1968), Nguyễn Đình Thi có một cuộc nói chuyện với cán bộ và sinh viên khoa Văn Đại học Sư phạm Hà Nội. Lúc ấy tôi còn dạy ở Đại học Sư phạm Vinh. Nhân ra Hà Nội, tôi đến nghe ghé.

Nguyễn Đình Thi nói về những ngày đầu anh tập viết truyện, viết tiểu thuyết. Anh nói, con đường vào nghề văn của anh là đi từ ngọn xuống gốc – con đường không thuận. Bắt đầu viết từ năm 1942. Viết sách khảo cứu trước. Vào Việt Minh, bắt đầu biết chủ nghĩa Mác, học được gì viết nấy: viết tiểu luận, viết về ca dao..., vẫn làm lý luận trước. Khác với con đường của Nguyên Hồng, Tô Hoài, từ vốn sống thực tế mà sáng tác. Thực ra, anh nói, nếu không có cách

mạng thì cũng có thể đi từ gốc đến ngọn, viết theo vốn sống tự nhiên của mình. Song vừa vào nghề đã gặp cách mạng, cách mạng yêu cầu phải có vốn sống về quần chúng cơ bản, về nông thôn. Do xuất thân gia đình viên chức tiểu tư sản, toàn ở thành thị, lúc bé lại ở Lào, về nước chỉ đi học, vốn sống về quần chúng công nông không có gì. Thành ra phải có cả một quá trình đi theo cách mạng, về nông thôn, vào bộ đội, vốn sống phải thu nhặt dần dần, từ 1942 đến 1955, chín năm phấn đấu mới viết được cuốn tiểu thuyết đầu tay: cuốn *Xung kích*. Những năm kháng chiến, tại chiến khu Việt Bắc, Nguyễn Đình Thi ở chung với mấy ông lãnh đạo văn nghệ: Tố Hữu, Nguyễn Huy Tưởng, Nam Cao. Anh thử viết một truyện ngắn, viết xong mời mấy vị đàn anh đến đọc cho nghe. Họ ngồi quanh bếp lửa nhà sàn. Đọc xong thấy các vị chẳng nói gì, chỉ liếc nhau, tùm tùm. Biết là hỏng rồi. Các vị ngại chê nên không nói gì. Lại thử lần nữa. Vẫn thất bại. Buồn quá. Làm mấy bài thơ thì bị phê bình. Viết văn cũng bị chê. Chủ yếu do viết không hay, không sâu – anh tự thấy như thế.

Thi biết nhược điểm của mình. Tuy cũng tiếp xúc với thực tế, nhưng không sao nhớ được những chi tiết cụ thể của đời sống (nói như Tô Hoài, con mắt anh không sao chọc thủng được tờ giấy. Nghĩa là cứ bị sách vở che khuất). Mà văn xuôi thì rất cần chi tiết. Anh nghĩ cách khắc phục. Anh cho rằng cơ thể con người ta là một thể thống nhất. Nếu tay ghi lại thì óc cũng lưu giữ được. Lần này anh đi theo chiến dịch Trung du (cuối 1950, đầu 1951). Anh hạ quyết tâm phải thành công. Nếu lại thất bại thì bỏ nghề, xin công tác khác.

Anh đi với tiểu đoàn 29 (tiểu đoàn Lũng Vài), tiểu đoàn này đánh công kiên, tức đánh đồn, rất giỏi - đánh công kiên là khó nhất. Mở chiến dịch Trung du là lần đầu ta đánh công kiên. Anh đem theo rất nhiều sổ tay để ghi chép. Vừa đi vừa ghi chép, ghi la liệt như máy. Anh nói, nếu có ai nhìn anh vừa hành quân vừa ghi ghi chép chép thì chắc buồn cười lắm. Cái gì cũng ghi: *lá ngụy trang đầy đường. Có ba con bò gặm cỏ ở bờ đê. Một cái vạc nước sôi sùng sục trên ba tảng đá...* ghi tuốt. Lúc bao vây đồn giặc, anh cũng đào một hố công sự bên cạnh anh chỉ huy (Thái Dũng, Tây gọi là Commandant manchot – quan tư cụt tay). Pháo chưa nổ. Im lặng hầu như tuyệt đối. Anh lắng nghe và ghi: *tiếng gà gáy ở một xóm xa, tiếng gió thổi, tiếng mõ, tiếng chó sủa ở một làng tẻ...* Khi bộ đội bắt đầu rót pháo, anh nhồm lên quan sát đồn giặc bốc lửa ra sao rồi thụp xuống ghi. Xung kích vào đồn, anh chạy theo và ghi những gì nhìn thấy. Ghi mò nguệch ngoạc – chưa nhập tâm thì cứ phải ghi hết – anh nghĩ thế. Tất nhiên vẫn chưa đủ. Trận đánh kết thúc, anh theo bộ đội ra ngoài đồng xem họ tập trận để ghi các động tác lăn lê bò toài, cách ném lựu đạn thế nào... Phải hiểu cả các loại vũ khí và cách tổ chức của quân đội. Điều này không được viết ra vì phải giữ bí mật. Không được viết, nhưng vẫn phải biết, vẫn phải ghi để có sens du réel, phải có sens du réel mới viết được. Các cuộc họp tổng kết kinh nghiệm của chiến dịch cũng phải dự và ghi. Sinh hoạt của bộ đội mình nói chung là họp, anh ghi thành hẳn một cuốn sổ về các cuộc họp. Nhưng chỉ biết một trận đánh, một đơn vị chưa đủ. Đằng sau tiểu đoàn 29 mà anh bám sát, chẳng những có cả một chiến dịch mà còn có cả một xã hội nữa.

Chiến dịch Trung du kết thúc, trên giao cho anh viết một bài tường thuật. Nhân tìm hiểu để viết bài này, anh có được cái nhìn bao quát cả trận đánh và cả cái nền rộng rãi đằng sau trận đánh.

Khi thấy đã tạm đủ rồi, anh trở về, nói dối các vị đàn anh là đi công tác (người ta không tin mình viết được, nên nói đi sáng tác thì ngượng, ngồi ở nhà sáng tác trước mặt mọi người lại càng ngượng), kì thực anh tìm đến ở nhờ nhà

một đồng bào ở chân núi Tam Đảo để viết. Ấy là cuốn tiểu thuyết đầu tiên của anh: cuốn *Xung kích*.

Anh dự định viết một truyện vừa. Sắp xếp một loạt bức tranh những đám đông. Muốn biểu hiện chiến tranh nhân dân, phải tả những đám đông. Nhân vật chính nói chung đều phỏng theo người thực. Thí dụ, chính trị viên CUT tay là Thái Dũng, vốn là một ông giáo, chỉ huy tiểu đoàn 29. Promotipe của Kha là một anh học sinh ở Hải Phòng, trẻ, có tài, chưa vợ con, vẫn có tính học sinh. Nhân vật Sản thì có nhiều nguyên mẫu góp vào: Thái Dũng, một anh công nhân ở Hải Phòng và một anh khác vốn là học sinh trường cơ khí (école pratique) phụ trách chính trị viên tiểu đoàn 29. Có một nhân vật phụ mà thành công hơn cả nhân vật chính: chú bé Luỹ. Một em bé đi lính tự nhiên đem lại một cái gì rất cảm động cho bộ đội ta. Mở đầu chương một, anh nói, mình tìm cách sút gôn mà loay hoay mãi không được. Sau mới nghĩ ra: Đưa luôn vào cảnh hành quân của bộ đội, dân công. Thế là trót lọt – Viết một mạch ba tuần lễ, xong.

Viết xong, rất hồi hộp. Đọc thử cho bộ đội nghe. Họ thích nhất cảnh bộ đội cời trường lội suối, cảnh dân công, bộ đội đối đáp nhau. Thích hơn các đoạn tả đánh nhau. Vậy là tả đánh nhau không đạt lắm. Tả sinh hoạt khá hơn vì gần với tâm trạng mình hơn. Tuy vậy vẫn không tự đánh giá được, thấy vẫn cần phải đưa cho ai đó đọc. Lần này không dám đưa cho mấy vị đàn anh trong nghề nữa. Các vị khó tính quá. Anh chủ trương trước hết đưa cho những người mà anh gọi là “nhà văn một nửa”. Người đầu tiên là Xuân Thuỷ. Xuân Thuỷ cho là được, chỉ chê một số chỗ chưa đúng ngôn ngữ quần chúng. Thí dụ, đoạn tả bộ đội dân công đi lại qua cầu chen chúc nhau, có một cô dân công mắng một anh bộ đội sờ soạng mình: “*Cái anh này sao lại cứ sờ sờ vào người ta như thế!*”. Xuân Thuỷ nói, đàn bà người ta không nói như vậy. Và ông chữa cho là: “*Đồ phải gió, chân với tay*”. Mắng mà vẫn nội bộ. Câu trước là do Nguyễn Đình Thi bịa ra, thô quá! Anh nói, vậy là văn chương mà thô hơn quần chúng. Tiếp theo anh đưa cho cụ Lành. Ông Lành khuyên cho mấy đoạn: đoạn tả hành quân và chi tiết anh đại đội trưởng ngồi tính giờ, ghi vào nắm tay. Tố Hữu còn thêm cho một chi tiết: Sản nói với Kha trước khi Kha tắt thở: “*Tao hôn mày*” để biểu hiện tình cảm một cách văn minh.

Cuối cùng anh đưa cho Trường Chinh. Trường Chinh khen có tính đảng: tả đúng chiến tranh nhân dân, có sự phối hợp giữa chi bộ quân đội và cấp uỷ đảng địa phương, như thế là ở đâu cũng có đảng lãnh đạo. Nguyễn Đình Thi nói, thực ra lúc viết, anh không có ý thức như vậy. Đây là ý thức của một ông lãnh đạo đảng. Ngoài ra cũng có người phê tả thương vong hơi nhiều, e không có lợi, sợ ảnh hưởng đến tư tưởng quân đội (ý kiến này là của một cán bộ chính trị trong quân đội). Trường Chinh giục in luôn để phục vụ kịp thời.

Thành công này đã làm cho Nguyễn Đình Thi tin tưởng. Anh viết tiếp *Vào lửa, Mặt trận trên cao, Vỡ bờ*. Thực ra tiểu thuyết không phải chỗ mạnh của Nguyễn Đình Thi: Tô Hoài, Nguyễn Khải trước sau vẫn cho Nguyễn Đình Thi không viết được tiểu thuyết. Năm 1970 tôi có được nghe Nguyễn Đình Thi nói về tiểu thuyết *Vỡ bờ* (ở trụ sở báo Văn nghệ). Anh nói *Vỡ bờ* tập I, anh còn viết dưới cái cánh che chở của ông Tolstoi già. Tập II đã thoát được cái cánh ấy. Thực ra *Vỡ bờ* tập II

rất dở. Tập I còn dở hơn. Mới biết dù thông minh đến đâu, con người ta cũng khó đánh giá đúng văn của mình – “văn mình – vợ người” – văn mình bao giờ chả hay.

2. Vịt gòi và vịt nhà.

Nguyễn Đình Thi có lần ví mình như con vịt. Bơi được một tí, bay được mấy mét và chạy lạch bạch dưới đất. Một ví von có ý tự trào về sự nghiệp của mình. Tôi chắc anh đã suy nghĩ nhiều về sự ví von này. Vì nó rất đúng với thành tựu nghệ thuật của anh và có hàm ý mỉa mai, cay đắng. Nhưng sự ví von này còn che giấu một ý khác. Anh nói, không chỉ có nghĩa khiêm tốn đâu, nếu là con vịt gòi thì nó bay cao, bay xa lắm đấy.

Theo tôi, sự ví von này chứa đựng một mâu thuẫn có thực trong cuộc đời nghệ thuật của anh.

Một thanh niên trí thức, tuổi trẻ, tài cao. Mười tám tuổi đã viết sách triết học. Rồi soạn nhạc, làm thơ. Lại lớn lên đứng vào một thời kì lịch sử đầy bão táp, chẳng những chứng kiến mà còn đích thân tham gia vào những sự kiện trọng đại có ý nghĩa quyết định đối với vận mệnh của đất nước: Phong trào Việt Minh, Cách mạng tháng Tám, cuộc kháng chiến vĩ đại của dân tộc.

Một con người như thế, gặp thời thế như vậy, tất nhiên có nhiều ước vọng lớn, muốn bay cao, bay xa, thật cao, thật xa.

Nhưng tổng kết cuộc đời mình, anh để lại được những gì? Nhạc một ít, thơ một chút, kịch dăm vở, tiểu thuyết mấy cuốn, lý luận vài tập. Nói đa tài thì đa tài thật. Nhưng chẳng tài nào được đẩy đến nơi đến chốn, được phát huy đến tận cùng. Cho nên có lần Xuân Diệu nói với tôi: *“Không biết nên gọi Nguyễn Đình Thi là nhà gì nhỉ”*.

Vì sao vậy? Có phải anh không chịu phấn đấu đâu. Trái lại thế. Không phải ngẫu nhiên mà anh đã tổng kết đời mình bằng câu thơ rất buồn của Bà huyện Thanh Quan: *“Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi”*.

Giải thích tình trạng này, tôi cho rằng chính những tìm tòi suy nghĩ của anh đã khiến anh luôn luôn đi chệch ra khỏi đường ray chính thống, và vì thế luôn luôn bị phê phán, bị huýt còi. Một con người suốt đời đi theo đảng mà luôn luôn va vấp với đường lối văn nghệ của đảng. Một con đường nghệ thuật quả là không thông thuận.

Tôi cho rằng một trong những người hiểu sâu sắc Nguyễn Đình Thi là Nguyễn Khoa Điềm.

Cuối năm 1982, nhân ra Hà Nội học Nguyễn ái Quốc, Nguyễn Khoa Điềm có đến thăm tôi (Đông Xa, ngày 21.11.1982). Anh đánh giá rất cao Nguyễn Đình Thi mà anh cho có thể trở thành một trí tuệ lớn của thời đại. Anh nói: *“Thời nay, cái quyết định là trí thức, là trí tuệ, chứ không phải kinh nghiệm thực tế. Từ 1930 đến nay, các nhà văn ta chỉ đi từ thực tế, rồi dùng tài, dùng tâm mà viết. Chưa có trí tuệ lớn để tổng kết: “Đã đến lúc cần có một nhà văn có trí tuệ như thế. Người đó là Nguyễn Đình Thi chăng?”*

Và Điềm có một so sánh giữa Nguyễn Đình Thi và Huy Cận. Anh nói: *“Huy Cận chỉ đứng ngoài thực tế mà phản ánh và triết lý. Triết lý ngày xưa của Lữ thiên còn gây được một cái gì mênh mông, rộng xa. Triết lý bây giờ của Huy Cận chỉ có nội dung gì cả”*. Anh khẳng định: *“Nguyễn Đình Thi thì khác. Anh muốn triết lý như một người trong cuộc”*.

Đúng thế, Nguyễn Đình Thi tham gia cách mạng, vừa đi vừa tìm đường, “nhận đường”. Một con người thực sự nhập cuộc. Trước 1945, hai lần ném bom tù đê quốc. Đến kháng chiến, gia nhập bộ đội, dự nhiều trận đánh. Thời chống Mỹ, vào Nam, tham gia chiến dịch Hồ Chí Minh. Cũng vào cuối năm 1982 (Đại học Sư phạm Hà Nội, ngày 19.11.1982), tôi được nghe Nguyễn Đình Thi kể rất tỉ mỉ về những ném trái của anh cùng bộ đội, nhân dân trong những ngày gian khổ nhất: Ăn đói, mặc rét (ở Thái Nguyên, gặp Tố Hữu. Trời rét. Tố Hữu lấy cái áo dạ của mình khoác cho, nhưng sau phải trả lại vì không được phép mặc áo cấp phát của cán bộ Trung ương). Nhiều phen hút chết vì bom mìn, vì kiệt lực. Anh nói, có phải được chết oai phong gì đâu, mà chết dấm chết dúi trong bờ trong bụi. Dọc đường Trường Sơn, bao nhiêu nắm mồ vô danh. Tự thấy mình may mắn, còn được sống mà viết. Nhiều cái chết rất thảm: chết vì đói rét, chết vì cay đờ, chết vì rắn độc...

Anh tự thấy mình cũng chẳng dưng cảm gì, vậy mà từng phải sống những giây phút hết sức căng thẳng, giữa cái sống cái chết ranh giới chỉ là một sợi tóc. Nhưng vì thế mà càng thương, càng kính phục nhân dân mình. Anh kể chuyện hôm giải phóng Sài Gòn, anh đi cùng một số đồng bào từ Mỹ Tho vượt qua sông Cừu Long, quăng Bến Tre, rồi băng qua lộ 4. Có nhiều chị phụ nữ điu con. Trạm trưởng cũng là một nữ. Khi qua sông, các chị vẫn đùa nhau một cách rất hồn nhiên: “Này người yêu của mày nó đang nằm lòi ruột ra kia kia!” Qua lộ 4 là qua cửa tử. Vì đồn địch chỉ cách có trăm mét. Chẳng có ai bảo vệ cả, vì không phải cán bộ to. Một giao liên đón, anh ta quan sát xem địch có phục kích không, rồi vẫy tay một cái, thế là chạy thực mạng. Nguyễn Đình Thi đau dạ dày, ôm bụng chạy. Đằng sau các chị điu con chạy sòng sọc... Địch mà biết, nó chỉ lia một băng là chết hết.

Nguyễn Đình Thi không như ai kia, chỉ đứng ngoài cuộc, nấp cho kín mà vỗ tay ca ngợi nhân dân anh hùng.

Từ thực tế ấy anh suy nghĩ về dân tộc, về nhân dân, về con người, về văn học nghệ thuật. Về sự hi sinh không bờ bến của quân đội và nhân dân mình. Hy sinh không cần ai biết đến, không cần Tổ quốc ghi công. Anh nói, viết được sự thật này, chết không uổng. Có thực tế, anh lại có trí thức, đọc rộng, hiểu nhiều. Tôi đã từng được nghe anh nói về tiểu thuyết Pháp, tiểu thuyết Nga, về thơ Baudelaire, thơ Tagore, về tư tưởng của Nguyễn Trãi, về thơ ca, vũ đạo, điêu khắc của Việt Nam, về nền văn hoá rất cao của dân tộc ta nên có thể tồn tại được bên cạnh hai nền văn hoá lớn là Trung Quốc và Ấn Độ. Như vậy là tư duy của anh không bị bó hẹp trong một cái khuôn văn hoá chật hẹp nào.

Những ý nghĩ của anh, vì thế, không giáo điều, không hẹp hòi, máy móc. Nhưng chính vì thế mà chệch ra khỏi đường lối văn nghệ của đảng. Về điểm này, một lần nữa tôi lại thấy Nguyễn Khoa Điềm hiểu rất đúng về Nguyễn Đình Thi. Có điều hồi ấy anh phải diễn đạt một cách dè dặt, cho đúng khuôn phép: “Nguyễn Đình Thi có chỗ chông chênh, song anh muốn nói một cái gì về chủ nghĩa nhân văn, với một tầm nhìn lâu dài, tạo ra những giá trị tư tưởng lâu dài. Cái thiên hướng đó chưa nhịp nhàng với xã hội hiện nay nên bị đánh giá sai đi, bị hiểu lầm”.

Tôi thì nói thẳng, những suy nghĩ tìm tòi của anh chính vì không hẹp hòi, máy móc, giáo điều nên thường chệch ra ngoài đường lối văn nghệ của đảng.

Trước hết là thơ. Anh chủ trương một lối thơ không phụ thuộc vào vần điệu bên ngoài, vần điệu ngoài tai, chỉ cần nhịp điệu bên trong. Không phải cứ hết vần là hết thơ. Thơ không vần vẫn là thơ dân tộc. Anh nói, đúng là âm thanh của ngôn ngữ có khả năng miêu tả được sự vật. “*Xè xè nắm đất bên đường*”, “*xè xè*” là tả cái gì thấp. “*Nhưng thơ hiện đại nên bớt “xè xè” đi, càng bớt được nhiều càng tốt*”. Anh muốn thơ thực sự là lời nói bằng thứ ngôn ngữ bình thường giản dị nhất. Anh đề cao thơ trí tuệ, thơ tư tưởng. Thơ tất nhiên phải có tình cảm, nhưng tư tưởng phải sâu sắc, sáng rõ, còn tình cảm thì nên kín đáo. Anh nói, “*thơ của ta, tư tưởng thường mù mờ, tình cảm thì lộ liễu*”. Quan niệm của anh có thể mở ra một cuộc cách mạng về thơ ca phù hợp với thời đại. Ngày nay ai nấy đều thấy như thế. Nhưng hồi ấy (1948, 1949) anh đã bị phê phán kịch liệt. Vì trái với đường lối văn hoá dân tộc, khoa học, đại chúng hiểu theo nghĩa thô thiển nhất. Có kẻ còn tỏ ra phẫn nộ, như Lưu Trọng Lư, hò hét muốn đuổi anh ra khỏi vương quốc thơ ca.

Về tiểu thuyết thì cuốn *Xung kích* coi như trót lọt. Nhưng đến *Vỡ bờ* thì sinh chuyện. Anh ném ra cô Phượng, một nhân vật tư sản khá phức tạp nhưng có cảm tình với cách mạng. Anh muốn nói cách mạng tháng Tám là cuộc cách mạng của toàn dân tộc, trong đó có giai cấp tư sản. Anh rất tâm đắc với nhân vật này, một nhân vật được sống thật là mình. Nhưng người ta cho anh đi theo dòng tiểu thuyết Tự lực văn đoàn. Cô Phượng là nhân vật Tự lực văn đoàn. Lôi thôi trầy trật nhất là kịch. Hầu như vở nào cũng bị phê phán. Tôi đã được nghe anh than phiền về chuyện này ở Đà Nẵng (31.7.2000). Anh nói kịch của anh kết cấu theo diễn biến tình cảm hơn là theo xung đột kịch. Đúng là kịch của anh, do đó, giàu chất thơ. Tôi cho rằng kịch của Nguyễn Đình Thi là kịch tư tưởng, có thiên hướng về chủ nghĩa nhân văn. Một lối kịch tượng trưng thường dùng biểu tượng tượng trưng để ném ra tư tưởng này khác.

Kịch như thế là trái hẳn với đường lối văn nghệ của Trường Chinh: văn nghệ phải phục vụ chính trị (hồi ấy chủ nghĩa nhân văn cũng bị phê phán vì cho là thuộc phạm trù ý thức hệ tư sản), chủ đề phải rõ ràng, không được dùng biểu tượng hai mặt.

Cho nên *Con nai đen* bị cấm diễn. Hoàng Văn Hoan chê chủ đề không rõ. Ông ta nói, ta đang đói. “*Dân đói thì như nồi nước sôi. Phải thận trọng!*” Nguyễn Trãi ở Đông quan thì cho là ám chỉ Trung ương họp. Người ta còn đặt vấn đề: Sao không viết Nguyễn Trãi ở Lam Sơn, Nguyễn Trãi anh hùng, Nguyễn Trãi chiến thắng, mà lại viết Nguyễn Trãi bị cầm tù. Còn nhân vật cô Cẩm thì muốn nói gì? Ức mà không nói được? Thâm lắm đấy! Tác phẩm này cũng bị cấm. Thực ra lúc bấy giờ anh muốn nêu vấn đề trí thức. “*Thời ấy nổi lên mấy vở kịch về trí thức: Kịch Khuất Nguyên là trí thức và vấn đề trong ngục; Kịch Galilée là trí thức và vấn đề chân lý; Nguyễn Trãi ở Đông quan là trí thức và vấn đề dân tộc*”.

Đến *Giấc mơ* anh muốn đưa ra một vở kịch thật hiện đại: một anh thương binh ngất đi, mơ thấy nhiều cái chết: cái chết của Tần Thủy Hoàng, cái chết của Cléopâtre, cái chết của Chử Đồng tử, cái chết của anh thương binh. Vở kịch có một cuộc đối thoại với một gã lái buôn. Nó đi đâu cũng đem theo cái bàn tính và tay nải tiền. Cái gì nó cũng mua được hết, nhưng cuối cùng không mua được khóm tre của anh thương binh. Kịch rắc rối, lại pha huyền thoại như thế tất nhiên cũng không được chấp nhận.

Rừng trúc thì viết theo lối cổ điển thôi, nhưng có gài một chủ đề có ý nghĩa nhân văn (bên cạnh chủ đề đoàn kết đánh giặc) đặt vào lời Chiêu Thánh: “Việc nước là quan trọng, nhưng việc của con người cũng không là nhỏ”. Còn *Hoa và Ngàn* thì đề cập đến chuyện một cô gái, chồng đi chiến trường đã báo tử. Nhưng khi cô yêu người khác thì chồng lại trở về. Trong chiến tranh, nội dung kịch như thế tất nhiên cũng không được diễn. Thật ra nếu những tác phẩm trên của Nguyễn Đình Thi đạt tới phẩm chất nghệ thuật cao, là những kiệt tác, thì không ai có thể phủ nhận được, không gì giết chết được. Có chôn xuống đất đen thì nó cũng sẽ đội đất chui lên. Như *Giông tố*, *Số đỏ* của Vũ Trọng Phụng, như *Vang bóng một thời* của Nguyễn Tuân...

Nhưng tất cả chỉ mới là những thử nghiệm. Nếu anh cứ tiếp tục thử nghiệm thì rồi có thể có lúc sẽ đạt tới độ chín, và biết đâu đấy, có thể tạo được những tác phẩm chẳng những có giá trị lâu dài mà còn mở ra được mọi thời đại mới cho nền văn nghệ Việt Nam hiện đại. Ấy là nói giả thiết thế thôi. Sự thật thì Nguyễn Đình Thi đã chùn bước.

Anh sợ – Dương Thu Hương thì nói thẳng: Nguyễn Đình Thi là thằng hèn, một trí thức hèn, từng ví mình như hạt bụi (chị nói trong cuộc gặp mặt của Nguyễn Văn Linh với văn nghệ sĩ – 10.1987).

Không rõ bản thân Nguyễn Đình Thi có thấy mình là hèn hay không, chỉ biết có lần , trong một buổi nói chuyện ở Đại học Sư phạm Hà Nội, anh tự cho là người luôn luôn bị lỡ tàu.

Hôm ấy anh nêu lên ý kiến của Goethe về sự xuất hiện những tác phẩm lớn. Goethe nêu lên ba điều kiện:

- Dân tộc có gì lớn để viết?

- Có thiên tài để viết không?

- Thiên tài có được viết ở thời kì sung sức nhất không? Hay cứ bị lỡ tàu hoài.

Thì ra anh hiểu lỡ tàu là như thế.

Nhưng liệu anh có phải là thiên tài không? Và tàu nó không đợi anh, hay anh không dũng cảm bước lên tàu?

3. Chuyện con cua và con ếch.

Năm 1983, Hà Xuân Trường thay Trần Độ làm trưởng ban văn hoá văn nghệ Trung ương. Nguyễn Văn Hạnh tiếp tục ở lại một thời gian làm phó cho Hà Xuân Trường. Các vị tổ chức một cuộc hội thảo trong ba ngày về văn học nghệ thuật. Cuộc hội thảo tập hợp rất đông văn nghệ sĩ thuộc các ngành nghệ thuật khác nhau. Nguyễn Đình Thi có đến dự. Hôm ấy tôi được chứng kiến Nguyễn Đình Thi sợ Tố Hữu như thế nào. Ba ngày liền các đại biểu tự do đăng kí phát biểu. Hôm đầu, tôi hỏi Nguyễn Đình Thi có phát biểu không. Anh nói không. Nhưng đến buổi cuối cùng, anh lại nói.

Giới văn nghệ nói chung rất phục Nguyễn Đình Thi (trừ bọn viết văn). Anh lại có thuật nói hấp dẫn. Anh bước lên, đứng trước cái bàn có phủ khăn. Đứng im, không nói gì. Mọi người im phăng phắc chờ đợi. Tưởng như con muỗi vo ve cũng nghe thấy. Bỗng anh bước ra khỏi cái bàn, vung tay hỏi hội nghị: “Chúng ta đang làm cái gì thế này?” Mọi người ngơ ngác tự hỏi: họp ba ngày, không biết mình làm cái gì nhỉ? Càng cảm phục và chờ đợi. Thi vung

tay nói lớn: “*Chúng ta đang làm một nền văn nghệ lớn. Và chúng ta cũng lớn!*”
Đúng lúc ấy Tố Hữu đi vào. Hà Xuân Trường theo sau. Tố Hữu ăn mặc xuềnh xoàng, áo sơ mi bỏ ra ngoài quần. Người nhỏ bé. Nguyễn Đình Thi đang hùng hồn bỗng cụt hứng, xỉu hẳn lại, không nói được nữa.

Tố Hữu ngồi ngay ghé đầu, vẫy tay nói với Thi: “*Anh cứ nói tiếp đi!*”
Nhưng Thi chỉ nói lý nhí mấy câu gì đó không nghe rõ, rồi bỏ đi xuống.
Tôi hình dung con cua đang giơ hai càng một cách hiên ngang như muốn thách thức với cả trời đất. Con ếch tới, vỗ nhẹ vào mai một cái, con cua vội co dùm người lại. Nguyễn Đình Thi là con cua, Tố Hữu là con ếch. Thảm hơn nữa là sau đó, khi Tố Hữu phát biểu, Thi thỉnh thoảng lại để vào một câu để tỏ ra rất tán thưởng ý kiến của Tố Hữu. Một thái độ nịnh hót rất lộ liễu. Lưu Trọng Lư cũng thế. Rất tội!

Nguyễn Đình Thi là một trí thức, đọc rộng, biết nhiều – lại có nhiều trải nghiệm trong thực tế và có quan hệ với các cấp trung ương, những ông lãnh đạo đảng và quản lý nhà nước. Vì thế anh có nhiều ý kiến ngược dòng chính trị, có tầm khái quát khá táo bạo. Nhưng cứ phải dẫu đi, cứ phải ngậm miệng.
Trong vở kịch *Nguyễn Trãi ở Đông Quan*, anh đưa ra một nhân vật mắc bệnh câm. Cô Câm. Chắc hẳn anh muốn nói cái khổ của anh trí thức, của bản thân mình: biết đủ thứ, muốn nói mà không nói được.
Nhưng tâm lý con người ta là thế, khi trong bụng có lắm ý kiến lấy làm tâm đắc, thì thế nào cũng có lúc phát ra chỗ này chỗ khác.

Tôi đã được nghe khá nhiều ý kiến như thế của Nguyễn Đình Thi.
Chẳng hạn những ý kiến như thế này:

“Tổng bí thứ Đảng là ông vua cộng với ông Thánh, là Hoàng đế cộng với giáo hoàng. Phong kiến nó tách ra làm hai. Cộng sản chỉ có một, nên để ra Staline và Mao Trạch Đông. Vua thì phải giết kẻ kế cận. Mao, Staline đều chặt đầu kẻ ngang mình. Hồ Chí Minh cũng được thờ như ông thánh, nhưng không tự nhận là thánh, không giết kẻ kế cận. Đây là chỗ may cho dân tộc mình”.

“Ta hiện nay có tình trạng người có quyền không biết chuyên môn. Kẻ có năng lực thì không có quyền. Kẻ biết không được nói. Kẻ nói thì không biết”.
“Trong chiến tranh, văn học cứ phải đánh trống thổi kèn. Toe, toe, toe, tiến lên! Phải lên giấy cót. Không lên giấy cót là mất nước ngay. Văn học vì thế là văn học tuyên truyền, đánh trống thổi kèn. Phê bình thì đánh giá lẫn lộn, cái hay bảo dở, cái dở bảo hay, làm sai lạc hết tiêu chuẩn”.

“Văn nghệ sĩ như đám cung nữ, múa hát cho vua xem. Còn phê bình là lũ hoạn quan, lũ thái giám, chuyên bảo vệ các cung nữ”.

“Ta không được nói cái nhỏ, không được nói bóng tối, không được nói đời tư. Con người đối diện với mình là rất văn học. Nhưng ít được nói đến. Vì thế văn học trào phúng không phát triển được”.

“Đường lối văn nghệ có thể sai, nhưng sáng tác vẫn có thể có sáng tạo do gần với đời sống. Còn lý luận phê bình thì phụ thuộc hơn vào đường lối. Đường lối sai ảnh hưởng đến lý luận phê bình”.

Người sáng tác có tài vẫn tìm cách khai được dòng để sáng tạo. Có điều kiện thì nói thẳng, không có điều kiện thì nói quanh co, song vẫn nói được, nếu có tài và gần với đời sống”.

“Phê bình kém vì chỉ có một cái đầu được nghĩ thôi. Không ai được nghĩ. Tự do không có. Không phải phê bình kém mà vì phê bình không được nghĩ và nói theo cái đầu của mình. Hiện nay chỉ có phê bình đề tài, không phê bình tác phẩm”.

“Văn học cho đến nay, về phương diện phản ánh chiến tranh vẫn còn ở dạng hồi ký. B. Polévoi, Simonov cũng thế thôi. Viết về chiến tranh phải có gan viết về cái chết. Người anh yêu nhất chết. Và cái chết phải vượt ra ngoài vấn đề chiến tranh. Không dám nói cái tình trong chiến tranh thì kể bao nhiêu sự kiện cũng không hay ho gì. Phải lùi xa mà phản ánh hiện thực, và phải có tầm nhân loại. Mà nhà văn ta sợ không dám khái quát ở tầm cao, tầm trung ương”.

“Có hai cái gây ra drame và tạo cho nhân vật một destinée: tình yêu và lí tưởng. Tiểu thuyết ta không dám đặt ra vấn đề gì cả. Vì hai vấn đề trên phải tránh. Thành ra nói như sách, nói theo đáp án định sẵn”.

Những ý kiến như thế cứ “thời” ra chỗ này chỗ khác, hoặc trong những cuộc nói chuyện ở đâu đó, hoặc dùng lối biểu tượng hai mặt để “xi” ra một cách bóng gió trong tác phẩm của mình (chủ yếu là kịch).

Thành ra Tố Hữu rất ghét Thi. Vì Tố Hữu là tay thông minh, thừa biết Thi thực bụng nghĩ gì. Và lại những ý kiến kể trên của Thi, thế nào chẳng có thằng râu với Tố Hữu. Ghét nhưng vẫn dùng. Vì Thi biết sợ. Lãnh đạo ngại nhất là thằng không biết sợ. Sai không sao, ngại nhất là thằng bướng. Thằng bướng thì phải diệt ngay (như Nguyễn Ngọc chẳng hạn)

Nguyễn Đình Thi sợ Tố Hữu có lẽ còn do nguyên nhân khác: Từ rất trẻ anh đã được ngồi ghế cao: Lãnh đạo văn hoá cứu quốc, Tổng thư kí hội nhà văn, Hội văn nghệ, Đại biểu quốc hội khi mới ngoài 20 tuổi. Thi không quen ngồi dưới đất. Một tính cách dở dang: vừa muốn làm nghệ sĩ, vừa muốn làm quan. Đã muốn làm quan, đã muốn có ghế và giữ ghế thì tất phải sợ cấp trên – cấp trên trực tiếp là Tố Hữu.

Hoàng Ngọc Hiến thì cho rằng, Nguyễn Đình Thi chắc có một cái vết gì đấy trong lý lịch nên sợ. Những tay nịnh hót đảng, lên gân lên cốt về chính trị, nói chung là đều có vết gì đó trong lý lịch như Hoàng Xuân Nhị, Lê Văn Thiêm, Chế Lan Viên, Hoài Thanh, Nam Mộc, Phan Ngọc...

Năm 2000, tôi vào Sài Gòn. Một buổi sáng tôi ngồi uống cà phê với anh Hoài Thanh (Cán bộ giảng dạy Đại học Sư phạm Sài Gòn) ở một cái quán vỉa hè đường Nguyễn Du, thấy Nguyễn Đình Thi đứng ngay gần đấy. Anh đứng trông ra đường, chắc đang đợi xe đến đón đi đâu đó. Tôi gọi anh và mời anh uống cà phê. Hoài Thanh nói: *“Trông Bác vẫn trẻ lắm!”*. Nguyễn Đình Thi nói: *“Tôi lúc trẻ người ta bảo là già, lúc già người ta lại khen là trẻ”*. Hỏi anh về sức khoẻ, anh nói bị tuần hoàn não.

Khi anh ốm nặng (2004) tôi có đến thăm. Hôm ấy anh vừa được uống cổ linh chi, một thứ thuốc quý hiếm, được coi là thần dược. Người khoẻ lại hẳn. Chân tay co duỗi thoải mái. Anh thử biểu diễn cho tôi xem, có vẻ vui và tin tưởng lắm. Chị Tuệ Minh chăm sóc anh. Anh nói nhỏ với tôi: *“Anh đến thăm tôi thế này là quý hoá lắm!”* Rồi anh giới thiệu tôi với chị Tuệ Minh. Vây mà chỉ mấy ngày sau, anh qua đời.

Về sáng tác và nhất là về con người Nguyễn Đình Thi, kẻ khen không ít, người chê cũng nhiều.
Điều ấy chắc anh biết rõ. Nhưng anh không bao giờ thanh minh, không bao giờ tự bào chữa.

Hoàng Ngọc Hiến cho đó là một chỗ rất được của Nguyễn Đình Thi.

Phụ đính II:



Đọc bài Nguyễn Khải viết về Nguyễn Đình Thi

Phong Lê



tranh Nguyễn Khai

“Cảm khái” cùng nhà văn Nguyễn Khải

Phong Lê

Báo nào có bài anh Nguyễn Khải tôi đều tìm đọc ngay. Bẵng đi khá lâu, tôi mới lại được đọc một bút ký dài của Nguyễn Khải trên *Văn Nghệ* số 17-18 ; số kỷ niệm ngày 30-4 với rất nhiều nghĩ ngẫm. Bài anh viết về nhà văn Nguyễn Đình Thi, dưới cái tên *Chiến sĩ - Nghệ sĩ* dài gần 2 trang, choán cả 8 cột báo *Văn Nghệ* ; với âm điệu chính là sự ngưỡng mộ một thời thật lắm liệt của một nhà văn lắm tài năng và đảm trách nhiều cương vị quan trọng đối với xã hội và đối với Hội nghề nghiệp. Ở đây anh tập trung ánh sáng ngưỡng mộ vào một thời, có lẽ hơn 10 năm, tính từ ngày Toàn quốc kháng chiến chống Pháp bùng nổ cho đến sau chiến thắng Điện Biên Phủ, quân ta kéo về giải phóng Thủ đô... gắn với đóng góp lớn của Nguyễn Đình Thi, là “*người tham gia, người được giao nhiệm vụ*” trong sự nghiệp trọng đại ấy của dân tộc, với một bút pháp thật sôi nổi, hào hứng, khiến tôi cũng được vui lây cái nồng ấm, cái hào sảng của một thời

nghệ sĩ và chiến sĩ trong giao hoà, gắn bó khăng khít để đến với cái đích chung, tương ứng và tương xứng với vinh quang chung của dân tộc.

Cái thời ấy, như cách anh Khải nhớ lại đã diễn ra cách đây hơn 50 năm, nếu tính đến lúc kết thúc của nó, khi dân tộc đến được với hạnh phúc của hoà bình trên miền Bắc, nghĩa là một nửa đất nước sau Hiệp định Genève 1954. Thế nhưng, tôi lại băng khuông : vậy thì đang còn một cuộc chống Mỹ đã diễn ra với miền Nam ngay từ sau 1954, và với cả nước từ sau 1965 cho đến 1975 là cái mốc kết thúc cho dân tộc có độc lập và tự do trọn vẹn ? Giá thời này lại có tiếp những kỷ niệm mới về một thời vẫn oanh liệt, hoặc càng oanh liệt hơn, trong đó có những kỷ niệm về anh Thi, hoặc của anh Thi, để nối tiếp những trang hào hứng của 10 năm cách mạng và kháng chiến trước đó, thì thật là trọn vẹn biết bao cho cái danh hiệu *Chiến sĩ - Nghệ sĩ*, hoặc *Nghệ sĩ - Chiến sĩ*, xứng với Nguyễn Đình Thi, và cũng là xứng với nhiều người khác trong giới nghề nghiệp chúng ta.

Thế nhưng những trang như thế đã không có sau ngót hai phần ba bài viết của Nguyễn Khải, bởi đã đến ngay lập tức với ta cái không khí, cái tâm thế của đời sống thời bình, của những việc đời thường. Cái thời bình và cái đời thường ấy đã xuất hiện ngay sau 1954 khi miền Bắc vừa được giải phóng và các Hội nghề nghiệp văn chương - nghệ thuật của chúng ta đã đi vào quỹ đạo của một cuộc sống có tổ chức, với các bộ phận quản lý, với các chức danh lãnh đạo, lớn hoặc nhỏ, với bọn lên những sinh hoạt nghề nghiệp, và các cuộc đấu tranh tư tưởng...; và nếu tôi nhớ không nhầm thì Nguyễn Đình Thi là người được sự tin cậy (cả trên và dưới) cao hơn cả, để đứng ở vị trí Tổng thư ký hoặc Chủ tịch các Hội nhỏ và lớn của nghề nghiệp chúng ta cho đến tận ngày qua đời ở tuổi 80, trong mở đầu thế kỷ mới, không kể các chức trách xã hội khác được anh kiêm nhiệm. Cái thời bình và đời thường này như vậy là đã xuất hiện ở miền Bắc từ sau 1954; và tôi hiểu vì sao, anh Khải đã ngừng giọng hoan ca ngưỡng mộ đối với anh Thi gắn với các hoạt động sôi nổi của anh thời trước 1954, để chuyển sang một âm điệu khác, nói về một thời mới — cái thời mà anh chỉ còn biết đến anh Thi qua “*một chân dung phù phiếm*”; cái thời mà tất cả chúng ta bỗng trở thành “*viên chức của nhà nước*”, kể cả cao và thấp; và với “*cái thế giới ấy, có sống trong nó, sống với nó mới thấy hết cái tầm thường, cái nhỏ nhen khó có ai tôn trọng được ai, trong cuộc ganh đua vừa vô nghĩa, vừa buồn cười*”. Một “*cuộc ganh đua... không có người thắng, cả mọi người đều thua vì đã tự hạ mình trong nhiều chuyện nghĩ cũng là nhảm*”. Cái thời đã thế, lại còn bận rộn với những “*cuộc tranh cãi về lập trường, quan điểm giai cấp trong văn nghệ*” gần như là không ngừng nghỉ, “*trong nhiều chục năm*”, và đó là “*những cơ hội bằng vàng để đám thư lại thời bình bày chuyện, đơm chuyện, làm rối tung mọi sự, khiến từng người đều cảm thấy bất an, đều không dám bộc lộ công khai những niềm tin riêng của mình, đều sẵn sàng nhân nhượng để đổi lấy sự yên ổn của một anh viên chức mẫn cán...*”. Đọc những nhận xét này của anh Khải tôi thấy thật dễ sợ, và bỗng sợ cả cho mình, tuy là hậu sinh, nhưng không khéo sẽ lâm vào, hoặc giả cũng đã lẫm lức nhiễm phải nó, mà không tự biết; và bất giác nhớ lại bài thơ của một tác giả quen thuộc, có tên là *Mới*, đăng trên *Giai phẩm mùa xuân 1956*, sau khi hoà bình lập lại chỉ mới hơn 2 năm, khi thấy quanh mình bao kiếp người :

*... sống lâu trăm tuổi
Ỗ như một chiếc bình vỡ
Càng sống càng tòi
Càng sống càng bé lại...
Và, còn thâm thiết hơn khi tự thú về mình:
Tôi đã sống rất nhiều ngày thảm hại
Khôn ngoan không dám làm người
Bao nhiêu lần tôi không thực là tôi
Tim chết cứng trong lẽ thói*

*Những đêm trắng tẩy lên dữ dội
Không muốn nhìn mặt mình*

Hoá ra, có phải chăng, tác giả này đã nói đúng cái thực trạng tòi tệ mà hơn 50 năm sau, anh Khải, có lẽ cũng phải cân nhắc lắm, mới nói ra cho ta biết, nhân một bài viết về Nguyễn Đình Thi ?

Lại một sự kiện khác cũng có quan hệ xa gần với cái sự thực thời bình này, diễn ra chỉ 6 năm sau, khoảng 1959-1960 — đó là Nguyễn Hồng, thôi Thư ký Toà soạn báo *Văn*, là tờ báo đầu tiên của Hội, kéo cả gia đình gồm vợ và 4 con còn nhỏ lốc nhốc bỏ Hà Nội, tức là bỏ cả hộ khẩu, tem phiếu Trung ương, và cuộc sống viên chức - đô thị để về lại Nhã Nam — quê hương thời kháng chiến của ông. (Nhã Nam — cái địa chỉ với rất nhiều kỷ niệm của giới văn nghệ kháng chiến ấy, tôi vừa mới được lên thăm để thắp hương cho nhà văn Nguyễn Hồng, nhân tiết Thanh Minh năm Đinh Hợi này ; ngót 50 năm đã qua, biết bao nhiêu là thay đổi; nhưng cái quạnh hiu và khô khát trong cảnh quan của nó hình như vẫn còn dấu ấn dấu đó khiến tôi không khỏi bùi ngùi và cảm phục sát đất cái quyết liệt trong dứt bỏ mọi trói buộc để có được tự do cho bản thân — ở tư cách một người viết, của tác giả *Sống gần*).

Thực lòng tôi rất tâm phục, và khẩu phục anh Khải đã nói ra được một điều thật là khó nói như thế, nhân bài viết về Nguyễn Đình Thi, và cả cái tựa đề *Chiến sĩ - Nghệ sĩ* mà anh chọn. Và, nếu có một khái quát cao hơn thì có phải thế này chăng : khi đất nước lâm nguy, khi cả dân tộc ra trận, thì tất cả mọi người viết chúng ta, kể cả người lăm tài hoặc kém tài đều có cái vinh dự và hạnh phúc làm nên hoặc chia sẻ cái hào khí, cái lẫm liệt của dân tộc ; để được xứng đáng là *nghệ sĩ - chiến sĩ*. Nhưng khi trở về với thời bình, thì ta bỗng trở thành hèn mọn trong những gang đua hơn kém, được thua vì những lợi ích tầm phào. Điều này quả là có, có cho từng bộ phận của cộng đồng, có trong từng con người, hoặc trong từng lúc, từng bộ phận nào đó ở mỗi con người. Soi vào anh Khải, hoặc soi vào cách anh Khải nhìn anh Thi, hoặc soi vào tôi — vốn cũng chỉ là một bộ phận thấp mọn trong số đó, ta không khó nhận ra điều này ; chẳng phải vì cái chân lý “*nhân vô thập toàn*” chung chung, mà vì cái mối quan hệ giữa con người với hoàn cảnh trong nhận thức luận duy vật biện chứng mà trong chúng ta không ai không được học ít nhiều. Hoàn cảnh anh hùng để ra tính cách anh hùng. Hoàn cảnh quyết liệt để ra tính cách táo bạo. Hoàn cảnh tầm thường để ra những kiếp... “*sống mòn*”. Nhưng rồi nhìn rộng ra cho sự thể hiện trong văn học thì lại có gì đó cần làm rõ thêm. Bởi vấn đề không phải ở bản thân đối tượng mà là cách nhìn về đối tượng. Bởi, cũng như thử thách của thời chiến, thời bình cũng có những thử thách của nó, cũng có vấn đề của nó, cũng có đại diện ưu tú của nó, cũng có những chất liệu tuyệt vời cho biết bao nhiêu áng thơ văn bất hủ, nói những chuyện của thời bình, gắn với những tên tuổi làm vẻ vang cho văn học dân tộc, kể từ Nguyễn Bình Khiêm là người biết rũa áo, cáo quan thuộc loại sớm, sau Chu Văn An, Nguyễn Trãi... qua Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát... cho đến Nguyễn Khuyến là người cáo quan cuối cùng của thời đại phong kiến, cách đây hơn 100 năm... Cũng là cái thời bình gắn với Vũ Trọng Phụng, Nam Cao... để văn học dân tộc có tiếp *Số đỏ*, *Sống mòn*... Gắn với cái thời bình của Nam Cao trước 1945, rồi sẽ có cái thời bình sau 1975 với không ít tác phẩm nói về cái đời thường vật vã trong những chuyển động cho sự sinh thành của cái mới, rồi sẽ có cái tên chính thức là *Đổi mới*.

Trở lại chuyện về anh Thi và chuyện của cả giới nghề nghiệp chúng ta trong một thời. Vậy là chúng ta đã có một thời có hoà bình, rồi nửa hoà bình nửa chiến tranh, trên miền Bắc sau 1954 đến 1965 ; và một thời hoà bình trọn vẹn sau 1975. Giá như bên cạnh những gì ta đã đạt được trong sự nghiệp giải phóng đất nước, trong đó có những chân dung nhân vật lẫm liệt, và những người viết cũng lẫm liệt ở tư cách chiến sĩ, ta lại có thêm những tác phẩm ưu việt nói được những chân dung người trong sự nghiệp xây dựng; và trong sự nghiệp xây dựng đó ta còn nói được chính việc xây dựng con người (đúng như tên một bài viết rất sớm của Nguyễn Đình Thi), sao cho con người sống đẹp đẽ hơn, cao thượng hơn, bớt được sự hèn đốn, bớt được tâm lý

thư lại, chỉ biết an phận hoặc lo ganh đua, tranh đoạt lẫn nhau, thậm chí chơi xấu và làm hại nhau... như Sêkhov đã làm được đối với giới trí thức, công chức Nga cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX; hoặc như Nam Cao đã làm được trong *Sống mòn* và *Đời thừa*... thì hay biết bao! Giá cái tài của Nam Cao, và cả của Tú Mỡ, Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Công Hoan... trước 1945 được vận vào đây để soi sâu vào những mặt khuất tối ấy! Giá văn học có thêm tiếng cười trào phúng (gồm cả tự trào) để giúp con người nhận ra được gương mặt thật của mình, và những ngộ nhận lầm lạc về chính mình! Rõ ràng những *Đời thừa*, *Sống mòn* hoặc *Nhỏ nhen* là khó tránh trong xã hội phong kiến - thuộc địa. Nhưng trong xã hội xã hội chủ nghĩa, hoặc bất cứ thể chế xã hội nào trong tương lai, nó vẫn cứ có đất sống. Vậy thì hãy cứ được như Nam Cao, vừa hoá thân vào Thứ, Điền, Hộ... đến thuộc từng chân tơ kẽ tóc họ, lại vừa thoát ra khỏi họ để thành tác giả Nam Cao mà nhìn sâu vào những gã, hần, y... với cái nhìn xót xa, thương hại và xin đủ, thì hẳn văn học ta còn làm được nhiều hơn, để bây giờ nhìn lại, ta sẽ không phải xấu hổ với cái thời ta đã sống, và những gì ta đã có. ĐỂ, ở tuổi 77, anh Khải không còn phải viết bài này trong chất giọng “*cảm khái*”: “*Sống trong giới non nửa thế kỷ mà đến tận bây giờ mới bừng nhận ra cái chân dung đại diện, cái chân dung đích thực của giới mình*”. Không biết tâm trạng ấy có vận được vào số đông trong giới nghề nghiệp của chúng ta?

Còn về phần tôi, tôi rất hứng thú và chia sẻ với anh Nguyễn Khải về một cách tính toán hợp lý hoặc tối ưu cho một đời văn. Hãy biết dừng lại vào một lúc nào đó cái bả phù hoa; hãy bớt đam mê những gì phù phiếm mà chăm lo cho chính cái phần việc xã hội giao cho anh, hoặc đòi hỏi ở anh ở tư cách nhà văn, nhà thơ; nó cũng chính là cái phần để đời của anh. Và hãy biết cách tính toán sao cho sát, cho thật triệt để cái quỹ thời gian mình có, để làm nên một cái gì cho ra tấm, ra miếng, chứ không phải là những sản phẩm tùy hứng, vụn vặt, nhất thời. Trong trường hợp nhà văn Nguyễn Đình Thi, theo cách tính của anh Nguyễn Khải, nếu biết rời mọi chức vụ ngay sau 1975, khi đã ở tuổi hơn 50, dám quyết “*bước ra khỏi cái thế giới quan trường, rũ bỏ mọi công việc tẻ nhạt, rối rắm, vớ vẩn giữa đám thư lại*”, thì anh Thi vẫn còn một cái quỹ 20 năm cho việc viết. Với 20 năm, nhưng tính cho thật riết róng, với những trừ hao, trừ bì, với những rong chơi, nghỉ ngấm và nghỉ ngơi, thư giãn thì cũng còn được 10 năm cho sáng tạo, để mỗi ngày đêm viết dăm trang thì sau 20 năm cũng đến được 10 ngàn trang, tức là khoảng 20 cuốn sách, mỗi quyển 500 trang, trong đó có những quyển hẳn chắc sẽ là để đời. Ôi, cứ nghĩ đến một cái kết quả như thế cho Nguyễn Đình Thi — người đã có một sự sống đến ai cũng phải thèm muốn, với cái “*số đến là may mắn*”, “*cái số ông Trời không chọn riêng cho anh, mà chính anh đã tự chọn cho mình bằng một cuộc chuẩn bị lâu dài, về mọi phương diện, từ những năm mới 18, 19 tuổi*”, với nhiều cái tài khó ai sánh được, như cách anh Khải đã kể; thế mà cả cái phần đời rất quý còn lại phải mất công cho những việc mà hẳn chắc cũng có người thay được thì mới thấy phí biết chừng nào! Giá số đông các nhà văn ta đều nghĩ được thế, đều tính toán được thế; hay nói cho hẹp hơn, trong số những người đang giữ các trọng trách lớn nhỏ của xã hội và nghề nghiệp mà lại có tài lớn mà nghĩ được thế thì văn học ta hẳn có thiếu gì H. de Balzac, L. Tolstoi là những người từng viết nhiều vạn trang mà không phải, hoặc chẳng ham đảm đương công tác gì. Viết được, như mong mỏi cho anh Thi, mới là “*xứng với tầm vóc của anh, với tài năng của anh, và cả những điều kiện làm việc sẵn có của anh*”; thế mà tất cả đó, chỉ “*được dùng một cách dè sẻn vào dăm cái bút ký*”, mà cũng là viết một cách “*thờ ơ, nhân phải viết về cái lớn hơn mà buộc phải nói chút ít về cái tôi bé nhỏ của mình, của giới mình*”...

Giá cách nghĩ và cách tính này của anh Khải sẽ được nhiều người để ý, tất nhiên là trong số người có vị trí hoặc có tầm cỡ mà anh Thi là một trường hợp tiêu biểu, và cũng có thể là điển hình cho một thời đại văn nghệ ta. Còn số đông, rất đông chúng ta thì những căn bệnh thời bình như anh Khải nêu cũng không phải không là bài học rất nên cảnh tỉnh. Vừa biết nhìn người, vừa biết nhìn mình; vừa hoá thân vào người rồi lại phân thân mình ra mà nhận ra đâu là cái hay đâu là cái dở, đâu là cái cao thượng đâu là cái thấp hèn; vừa tiếp nhận, vừa thanh lọc

và loại bỏ... để nhìn cho ra được những gì thật đáng giá, và thật là đầy đủ, cho cái thời mình sống, để rồi có sự toàn tâm cho cái nghiệp mình chọn.

Nhưng rồi lại nghĩ đến cái năng suất dăm ba trang cho một ngày đêm, như cách tính toán theo tiềm năng và kích cỡ của anh Khải để mỗi năm có cả ngàn trang thì lại thấy xấu hổ cho mình, bởi năng suất của mình là quá thấp, là thấp quá ! Tất cả vẫn chỉ nằm trong ao ước của cả một đời khó nói gì khác hơn là lười biếng trong sự viết, bên những đam mê phù phiếm, và những bận tâm vô nghĩa, choán không ít thời gian, nghĩ thế mà buồn! Cái buồn như được lấy từ cái buồn lớn của anh Khải khi anh được đọc những hồi ký — thể văn mà anh thích đọc hơn các thể khác, như tiểu thuyết, của các bậc trưởng lão trong làng văn ta, với “*cái gam màu u tối của nó*”, nó có lẽ là cái cơ để anh viết bài ký *Chiến sĩ - Nghệ sĩ* này.

Tôi viết bài này nhân ngày Đại lễ 30-4, có cái hứng thú được đọc bài của anh Khải viết về anh Nguyễn Đình Thi — là người thuộc thế hệ đàn anh, hơn anh Khải chẵn 6 tuổi; cả hai đều là bậc trưởng lão mà tôi rất kính trọng.

Còn tôi, là hậu sinh, sau anh Khải 8 tuổi, chỉ mong là một người hầu chuyện, để được nghĩ cùng, hoặc nghĩ theo anh, để cũng được “*cảm khái*” như anh về một thời đang qua ; nếu có gì lầm lỗi hoặc sai sót, còn chưa thật chín chắn, hoặc có gây nên va chạm vô tình nào đó với ai, rất mong được bạn đọc và các bạn đồng nghiệp thông cảm và lượng thứ.

Thái Hà 30-4-2007

Chiến sĩ – Nghệ sĩ Nguyễn Khải bút kí



tranh Nguyễn Khai

Nhiều năm gần đây thi thoảng tôi lại được đọc một cuốn hồi ký văn học của các nhà văn đàn anh và bạn bè. Tất nhiên đọc hồi ký của các trưởng lão làng văn bao giờ cũng thích hơn đọc tiểu thuyết của các vị ấy. Tưởng như nó chỉ là chuyện của một người, một giới, kỳ thực lại là chuyện của một thời, chuyện của mọi người. Một thời có vui và có buồn nhưng đọc xong cứ

thấy buồn buồn thế nào, có thể vì cái gam màu u tối của nó, vì những câu chuyện bấp bực vật vãnh, tũn mủn của nó, và cả cái đám người bé nhỏ mà đến là lắm chuyện nhiều khê. Chẳng lẽ cái thời của chúng ta chỉ là thế, cái tầm vóc của mỗi chúng ta chỉ có thế ?

Anh Nguyễn Đình Thi không viết hồi ký, hoặc giả có viết nhưng mới là bản thảo chưa xuất bản, tôi rất mong là thế, nhưng tình cờ đọc lại mấy bài bút ký in trong tập 3 *Tuyển tập Nguyễn Đình Thi*, tôi cứ ngỡ ngàng như vừa nhận ra một Nguyễn Đình Thi khác, khác nhiều so với con người tôi đã biết trong nhiều năm. Anh viết về hội nghị Tân Trào; về cái đêm nổ súng mở đầu cuộc kháng chiến toàn quốc và những ngày sau đó ; về chiến dịch Điện Biên Phủ mà anh có mặt ở đó trước sau tới non nửa năm. Ở những thời điểm lịch sử ấy anh Thi đều có mặt với tư cách là người tham gia, người được giao nhiệm vụ. Là chiến sĩ rồi mới là nghệ sĩ. Ở hội nghị Tân Trào anh được phân công đọc bản báo cáo *Một nền văn hóa mới* đã được chuẩn bị từ trước. Nhưng anh không đọc mà chỉ nói tóm tắt những điểm chính để tiết kiệm thì giờ cho hội nghị. Tối ngày 19 tháng 12 năm 1946, anh đi xe của Ban Tuyên huấn Trung ương cùng với anh Trần Huy Liệu rời Hà Nội vào thị xã Hà Đông ngoảnh lại nhìn quãng sáng phía Hà Nội đột nhiên tối đen và nhiều ánh chớp nhấp nháy ở đường chân trời Canh Diến cùng với những dây nổ rền sâu như tiếng sấm của đạn đại bác, cuộc kháng chiến toàn quốc đã bắt đầu. Anh được gặp đồng chí Trường Chinh đang đứng cạnh chiếc đèn bão và được đồng chí giao bản đánh máy *Lời kêu gọi Toàn quốc kháng chiến* của Hồ Chủ tịch, yêu cầu phải chuyển gấp tới Ủy ban Kháng chiến Hà Nội ngay trong đêm để kịp thông báo bằng mọi phương tiện thông tin tới đồng bào và chiến sĩ đang chiến đấu ở thủ đô. Anh trở lại ngay Hà Nội, đi một mình, cuốc bộ, lách ngược dòng người từ phía Hà Nội cuộn cuộn tới. Một dòng sông người gánh, đội, đeo, xách cái tài sản thu gọn của một gia đình, công, bổng, dất các cháu nhỏ, tả tơi, mệt nhọc ùn ùn kéo đi không biết nơi đến và không biết cả ngày về. Nhưng không có tiếng kêu khóc, than vãn, chỉ có những tiếng gọi nhỏ, tiếng nói rì rầm và tiếng bước chân giẫm rào rào lên mặt đường nhựa. Anh phải đi một đoạn đường dài trong ánh sáng mờ đỏ của các đám cháy, trong tiếng súng máy súng trường đã nổ râm rần, có cả tiếng rú, tiếng nghiêng rít của xe xích từ phía nội thành vắng lại. Anh đến Ngã Tư Sở, rẽ theo con đường ven sông Tô Lịch, qua cầu đi vào Láng, khoảng gần nửa đêm mới tới nơi làm việc của anh Trần Duy Hưng, chủ tịch Ủy ban Kháng chiến của Hà Nội. Anh Hưng liền cho đánh máy *Lời kêu gọi* của Hồ Chủ tịch làm nhiều bản, anh Thi cầm lại một bản sao đi tiếp tới toà soạn báo *Cứu quốc Thủ đô* do anh Thép Mới phụ trách. Lại qua Ngã Tư Sở, đi một mạch dọc sân bay Bạch Mai, qua ngã tư Trung Hiền, chợ Mơ, rẽ vào đường Đuôi Cá, qua Hoàng Mai, Tương Mai tới làng Sét. Nguyễn Đình Thi và Thép Mới là bạn học từ trường Bưởi và trong mấy năm hoạt động bí mật ở Hà Nội, được gặp lại nhau trong cái đêm đầu tiên của kháng chiến quá vui vì rất bất ngờ.

Anh Thi ở lại báo *Cứu quốc* luôn, làm phóng viên mặt trận một thời gian, đến các phòng tuyến lấy tài liệu viết bài cho tờ báo ra hàng ngày. Người có ít nhưng bài không thiếu vì cuộc chiến ở đường phố với nhiều cách đánh, nhiều người tham gia phong phú lạ lùng, chuyện của một ngày có thể viết được cả tuần. Cũng trong thời gian này ở làng Khúc Thủy ven sông Nhuệ, Hà Đông, nơi anh ở lại có một chiếc đàn dương cầm của một gia đình người Hà Nội. Một tối anh ngồi bên cây đàn gỗ mộc không chủ định mấy nốt nhạc. Rồi một giai điệu bát ngát, dịu dàng chợt dâng lên cùng với nhịp pháo gầm từ xa và một vòm trời cháy đỏ. "... *Đây Hồ Gươm, Hồng Hà, Hồ Tây. Đây...*" Bản trường ca *Người Hà Nội* đã hoàn thành trong một đêm và được in trọn một trang báo *Cứu quốc Thủ đô* số Tết kháng chiến đầu tiên năm 1947. Rồi anh lại được gọi về Ban Thường trực Quốc hội đưa một phái đoàn quốc hội và mặt trận tới các tỉnh Hưng Yên và Hải Dương thăm hỏi và động viên nhân dân kháng chiến. Năm 1947, tôi mới 17 tuổi là lính của tỉnh đội Hưng Yên có nhiệm vụ bảo vệ một cuộc nói chuyện của đoàn quốc hội tại nhà thờ Đình Cao thuộc huyện Phù Cừ. Tôi đứng ở xa nên không được nhìn rõ mặt người nói chuyện, chỉ nghe giới thiệu là nhà văn Nguyễn Đình Thi. Nói không có máy phóng thanh nhưng giọng người nói khoẻ, vang, người nghe cả ngàn rất im lặng nên đứng xa nghe vẫn rõ. Năm 1955 về Hà Nội

tôi mới được gặp anh Thi, nghe anh hỏi chuyện tôi nhận ra ngay giọng nói của người năm xưa. Năm 1947, anh Thi 23 tuổi, năm 1955 anh đã 31 tuổi. Tôi nhớ rất rõ tuổi của anh vì anh hơn tôi đúng 6 tuổi.

Lại nói đến mặt trận Điện Biên Phủ. Anh Thi lên Điện Biên từ tháng 12 năm 1953. Lại một túi đất nhỏ bên vai, một miếng vải bạt và cái màn cá nhân cuộn buộc quanh thắt lưng, đi bộ mỗi ngày từ sáng sớm tới nửa đêm, từ Thái Nguyên qua Tuyên Quang, vượt sông Lô, qua Yên Bái, vượt sông Thao đến ngã ba Nghĩa Lộ thì đi nhờ được xe của hậu cần. Chuyến xe chờ lựu đạn, axit, lên chặt vải dù và quần áo bộ đội. Xe chạy được vài giờ thì bị bom, anh đạp tấm liếp bịt sau xe nhảy vọt ra nhưng không chạm được đất mà cứ rơi trong khoảng không mù mịt tới lúc va đầu vào gốc cây mới dừng lại được, nằm vật ra ở một đoạn suối khô. Anh được đưa xuống chân đèo băng vết thương ở đầu rồi nằm nghỉ ở lán của anh em công binh trong một khu rừng già. Một khu rừng đầy người, bộ đội công binh, dân công, đa số là phụ nữ, tới đến là mang sọt, cuốc xẻng ra khỏi rừng, lên mặt đường, lên đèo, san lấp hố bom, dọn đất đá cho xe tải và xe thồ lên đường ra mặt trận. Anh lại tiếp tục đi, lúc đi một mình, lúc đi có bạn, vượt sông Đà ra Cò Nòi, rẽ lên Sơn La đến với một trung đoàn ở Thuận Châu. Rồi lại cùng trung đoàn hành quân lên Điện Biên theo đường Tuần Giáo năm ấy chỉ còn như một vết đường mòn chim trong lau sậy. Họ đi qua những khu rừng tối đen chốc chốc lại loé lên những vầng lửa đỏ cùng với những tiếng nổ choáng óc. Họ đã bước vào tầm pháo của Điện Biên Phủ. Rồi trung đoàn lại được lệnh vượt núi sang phía Tây, từ đỉnh núi tụt xuống những cái dốc dựng đứng, chân người nọ đạp lên đầu người kia, mà mỗi người đều mang vác rất nặng, ngủ thiếp một chút lại bừng tỉnh, tay vẫn bám chặt những bụi cây hoặc một gờ đá, tụt dần xuống từng chút cho tới sáng. Vậy anh em pháo binh sẽ phải đưa những cỗ pháo nặng hàng tấn qua đỉnh núi bằng cách nào? Ngày N đã đến, 5 giờ chiều sẽ nổ súng toàn mặt trận nhưng gần trưa thì anh được lệnh lên Bộ Chỉ huy đại đoàn 308 gặp anh Lê Quang Đạo, phó chủ nhiệm chính trị mặt trận.

Đúng 12 giờ trưa thì người trực tiếp điện thoại báo cáo đại đoàn trưởng Vương Thừa Vũ ra nghe lệnh. Anh Vũ nghe điện với nét mặt căng thẳng, trả lời liên tục: “ Rõ, rõ, rõ ! ”. Lại im lặng rồi anh Vũ nói tiếp: “ Báo cáo, đi được ngay, toàn đại đoàn ! ”. Mấy phút sau mới được biết, anh Văn ra lệnh hoãn tiến công, 308 phải hành quân gấp sang Lào, hướng Luang Prabang. Còn anh Thi thì được lệnh về ngay cơ quan chính trị của mặt trận. Đó là những giây phút lịch sử vì nó có ý nghĩa mắt còn không chỉ với một chiến dịch mà còn với cả vận mệnh một dân tộc, một quốc gia. Từ kế hoạch đánh nhanh, giải quyết nhanh trong vòng ba đến năm ngày, tới kế hoạch vây bọc các cụm cứ điểm của địch từ ngoài vào trong bằng một trận địa đường hào, đòi hỏi phải nhấn nại nhiều hơn, chịu đựng gian nan nhiều hơn nhưng đã nổ súng là chắc thắng, trong bất cứ tình huống nào cũng đánh thắng. Đó là sự kiện mà nhiều chục năm sau, đại tướng Võ Nguyên Giáp còn nói: “ Đó là quyết định khó khăn nhất trong cuộc đời chỉ huy của tôi”. Ôi trời! Cái số ông Thi đến là may mắn! Nói là may mắn nhưng cái may mắn ấy ông trời không chọn riêng cho anh chính anh đã tự chọn cho mình bằng một cuộc chuẩn bị lâu dài, về mọi phương diện, từ những năm mới 18, 19 tuổi.

Cũng qua mấy bài bút ký của anh Thi viết về thời kháng chiến chống Pháp tôi đã nhận ra cái chân dung thật của nhiều bậc tiền bối trong giới văn nghệ, những chân dung rất khác với những gì tôi được biết về họ trong cuộc sống đời thường ở Hà Nội những năm sau này. Và cũng được biết thêm cái lúc khởi đầu của nhiều tác phẩm nghệ thuật nay đã là tài sản của quốc gia. Thu đông năm 1947, Pháp nhảy dù xuống Bắc Cạn và khu Võ Nhại - Đình Cả. Cùng lúc Pháp mở cuộc vây quét đại quy mô, một cánh quân ngược sông Lô lên Tuyên Quang, một cánh theo quốc lộ 3 lên Thái Nguyên. Rồi tàu chiến địch bị bắn cháy, bắn chìm trên sông Lô, các cánh quân khác bị đánh tĩa khắp nơi, quân Pháp buộc phải rút chạy, cái mục đích bắt gọn cơ quan đầu não của kháng chiến hoàn toàn thất bại. Cũng trong những tháng ngày căng thẳng chống lại các cuộc vây quét ấy nhiều tác phẩm nghệ thuật lớn đã ra đời. Ở xóm núi Xuân Áng

anh Nguyễn Xuân Khoát tìm ra đoạn kết cho bài *Tiếng chuông nhà thờ* đã được bắt đầu ở Bắc Cạn. Cũng ở xóm núi ấy anh Tô Ngọc Vân lập xưởng sơn mài và làm bức đầu tiên Hà Nội vùng đứng lên. Ở Ao Châu, Âm Thượng anh Thế Lữ viết và tổ chức diễn kịch *Cụ Đạo và Sư ông*, anh Nguyễn Huy Tưởng miệt mài với vở kịch *Những người ở lại*. Văn Cao qua Bến Then chỉ còn tro than, đốt cành cây ôm gối ngồi sưởi trong một đêm giá buốt, nửa tỉnh nửa mê trong bản trường ca mệnh mang, da diết của núi rừng Việt Bắc, của sóng nước sông Lô sau nhiều ngày đêm ngàn ngạt khói lửa đã trở lại cái yên tĩnh thanh bình của ngàn xưa. Tô Hữu viết một mạch những bài thơ *Cá nước, Phá đường, Lượm*. Thanh Tịnh tìm một hình thức diễn thơ riêng, anh đặt tên là độc tấu và trình diễn hai bài độc tấu ra mắt : *Trận địa lời cây số 7 đường Tuyên Hà* và *Kể chuyện sông Lô*. Ở Nhã Nam, Nguyễn Hồng viết *Áp đảo cháy* và đem lên Việt Bắc truyện *Làng* của Kim Lân và bút ký *Buổi chợ trung du* của cụ Ngô Tất Tố. Năm 1948 vòng vây quanh Việt Bắc càng siết lại nhưng ở cơ quan văn nghệ xóm núi Yên Rã anh em sáng tác vẫn họp hội nghị tranh luận về thơ không vần và các hình thức sân khấu cũ và mới. Tạp chí *Văn nghệ* chuẩn bị ra số đầu tiên in trên giấy bản giữa rừng sâu. Các truyện *Làng* của Kim Lân, *Núi Cứu quốc* của Tô Hoài, *Đôi mắt* và *Nhật ký ở rừng* của Nam Cao... ra mắt bạn đọc lần đầu là trên tạp chí đó. Năm 1949 tạp chí lại giới thiệu cả loạt thơ văn của bộ đội, *Viếng bạn* của Hoàng Lộc, *Đầu súng trắng treo* của Chính Hữu, *Đèo cá* của Hữu Loan, *Tây tiến* của Quang Dũng. Và bài ký *Voi đi* của Siêu Hải, một trung đội trưởng pháo binh, truyện ngắn *Thư nhà* của anh lính trẻ Hồ Phương đã làm cả toà soạn vui rộ lên. Thu đông năm 1949 chính là quân ta đã nổ súng trước, làm rung chuyển phòng tuyến sông Thao của Pháp. Chỉ với súng trường, lựu đạn và lưỡi mác xung kích quân ta đã tiêu diệt gọn hai đồn Đại Bực, Đại Phác rồi đến trận Phố Ràng lừng lẫy. Ông Nguyễn Tuân dự trận Đại Bực được Ban chỉ huy giao cho một chiếc trống lớn đứng cạnh anh lính kèn. Khi phát lệnh xung phong thì anh lính kèn lập tức thổi lên, còn ông nhà văn thì thúc trống ngũ liên trợ lực cho lính xung kích xông lên đồn giặc. Và Trần Đăng viết hai bài ký *Trận Phố Ràng* và *Một cuộc chuẩn bị* hiển lộ một tài năng có cái nhìn thẳng và thật về cái sống và cái chết của người chiến sĩ trong chiến tranh.

Cũng trong Thu Đông này Trần Đăng và chính trị viên Bùi Thịnh cùng hy sinh một lần vì bị tàn quân Tưởng phục kích bắn chết ở bên kia biên giới. Cái chết của Trần Đăng đã gây chấn động trong giới văn nghệ như cái chết của Nam Cao hơn một năm sau ở vùng địch hậu Ninh Bình, và cái chết của Nguyễn Thi non hai chục năm sau nữa tại mặt trận Sài Gòn. Sự nghiệp rực rỡ của Nam Cao gần như đã hoàn thành, còn với Trần Đăng, Nguyễn Thi nói như cụ Nguyễn là những bản thảo bị cháy nên sự nhớ thương, nuối tiếc mỗi lần nghĩ về họ sẽ là mãi mãi.

Cuối năm 1953 trên đường đi chiến dịch Điện Biên Phủ, đến lưng đèo Pha Đin ông Thi chợt gặp họa sĩ Nguyễn Sáng cùng hành quân với một trung đoàn, thò trên lưng đủ thứ đồ nghề của một họa sĩ, bước lặc lè, thờ như kéo bễ vẫn cười nhăn nhó: “Ồi, ghê thật, Pha Đin !”. Họ đi giữa các chiến sĩ công binh và dân công đang phá bom nổ chậm và lấp hố bom, lát lát lại nghe có tiếng quát : “Đi nhanh lên ! Bom nổ chậm đấy !”. Tới đỉnh đèo ngồi nghỉ ông Thi mời ông Sáng điều thuốc vắn tay, cùng thở khói khoan khoái, ông Sáng lại cười nhỏ : “Khiếp thật ! Pha Đin, Cổng Trời !”. Họ đi ngược lại nhiều tốp phụ nữ Thái địu con, đồ đạc gói buộc trên lưng ngựa. Một chị nói : “Chúng tôi từ Mường Thang chạy ra đây, Tây nó đốt hết bản rồi !”. Cuộc gặp gỡ tình cờ trên đèo Pha Đin năm ấy, sau này anh Sáng đã vẽ trong một bức tranh sơn dầu *Giặc đốt làng tôi*.

Chiến dịch Điện Biên Phủ kết thúc anh Thi vừa về đến cơ quan tuyên huấn thì được lệnh trở lại ngay Điện Biên, đưa một đoàn quay phim nước bạn tới chiến trường vừa tắt tiếng súng nhưng mọi dấu vết còn nguyên vẹn và vẫn còn một đại đoàn đóng quân tại chỗ. Lại từ Thái Nguyên qua Tuyên Quang, Yên Bái, vượt sông Thao, qua ngã ba Nghĩa Lộ tới đèo Lũng Lô để vượt sang Sơn La. Tới đèo Lũng Lô xe không qua được vì trận bom hôm trước đã làm đá núi lăn xuống lấp kín đường. Một anh công an mời đoàn ông Thi vào căn nhà lợp tranh ở một gác

núi để vào sổ giấy tờ. Khi xem giấy giới thiệu biết đoàn đi thuộc giới văn nghệ, anh công an đột ngột hỏi : “ Anh ở văn nghệ có biết ông Tô Ngọc Vân không ? ” - “ Ông Tô Ngọc Vân cũng đang ở đây à ? ” - “ Ông ấy hy sinh ngày hôm qua rồi, ông bị một trận bom chùm ở chân đèo lúc ông đang vẽ ”. Anh Thi cầm lại cái ba lô chiến trường của bạn với một ống tre lớn đựng các bản phác thảo trong một chuyến đi.

“Chúng tôi biết nhau trong một thời kỳ hoà bình, là những viên chức nhà nước của một thời thanh bình. Anh Thi là viên chức cấp cao, tôi là viên chức cấp thấp, cả cao lẫn thấp đều là thành viên của cái thế giới viên chức. Cái thế giới ấy có sống trong nó, sống với nó mới thấy hết cái tầm thường, cái nhỏ nhen, khó có ai tôn trọng được ai trong cuộc ganh đua vừa vô nghĩa vừa buồn cười. Trong cuộc ganh đua ấy không có người thắng, cả mọi người đều thua vì đã tự hạ mình trong nhiều chuyện nghĩ lại cũng là nhầm. Lại thêm trong nhiều chục năm chúng tôi luôn luôn bận rộn bởi nhiều cuộc tranh cãi về lập trường, quan điểm giai cấp trong văn nghệ. Các cuộc tranh luận ấy lại diễn ra trong bầu không khí chính trị thường xuyên căng thẳng của một thế giới chia đôi, một đất nước chia đôi và một xã hội cũng bị chia ra bởi các cuộc đấu tranh giai cấp”.

Tôi có cái may mắn được giúp việc anh Thi nhiều thời kỳ nhưng cũng chỉ biết được cái chân dung phù phiếm của anh thôi. Rằng anh là một nghệ sĩ đa tài, hoạt động chính trị ở cấp cao từ năm mới 21, 22 tuổi, sau này là người lãnh đạo văn nghệ kháng chiến khi chưa tới tuổi ba mươi. Và lại những lúc trò chuyện riêng với nhau anh không hề nhắc lại một lần nào những chuyện của ngày xưa, ngày xưa anh đã gặp những ai, đã làm những việc gì. Mà chỉ nói những chuyện của lúc này, của bây giờ. Lúc này đang viết tiểu thuyết, lúc này đang viết kịch, có lần anh dành hẳn một nửa buổi để đọc trọn vẹn một vở kịch anh mới viết xong. Ở những giây phút ấy anh là một nghệ sĩ hoàn toàn với sức quyến rũ tự nhiên của nó. Chúng tôi biết nhau trong một thời kỳ hoà bình, là những viên chức nhà nước của một thời thanh bình. Anh Thi là viên chức cấp cao, tôi là viên chức cấp thấp, cả cao lẫn thấp đều là thành viên của cái thế giới viên chức. Cái thế giới ấy có sống trong nó, sống với nó mới thấy hết cái tầm thường, cái nhỏ nhen, khó có ai tôn trọng được ai trong cuộc ganh đua vừa vô nghĩa vừa buồn cười. Trong cuộc ganh đua ấy không có người thắng, cả mọi người đều thua vì đã tự hạ mình trong nhiều chuyện nghĩ lại cũng là nhầm. Lại thêm trong nhiều chục năm chúng tôi luôn luôn bận rộn bởi nhiều cuộc tranh cãi về lập trường, quan điểm giai cấp trong văn nghệ. Các cuộc tranh luận ấy lại diễn ra trong bầu không khí chính trị thường xuyên căng thẳng của một thế giới chia đôi, một đất nước chia đôi và một xã hội cũng bị chia ra bởi các cuộc đấu tranh giai cấp. Đó là những cơ hội bằng vàng để đám thư lại thời bình bày chuyện, đơm chuyện, làm rối tung mọi sự khiến từng người đều cảm thấy bất an, đều không dám bộc lộ công khai những niềm tin riêng của mình, đều sẵn sàng nhân nhượng để đổi lấy sự yên ổn của một anh viên chức mẫn cán. Cái chân dung lấm liệt của giới văn nghệ một thời cách mạng, kháng chiến bị che phủ dần, bị mờ tối dần, bị quên dần. Những người làm công việc tổ chức và quản lý văn nghệ đã quên, rồi chúng ta cũng quên khi nhìn vào nhau và nhìn lại chính mình. Đó là cái nguyên do vì sao khi đọc nhiều hồi ký văn học mình không thấy vui, không thấy tự hào mà cứ buồn buồn thế nào.

Viết ra điều này tôi cũng xấu hổ, một nhà văn đã ngoài bảy chục tuổi, sống trong giới non nửa thế kỷ mà đến tận bây giờ mới bừng nhận ra cái chân dung đại diện, cái chân dung đích thực của giới mình, trong lòng cũng có nhiều cảm khái lắm. Mới càng thấy làm lạ trong cái cách lựa chọn nặng nhẹ trong sự nghiệp văn chương của anh Thi. Một vốn sống giàu có, phong phú đến vậy lại chỉ được dùng một cách dè sẻn vào dăm cái bút ký thôi sao ? Và chẳng, đọc kỹ những bài bút ký ấy tác giả cũng viết thờ ơ, nhân phải viết về cái lớn hơn mà buộc phải nói chút ít về cái tôi bé nhỏ của mình, của giới mình. Hình như là thế ! Một cái đêm 19 tháng 12 năm 1946 và nhiều ngày tiếp sau ở mặt trận Hà Nội lại không đủ để viết một cuốn tiểu thuyết vài trăm trang hay sao ? Nửa năm ở mặt trận Điện Biên tận mắt chứng kiến nhiều sự kiện có ý nghĩa lịch sử,

lại cùng sống, cùng chiến đấu với bộ đội với dân công trong nhiều ngày, nhiều tháng, lại được gặp và trò chuyện thân tình với nhiều tướng lĩnh của chiến dịch mà họ đều đã quen biết nhau từ những năm trước Tổng khởi nghĩa, sống đến thế, biết đến thế mà không đủ để viết hẳn một pho trường thiên tiểu thuyết để đời sao ?

Rồi ngày trở về thủ đô sau 8 năm đi kháng chiến của anh. Anh không chỉ về cùng với đội quân chiến thắng mà còn vào Hà Nội trước cả tuần khi Hà Nội vẫn còn quân Pháp cùng với nhà quay phim danh tiếng Roman Karmen để chuẩn bị các địa điểm sẽ được quay trong mười ngày tới. Rồi họ trở lại Thái Nguyên, trong mấy ngày rảnh rỗi anh Thi một mình đi ngược lên Đại Từ - Phú Minh, vào cơ quan cũ nay đã trống vắng, ở lại trong một cái lán với một túi gạo và một cái đèn bão, thổi cơm, luộc rau rừng rồi nằm xem pho tiểu thuyết *Chiến tranh và hoà bình* mới mua từ Hà Nội trong cái vắng lặng mê mông của núi rừng Việt Bắc những ngày đầu hoà bình. Một Ngày về quá đẹp, quá lãng mạn của một thời lãng mạn cả trong chiến tranh lẫn trong viết lách. Đẹp như thế, nên thơ như thế mà chỉ viết được có dăm trang bút ký nhạt nhẽo thôi ư ? Hoặc giả viết khác đi sẽ là văn học của thời xưa, là văn học tiểu tư sản chứ không thể là văn học mới, văn học vô sản ? Văn học vô sản là phải viết về quần chúng, về người chiến sĩ, người lao động, chứ không thể chỉ quẩn quanh trong cái đám trí thức văn nghệ sĩ với những mộng mơ, những suy nghĩ siêu hình.

Nguyễn Đình Thi với những tác phẩm anh đã viết trong hơn nửa thế kỷ cầm bút cũng đã là một tài sản lớn lắm, đáng ao ước lắm. Nhưng theo tôi nó vẫn chưa xứng với tầm vóc của anh, với tài năng của anh và cả những điều kiện làm việc sẵn có của anh. Chỉ vì anh đã lưỡng lự quá lâu trong lựa chọn giữa cái hiện tại với cái mai sau, những việc phải làm do trách nhiệm công dân, trách nhiệm đảng viên và những việc phải hoàn thành bởi cái trách nhiệm của một nhà văn. Lẽ ra ngay sau khi cuộc chiến tranh ba mươi năm kết thúc anh phải nhanh chóng bước ra khỏi cái thế giới quan trường, rũ bỏ mọi công việc tẻ nhạt, rối rắm, vớ vẩn giữa đám thư lại, chỉ đem lại tiếng xấu nhiều hơn là tiếng tốt, nhiều phiền muộn nhiều hơn là niềm vui, nhiều trói buộc hơn là tự do. Đã bỏ ra nhiều chục năm vì việc nước, thời gian còn lại phải là việc chính của riêng mình. Anh vẫn còn những hai chục năm để trở lại những nơi đã từng đến, gặp lại nhiều người đã cùng nhau sống chết một thời. Vẫn còn đủ thời gian để hiểu lại nhiều người, biết thêm nhiều chuyện, có thể kết luận một cách minh bạch nhiều việc mình đã trải qua. Rồi đọc sách, rong chơi, ngẫm nghĩ và viết. Chỉ viết những gì mình yêu, mình gắn bó, là máu thịt của mình, là chính mình. Cảnh không thuộc của mình không viết, người không thuộc của mình không viết, tình cảm, tư tưởng không được nảy sinh, được nuôi dưỡng từ cái thế giới riêng của mình, bỏ ra ngoài. Viết như thế mới có say mê, mới là viết trong tự do, trong niềm vui được tự bộc lộ. Viết ngày viết đêm, mỗi ngày dăm trang, một năm cũng được non hai ngàn trang. Mười năm đi chơi, gặp bạn, lo việc gia đình, cả ốm đau bệnh tật thì cũng còn được làm việc trọn mười năm. Mười năm là hai mươi ngàn trang, gạch xóa, loại bỏ một nửa thì cũng vẫn còn mười ngàn trang, là hai mươi cuốn sách, mỗi cuốn khoảng 500 trang ! Viết được thế mới thật hả, không uổng cái tài tạo hoá đã ban cho, không uổng cả cái công nhân dân, đất nước đã nuôi dưỡng, tài bồi. Và cũng là cách vinh danh có sức thuyết phục nhất cho một giới, một nghề và cả một thời nữa.

26.3.2007

**Cảm khái không đủ
Vương Trí Nhàn**



tranh Nguyễn Khai

Trên báo *Văn Nghệ* số 17-18 vừa qua có bài Chiến sĩ - Nghệ sĩ của Nguyễn Khai. Tóm tắt có mấy ý:

- 1/ Nhiều nhà văn ở ta, quăng đời đẹp nhất là thời chiến tranh.
- 2/ Đến thời hoà bình, ta đã sống hoà bình, sa vào quan liêu phù phiếm.
- 3/ Vậy mà nhiều chuyện tốt đẹp trong thời chiến tranh ta đã bỏ qua, không viết. Nhìn chung, nhà văn nên lo sáng tác – nếu bảo tính toán, thì đó là cách tính toán hợp lý nhất để dẫn đến hiệu quả lâu dài. Và đó là bài học mà nhiều cây bút về già nhận ra, dù đã muộn.

Đã có bài anh Phong Lê (*Văn Nghệ* số 20) chia sẻ với anh Khải về các nội dung này. Tôi muốn đề nghị một cách nghĩ khác :

1

Nên phân biệt đóng góp của một nghệ sĩ và một chiến sĩ.

Những gì anh Thi có những năm đầu kháng chiến chống Pháp là rất đẹp, nhưng dưới góc độ văn chương, đó mới là ở dạng tiềm năng. Anh Khải ao ước giá anh Thi viết lại thời đó hẳn sẽ rất thích – đó là giả định của người đọc sử chứ không phải là người đọc văn học. Viết lại quá khứ một cách văn học có những yêu cầu khác với yêu cầu thông thường. Không phải cứ được chứng kiến nhiều việc quan trọng, là có ngay được cái hay. Nếu tính chuyện “sống nhờ” vào chất liệu của đời, thì ai chẳng viết được, cần gì đến nhà văn. Tôi nghĩ những ngày kháng chiến đã vào thơ vào nhạc Nguyễn Đình Thi, thế là được rồi. Còn nếu ước ao nó vào tiểu thuyết ư? Viễn vông quá! Cái sự kiện Nguyễn Đình Thi giữa Việt Bắc cuối 1954, ngồi đọc *Chiến tranh và hòa bình* đầu có phí, có thời khắc ấy thì mới có *Vỡ bờ*. Còn nếu bảo *Vỡ bờ* không thành công thì cái sự kiện kia cũng vô vị. Nó chẳng có ích gì cho văn học.

Hồi đầu chiến tranh chống Mỹ, anh Thi đã đi với Phòng không và Không quân. Với đất nước ta, một sự kiện như lần đầu Không quân có mặt, từ góc độ lịch sử mà nhìn, cũng đẹp lắm chứ, giá viết cho lên hết tầm cỡ của nó, cũng “để vào mai sau” lắm chứ! Và anh Thi đã viết *Vào lửa lần Mặt trận trên cao* nữa. Tôi nhớ hồi ấy (1965-1968) một trong hai cuốn đã được dịch cả ra nước ngoài, đầu nhà Juliard bên Pháp i, rồi cả bên Cuba cũng in. Thế mà về sau, bạn đọc cũng như tác giả có mấy khi nhắc tới chúng ?

2

Cuộc sống là liên tục.

Ở một con người, giữa cái cuộc sống trong sáng tốt đẹp trong chiến tranh (cứ tạm cùng anh Khải giả định thế), và cuộc sống rắc rối trong thời bình, cái nào là chính, xin thưa phải nói cả hai. Và với nhà văn nó đều là chất liệu tốt, có thể tạo ra những tác phẩm đóng góp cho xã hội. Nguyễn Minh Châu là gồm cả *Bước chân người lính* lẫn *Phiên chợ Giát* và *Cỏ lau*. Với các nhà văn khác cũng phải tính như thế, kể cả anh Thi. Giữa anh Thi trong chiến tranh và anh Thi trong hòa bình có tiếp nối, trước sau vẫn là một con người. Ai cũng vậy, không thể lấy con người ông ta trong hòa bình đối lập với con người ông ta trong chiến tranh, rồi khuyên người ấy chọn con đường viết về kỷ niệm chiến tranh cho chắc ăn. Có viết cũng hỏng.

3

Cũng như Tố Hữu (và phần nào có thể kể vào đây cả Nguyễn Huy Tưởng, Chế Lan Viên) đóng góp của một người như Nguyễn Đình Thi trong văn học là trên hai phương diện.

Thứ nhất là người sáng tác. Thứ hai là người kiến tạo nền văn học, người đạo diễn, người huấn luyện viên, người mở đường, người xây dựng lực lượng, người sắp xếp nhân sự, người thao túng cả hướng phát triển - tóm lại là người quan chức hàng đầu (quan chức văn nghệ chứ không phải quan chức nói chung). Chưa biết hay dở thế nào song ở cả hai phương diện, các ông đều để lại dấu ấn. Cho đến nay, phương diện thứ hai này của các ông ít được ghi nhận. Theo nếp thông thường, anh Khải cũng chỉ nói tới con người sáng tác mà quên hẳn con người quan chức. Như thế là làm nghèo các nhân vật lịch sử đó đi. Việc ghi nhận cái phương diện thứ hai này ở Tố Hữu, Nguyễn Đình Thi, Nguyễn Huy Tưởng, Chế Lan Viên... lẽ ra phải làm sớm hơn, đầy đủ hơn, bởi nó còn liên quan đến sự phát triển văn học hôm nay.

Anh Khải giả dụ rằng anh Thi cuối đời chỉ tập trung viết thì hẳn đã có được một văn nghiệp lớn. Tôi định nói ngược lại, giả như đến giai đoạn khó khăn về sau, anh Thi tập trung vào việc lãnh đạo thì nhờ biết đâu lại có đóng góp đậm hơn. Là cũng góp vui thế thôi, chứ tôi chả dại gì đề nghị vậy. Vì -- chính là qua lời kể của anh Khải những năm cùng làm việc ở *Văn Nghệ quân đội* mà tôi biết -- anh Thi là loại khi làm công tác phụ trách thì không quên mình là người sáng tác, phải lo làm mẫu cho anh em mới được; còn khi vào sáng tác thì nghĩ rời mình ra, chắc văn học hỏng mất. Nó là tính người rồi, khó bỏ lắm. Ta chỉ nên giả dụ cho người nào đó cái điều người ấy có thể làm được.

4

Sau hết, tôi muốn nói một câu tóm tắt: nếu quay về quá khứ, trở lại với những người đã khuất là một cách tốt nhất để hướng về tương lai, thì việc dừng lại ở cảm khái không đủ. Cái cần hơn là lý tính sáng suốt.

Nguyễn Đình Thi thiên tài và quỹ dữ Hồ Nam



Nguyễn Đình Thi sinh ra ở cố đô Lào Quốc thành phố cổ Luang Prabang năm 1924 nhưng quê gốc lại ở làng Vũ Thạch Hà Nội [nay chính là phố Bà Triệu Hà Nội]. Bố Nguyễn Đình Thi nguyên là công chức ngành bưu điện Đông Dương của người Pháp nên năm 1931 ông được chuyển từ Lào về Hà Nội rồi Hải Phòng. Do đó Nguyễn Đình Thi lớn lên ở Hà Nội rồi Hải Phòng và Nguyễn Đình Thi là bạn học tiểu học với nhạc sĩ Văn Cao

Nguyễn Đình Thi nổi tiếng học giỏi và có văn tài năm 1942 Nguyễn Đình Thi mới 18 tuổi vừa đầu tú tài đôi xong đã cho nhà xuất bản Tân Việt ở Saigon in một loạt sách triết học. Khởi đầu là cuốn Triết Học Nhập Môn rồi Triết Học Kant, Triết Học Nietzsche, Triết Học Einstein cuốn nào cuốn đó dày mấy trăm trang. Có người nói những cuốn sách trên do Nguyễn Đình Thi dịch từ sách của người Pháp nhưng dịch được như thế cũng là giỏi lắm rồi

Nguyễn Đình Thi không chỉ viết sách còn soạn nhạc ông là tác giả bản Diệt Phát xít có lúc được Việt Minh chọn làm quốc ca

Nguyễn Đình Thi hoạt động chính trị rất sớm 17 tuổi đã tham gia Thanh Niên Cứu Quốc 19 tuổi tham gia Văn Hóa Cứu Quốc 20 tuổi đại diện Việt Minh trong Đảng Dân Chủ Tháng 7 năm 1945 mới 21 tuổi Nguyễn Đình Thi đã đại diện Đảng Dân Chủ rồi tham gia Quốc Dân Đại Hội tại Tân Trào và được cử vào Ủy ban Giải Phóng Dân Tộc. Quốc Hội đầu tiên của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa được tổ chức tuyển cử Nguyễn Đình Thi trúng cử đại biểu và là đại biểu trẻ nhất lúc bấy giờ

Con người Nguyễn Đình Thi là con người năng nổ kháng chiến chống Pháp ông phật ngọn cờ đầu thơ tự do và xung phong vô quân đội, ông dám tranh luận với Tô Hữu về thơ khi thất thế ông làm tập thơ Bắc Hải ca ngợi Tôn Đức Thắng để tìm lối thoát hiểm và đã thành công Nguyễn Đình Thi nhận làm cán bộ văn nghệ của Đảng Cộng Sản nhưng trên bảo gì ông nghe rồi truyền đạt lại cho quần chúng riêng bản thân ông thì viết ngược lại vì thế mà cả đời làm quan văn nghệ của Nguyễn Đình Thi chỉ làm tới chức Tổng Thư Ký hội nhà văn hoặc cao hơn nữa Chủ Tịch Ủy ban Toàn Quốc các Hội Văn Học Nghệ Thuật mà thôi

Nguyễn Đình Thi có một đời sống tình cảm hơi nhiều vợ [chính thực có tới ba bà] và một lũ người tình như Dương Thu Hương, Xuân Quỳnh Ý Nhi Nguyễn Thị Ngọc Tú và người tình nổi danh nhất là nữ nhà báo người Pháp Madeleine Riffaud [Hồ Chí Minh biết tính Nguyễn Đình Thi ưa trăng hoa đã can thiệp cấm Nguyễn Đình Thi lãng nhãng lâu với nữ nhà báo Madeleine Riffaud]

Tổng kết cuộc đời văn học nghệ thuật của Nguyễn Đình Thi chúng ta thấy về nhạc ông nổi tiếng với các bản Diệt Phát xít và Người Hà Nội về thơ ông có các tập Đất Nước [1948] Người Chiến Sĩ [1958] Bài Thơ Hắc Hải [1958] Dòng Sông Xanh [1974] Tia Nắng [1985] Về tiêu luận ông có hai tập Mây ván đề văn học [1956] và Công việc của người viết tiểu thuyết Về truyện ông có Xung Kịch [1951] Bên bờ sông Lô [1957 tập truyện ngắn] Vào lửa [truyện 1966] Mặt Trận Trên Cao [1967] Vỡ Bờ [trương giang tiểu thuyết bộ 1 xuất bản năm 1962 bộ 2 xuất bản năm 1970] Nói chung văn Nguyễn Đình Thi không thành công bằng thơ và kịch

Địa hạt Nguyễn Đình Thi gây sóng gió nhiều nhất trong đời làm văn nghệ là kịch nói. Tác phẩm kịch nói đầu tay của Nguyễn Đình Thi là vở Con Nai Đen viết xong năm 1961 mãi tới 1990 mới được đưa lên sân khấu diễn mà chỉ diễn có mấy buổi là bị cấm liền tiếp theo là vở kịch Hoa và Ngân viết năm 1974 mới dàn dựng chưa tập xong đã bị cấm trình diễn rồi Nguyễn Trãi ở Đông Quan viết năm 1979 vì đề cao vai trò của nhà trí thức Nguyễn Trãi hạ thấp vai trò của vua Lê Lợi chỉ diễn hai lần là bị cấm vì dám, “báng bổ” Đảng đề cao trí thức. Đau đớn nhất là vở Rừng Trúc đạo diễn lưng danh Nguyễn Đình Nghi rất tâm đắc nhưng phải tới 1998 mới được công diễn

Cả đời viết kịch của Nguyễn Đình Thi chỉ có một vở kịch thơ đó là Giấc Mơ nhưng chẳng ai dám dàn dựng cả

Nguyễn Đình Thi còn có các vở kịch khá hay như Cái bóng trên tường [1982] Trương Chi [1983] Người đàn bà hóa đá [1986] Hòn Cuội [1986] đến nay vẫn chưa có đạo diễn nào dám dựng dù kịch nói ở Việt Nam đang khủng hoảng kịch bản

Theo nhà văn Nguyễn Đình Chính con trai lớn của Nguyễn Đình Thi thì di cảo của Nguyễn Đình Thi để lại cho hậu thế quan trọng nhất là tập hồi ký nhiều nghìn trang trong đó Nguyễn Đình Thi tự phê mình và vạch ra nhiều chuyện thâm cương bí sử trong làng văn làng chánh trị mà có lẽ phải tới thập kỷ hai mươi của thế kỷ hai mốt mới in ra được vì trong đó Nguyễn Đình Thi viết tất tậ những sự thật trớ trêu và trắng trợn ra hết không né tránh gì cả nên công bố lúc này đưng chạm tùm lum

Nguyễn Đình Thi qua đời ngày 18 tháng 4 năm 2005 trước khi chết ông trao tất cả di cảo cho con trai là nhà văn Nguyễn Đình Chính kể cả thư từ trao đổi giữa Nguyễn Đình Thi và tình nhân là nhà báo người Pháp Madeleine Riffaud rồi nói chỉ khi ông qua đời mới công bố trước công chúng

Ngày 8 tháng 7 năm 2008 nhân cuộc Hội Thảo Nguyễn Đình Thi danh nhân văn hóa Việt Nam công ty cổ phần truyền thông Nguyễn Đình Thi do nhà văn Nguyễn Đình Chính con trai Nguyễn Đình Thi làm giám đốc cho phát hành cuốn sách Bí Mật Cuộc Đời Nguyễn Đình Thi cuốn này chỉ in có hai trăm bản nhưng cũng bị đình chỉ phát hành

Theo những người thông thạo thì con người Nguyễn Đình Thi là sự mâu thuẫn giữa thiên tài và quỷ dữ Nguyễn Đình Thi có tài có nhiều tật nhưng lại là người còn nhất điểm lương tri nên luôn phản tỉnh khiến thiên tài và quỷ dữ vật lộn nhau dài dài và bị kích đã liên hồi diễn ra

Nguyễn Đình Thi viết những những câu thơ về mình khá hay

Tôi không nói được mình đã trải đời

Không nói được mình đã hiểu người

Không dám nói mình đã biết yêu

Không dám nói mình đã biết sống

Tóm lại Nguyễn Đình Thi luôn sống thật với bản chất “người” của mình có tốt có xấu có cao thượng có bản thủ và Nguyễn Đình Thi đã sống đã yêu hết mình chấp nhận mọi điều tiếng thì phi có như vậy Nguyễn Đình Thi mới thật là Nguyễn Đình Thi

Trích thơ Nguyễn Đình Thi

Đất nước

Sáng mát trong như sang năm xưa
Gió thổi mùa thu hương cốm mới
Tôi nhớ những ngày thu đã xa
Sang chớm lạnh trong lòng Hà nội
Những phố dài sao sác heo may
Người ra đi đầu không ngoảnh lại
Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy
Mùa thu nay đã khác rồi
Rồi đứng vui nghe giữa đất trời
Gió thổi rừng tre phất phới
Trời thu thay áo mới
Trong biếc nói cười thiết tha
Rừng xanh đây là của chúng ta
Núi rừng đây là của chúng ta
Những cánh đồng thơm mát
Những ngả đường bát ngát
Những dòng sông đỏ nặng phù sa
Nước chúng ta
Nước những người chưa bao giờ khuất
Đêm đêm rì rầm tiếng đật
Những buổi ngày xưa vọng nói về

Ôi những cánh đồng quê chảy máu
Dây thép gai đâm nát trời chiều
Những đêm dài hành quân nung nấu
Dáng bồn chồn như nhớ mắt người yêu
Từ những năm đau thương chiến đấu
Đã ngời lên nét mặt quê hương
Từ gốc mía bờ tre hồn hậu
Đã bật lên những tiếng căm hờn
Bát cơm chan đầy nước mắt
Bay còn giăng khỏi miệng ta
Thằng giặc Tây thằng chúa đất
Đứa đề cổ đứa lột da
Xiềng xích chúng bay không khóa được
Trời đầy chim và đất đầy hoa
Sung đạn chúng bay không bắn được
Long dân ta yêu nước thương nhà
Khói nhà máy cuốn trong sương núi
Kèn gọi quân văng vẳng cánh đồng
Ôi đất nước những người áo vải
Đã đứng lên thành những anh hùng
Ngày nắng đốt theo đêm mưa dội
Mỗi bước đường mỗi bước hi sinh
Trán cháy rục nghĩ trời đất mới
Long ta ngát ánh bình minh
Sung nổ tung trời giận dữ
Người lên như nước vỡ bờ
Nước Việt Nam như máu lửa
Rũ bùn đứng dậy sang lòa

Một người Hà Nội đã ra đi Trần Thị Trường

Thế là *Con nai đen*, *Nguyễn Trãi ở Đông quan*,...*rừng lạ ào ào lá đỏ*... đã về với cội nguồn, đã vĩnh viễn để lại 79 năm hồn nhiên và kiên cường, sung sướng và đau khổ... bên ngoài linh cữu. Để lại cả những nhớ thương nuối tiếc, những giận hờn trách móc, những khó chịu, hả hê... Năm tháng đã qua đi, năm tháng còn sẽ đến. Thế là trong văn vũ hoá công có thêm một người xong một đời, xong cuộc nổi chìm trăm ngọt vạn cay. Tiễn ông đi có người bảo, còn ai hơn thế: trời cho rất nhiều là cho. Nhưng cũng có người bảo, trời hành ông đến nhiều là hành. Còn ông, ông mang theo ý nghĩ cuối cùng nào trước khi từ giã trần gian này để lên đường tới một thế gian khác?

Ở nơi đây, cái trần gian này: gương mặt ông, cái vóc dáng cao đậm của ông- mà cánh yêu thơ gọi là người đàn ông lý tưởng, cái hình hài đã đặt dấu trong một miền chức vụ ... có thể phai tàn như mọi tàn phai của vạn vật. Nhưng những gì sản sinh từ bộ não, từ trái tim ông, một con người-thi sĩ thì còn đây: *Sáng mát trong như sáng năm xưa/ gió thổi mùa thu hương cốm mới/ sáng chớm lạnh trong lòng Hà Nội/ những phố dài xao xác hơi may/ người ra đi đầu không ngoảnh lại/ sau lưng thềm nắng lá rơi đầy ...* Thì còn đây: *Hồ Gươm, Hồng Hà, Hồ Tây... Đây...lắng hồn núi sông ngàn năm...* Và còn đây những *Dòng sông xanh*, những *Tiểu luận* (về văn học và triết học) như thể những con đường của ông mở cho người sau bằng những hồn

nhiên trong vắt.

Người ta vào thăm ông hàng tuần hay hàng ngày ở bệnh viện Hữu Nghị trong thời gian ông ốm. Người đến vì thương, người đến vì kịch, người vì nhiệm vụ, và cả những người không tất cả những cái đó mà chỉ vì sự tưởng tượng về một khúc Đông Đô hào hùng. Ông nằm đó, phải thở ô xy máy, nhưng không thấy về tiêu tụy. Khi bà Tuệ Minh, người bạn đời cuối cùng, ghé tai thông báo thì ông mở mắt, bắt tay từng người. Ông cười. Cái cười như muốn nói: "Chào các bạn... ở lại. Tôi sắp đi rồi..." Rồi ông nhắm mắt lại như tiếp tục cái dòng âm thầm với thời gian, không gian, với đời sống từ khi ông vào viện hoặc có thể từ rất lâu, hoặc có thể không... tư duy gì nữa cả... Ai mà biết!

*

Có người nói: trong một chừng mực nào đó, hoàn cảnh nào đó con người là một con rận, một ông rận. Làm sao và ai có thể ở ngoài được cái chần nhân thế? Ở cùng trong đó có tất cả. Có những con rận thấy ghê hết cả thân mình" nhưng đồng thời biết mình bất khả kháng, có những con rận chỉ còn biết lấy sự cắn nhau làm mỹ cảm. Nhưng phải chăng đó cũng chính là cuộc đời, đầy sống động trong một quy luật bất khả từ.

Nguyễn Đình Thi cũng như tất cả mọi người. Khác chăng là khác với Văn Cao, Nguyễn Xuân Khoát, Huy Cận, Xuân Diệu... những người đã thành danh từ những năm 40, còn ông mọi sự như thể được bắt đầu, thăng hoa và định hình từ khoảng giữa thập niên đó. Song cũng giống như những người ấy và nhiều nhiều người khác nữa trong một cái chần nhỏ hơn cái chần nhân thế, ông đã cùng họ, họ đã cùng ông "ứng xử, hành xử, đối xử" thế nào với nhau? Mọi sự còn nguyên đó nhưng sẽ phải giải mã thế nào cho khả dĩ?

Ông Rận nào đã không cho *con nai* được *đen* như nó đã muốn thổ lộ? Ông Rận nào làm *Nguyễn Trãi ở Đông Quan* phải lùn xuống một đầu? Người ta kể rằng, Nguyễn Đình Thi từng tâm sự: "Các cháu thời nay sướng hơn thời các chú rất nhiều. Các cháu muốn sống thế nào đã được gần thế, muốn viết thế nào đã được viết thế, muốn in cái gì đã in được thế..." Những người trẻ định cãi, thì ông cười: "Có sống ở một thời nào đấy thì mới thấy ... thời bây giờ... thế ... là đã... sướng rồi..."

Và khác chăng là khác ở chỗ những người trẻ hơn ông một thời đại theo lẽ thường phải kính cẩn trước sự nghiệp đồ sộ của ông thì cũng chỉ coi ông là một ông Rận, con rận mà thôi. Con Rận lớn của thời đại. Người ta bảo rằng, cho dù cũng phải chịu những ngón đòn rận khác, nhưng ông vẫn ở vị trí thuận lợi nhất trong số những con rận. Ông can đảm, tài lược vượt qua thăng trầm hay ông khôn khéo, hèn nhát? (Trần Khánh Dư có viết: *Giỏi cầm quân thì không cần bày trận, giỏi bày trận thì không cần phải đánh, giỏi đánh thì không thua, khéo thua thì không chết*). Ở thời của mình, Nguyễn Đình Thi chọn thế nào? Chọn cái cuối cùng ư? Tại sao người có tài như ông lại không chui ra khỏi cái chần? Đã ở trong chần thì thế nào cũng vật lộn. Đó là những câu hỏi không dễ trả lời. Song, một người như ông không thể không biết?. Nhưng có lẽ biết mà không làm gì hơn được?

*

Nếu một thời ông là một tài danh được nhiều người ngưỡng mộ, yêu dấu và muốn được... đến gần thì cũng không ít người trẻ sau này đã đọc những gì ông viết với một sự khâm phục, nhưng họ bảo, để giữ nguyên một lòng mến mộ họ đã tìm cách tránh xa. Cho nên đôi khi có người cứ phân vân tự hỏi có phải *văn tức là người?*

Văn là người, người ở trong thời, thời sinh ra nã trạng xã hội. Với cách nghĩ thế may ra người đời có thể hiểu được vì sao Lý Huệ Tông từng là Vua mà còn phải vào chùa tìm cái chết, Trần Nguyên Đán phải tìm cách kết gia với Quý Ly, Trần Khâm (Vua Trần Nhân Tông) thấy thiên mới là giải pháp. Đâu có phải những bậc cổ xưa ấy thiếu trí, thiếu đức, thiếu lòng can trường và thiếu tình yêu?

Trong một thời điểm nhất định, *Luận ngữ* còn phải trọ đi vài chữ để làm răn như bố vợ tể tướng Lưu Gù ở Trung Hoa đã dùng để khuyên bảo các con: "*Không biết thì bảo là không biết, biết cũng bảo là không biết mới là biết vậy*". Ông già Trung Hoa ấy già điếc vì chuyện sống còn. Qua kinh nghiệm tồn tại của mình, ông ta muốn bảo các con ông sống khiêm tốn (giấu mình) để được...an nhàn và an toàn. Và như thế cái biết của ông mới một mà không phải hai? Bởi vì an nhàn và an toàn là một kiểu sống, một kiểu biết. Song còn một kiểu khác gọi là dẫn thân. Nhiều người thấy không dẫn thân cho cái mình muốn thì không nên sống làm gì?

Hầu hết văn nghệ sĩ có khát vọng giác ngộ bản thân và giác ngộ người khác. Và họ coi cái họ giác ngộ được cũng như cái họ giác ngộ người khác là cái đẹp, cái nên có. Họ cho rằng chỉ vì không giác ngộ, không biết cái gì là đẹp, là cái nên có, cho nên thiên hạ ác. Điều đó bao giờ cũng đúng, song bờ giác thì xa mà cơn mê thì lớn, vì thế cái giác nửa chừng đã đốn ngã (chứ không phải đốn ngộ), đã đánh ngã và cả hai phương đối đều ngã.

Ta thử đặt Nguyễn Đình Thi vào một bối cảnh tương tự, hoặc là một bối cảnh khác với những nhân vật và tâm thế khác nhưng cũng có những điểm chung, xem sao? Tôi đồ chừng ông không bao giờ yên ổn với chính ông. Một Nguyễn Đình Thi ảnh hưởng (dịch) Aristoteles, Socrates, Platon, Kant, Nietzsche... Một Nguyễn Đình Thi *Diệt Phát xít* (kêu gọi diệt những kẻ trực tiếp gây ra cái đói cho 2 triệu đồng bào của ông, để Việt Nam, đất nước chưa ra khỏi tình trạng nửa thuộc địa nửa phong kiến, tiến lên nền Dân chủ Cộng hòa...) Một Nguyễn Đình Thi...*tiếng của những người không bao giờ khuất / đêm đêm rì rầm trong tiếng đất / tiếng của ngày xưa vọng nói về*, và một Nguyễn Đình Thi *Rừng Trúc*... sẽ thường xuyên lên tiếng cảnh báo cho Nguyễn Đình Thi- con Rận lớn trong một chiếc chăn nhân quần nào đó!

Không hẳn tiếp, không có lòng rung động chắc ông không viết được như đã viết. Song, nếu thế thì khi làm lãnh đạo, ngồi trên ghế cao có lẽ ông đã không thể không xúc động khi bạn ông, người cùng thời với ông bị oan đến mức phải *vịn câu thơ mà đứng dậy*?... Nhưng chỉ xúc động không thôi chứ ông đã làm gì? Hay ông đã từng làm mà không được?

Mỗi cuộc vật lộn của tâm trạng cũng khiến người ta có lúc chẳng biết vịn vào đâu, phải vịn con sâu mà đứng dậy cũng nên. Và nếu thật có cuộc vật lộn ấy thì ông vẫn đáng là một con người để hôm nay người đời nghĩ đến ông với mối thương cảm và kính trọng?

*

Đây là nói về ông- con người sự nghiệp.

Còn một Nguyễn Đình Thi- con người của Tình yêu? Người ta hình dung về gương mặt những người phụ nữ đi qua thơ ông. Có lẽ đó là những người đàn bà vừa đẹp vừa thông tuệ. Yêu được và được người đàn ông tài trí yêu là hạnh phúc lớn lao của người đàn bà. Có những người đàn bà được giới đem tặng cho người đàn ông như thế một cách ngẫu nhiên, cứ ngu ngơ mà hưởng thì được mãi. Nhưng cũng có những người đàn bà phải nhằn lên mỗi phút họ nắm được người đàn ông ấy trong bàn tay mình thành một đời. Ông cũng vậy. Tưởng là đau khổ, nhưng nếu mất sự đau khổ ấy họ chẳng còn gì nữa. Và hình như điều đó phẳng phất đó đây trong thơ của họ.

Thơ ông đã nhiều người bàn. Có người chỉ nói đến khía cạnh thơ không vần và thơ không tình mà tình, thơ tình mà không tình của ông. Hình như có những ý nghĩ của con người xếp lại trên mặt giấy đã là thơ rồi. Tự do đến đáy trong thơ mình có đồng thời là một người kiên quyết tìm cách tự do cho đời sống cá thể và cộng đồng? Nhưng bao giờ thì ...? Có lẽ chỉ khi nào tháp Babel hoàn thiện?

*

Thôi thì một sáng trong như sáng tháng Tư này, tiễn biệt ông về thế gian mới, ở đó không biết có còn những *Xung kích*, *Vỡ bờ* có còn những *ngôi sao nhớ ai mà sao lấp lánh ... ngọn lửa nhớ ai mà hồng đêm lạnh ...* hay không? Nếu còn thì hẳn lại là một thời gian mới, không gian mới, nhưng vật vờ và đấu tranh không mới. Thì ở đâu, đã là nghệ sĩ nghĩa là vẫn phải mang chở những tiếng tăm do mình do người gây ra mà thôi.

Xin cầu cho ông gặp được chính mình *trên cao lộng gió*.

© 2003 talawas

Nghệ thuật và chính trị: Trường hợp Nguyễn Đình Thi Hoàng Hưng

Tôi từng yêu và phục Nguyễn Đình Thi, lại có lúc ghét, thậm chí... xin hương hồn tiền bối đại xá, có ý coi thường ông. Giờ đây, có dịp đọc tuyển Thơ của đời ông, khi mình đã đi gần hết đời người, đã chứng kiến và chính mình trải qua bao thăng trầm lịch sử và văn chương, tôi bỗng thấy tràn ngập trong lòng một nỗi cảm thông lớn lao. Cảm thông với một thân phận do điều kiện lịch sử mà suốt đời chịu cuộc tranh chấp nội tâm không nguôi. Tranh chấp giữa con người nghệ sĩ và con người của đoàn thể. Để đi đến một kết thúc xét về mặt nào đấy thì rất buồn nhưng lại là sự chiến thắng tối hậu của nghệ thuật.

1. Ba phiên bản của một bài thơ:

Thơ kháng chiến của NĐT có một đặc điểm khác hẳn thơ các đồng nghiệp cùng thời, tạo nên bề trầm xao xuyến phối với giai điệu cao của những khúc ca chiến đấu: "*Những đêm dài hành quân nung nấu/ Bỗng bồn chồn nhớ mắt người yêu*" (Đất nước). Và ông bắt đầu nổi tiếng về thơ chính là nhờ những bản tình ca chiến tranh ấy. Nhưng cũng chính ở chỗ này, sự tranh chấp giữa người nghệ sĩ và người của đoàn thể dễ có cơ bộc lộ. Sự tranh chấp kéo dài suốt 60 năm có thể thấy rất rõ qua ba phiên bản khác nhau của bài "Không nói":

Bản đầu tiên:

Không nói

Dừng chân trong mưa bay
Liếp nhà ai ánh lửa

Yên lặng đứng trước nhau
Em em nhìn đi đâu
Em sao em không nói

Mưa rơi ướt mái đầu
Mỗi đứa một khăn gói

Ngày nào lần gặp sau
Ngập ngừng không dám hỏi
Chuyến này chắc lại lâu

Đoàn thể gọi

Chiều mờ gió hút
Nào đồng chí - bắt tay

Em
Bóng nhỏ
Đường lầy

(Viết ở Nhã Nam trước năm 1948, Nguyễn Đình Phúc đã phổ nhạc – theo lời NĐT nói với Đỗ Trung Lai trên báo QĐND 9/9/1995, dẫn trong “50 năm văn học VN sau CMT8” NXB Đại học Quốc gia HN 1996, tr.336) - Người chiến sĩ, NXB Văn học 1960)

Trong bài này, người mà tiếng gọi của “đoàn thể” luôn luôn làm ngập ngừng lời tâm sự riêng tư, người rất có ý thức phải nói to lên cái từ “đồng chí” để át đi nỗi buồn cô đơn cá nhân mà cảnh “chiều mờ gió hút” làm cả “tôi” và “em” nao lòng, nhưng trong sâu thẳm, cái “tiểu tư sản” ủy mị vẫn nằm phục và cuối cùng “lòi đuôi” (nói theo văn phong chính huấn một thời) trong hình bóng đơn côi và nhিপ điệu rời rã của khổ thơ cuối.[#] Ta thấy con người nghệ sĩ NĐT cố gắng tự dẹp bỏ niềm riêng để vươn lên làm con người của đoàn thể; tuy chưa thành công, song ít ra có sự cân bằng tương đối giữa hai con người.

Bản thứ hai:

Không nói

Dừng chân trong mưa bay
Ướt đầm mái tóc
Em em nhìn đi đâu
Môi em đôi mắt
Còn ôm đây
Nhìn em nữa
Phút giây

Chiều mờ gió hút
Bắt tay
Đồng chí

Em
Bóng nhỏ
Đường lầy
(Tạp chí Văn nghệ 1948)

Đến khi bài thơ được công bố sau đó (1948), thì cuộc tranh chấp lại nghiêng theo chiều “tiêu

cực”. Hình như tác giả đã lấy lại từ bản viết đầu tiên nhất mà ông đã bỏ đi (hay là ông viết lại, viết thêm? nhưng tôi nghiêng về ý đầu hơn vì tính bộc phát, ít yếu tố lý trí của những câu thơ này) những câu còn ướt át hơn, riêng tư hơn: *Ướt đầm mái tóc* (thay vì “*mưa bay ướt mái đầu*”)...

thậm chí nguyên một đoạn *Môi em đôi mắt/ Còn ôm đây/ Nhìn em nữa/ Phút giây*. Đồng thời, về thi pháp, tác giả quyết bỏ đi những yếu tố rõ tính truyền thống (nhịp câu đều đặn, nhiều vần, tính liên tục của các ý, trình bày đầy đủ hoàn cảnh bối cảnh để bài thơ dễ hiểu, dễ hình dung với người đọc) mà chỉ giữ lại những ấn tượng có tính bộc phát, được chớp lấy ghi nhanh, thậm chí nháy cóc, “đầu Ngô mình Sở” như Xuân Diệu phê (*Môi em đôi mắt/ Còn ôm đây*), với nhịp điệu thật tự do trực tiếp từ sự thăng thốt của tâm trạng, nhịp loạn của trái tim, tức là không quan tâm nhiều đến người đọc bằng ghi nhận trung thực giây phút cảm xúc của bản thân cho chính bản thân – nói theo cách của thời “đổi mới” là thứ thơ “đi tìm mình”. Vậy phải chăng lúc này, con người nghệ sĩ NĐT, trong một hoàn cảnh nào đấy, có thể vì sự gần gũi số đông anh em văn nghệ sĩ mà xa các cán bộ chính trị (?), lại nổi lên hơn, đòi bộc lộ?

Khi tập hợp những bài thơ kháng chiến để in thành tập “Người chiến sĩ” năm 1956, NĐT đã bỏ bài này ra (có phải vì ý kiến Tố Hữu?). Và ở “Người chiến sĩ” tái bản năm 1961, ông đưa vào phiên bản một (công – tư tương đối cân bằng).

Bản thứ ba:

Không nói

Dừng chân trong mưa bay
Ướt đầm mái tóc
Em em nhìn đi đâu

Môi em đôi mắt
Còn ôm đây
Nhìn em nữa
Phút giây

Chiều mờ gió hút
Em
Bóng nhỏ
Đường lầy
(Thơ Nguyễn Đình Thi, NXB Văn học 2001)

Đến lần thứ ba, vào cuối đời, sau gần 60 năm, tác giả lại đi tới cực đoan của chiều ngược lại: ông giữ lại bản in lần hai với những đoạn “mùi mẫn”, đồng thời cắt hết những từ có chứa chút hình bóng con người của đoàn thể như “bắt tay”, “đồng chí”.

Việc này phải chăng là minh chứng hùng hồn cho chân lý: với người sáng tạo nghệ thuật đích thực, thì cuối cùng con người riêng tư, cụ thể, nhân bản mới là cứu cánh, còn con người chức năng, công cụ, chỉ là mục tiêu nhất thời, hoàn cảnh.[#]

Thái độ cực đoan ngược chiều này ở cuối đời còn khiến tác giả cắt bỏ một cách oan uổng những đoạn thơ có màu sắc “lãng mạn cách mạng” khá ôn hòa trong những bài thơ tình chiến đấu ngày trước, khiến bài thơ bị hẫng, cụt một cách vô lý:

Bài thơ viết cạnh đôn Tây

Bản 2001

Ánh đèn không ngủ đêm nay
Bóng tối ngọt ngào tiếng suối
Nhớ em đôi mắt hay cười

Ôi em
Lúc này em đang ở đâu

Bản 1960

Ánh đèn không ngủ đêm nay
Bóng tối ngọt ngào tiếng suối
Nhớ cái miệng hay cười
Nói chuyện những ngày mai sẽ tới

Nhớ đôi mắt em nghĩ ngợi
Lúc này em đang ở đâu
Đêm khuya em nhớ người bộ đội
Bâng khuâng bên bếp lửa nào

Chúng ta như hai ngôi sao
Hai đầu chân trời lấp lánh
Trong không gian mênh mông xa nhau
Chiều chiều cùng sánh lên ánh sáng
Đem lòng hy vọng xoá thương đau

Nhớ

Bản 2001 bỏ hẳn khổ cuối:

Ngôi sao trong đêm không bao giờ tắt
Chúng ta bên nhau chiến đấu suốt đời
Ngọn lửa trong rừng bập bùng đỏ rực
Chúng ta bên nhau kiêu hãnh làm người

Đoá hoa nghệ

Bản 2001 bỏ hai câu kết:
Em ạ dù trong cơn bão lửa
Tình yêu không ngừng vẫn nở hoa

Hai câu này đúng là yếu, rút ra kết luận kiểu học trò, nhưng để lường lờ “Anh ngắt đoá hoa đồng tươi đỏ/ Dành cho em ở cuối trời xa” thì bài thơ không đứng được.

2. Những yếu tố cách tân dang dở:

Người ta hay nói về hiện tượng “thơ tự do không vần” của NĐT trước hội nghị tranh luận 1949 và việc ông sửa lại cho có vần sau đó do áp lực của đoàn thể, đặc biệt là của Tố Hữu. Cũng có những người, như Hoàng Cầm, cho rằng thơ NĐT lúc không vần hay hơn là lúc sửa lại có vần. Riêng tôi, có mấy nhận xét thế này:

a/ Như tác giả nói trong bài phỏng vấn báo QĐND đã nêu, thật ra có vần hay không vần không phải là điều ông kháng kháng. Ông không đi hẳn một lối thơ không vần triệt để như Văn Cao sau 1954.

Thực ra, có vần hay không vần là do điệu tâm hồn lúc bài thơ bật ra quyết định. Thông thường, không vần khi nhà thơ muốn truyền trực tiếp những cảm xúc bất ngờ, mới lạ, bất ổn, không bị lối đi theo thói quen ngâm nga của thơ cũ, và như vậy thường hiệu quả nhất khi đi đôi với nhịp thơ tự do. Ở NĐT, điển hình nhất là những bài *Đêm sao* (1947), *Sáng mát trong, Đường núi* (cũng có thể kể lời bài hát *Người Hà Nội*, nhưng đây chưa thể coi là bài thơ độc lập, nó

sống được phần lớn nhờ âm nhạc). Còn lại, những bài không vần khác của NĐT có thể lạ trong thời điểm xuất hiện nhưng không gây ấn tượng, cảm xúc mạnh. Thậm chí về hiệu quả chưa bài không vần nào của NĐT có thể so với *Nhớ máu* của Trần mai Ninh. Tất nhiên, việc NĐT làm một số bài không vần là một sự phá cách đáng biểu dương có lợi cho tiến trình phát triển của thơ, song không nên nghĩ rằng ông là người duy nhất hoặc sáng giá nhất trong những người làm thơ không vần những năm đầu kháng chiến. Thơ tự do không vần của ông được nói đến nhiều là do thơ ông bị tập trung phê phán trong Hội nghị 1949, nhưng cũng cần nhớ là nội dung phê phán nặng nhất cũng không chủ yếu ở thơ không vần hay thơ tự do mà là ở cảm xúc cá nhân ủy mị (Tố Hữu kết luận trong tranh luận 1949: “những lúc thấy cần làm việc tôi thấy ghét thơ anh Thi ghê lắm, vì tôi thù ghét cái cá nhân nó lại trở về với tôi” - dẫn theo Vương Trí Nhàn, trong “50 năm văn học VN sau CMT8” NXB Đại học Quốc gia HN 1996, tr. 328). Nên lưu ý là bài *Nhớ máu* của Trần Mai Ninh không hề bị phê phán tuy cũng là thơ tự do không vần.

Cũng nên nói là thời kỳ cuối đời, NĐT lại phát triển lối thơ tự do không vần, thậm chí thơ vẫn xuôi, với số lượng bài không nhỏ (hai tập “Tia nắng”, “Trong cát bụi”) nhưng không còn gây được sự chú ý của giới thơ bởi lúc này không vần hay có vần không còn là vấn đề thời sự của thơ nữa, và cũng vì chất lượng những bài ấy không có gì nổi bật.

b/ Thi ảnh có tính ấn tượng, không liên tục, không chú ý liên kết, diễn giải, là nét mới nổi bật trong một số bài thơ NĐT đầu kháng chiến (có lẽ đó là lý do thơ ông bị XD phê phán là “Đầu Ngô mình Sở”), rõ nhất ở những bài *Đường núi*, *Không nói*, *Sáng mát trong*, *Đôi mắt*. Tuy nhiên, những bài viết theo lối này chỉ là những phác họa nhanh, chủ yếu gọi không khí, ghi nhận cảm giác phút chốc, thiếu chiều sâu, không đủ vật liệu để dựng một kiến trúc thơ đường bệ, nhất là không thể đáp ứng yêu cầu tuyên truyền cách mạng. Có lẽ tác giả nhận thức rõ hơn ai hết điều này nên ông không phát triển nó thành hệ thống bút pháp; và khi cần thì ông sẵn sàng bỏ cả bài, chỉ lấy lại vài câu để tạo không khí (hứng) cho một bài thơ khác: những câu mở đầu bài *Sáng mát trong* đưa vào bài *Đất nước* - một bài thơ chính luận về lòng yêu nước.

Sáng mát trong như sáng năm xưa
Gió thổi mùa thu hương cốm mới
Cỏ mòn thơm mãi dấu chân em.
Gió thổi mùa thu vào Hà Nội
Phố dài xao xác heo may
Nắng soi ngô vống
thêm cũ lối ra đi lá rụng đầy
(*Sáng mát trong*)

chuyển thành

Sáng mát trong như sáng năm xưa
Gió thổi mùa thu hương cốm mới
Tôi nhớ những ngày thu đã xa

Sáng mát lạnh trong lòng Hà Nội
Những phố dài xao xác heo may
Người ra đi đầu không ngoảnh lại
Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy
(*Đất nước*)

Sau này tính ấn tượng còn nổi lên trong một số câu thơ đơn lẻ nằm giữa những bài thơ miêu tả hoặc giải bày (Chim đêm sau lán kêu thù thì... Đoàn dân công bước động rừng khuya – *Bài thơ*

viết cạnh đôn Tây). Ở một số bài, tính ẩn tượng vẫn là thế mạnh truyền cảm của thơ ông, mà có thể “Lá đỏ” là một trong những bài thành công hơn cả:

Gặp em trên cao lộng gió
Rừng lạ ào ào lá đỏ
Em đứng bên đường
như quê hương
Vai áo bạc quang súng trường...

c/ Câu thơ như lời nói thường, đậm tính văn xuôi. Tuy NĐT nhấn rất mạnh điều này trong lý thuyết (*Vài ý nghĩ về văn nghệ bộ đội*, 1949), nhưng thực tế ta chỉ bắt gặp đây đó trong một số bài thơ ghi nhận những cảnh những người trên đường kháng chiến những câu: “Mấy anh du kích áo chàm vạm vỡ/ Gối đầu trên bao gạo nói mơ”, “Trên sàn tre quanh bản đồ trải rộng/ Đầu vẫn mang mũ sắt/ Cả đoàn cán bộ ngủ say ngon” (*Bài thơ viết cạnh đôn Tây*), “Nón ai bỏ bờ đường/ Nón đây người chạy đâu” (*Chiều vui*).

Dường như tác giả cũng chỉ tình cờ mà viết nên, chúng bị chìm giữa những câu “làm thơ” theo thói quen tu từ không mới. Và quan trọng hơn, là không có những câu hay trong lối viết ấy. Ngược lại, không ít đoạn thơ thể hiện sự dễ dãi, thiếu lao động ngôn từ. Thậm chí sau này, đôi lần ông dường như có ý thức thể nghiệm loại câu này, nhưng lại rơi vào cực đoan, khiến bài thơ thành một bài báo bình thường ngắt dòng (*Chị huyện ủy đến thăm sân bay*, 1972).

Tóm lại, thơ NĐT thời kháng chiến có vài yếu tố của thơ hiện đại, nếu được chuyên chú vun trồng sẽ là đóng góp đầy nhanh tiến trình phát triển thơ Việt. Nhưng những yếu tố ấy đều bị tác giả bỏ phí, không phát triển. Lý do thì có nhiều, do đường lối văn nghệ kháng chiến và cách mạng hướng về quần chúng công nông binh không khuyến khích sự mới lạ, do thân phận của tác giả chịu nhiều sức ép, cũng có thể do tính thoả hiệp, không đi đến cùng, nhưng tôi nghĩ cái chính là do ông không có năng lực của nhà thơ chuyên nghiệp có nhu cầu vun xới thi pháp như lẽ sống của mình. Về cơ bản, đó cũng xuất phát từ tình trạng dở dang nửa nghệ sĩ nửa cán bộ chính trị của NĐT.[#] Kết quả ta thấy một cảnh tượng có thể gọi là **ngổn ngang** trong thơ ông (có lẽ đúng như ông tự tổng kết trong câu thơ: “Tất cả cửa nhà tôi đó Ngổn ngang qua tạm cuộc đời” – *Gió bay*), nhiều bút pháp, nhiều đường lối chen nhau trong một tập, thậm chí trong một bài.

3. Những lời chân thật cuối cùng:

Thơ NĐT về cuối đời ít được công bố ngay khi viết, có lẽ vì chúng là những lời “nói với mình” hơn là nói với bạn đọc công nông binh và cán bộ mà ông đã quen coi là đối tượng của mình trước đây, nhưng khi làm tuyển thì ông đưa vào số lượng lớn (chiếm nửa tổng số). Nếu đem đối chiếu với những lý thuyết “nhận đường” mà ông đưa ra hùng hồn thời đầu kháng chiến, ta thấy ông đã thay đổi căn bản nhận thức về cứu cánh của nghệ thuật,

Những bài đạt nhất trong phần thơ cuối đời của ông là những tâm sự về tình yêu mà giờ đây ông mới tìm thấy, một tình yêu thuần túy không chút liên hệ với thời cuộc, với lý tưởng xã hội gì hết, mà giờ đây ông ngộ ra đó mới là ý nghĩa, lẽ sống hiện tại và vĩnh cửu của đời mình:

Tìm thấy em rồi không lạc nữa
Anh dắt tay em chạy giữa mưa
Quên những chông gai quên tất cả
Để lại sau lưng mọi bến bờ
(Buổi chiều ấy)

Là những cảm nhận về vẻ đẹp giản dị, an nhiên của đời sống. Là những trầm tư về sự sống, cái chết mang tính phổ quát.

Nhưng ở đây, một lần nữa, ta vẫn chứng kiến sự tranh chấp giữa con người nghệ sĩ và con người của đoàn thể trong NĐT.

Có một người cán bộ vẫn lên tiếng biện minh cho cách mạng sau những biến động lịch sử lớn lao: “Ra khỏi bóng đêm/ Đi tới buổi sáng/ Không có bóc lột ăn hiếp/ Mỗi dân tộc cần đến mỗi dân tộc/ Mỗi con người cần đến mỗi con người/ Thừa bạn/ Tôi nghĩ cách mạng là như vậy... Nhưng đó không phải chuyện một lúc” (*Cách mạng*); vẫn như cảnh cáo kẻ nào đó muốn “cuốn bụi rác mây mù/ Hất vào chúng ta”, rằng: “Có một khoảng trời xanh kia/ Không phải chuyện đùa” (*Một khoảng trời xanh kia*). Nhưng đó chỉ là những ý tưởng thuần lý, khô khan, những câu phát biểu chỉ để tranh luận với người khác, không mang dấu ấn tâm cảm của tác giả, nên thiếu thuyết phục, ít ra là thiếu thuyết phục về thơ.

Ngược hẳn lại, những bài đầy tâm cảm, nhạc điệu (ta biết nhiều khi nhạc điệu thơ mới bộc lộ chân thật những rung động sâu bên trong vô thức, tiềm thức của tác giả, mới là cái quyến rũ và thuyết phục chứ không phải ý tưởng) lại nói lên một NĐT nghệ sĩ chân thành bộc lộ những gì thầm kín nhất mà ta không thể ngờ ông có dũng cảm phơi bày với đời. Nhưng ta lại không bắt ngờ khi gặp ở đây điệu buồn lai láng, mệnh mang, thỉnh thoảng nói lên.

Khi đã ở cuối đường, người nghệ sĩ bỗng hoang mang nhìn lại chặng đường rất dài mình đã đi mê mãi suốt đời, tưởng như được dẫn dắt bởi một ngôi sao Bắc đẩu không thể làm lạc. Nay thì ông thấy nó chỉ còn là “một ánh xa” rất mơ hồ, huyền ảo:

Đã có mùa xuân đời tôi không nhỉ
Và đã có không cả một mùa hè
Tôi chỉ nhớ đã đi nhiều mê mãi
Năm tháng đêm ngày theo một ánh xa
(Mùa thu vàng)

Ở một bài thơ khác, ta bắt gặp ánh sáng dẫn đường mang tính tượng trưng khá mơ hồ ấy hiện thân vào một “con chim cánh biếc” luôn ở “phía trước” tác giả (*Ánh biếc*). Đó là tất cả những gì còn lại của một lý tưởng từng lộng lẫy đến thế hay sao?

Còn lại từ những ngày ấy sườn ảm lòng ông lúc cuối đời chỉ là hình bóng “*núi xưa*” tha thiết của một thời trong trẻ, hình bóng cô gái nhỏ thôn làng có lẽ đã thắm yêu ông một tình yêu lẫn lộn giữa tình gái trai và tình dân tộc:

Bóng áo vải thô một cô gái nhỏ
Hàng trầu cao đường đỏ lá vàng hoe
Em tiễn anh lính đi nơi đạn lửa
Môi run run em chúc có ngày về
(Mùa thu vàng)

Tổng kết đời mình, người nghệ sĩ không còn tin ở mình và nghệ thuật của mình:

Vâng tôi vẫn hai tay trần và túi rỗng
Không có được gì đắt giá tặng ông
Tôi còn vương mấy câu thơ vô tích sự

Loay hoay mãi chưa xong
(Giữa đường)

Tôi không nói được mình đã trải đời
Không nói được mình đã hiểu người
Không dám nói mình đã biết yêu
Không dám nói mình đã biết sống
(Tóc bạc)

Thậm chí có những lúc bi quan đến mức ông tự nhìn mình bằng con mắt tối tăm khủng khiếp:

Em biết đấy - đời anh
Một mớ lòng thòng nhẽ nhại
Chút ánh mờ
Khẽ thờ
(Cơn dông)

Ông tự bóc bóc mình hết mức, ta như thấy ông đấm ngực “lỗi tại tôi, lỗi tại tôi, lỗi tại tôi mọi đàng”:

Người tôi còn nhiều bùn tanh
Mặt tôi nhuốm xanh nhuốm đỏ
Tay tôi vướng nhiều đồ bỏ
Nhiều dây nhợ tự buộc mình

Thôi xin tha cho mọi lỗi lầm
Quên cho những dối lừa khoác lác
Tôi biết tôi đã nhiều lần ác
Và ngu dại còn nhiều lần hơn
(Gió bay)

Làm sao có thể hình dung lời tự thú thê thảm ấy thốt ra từ một cái miệng hào hoa của một người thành đạt bậc nhất trong văn nghệ Việt Nam hiện đại? Phải chăng trước tiếng đập cửa của Thần Chết, nhu cầu “xưng tội” để được nhẹ nhõm ra đi trở nên ám ảnh còn kinh khủng hơn áp lực “tự kiểm thảo” thời chỉnh huấn?

Thật đau lòng. Nhưng đúng là sau khi “xưng tội”, sau hết một NĐT bình tâm bước những bước cuối cùng trên cuộc đời này, ôm trong lòng “niềm thương đau im lặng” và tin ở “tình yêu đi mãi cùng ta”. Ra đi mà “mỗi bước vẫn bâng khuâng mỗi bước” (*Trời chiều*), mà lòng còn quyến luyến một “lời ai vắng vắng”.

Tiếng đập cửa thành thành gọi
Anh cười vầy
Xin chia tay
Lời ai vắng vắng
Hôm nào gió bay.
(Gió bay)

Lời ai? Hôm nào? Đó là bí mật cuối cùng ông mang đi, không chịu chia sẻ, hay không thể chia sẻ. Đó cũng chính là bí ẩn nao lòng của nghệ thuật.

Và thế là, cuối cùng, NDT đã ra đi trong tâm thế của một người nghệ sĩ, người của muôn đời. Ông đã được giải thoát.

Linh Đàm những ngày đầu năm 2008

(Bài này công bố lần đầu với tên Cuộc tranh chấp giữa hai con người trong thơ NDT, talawas 2008). Bản tác giả

Những sai lầm về tư tưởng trong tập sách “Giai phẩm”

Từ trước đến nay, việc phê bình và đấu tranh tư tưởng trong văn nghệ ta còn quá yếu ớt. Nhiều vấn đề căn bản chưa được soi sáng về lý luận, do đó những tư tưởng sai lầm có đất sống trong văn nghệ ta, cũng như những cây nấm độc mọc ở những khoảng thiếu ánh mặt trời.

Những tư tưởng sai lầm đó, trong một vài sáng tác ở tập *Giai phẩm*^[1] xuất bản gần đây, đã có những biểu hiện nghiêm trọng, nhưng lại khéo núp sau những khẩu hiệu mới nghe dễ xuôi tai như là "chống công thức, đi tìm cái mới, đề cao sự thành thực của nghệ sĩ". Chúng ta cần phân tích kỹ những lời tuyên bố đó, xem thực ra nó chứa đựng cái gì?

Chống công thức hay là quay về chủ nghĩa cá nhân?

Chúng ta đều nhận rằng văn nghệ phải diễn tả sự thực của đời sống. Sự thực là cái nguồn duy nhất và cũng là vũ khí mạnh nhất của nghệ thuật. Khi sáng tác, chúng ta không thể đặt ra một cái khuôn nào đã đóng đinh sẵn, mà bắt sự thực phải gò vào đó. Bệnh công thức chính là cái bệnh của nghệ thuật khi gò ép sự sáng tác vào một cái khuôn định trước, không đúng với sự thực trong đời. Khi ấy nghệ thuật có xác mà không có hồn, có vỏ mà rỗng ruột. Thường thường đó là cái bệnh già của những nền nghệ thuật sợ sự thực, không còn đủ sức bắt rễ vào đời sống thực của xã hội và con người.

Văn nghệ ta hiện thời có mắc công thức hay không? Phải nhận rằng còn có những tác phẩm cứng nhắc, nghèo thực tế, nghèo tình cảm và dùng những hình thức giả tạo hoặc âm ỉ, để che lấp sự nghèo nàn đó. Nguyên nhân là do các tác giả còn thiếu lòng yêu cuộc sống, thiếu hiểu biết thực tế, thiếu tôn trọng nghề nghiệp và công chúng của mình. Chúng ta cần phê bình những tác phẩm đó và giúp đỡ các tác giả đi sâu vào đời sống và nhận rõ trách nhiệm của mình hơn.

Nhưng nếu nhìn chung nền văn học nghệ thuật từ cách mạng thì chúng ta thấy chưa bao giờ văn nghệ ta sát gần cuộc sống như ngày nay. Văn nghệ ta đã bắt nguồn vào đời sống thực của nhân dân, của quần chúng lao động. Chúng ta đã có một số tác phẩm xuất sắc đầu tiên, và chúng ta có rất nhiều tác phẩm tuy chưa nổi bật lên nhưng có nội dung lành mạnh, nói đúng những nét lớn trong đời sống nhân dân.

Những khuyết điểm còn tồn tại trong văn nghệ ta không phải cái bệnh công thức già nua của những nghệ thuật đã hết hơi thở, mà trái lại đó là cái bệnh ấu trĩ, sơ lược của một nền văn nghệ còn rất trẻ. Chúng ta đang cố gắng vượt qua bước ấu trĩ đó và chúng ta phải vượt được.

Nhưng chúng ta chống công thức, chống sơ lược, nhất định không phải là để quay về thứ văn nghệ buồn thảm, ốm đau và cá nhân chủ nghĩa ngày trước. Chúng ta vượt khỏi những bệnh ấu

trí hiện nay là để tiến lên, để sát với cuộc sống của nhân dân hơn nữa, để nâng cao hơn nữa lòng yêu nước, ý chí phấn đấu của nhân dân, để xây dựng con người mới lành mạnh của xã hội ta cho sâu sắc, rõ nét hơn nữa.

Mấy tác giả trong tập sách *Giai phẩm* đã không làm như thế. Trong bài thơ "Mới", Lê Đạt đã phóng đại bệnh công thức lên như một tai nạn đang tràn ngập trong xã hội và trong nghệ thuật. Lê Đạt công kích những "công thức xô dây vào mũi". Và để tỏ ra mình không "công thức", Lê Đạt đã rên rỉ về những ngày sống "thảm hại" của mình, với quả tim đang đau ốm trong "*Những đêm trắng tấy lên dữ dội, Không muốn nhìn mặt mình*", v.v...

Còn nhiều câu tương tự mà tôi không muốn trích dẫn dài. Đọc những câu ấy, chúng ta như thấy những bóng ma của thơ ca đòi truy bao năm trước, nay lại từ dưới mồ hiện lên. Đó là cách nhìn khinh người và đồng thời hoảng hốt trước những khó khăn của cuộc sống. Đó vừa là tiếng thách thức vênh vác vừa là tiếng khóc òa lên thảm thiết. Dưới những lời cay chua đòi "chống công thức" ta thấy tác giả đã lên đưa ra những tình cảm ốm đau cũ kỹ của chủ nghĩa cá nhân. Nhưng cái chủ nghĩa cá nhân ấy lại đòi quyền làm vua trong đời và đập đầu ăn vạ, "cả vú lấp miệng em", vu khống chung quanh là không cho nó "làm người".

Chúng ta rất quý con người, chúng ta tôn trọng những đau thương, buồn khổ chân thành. Nhưng chúng ta không công nhận những tình cảm hèn yếu, hoài nghi, bi quan.

Không, Lê Đạt, không phải anh đã sống những "ngày thảm hại" mà anh đang sống những ngày vĩ đại và quý báu nhất trong đời. Tổ quốc ta, nhân dân ta, Đảng ta đã làm cho hàng triệu người nô lệ từ đói khổ dốt nát đứng lên, tuy còn thiếu thốn vất vả nhưng từ nay đã có thể đứng thẳng lưng, và mình làm cho mình hưởng. Chỉ có cái chủ nghĩa cá nhân mù quáng nó xòe ra trước mắt Lê Đạt những tấm đen và "xô dây vào mũi" nghệ thuật của anh, dắt về con đường bế tắc và tối tăm.

Cái mới thực và cái mới giả

Tình cảm cá nhân đau ốm và hèn yếu cũng hiện rõ trong bài hát "Mưa xuân" của Tử Phác. Mượn đề tài lời miền Nam nhắn ra miền Bắc, Tử Phác đã khóc từ đầu đến cuối bài hát. Nước mắt ngấn nước mắt dài, Tử Phác rên rỉ với cảnh "*Mưa sao mưa mãi, như nước mắt người yêu tôi nhớ tôi*", trong lúc tất cả các làng xóm của ta đang "vắt đất ra nước, thay trời làm mưa", trong lúc trên báo *Nhân dân* còn kêu gọi đồng bào chớ vội vì được ít mưa đầu xuân mà ngừng tay chống hạn.

Mấy tác giả trong *Giai phẩm* gọi như vậy là "chống công thức". là "mới". Họ kêu gào "*Mới! Mới! Luôn luôn mới! Bay cho cao! Bay cho xa!*". Hơn thế Trần Dần, Lê Đạt còn bắt chước giọng nói của Mai-a-cốp-ski, thậm chí đã lấy nguyên những hình ảnh trong thơ Mai-a-cốp-ski vào thơ của họ, để đưa ra làm cái giấy thông hành rằng đây là "mới". Nhưng thơ Mai-a-cốp-ski khác với mấy bài thơ Trần Dần, Lê Đạt trong tập *Giai phẩm*, như là trắng khác với đen, ngày khác với đêm vậy.

Mỗi lời thơ của Mai-a-cốp-ski là một tiếng mõ báo động, một viên đạn, một ngọn cờ chiến đấu cho chủ nghĩa cộng sản. Mai-a-cốp-ski nói: "*Tôi muốn câu thơ của tôi như cái lưỡi lê*", và Mai-a-cốp-ski đã làm đúng như lời nói. Từng hơi thở, từng ý nghĩ của Mai-a-cốp-ski là của Đảng, của nhân dân Liên Xô, Mai-a-cốp-ski khinh bỉ quân thù đến tột độ, và có lòng tự hào không bờ bến về Tổ quốc, về sự nghiệp của nhân dân mình. Thơ Mai-a-cốp-ski là lửa cháy và ánh mặt trời, là sấm sét và ca hát, là tiếng nói gan ruột của quần chúng cách mạng.

Cái mới của chúng ta là ở đây, ở sự vùng dậy vĩ đại của hàng triệu người lao động đang được Đảng soi đường dẫn lối, làm thay đổi cả xã hội. Nhân dân đòi hỏi chúng ta phải luôn luôn đứng ở mũi nhọn cuộc đấu tranh của quần chúng, phải vắt óc suy nghĩ, tìm tòi, xây dựng được tâm hồn mới cho con người. Tất cả ý nghĩa công việc sáng tác của chúng ta là ở đây. Vì vậy chúng ta hết sức quý trọng, nâng niu tất cả mọi tìm tòi chân thành của người nghệ sĩ.

Và cũng chính vì vậy chúng ta không thể để cho bất cứ ai kéo lùi cuộc sống của chúng ta quay trở về cái cũ xấu xa, lạc hậu. Mấy tác giả trong *Giai phẩm* khoa chuông gõ mõ là họ *mới*, nhưng tiếng nói của họ bé nhỏ loanh quanh, họ nhìn cuộc sống bằng con mắt đen ngòm và hoài nghi của chủ nghĩa cá nhân sắp chết. Dưới những hình thức lòe loẹt, thực chất *tác phẩm* của họ là hơi thở tàn của xã hội và con người cũ. Không ai có thể tùy ý mà bịa ra được cái mới trong đời. Chỉ có quyết tâm lặn vào đời sống quần chúng, làm học trò quần chúng, thì mới tìm thấy cái mới vĩ đại trong đời sống ngày nay. Còn nếu chỉ ngồi dưới đáy giếng của chủ nghĩa cá nhân, có thối phồng cái *tôi* của mình, thì có muốn nói "mới, tự do, bay cao, bay xa", hay gì gì nữa, cũng chỉ là nô lệ của chính mình và bò quanh bò quẩn trong vũng bùn của những tình cảm cá nhân nhỏ nhen hoặc đồi trụy.

Sự thành thực của nghệ sĩ

Mấy tác giả trong *Giai phẩm* vỗ ngực kêu to rằng họ "thành thực". Họ bắc loa gọi: "Các anh đến mà xem chúng tôi đang tự phơi trần con người chúng tôi. Họ nói thế và khoe với chúng ta những bệnh tật tâm hồn đầy chất độc. Nhưng họ lại hợm hình bảo: "Các anh mù lảm, có thể này mới là có can đảm 'làm người' chứ!" Thấy quần chúng không tin, mấy tác giả "thành thực" đó trợn mắt quát to: "Các anh không tin Đảng à. Đảng vẫn bảo là phải quý trọng con người kia mà. Đảng vẫn dạy phải đem hết sức chiến đấu cho cái mới thắng cái cũ kia mà". Đó, sự "thành thực" của mấy tác giả *Giai phẩm*. Nó chỉ là trắng trợn và lừa dối. Vô trách nhiệm với quần chúng khi đưa mình ra trong tác phẩm, và cho cá nhân mình có quyền không cần gì đến ai.

Chúng ta có một sự thành thực khác. Chúng ta viết mỗi câu đều lo lắng sao cho đúng sự thực khách quan của đời sống, sao cho có ích lợi cho cuộc đấu tranh của quần chúng. Có phải như vậy là giảm mất sự "thành thực" của chúng ta đi không? Có phải như vậy là chúng ta viết theo chỉ thị như kẻ thù vẫn tuyên truyền hay không?

Không! Như lời một nhà văn Liên Xô đã nói, chúng ta chỉ viết theo chỉ thị của trái tim chúng ta, nhưng trái tim chúng ta là của Tổ quốc, của nhân dân chúng ta. Mỗi dòng chữ chúng ta viết ra là máu thịt của chúng ta, nhưng chúng ta thấy đó chưa phải cái cao quý nhất của nghệ thuật. Chúng ta muốn mỗi dòng chữ của chúng ta là sự thực của mồ hôi nước mắt quần chúng, là tia sáng, nụ cười, sức mạnh cho những người lao động. Chỉ có đặt lợi ích của nhân dân lên trên hết, chúng ta mới có thể thật là can đảm và thành thực. Nhân dân bao giờ cũng đòi hỏi chúng ta nói đúng sự thực. Nhân dân đòi hỏi mỗi người cầm bút phải tự mình đi vào cuộc sống, nhận xét những cái tốt xấu hay dở trong đời, bảo vệ cái tốt cho kỳ được và đánh đuổi cái xấu đến cùng, tự mình nói lên tiếng nói từ đáy lòng để góp phần chiến đấu với quần chúng. Nhân dân hoan nghênh bất cứ lời nói nào thành thực và can đảm, với ý tốt là phục vụ cuộc đấu tranh cách mạng.

Nhưng mấy tác giả trong *Giai phẩm* vì đặt cá nhân mình to hơn cả lợi ích của quần chúng, vì tôn thờ đến cả những bệnh tật trong tâm hồn mình, muốn tự đặt mình lên bàn thờ bất mọi người phải quỳ lạy, nên họ không nhìn thấy sự thực, và cũng không nói thực.

Họ đã tự thổi phồng lên với nhiều điệu bộ, và đi tới hẳn học với chung quanh. Dưới có chống lại một số khuyết điểm trong đời sống chúng ta, họ đã phóng đại những khuyết điểm đó, và bóp méo sự thực sao cho thổi phồng được họ lên. Hai chữ "thành thực" lúc đó chỉ che đậy cho lòng kiêu ngạo, sự buông thả vô trách nhiệm và tới một chừng mực nào đó, nó chỉ còn là một chiêu bài để ngậm mực phun vào đời sống chung quanh, vu khống người khác và phản lại lợi ích của quần chúng.

Chúng ta thường thấy văn nghệ tư sản đưa "sự thành thực" ra để che lấp cho tư tưởng "nghệ thuật vị nghệ thuật" và chủ trương "nghệ sĩ không cần gì khác ngoài cái tháp ngà của mình". Chỉ riêng sự "thành thực" chủ quan của nghệ sĩ có đủ làm cho tác phẩm có sự sống hay không, và có phải đó là yếu tố quyết định tất cả sự sáng tác hay không? Tám chín năm kháng chiến đã làm chúng ta hiểu không có bài thơ nào có thể so sánh với giọt mồ hôi, nước mắt, với giọt máu thực của con người. Đời sống vô cùng vất vả và anh dũng của quần chúng vượt xa tất cả mọi điều chúng ta vẫn tưởng tượng. Phải học từ đầu, phải thực sự hiểu biết cuộc sống, chúng ta mới viết được. Không biết anh bộ đội hay chị nông dân làm ăn, suy nghĩ, vui buồn, chiến đấu thế nào, mà viết về họ theo lối "suy bụng ta ra bụng người", thì chúng ta rất dễ làm to. Không bắt nguồn từ sự thực của đời sống, thí dụ chúng ta có đưa ra "điệu tâm hồn" nào, tác phẩm của chúng ta vẫn nghèo nàn, giả tạo, công thức.

Chúng ta phải đem hết nhiệt tình cách mạng, không sợ gian khổ, chân thành đi vào đời sống quần chúng, phục vụ quần chúng. Đó là sự thành thực và lòng can đảm chân chính của người văn nghệ ngày nay. Có lặn vào đời sống quần chúng, mắt chúng ta mới biết nhìn, tim chúng ta mới biết đập, và dòng chữ chúng ta viết ra mới sống lên được.

Dưới chiêu bài "thành thực", mấy tác giả *Giai phẩm* chỉ mượn những đề trong cuộc sống của chúng ta để đề cao những tình cảm cá nhân ốm đau, lệch lạc, thậm chí đầy hẳn học, nên "tác phẩm" của họ không nói đúng sự thực của đời sống mặc dù tự xưng là "thành thực". Và tiếng nói của họ không chân thành, giản dị, thẳng thắn, nó loanh quanh, úp mở, điệu bộ, nó không vươn rộng ra ánh sáng mà co mình vào bóng tối.

Từ hẳn học cá nhân đi tới xuyên tạc sự thật

Trong nghệ thuật cũng như trong cuộc sống ngày nay, chủ nghĩa cá nhân không những làm cho tâm hồn đời trụ và bế tắc mà còn có thể đưa tới những bước đường nguy hiểm hơn nữa. Đó là khi nghệ sĩ tự coi mình như thần thánh, vượt ra khỏi mọi người. Khi ấy người nghệ sĩ nhìn vào đời sống không thể hiểu được rằng đời sống ngày nay là do quần chúng nhân dân đứng lên làm chủ mà trái lại con mắt mờ tối của anh ta sẽ chỉ thấy hình như một đám đông vô danh và tầm thường đang tràn lan, làm chết ngạt những cá tính phi thường. Nhìn quần chúng như vậy thì từ trên bờ vực rất dễ rơi xuống vực, từ chỗ hẳn học với chung quanh, chỉ quá một bước sẽ rơi vào chàm bẫy của những tư tưởng thù địch. Ta thấy rõ điều đó trong bài thơ "Nhất định thắng" và truyện ngắn "Lão Ròng" của Trần Dần.

Trong bài thơ và truyện ngắn ấy Trần Dần nói giọng đàn anh, vừa chửi đồng mai mĩa, vừa quát tháo kêu gào, khác nào một siêu nhân từ trên đỉnh núi nói xuống cho người đời nghe. Trần Dần tự xưng:

*Cả nước đã bầu tôi toàn phiếu
Tôi là người vô địch của lòng tin*

Con người "vô địch" ấy cho là chưa ai theo nổi cái hay, cái đúng, cái quý trọng tâm hồn siêu

việt của mình. Vì vậy Trần Dần vỗ ngực gầm gào rồi lại nức nở khóc tự thương thân. Trần Dần nhìn những người chung quanh như một bọn mù ngốc, đáng chửi đáng ghét, thậm chí nhìn chung quanh như thù địch. Và Trần Dần như muốn ném ra một lời thách thức: "Đây này, tất cả hãy vênh tai mở mắt, bao nhiêu cái chưa ai dám nói, nay ta nói toạc ra cho mà nghe, chứ ta có sợ gì đâu." Chúng ta hãy bình tĩnh nghe xem Trần Dần nói gì về đời sống chúng ta mà giã dạy như vậy.

Bài thơ "Nhất định thắng" xoáy vào những khó khăn trong đời sống Hà Nội ngày mới giải phóng: nạn thất nghiệp do địch để lại, và nạn nhân dân bị địch cưỡng ép di cư. Trước những khó khăn ấy, Trần Dần nói tới bọn Mỹ Diệm một cách phồng mồm trợn mắt làm ra vẻ khinh địch, nhưng Trần Dần lại kêu to: "Trời ơi, sao mà đâu cũng có chúng nó thế này!" Và Trần Dần trình bày kẻ địch như cái bóng ma vây bủa ghê gớm, đè rập đời sống của mỗi con người xuống. Trần Dần ôm mặt sụp xuống "*rã rời cân não*" nhìn ra đời sống chỉ thấy "*những cơn mưa rơi mãi tối sầm*". Trần Dần làm ra vẻ vỗ ngực hảo hán, nhưng hoảng hốt run sợ và gieo rắc cái run sợ hoang mang ấy ra chung quanh.

*Em ơi thế ra
Người tin tưởng nhất như anh
Vẫn có những phút giây ngờ vực.*

Trần Dần nhìn kẻ địch như vậy, còn nhìn quần chúng thì như thế nào? Những người bị nạn thất nghiệp và những người bị địch cưỡng ép di cư trong cơn mất Trần Dần, là những người thảm hại đáng thương và đồng thời đáng giận đáng khinh. Theo Trần Dần, những người thất nghiệp thì "*mưa nắng đi về lủi thủi*" mong chờ chính phủ tìm việc cho, ngoài ra chỉ "*sống bằng tương lai*", còn những người di cư thì chỉ biết kêu những thiếu trời thiếu đất thiếu vắn vắn, chẳng qua là họ "*thiếu quả tim, bộ óc*" đến nỗi tưởng miền Nam là "*non bồng của Mỹ*". Về miền Nam, Trần Dần cũng vẽ ra một bức tranh khủng khiếp và bi đát "*những mảng thịt, những đọt máu đào*", đi biểu tình, kêu lên trời, và những bóng ma ghê rợn ngoào đến quấy rối bữa ăn giấc ngủ của Diệm.

Rồi đến cuối bài thơ, Trần Dần nói: Chính phủ đã tìm được việc làm cho người thất nghiệp và những người di cư đã trở về. Nhưng chúng ta thấy cách giải quyết đó như "trên trời rơi xuống", vì không hiểu do đâu tình hình đen tối mà Trần Dần vẽ ra trên kia lại đưa tới cách giải quyết đó cho được.

Bức ảnh đen kịt mà Trần Dần vẽ nên có phải hình ảnh thực của đời sống nhân dân ta không? Trần Dần tự cho chỉ mình có "quả tim, bộ óc" và chửi mắng, khinh bỉ hoặc làm ra vẻ thương hại quần chúng. Nhưng thực ra Trần Dần đã đem "quả tim" khiếp sợ và hần học cùng với "bộ óc" hoang loạn của mình mà bóp méo hẳn sự thực. Trần Dần tưởng mình ở rất cao, nhìn xuống quần chúng như một đàn cừu, nhưng thực ra Trần Dần đã rơi xuống vũng bùn, mắc vào cả những luận điệu của địch, thọc gậy bánh xe vào cuộc đấu tranh của quần chúng.

Sự thực là chúng ta có những khó khăn to lớn, nhưng sự thực là quần chúng được Đảng lãnh đạo luôn luôn phấn đấu vượt những khó khăn ấy, và qua mỗi bước lại càng lớn lên, không sức gì cản lại nổi. Sự thực là kẻ địch điên cuồng, hung ác, nham hiểm, nhưng sự thực là chúng thất bại, đang thất bại, và còn thất bại mãi, càng thất bại chúng càng lỏng lẻo và càng lỏng lẻo chúng càng thất bại. Không những ở miền Bắc, mà cả ở miền Nam nước ta, sức mạnh của nhân dân ta đang quật bọn đế quốc và phong kiến xuống, và chính bọn chúng đang khiếp sợ, hoang loạn vì chúng ta.

Những người công nhân bị địch đẩy ra vỉa hè hàng vạn, trước khi chúng rút khỏi miền Bắc, đầu

phải những người "*khổ thân*" cúi đầu lủi thủi, buồn nản, chỉ "sống bằng tương lai" như Trần Dần đã "suy bụng ta ra bụng người" mà nói. Đó là những người lao động bị cực khổ nhất và cũng phải đấu tranh nhiều nhất, dưới chế độ bóc lột áp bức của địch. Đi sâu vào đời sống bình thường hàng ngày của quần chúng lao động, chúng ta thấy từ bao nhiêu năm, mỗi ngày sống của những người ấy là bao nhiêu vật lộn gan góc. Ngày nay, một nửa đất nước sạch bóng quân xâm lược, trước hết, họ thấy được đứng thẳng lên, thờ một cái như chưa bao giờ được thờ. Và họ vẫn tiếp tục cùng nhau phấn đấu xây dựng đời sống mới, vượt qua muôn nghìn khó khăn. Chính phủ ta giải quyết nạn thất nghiệp như thế nào? – Từ việc thống kê, xếp loại những người thất nghiệp xem ai cần giúp nhiều, ai cần giúp ít, ai cần giải quyết trước, ai cần giải quyết sau, cho tới việc tổ chức đưa những người đó đi công trường, về nông thôn, hoặc nhận những việc tạm thời ở thành phố, rồi tiến lên phát triển sản xuất, biến nền kinh tế phụ thuộc vào đế quốc thành kinh tế độc lập, tự chủ của ta, đường lối chính sách của ta trong vấn đề này cũng như trong mọi vấn đề là dựa vào sức lao động phấn đấu của quần chúng, hướng dẫn, tổ chức, phân phối, phát triển, để đem lại lợi ích cho quần chúng.

Những người bị địch cưỡng ép di cư cũng vậy, đâu phải họ cúi đầu nhắm mắt tin theo sự lừa bịp của bọn Mỹ Diệm. Đó chỉ là luận điệu tuyên truyền của địch. Trước khi bị bắt đi, trên đường bị di cư, và sau đi vào tới miền Nam, cuộc đời mỗi gia đình, mỗi con người ấy có bao nhiêu đắng xé quyết liệt, bao nhiêu nỗi đắng cay uất ức với địch, bao nhiêu vật lộn hàng ngày để đùm bọc nhau mà bảo vệ lấy đời sống, và bao nhiêu đấu tranh để về quê hương. Ánh sáng của chân lý, của chính nghĩa vẫn luôn luôn có trong "quả tim, bộ óc" những người ấy. Dù có lúc bị che lấp, ánh sáng ấy vẫn tìm cách tỏa ra. Đường lối chính sách của chúng ta chính là làm sao cho ánh sáng ấy bật lên được, làm cho quần chúng nhận rõ chính nghĩa và lực lượng to lớn của mình.

Vì tự coi mình như siêu nhân và coi khinh chung quanh, Trần Dần đã "thấy cây mà không thấy rừng", như một người bị mù mắt trước những sự thực to lớn của đời sống quần chúng. Vì chìm ngập giầy dụa trong cách nhìn cô độc, hoang sợ và hằn học, Trần Dần đã đi tới những bước đường nguy hiểm. Bài thơ "Nhất định thắng" đã xuyên tạc sự thật, vẽ nên một bức tranh đen tối và đầy hoang mang về đời sống và cuộc đấu tranh của nhân dân ta. Khách quan mà nhìn, bài thơ ấy đã làm hại cho ta. Không những nó đã phạm sai lầm nghiêm trọng về tư tưởng mà đã phạm sai lầm nghiêm trọng về chính trị.

Nhìn quần chúng bằng con mắt ăn trên ngồi trốc

Trong bài thơ "Nhất định thắng", Trần Dần làm như mình là bậc cha mẹ của quần chúng, vừa roi vọt đánh mắng, vừa khóc thương đấm đông u mê và khổ sở ấy. Trong truyện ngắn "Lão Ròng", trái lại, Trần Dần nói giọng nịnh quần chúng, tâng bốc cả những cái thô tục xỏ xiên của một ông lão cố nông có tài đặt vè. Hai thái độ của Trần Dần có vẻ trái ngược với nhau nhưng thật ra đó vẫn chỉ là cùng một thái độ trịch thượng, khinh bỉ quần chúng.

Lão Ròng, theo Trần Dần kể, là một ông lão nghèo đói, nghiện rượu bết nhè, và vì uống rượu nhiều quá nên "*làm bao nhiêu cho đủ được*" (chứ không phải nông dân nghèo đói vì không có ruộng). Ông lão ấy hay làm những bài vè đăm ba chề củ, thô tục, xỏ xiên ("*Nằm mê thấy Phật cõi quần em ra*", v.v...), khi thì chửi người chữa hoang với sự, khi thì chửi người nghiện rượu. Một lần ông lão làm vè chửi bọn cường hào, cũng lối chửi xỏ tục tằn ấy, và bị chúng đánh chết. Ngày xưa ông lão bị mọi người sợ hãi khinh bỉ, nay đến Cải cách Ruộng đất người ta mới biết nhớ và yêu. Trần Dần nói: Vì sao lão Ròng làm vè được như vậy? Vì thù riêng chăng? Hay vì ai thuê? Chắc không phải. "*Hay là thù giai cấp? Lão Ròng thì biết gì giai cấp?*". Chỉ biết lão Ròng giỏi và hay như vậy đó.

Trần Dần làm ra vẻ "quần chúng" lắm, và đó chính là chỗ nguy hiểm và lừa dối của lối nhìn Trần Dần. Nhưng nhìn kỹ, ta thấy Trần Dần làm ra vẻ nịnh đến cả cái thô tục, xỏ xiên của quần chúng, mà thực ra đã coi bản chất quần chúng là thô tục, xỏ xiên, ngớ ngẩn, vô ý thức. Đó chẳng khác gì cái luận điệu "dân ngu khu đen" của bọn địa chủ khi chúng nói về nông dân. Trần Dần hiểu đời sống và tâm hồn quần chúng còn rất nông cạn. Cũng như những tên "văn sĩ" thực dân nói về người nhà quê "an nam" "ma bùn", Trần Dần tùm vội lấy một đôi nét xấu bề ngoài của quần chúng, làm ra vẻ đã khám phá ra cái gì quan trọng lắm. Trần Dần đem bôi đậm những nét xấu ấy lên, và dọa chúng ta rằng: "Quần chúng đấy!"

Chúng ta không hề đòi hỏi nhà văn đánh phấn bôi son cho những nhân vật quần chúng, biến quần chúng thành những hình nhân bằng giấy hồng. Người đọc không ưa những tác phẩm thi vị hóa, tô điểm đời sống nông thôn một cách giả tạo. Những hình ảnh cứng nhắc và sáo về quần chúng không đi được vào lòng người, nên tác dụng giáo dục cũng kém, hoặc chỉ có ít, hoặc lại làm cho người ta quên mất những đấu tranh gay go còn đang đặt ra. Nhưng, dưới có là không đánh phấn cho quần chúng, Trần Dần lại đem trát bùn lên hình ảnh quần chúng, trình bày quần chúng như những con ngoáo xấu xí, cục cằn.

Đó là cách nhìn trịch thượng và phản động của giai cấp bóc lột.

Trong xã hội thực dân phong kiến cũ, những người nông dân không những bị thất cổ trong nạn nghèo đói khốn cùng mà còn bị đè vào bóng tối đen đặc của nạn đốt nát, mê tín, phong tục hủ lậu. Nhưng sự u tối, có khi đến cực súc ấy đâu phải là bản chất quần chúng, đâu phải đó là điều đáng ca ngợi, như Trần Dần đã định lừa dối chúng ta? Đó chỉ là những tai nạn do bọn thống trị gây ra, những cái xấu xa do sự mục nát của giai cấp thống trị đẻ ra. Như một cái xác chết thối làm ngạt thở cả không khí, giai cấp thống trị trong bước đường tan rã, đồi bại của nó làm thối nát lây cả đời sống xã hội, và gieo rắc những bệnh tật độc địa của nó vào trong đời sống những giai cấp bị trị, và những giai cấp trung gian. Đâu phải tính nghiện rượu bết nhè, thích chửi xỏ thô tục của Lão Ròng là những tính nét điển hình, đáng ca ngợi của người bần cố nông. Cái bệnh nghiện rượu và tính xỏ xiên đâm ba chẻ củ lung tung ấy chỉ là cái tai nạn của chế độ địa chủ cường hào và lề lối xôi thịt của bọn đàn anh ở nơi đình trung trong nông thôn ta ngày trước. Nhà văn có thể mô tả những sự thực đó, nhưng phải chỉ rõ cho ta thấy bản chất quần chúng không phải ở đấy, mà trái lại ta phải căm thù cái chế độ đã đẻ ra những tật xấu ấy, căm thù cái giai cấp phong kiến mục nát nó làm thối nát lây cả xã hội. Và đi sâu hơn vào đời sống và tâm hồn quần chúng thì bất cứ người nào tôn trọng sự thực đều phải nhận thấy dưới những bề ngoài thô tục, hoặc u tối, bên trong quần chúng có một cái gì khác. Ông Lão Ròng có phải chỉ biết đâm ba chẻ củ như thế không? Nhất định không! Ông lão ấy cũng như mọi con người, chắc chắn có bao nhiêu tình thương yêu, có bao nhiêu nỗi khao khát được sống một cuộc đời khác, sung sướng tử tế. Bản chất của ông là bản chất lành mạnh, lương thiện, thông minh và can đảm của một người lao động.

Chống lại ý thức và phủ nhận sự lãnh đạo chính trị

Dưới vẻ ca ngợi cái bản năng tự nhiên của quần chúng (mà cái bản năng ấy đã bị bôi đen đi), cách nhìn của Trần Dần có một khía cạnh cần đặc biệt chú ý là nó chống lại với ý thức và phủ nhận vai trò của ý thức cách mạng. Trần Dần nói rằng chẳng cần "*biết gì giai cấp*", lão Ròng vẫn biết phải trái, vẫn đấu tranh đúng như thường, đến nỗi bây giờ bà con nghe như tổ khổ vậy. Chẳng qua đến Cải cách Ruộng đất mới bày ra chữ *thù giai cấp*. Cách nhìn ấy của Trần Dần cũng rõ rệt trong bài thơ "Nhất định thắng". Trần Dần mỉa mai chính trị, cho là đời sống quần chúng và tình cảm con người có cần gì phải đúng chính trị ("*Em biết đâu Mỹ miéc, Ngô nghe*

gi"). Cách nhìn đó làm ra vẻ "tả" lắm, vì nó đề cao "tự nhiên của quần chúng trên hết". Nhưng cái bề ngoài "tả" ấy đối với chúng ta cũng không lạ gì, đó chỉ là cái tư tưởng vô chính phủ đã rất cũ và đã lộ mặt, nó đi đối với cái tâm lý siêu nhân như là bóng với hình vậy. Trần Dần muốn nói rằng quần chúng không cần lãnh đạo, và sự lãnh đạo chính trị của Đảng không phải là sinh mạng của quần chúng, mà thậm chí chỉ là những "công thức" giả tạo ràng buộc đời sống thực của quần chúng. Cách nhìn ấy cũng rơi vào luận điệu của kẻ thù, nếu không kịp thời tỉnh ngộ thì nó chỉ có thể đưa tới những cách nhìn chống lại cách mạng. Thực chất tư tưởng vô chính phủ theo lối "ăn trên ngồi trốc" ấy vẫn là khinh bỉ quần chúng, cho rằng quần chúng là đàn cừu vô ý thức cần phải để cho những bậc hạo hán siêu việt chặn dắt, cứu vớt.

Những người cách mạng yêu quý và hiểu biết quần chúng thì trái lại hẳn, họ đặt tất cả tin tưởng vào khả năng vô cùng tận của quần chúng, nhưng không hề theo đuôi bản năng quần chúng. Lê-nin đã gọi bọn ca tụng "phong trào tự nhiên của quần chúng" là một bọn đi dòm cái móng của quần chúng. Lực lượng quần chúng quyết định tất cả, trong việc to cũng như việc nhỏ, cách mạng chỉ có thể thắng lợi khi quần chúng nổi dậy, tự mình nắm lấy vận mệnh của mình. Nhưng nếu chỉ có bản năng tự nhiên, thì quần chúng không tìm ra đường lối cách mạng được, mà trái lại, thường đi vào đường lối của giai cấp thống trị. Sự nổi loạn tự nhiên của quần chúng, nếu không có Đảng lãnh đạo, tổ chức, chỉ huy, thì không thể làm ra cách mạng. Lịch sử nước ta đã chứng tỏ nếu nông dân chỉ tự mình nổi lên chống bọn phong kiến, thì đến cuối cùng những lãnh tụ nông dân lại lên làm những vua chúa mới mà thôi. Và lịch sử phong trào công nhân quốc tế cũng chứng tỏ nếu công nhân chỉ đấu tranh theo bản năng tự nhiên để giành quyền lợi hàng ngày thì cũng chỉ đi tới chủ nghĩa công đoàn là một cái mà giai cấp tư bản rất thích. Phải có chủ nghĩa xã hội khoa học, phải có chủ nghĩa Mác – Lê-nin là kết tinh cao nhất của khoa học, phải có Đảng của giai cấp công nhân giáo dục ý thức chính trị, ý thức giai cấp cho quần chúng, thì sức mạnh vô cùng của quần chúng mới được cởi mở, và quần chúng mới thực nắm được vận mệnh của mình. Ý thức chính trị là sinh mạng của quần chúng, và sự lãnh đạo chính trị của Đảng là lẽ sống còn của quần chúng. Đường lối, chính sách không phải là cái khuôn giả tạo ở ngoài lồng vào cuộc đời, mà chính là máu thịt, đường mối của đời sống chúng ta ngày nay.

Những người dân Hà Nội, sao lại "*biết đâu Mỹ miếc Ngô nghe gì*" như Trần Dần đã nói! Một em bé cũng biết phân biệt tên lính đế quốc, tên mật thám của Ngô Đình Diệm với anh bộ đội, anh cán bộ của ta. Nhân dân ta đã khởi nghĩa, đã kháng chiến thắng lợi, đã vượt qua những gian khổ to lớn nhất chính vì nhân dân ta đã hiểu rất rõ ta là ai, địch là ai, ta chính nghĩa, địch phi nghĩa, ta tiến lên, địch suy tàn. Mười năm từ cách mạng đã giáo dục mỗi người bằng hàng mấy chục năm, hàng trăm năm ngày trước.

Và những người nông dân ngày nay, chính nhờ tư tưởng Mác – Lê-nin soi sáng, mới nhận rõ được thấy giai cấp địa chủ là thế nào. Không có sự giáo dục chính sách, không có phát động tư tưởng thì không thể làm cho nông dân vùng lên được.

Trần Dần đề cao những bài về thô tục, xô xiên, đâm ba chẻ củ của Lão Ròng, nhưng đã không nhận thấy những câu về ấy có lúc đã kích bừa cả nông dân và còn lấp lại cả đạo lý phong kiến. Khi chạm đến bọn cường hào, những câu về của Trần Dần cũng mới bới móc mấy câu chuyện vặt thô tục. Như vậy sao có thể so sánh với những lời tố khổ của nông dân ngày nay được. Tố khổ đâu phải là bới xấu, trả thù vật bọn địa chủ. Người nông dân tố khổ chính là đem ánh sáng của chính sách, tức là tư tưởng Mác – Lê-nin, mà phân tích cụ thể đời sống của mình và sự bóc lột, áp bức của bọn địa chủ, lột mặt nạ, vạch ra tội ác của chúng, đánh ngã cả một hệ thống tư tưởng mà giai cấp địa chủ đã choàng lên xã hội từ hàng nghìn năm.

Tư tưởng vô chính phủ đối với phong trào quần chúng và sự lãnh đạo của Đảng thì tìm cách

phá hoại, còn đối với địch thì làm lạc hướng đấu tranh của quần chúng. Tới khi không thể đứng nổi trong hàng ngũ quần chúng được nữa thì thường bọn vô chính phủ trắng trợn chạy sang với kẻ thù của cách mạng. Trong văn nghệ các nước tư bản, chúng ta cũng đã thấy rõ những bọn ca ngợi thứ chủ nghĩa cá nhân hảo hán, phiêu lưu như Malraux, hoặc Koestler đến cuối cùng chỉ là cái loa của bọn đế quốc hoặc phát xít. Trần Dần cần phải tỉnh ngộ mà nhìn rõ cái dốc thẳm đang ở sát bên tư tưởng sai lầm của anh.

Nhắc đến một vài sáng tác và mấy tác giả trong tập sách *Giai phẩm*, tôi cần nói rõ là tôi không nhận xét chung tất cả các bài trong tập sách đó, và không nhận xét toàn bộ tác phẩm hoặc tư tưởng của mấy tác giả kể trên. Tôi chỉ nói đến ba bốn bài cụ thể và một số những điều mà tôi nghĩ là sai lầm trong những bài ấy.

Sau hai bài báo đã đăng, tôi nhận được một số ý kiến của các bạn đọc và các bạn văn nghệ. Có bạn phê bình tôi còn quá nhân nhượng với những sai lầm và còn gượng nhẹ, để cho những sai lầm đó còn đất nương náu. Có bạn, trái lại, trách tôi đã phũ phàng và suy diễn, không hiểu những khó khăn mà người nghệ sĩ nhất định gặp phải, khi đi tìm một cái gì mới lạ. Những ý kiến phê bình đó đã giúp cho tôi thấy rõ những khuyết điểm trong bài báo đã quá dài này. Hôm nay, viết đoạn kết luận, tôi muốn nhân dịp mà tỏ bày một điều: những ý kiến của tôi nhất định còn bị giới hạn trong tầm mắt và tầm suy nghĩ của tôi, nên chắc chắn còn nhiều chỗ chưa tới nơi tới chốn, hoặc lệch lạc. Tôi không hề cho rằng những ý kiến của tôi có thể định đoạt tác phẩm của bất cứ tác giả nào. Tôi chỉ làm công việc của một người phê bình giữa tất cả những người phê bình. Trong một cuộc thảo luận đang còn một số ý kiến phân tranh, tôi góp những ý kiến riêng của tôi. Nếu tôi có những nhận xét không đúng, mà được tác giả hoặc các bạn chỉ cho thấy rõ, thì tôi chỉ có thể cảm tạ.

Trở về với mấy sáng tác trong tập sách *Giai phẩm*, tôi vẫn nghĩ rằng trong mấy sáng tác đó đã có những sai lầm nghiêm trọng, có hại cho bước đường tìm tòi của các tác giả mấy bài đó và có hại cho bước đường tiến lên của văn nghệ ta hiện nay. Chúng ta đang muốn nâng văn nghệ ta lên một bước mới, vượt khỏi những cái công thức, sơ lược nó làm cho một số tác phẩm còn cứng nhắc, khô khan, chưa phản ảnh được đúng cuộc sống nhiều vẻ của nhân dân ta. Mấy sáng tác trong tập *Giai phẩm* đã cùng với chúng ta nêu lên vấn đề chống công thức. Nhưng ta hãy nhìn xem mấy sáng tác đó "chống công thức" như thế nào?

Từ trước đến nay, chúng ta thường nêu lên những phía tốt đẹp và tích cực trong đời sống, nhưng chúng ta thường coi như cái tốt đẹp ấy thắng lợi một cách quá dễ dàng, mà chưa nêu rõ được những đấu tranh gay go giữa cái tốt và cái xấu, giữa cái mới và cái cũ trong xã hội và con người. Nay, mấy sáng tác trong tập *Giai phẩm* nêu lên những khó khăn, những khuyết điểm, những phía tiêu cực trong cuộc sống chúng ta. Nhưng mấy sáng tác đó lại vẽ ra một hình ảnh tối sẫm, hình như cả cuộc sống chúng ta đang bị chìm nặng vào những cái xấu xa, hủ bại.

Từ trước đến nay, chúng ta thường mô tả quần chúng có ý thức và có tổ chức, có lãnh đạo, chúng ta nêu lên những con người tích cực, những người anh hùng mới của công nông binh. Nhưng những hình ảnh quần chúng mà chúng ta xây dựng thường còn cứng nhắc một chiều, và nhiều khi bị lý tưởng hóa một cách gò ép theo con mắt chủ quan của chúng ta. Nay mấy sáng tác trong tập *Giai phẩm* như có ý đi ngược lại mà thiên về^[2] mô tả những người lạc hậu, còn vương mắc nhiều tật xấu của xã hội cũ, cho rằng như thế mới là tả đúng con người thực. Nhưng mấy sáng tác đó đã trình bày những con người và quần chúng thành ra xấu xa, nghiêng ngả, thậm chí vô ý thức, cực cần, vô chính phủ.

Từ trước đến nay, chúng ta cố gắng nêu lên những tình cảm lành mạnh, khỏe khoắn, anh dũng của cuộc sống mới và con người mới. Những tình cảm ấy là những tình cảm mạnh mẽ và sáng

suốt, có ý thức rõ rệt. Nhưng vì bản thân chúng ta còn yếu đuối và non tay, nên khi nói lên những tình cảm mới và đúng hướng ấy, nhiều khi chúng ta còn phải "lên gân", dùng nhiều lời sáo, có một số tác giả lại nói toàn khẩu hiệu chính trị khô khan mà không đi vào tình cảm. Và nói chung, chúng ta còn chưa mô tả được sâu sắc tình yêu, và những tình cảm trong đời sống riêng của con người. Nay mấy sáng tác trong tập *Giai phẩm* đưa ra những tình cảm riêng của tác giả, nhưng đó lại là những tình cảm yếu ớt, sưng mưng, hoặc quần quai, u uất, thậm chí đi tới vô chính trị, hoang mang, bi quan, khinh miệt chung quanh, nhìn quần chúng bằng con mắt đần anh, trích thượng.

Cho nên nhìn chung lại, mấy sáng tác trong tập *Giai phẩm* nêu lên là chống "công thức" mà thực ra, theo ý tôi, trong khi muốn đi ngược lại một số khuyết điểm trong văn nghệ hiện thời, đã làm lẫn về lập trường, mà coi hình như cả đường lối của cuộc sống mới và nền văn nghệ mới của chúng ta là "công thức". Mấy sáng tác đó không phải chỉ đi ngược lại một số "công thức", mà đã đi ngược lại cả phương hướng tiến lên của đời sống và của nghệ thuật chúng ta ngày nay. Mấy sáng tác đó nêu lên là "tim cái mới" mà thực ra đã rơi trở lại vào những cách nhìn cõ độc, khinh quần chúng và những tình cảm bi quan hoặc phá phách của nghệ thuật cũ mang nặng một chủ nghĩa cá nhân giầy dụa.

Tôi không kết luận về chủ ý của từng tác giả trong từng bài đó. Rất có thể mấy tác giả đã có ý tìm tòi cái mới về nghệ thuật. Nhưng vì vướng mắc những sai lầm trong tư tưởng, nên mấy sáng tác đó đã lệch lạc rơi vào những bước đường nguy hiểm.

Tôi cũng chưa nhận xét về công phu gọt rũa của nghệ thuật trong mấy sáng tác đó. Có thể có một số câu hoặc đoạn, về nghệ thuật thì sắc bén, nhiều màu sắc, nhưng khi nghệ thuật tinh vi ấy chứa đựng một nội dung tư tưởng sai lầm thì theo tôi chỉ càng làm hại cho người đọc.

Tôi cũng phải nói là tôi nhận thấy trong mấy sáng tác sai lầm nói trên, đây đó lác đác vẫn có một vài câu hoặc đoạn muốn cố níu lại những ý tốt, trong những câu ấy có câu hay, nhưng tiếc thay đôi ánh sáng le lói ấy vẫn bị kéo chìm vào một bóng tối nặng nề.

Vi sao mấy sáng tác trong tập *Giai phẩm* đã rơi vào những sai lầm như vậy?

Theo tôi nghĩ, nguyên nhân thứ nhất là cuộc đấu tranh của nhân dân ta đã chuyển sang một giai đoạn mới, trải qua nhiều gian khổ mới. Từ kháng chiến chuyển sang hòa bình, từ nông thôn trở về thành thị, có nhiều vấn đề phức tạp khác ngày trước nay đang đặt ra trong xã hội và trong mỗi con người. Mấy tác giả nói trên, vì lâu ngày sống xa thực tế đấu tranh mới của quần chúng cơ bản vì làm lẫn về lập trường vì nhận thức chính trị còn thiếu sót nặng nề, nên không nhận ra được phương hướng giải quyết những khó khăn hiện thời. Họ đã nao núng hoang mang trước những vấn đề chính trị, những vấn đề xã hội, những vấn đề tư tưởng và nghệ thuật đang đặt ra. Họ nhìn những khó khăn, những khuyết điểm trong đời sống chúng ta như một trái núi, mà không thấy rằng sức mạnh của quần chúng đang dũng cảm lao động và đấu tranh mới là trái núi đè lên kẻ thù, và đang đập vỡ những xiềng xích của xã hội thực dân phong kiến cũ.

Nguyên nhân thứ hai là trong văn nghệ ta còn nhiều khuyết điểm và nhiều vấn đề thắc mắc chưa được giải quyết, nhất là về mặt lý luận. Những bệnh công thức sơ lược làm cho anh em văn nghệ thấy cần phải vượt lên mới sáng tác cho kết quả hơn được. Nhưng trong sinh hoạt văn nghệ của chúng ta còn quá ít những cuộc thảo luận trao đổi ý kiến về những thắc mắc ấy. Cái đúng sai thật giả không được vạch rõ ràng. Do đó những tư tưởng sai lầm đã nảy nở trong bóng tối của những thắc mắc bực dọc và đương nấp vào những chỗ còn lẫn lộn về đường lối sáng tác.

Và nguyên nhân thứ ba, theo tôi nghĩ, là mấy tác giả trong tập sách *Giai phẩm* còn vương mắc vào nhiều tư tưởng sai lầm của nghệ thuật tư sản cũ. Những tư tưởng này do những sản phẩm văn chương nghệ thuật của đế quốc Pháp gieo rắc khá sâu vào văn nghệ ta trước ngày cách mạng. Đó là những thứ chủ nghĩa vô trách nhiệm, phiêu lưu, vô chính phủ hoặc đầu hàng của những "văn sĩ" tư sản như Gide, Malraux, v.v... Đó là cái chủ nghĩa cá nhân đã hết sức sống và đang tàn tạ. Một thời nó đã đề ra trong văn học ta một số thơ, tiểu thuyết, thi vị hóa cái bàn đèn thuốc phiện và sự truy lạc tâm hồn, hoặc đề cao một con "người hùng" hảo hán và lưu manh mà ta chưa quên^[3]. Đối với một số văn nghệ sĩ bất mãn với xã hội cũ, thì nó đưa đến một thứ nổi loạn phá phách lung tung, khinh đời và trả thù đời bằng cách chửi đổng bất lực, chán ghét cả cuộc sống, không tin ở cái gì tốt đẹp nữa, cuối cùng đi tới tuyệt vọng, muốn tự tử, hoặc là đầu hàng xã hội cũ, quay về mơ ước vàng son của thời trung cổ.

Ngày nay, sau hơn mười năm cách mạng, tất nhiên cái chủ nghĩa cá nhân tàn tạ ấy không còn thể nào hiện lên đúng hệt như xưa. Nhưng trong mấy sáng tác sai lầm ở tập *Giai phẩm*, nó đã ngoái đầu quặt lại, thành những tình cảm quằn quại, yếu ớt, thi vị hóa những bệnh tật tâm hồn và những giọt nước mắt nhỏ bé và u uất. Nguy hiểm hơn nữa, nó đã đem cái tâm lý khinh đời, xỏ xiên và phá phách của người nghệ sĩ cô độc và bất lực ngày trước, mà nhìn vào quần chúng và đời sống ngày nay. Cái tâm lý nguy hiểm ấy làm cho bóp méo hẳn sự thực, nhìn những cái xấu, những khó khăn và những khuyết điểm không phải bằng con mắt của những con người đang vững chắc tiến lên, mà bằng con mắt bế tắc và rầy rụa, thậm chí rơi vào cả cách nhìn hằn học, bị một số khuyết điểm trong đời sống làm cho mờ quáng mà coi cả cuộc sống như đáng thù ghét.

Không, nhất định văn nghệ ta không bao giờ quay lại bước đường đen tối ấy. Con đường của chúng ta chỉ có một hướng tiến lên, đó là cái hướng rất đúng mà chúng ta vẫn đi theo từ ngày cách mạng. Cái mới của chúng ta chính là đi vào đời sống quần chúng, diễn tả cho được những con người tích cực của quần chúng đang đứng lên làm chủ xã hội. Cái mới của chúng ta là nêu rõ được cái tốt đẹp đang lớn lên giữa những đấu tranh quyết liệt và phức tạp. Cái mới của chúng ta là soi rõ được vào ý thức con người cái phương hướng chính trị của cách mạng. Cái mới ấy là những tình cảm anh dũng, trong sạch, sáng suốt, ngay thẳng, trong đời sống chung cũng như đời sống riêng của con người lao động mới.

Nếu một số tác phẩm của chúng ta còn sáo, khô khan, cứng nhắc khi diễn tả những cái mới ấy, thì đó là vì chúng ta hiểu biết cuộc sống của quần chúng còn nông cạn, vì ý thức và tình cảm chúng ta còn chệm trễ, hoặc lạnh nhạt so với đời sống thực, và cũng vì một số chúng ta còn chưa thật can đảm nhận lấy trách nhiệm chiến đấu của người văn nghệ để diễn tả sự thực trong đời sống và tâm hồn quần chúng, do đó mà góp phần cải tạo xã hội và con người.

Nhưng chúng ta khắc phục bệnh công thức nhất định không phải bằng cách quay lưng lại những cái tốt đẹp, tích cực của quần chúng mà chỉ có thể bằng cách lặn vào cuộc sống anh dũng của quần chúng hơn nữa. Không phải bằng cách đưa bừa ra những ý nghĩ tình cảm lếch lạch, lẻ loi, đau ốm của riêng ta mà chỉ có thể bằng cách đổi mới từ con mắt, từ trái tim của chúng ta, để mỗi tiếng nói từ đáy lòng chúng ta là tiếng nói của tổ quốc, của nhân dân ta.

Văn nghệ chúng ta biểu hiện những cái mới ấy trước hết là biểu hiện lao động và đấu tranh của quần chúng, biểu hiện những con người tích cực đang đứng lên hàng vạn hàng triệu trong nhân dân ta. Những con người ấy chính là những người đã lao động, "bé nhỏ, tầm thường", bao đời bị chà đạp khinh rẻ. Tới nay họ đang vươn mình trở thành những con người mới, có ý thức và dũng cảm, có tổ chức và có Đảng lãnh đạo. Những con người ấy đã khởi nghĩa, kháng chiến, tạo ra Điện Biên Phủ, làm cải cách ruộng đất thay đổi hẳn xã hội ta đến tận gốc rễ và

đánh cho bọn đế quốc phong kiến tơi bời tan rã.

Những con người ấy không phải những ông thánh lý tưởng. Họ lớn lên giữa trăm nghìn khó khăn, mỗi bước tiến lên của họ phải mất bao nhiêu cực khổ hy sinh, bao nhiêu mồ hôi nước mắt. Họ phải đấu tranh với những sự rầy rụa của bọn thống trị, họ phải đập vỡ những xiềng xích từ hàng nghìn năm đau khổ còn đè nặng trong phong tục xã hội và tâm hồn con người. Nhưng họ lớn lên như cậu bé làng Phù Đổng trong câu chuyện cũ. Văn nghệ, biểu hiện những con người ấy, phải biểu hiện đúng thực những khó khăn những đấu tranh gay go, và phải biểu hiện cái sức lớn lên vĩ đại ấy.

Văn nghệ có thể và cần mạnh dạn vạch ra những cái xấu, những cái lạc hậu còn gông cùm người ta lại, và phải quật mạnh vào những cái xấu ấy để giúp cho cái tốt nảy nở. Muốn thế, phải nhìn được rõ cái xấu ấy ở đâu sinh ra và sẽ đi tới đâu. Và ngay khi tập trung vào diễn tả một cái xấu nào của xã hội, một cái lạc hậu nào của con người, tác phẩm vẫn phải tỏ ra được ánh sáng mạnh mẽ của cái mới, cái tốt đang tiến lên, mà không sức gì cản lại được.

Đó là một vài vấn đề mà tôi nghĩ rằng mấy bài thơ và truyện trong tập *Giai phẩm* đã làm cho chúng ta phải nêu lại với nhau. Chúng ta còn phải thảo luận nhiều với nhau về những vấn đề này. Nhưng con đường tiến lên của chúng ta chỉ có một hướng đúng. Mấy tác giả mắc sai lầm trong tập *Giai phẩm* trước đây đã cùng tất cả những người sáng tác cố gắng bước theo đường lối ấy. Tôi nghĩ và mong rằng một số sai lầm trong tập *Giai phẩm* là những sai lầm một lúc của một vài sáng tác nhất định. Mong rằng mấy tác giả đó không đi ngược lại con đường chính mình đã chọn vì xã hội ta và nghệ thuật ta không thể quay ngược lại và cũng không đứng lại. Bên ngoài con đường ấy, nấp trong bóng tối của quá khứ, chỉ có kẻ thù đang rình mò, chằng ra những cạm bẫy và tuyệt vọng định kéo giật lùi những làn sóng khổng lồ của quần chúng.

^[1]Tức *Giai phẩm mùa Xuân*, xuất bản tại Hà Nội cuối tháng 1.1956 và bị tịch thu, tái bản đầu tháng 10.1956. Bài viết này của Nguyễn Đình Thi đăng trên *Văn nghệ* trong thời gian ông là thư kí toà soạn của báo này (talawas).

^[2]Ở báo gốc, chỗ này là “mà thiếu về mô tả...”, ngờ là có lỗi in, LNA tạm sửa là “mà thiên về mô tả”...

^[3]Con người "cao bồi" Mỹ ngày nay, xét kỹ, chỉ là một bước đòi trụ hơn nữa của thứ tư tưởng hảo hán, phiêu lưu đó (nguyên chú của Nguyễn Đình Thi).

Nguồn: Báo *Văn nghệ*, Hà Nội, s. 117 (19.4.1956), tr. 1, 3; s. 118 (26.4.1956), tr. 3, 9; s. 119 (3.5.1956), tr. 2. Lại Nguyễn Ân biên soạn.

Nguyễn Đình Thi và Madeleine Riffaud Hà Bình Minh



Nguyễn Đình Thi và Ma-đơ-len Ri-phô (Madeleine Riffaud) gặp nhau lần đầu năm 1951 tại Đại hội liên đoàn thanh niên sinh viên thế giới Bec-lin. Và từ đó, dư luận vẫn đồn đại về một mối tình vô vọng giữa nhà văn Việt Nam và nhà báo Pháp.

Chẳng biết thực hư thế nào. Chỉ biết nhà thơ Huy Cận trong bài Thương và nhớ bạn Nguyễn Đình Thi (*Văn nghệ*, số 17 - 18 năm 2003) đã kể rằng: “Cuối năm 1951, một hôm tôi nhận được bức thư của chị Ma-đơ-len

Ri-phô gửi cho anh Thi, nhờ tôi chuyển. Ngoài phong bì có đề “Xin mở xem thư và nhớ học thuộc lòng càng tốt, để đọc lại cho anh Thi nghe, nhớ mà thư có thể trôi mất hoặc ướt khi qua suối qua đèo”. Tôi mở thư ra đọc, bắt đầu bằng hai câu ca dao Việt Nam: “Ông tở ghét bỏ chi nhau – Chưa vui sum họp đã sầu chia phôi” và “Đôi ta làm bạn thông dong – Như đôi dưa ngọc nằm trong mâm vàng”, tiếp theo là thư bằng tiếng Pháp. Cuối tháng anh Thi mới gặp tôi, tôi đọc cả bức thư cho anh Thi nghe rồi mới giao thư. Mới đó mà đã hơn nửa thế kỉ”.

Nhà thơ Nguyễn Trọng Tạo trong bài Vĩnh biệt người đa tài thế kỉ còn cho biết: “Nhớ là một trong những bài thơ tình hay nhất của thơ thời kháng chiến chống Pháp. Đây là bài thơ ông viết tặng Ma-đơ-len Ri-phô, người nữ phóng viên Pháp mà Na-dim Hit-met đã giới thiệu cho ông tại Liên hoan thanh niên sinh viên thế giới Bec-lin, sau khi vợ ông qua đời để lại ba đứa con cô (1952)”. Bài thơ trở thành bài tình ca qua âm nhạc của Hoàng Vân:

*Ngôi sao nhớ ai mà sao lấp lánh
Sao sáng đường chiến sĩ giữa đèo mây
Ngọn lửa nhớ ai mà hồng đêm lạnh
Sưởi ấm lòng chiến sĩ dưới ngàn mây.*

*Anh yêu em như yêu đất nước
Vết vả đau thương trong trắng vô ngần
Anh nhớ em mỗi bước đường anh bước
Mỗi tối anh nằm mỗi miếng anh ăn.*

*Ngôi sao trong đêm không bao giờ tắt
Chúng ta yêu nhau chiến đấu suốt đời
Ngọn lửa trong rừng bập bùng đỏ núi
Chúng ta yêu nhau kiêu hãnh làm người .*

(Nguồn: Nguyễn Đình Chú, Nguyễn Hải Hà
Chuyện làng Văn Việt Nam và thế giới)